ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

ĐƠN GIÁ
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH ĐỒNG NAI – VÙNG III

(Kèm theo Quyết định số ……. /QĐ-UBND ngày …. tháng…. năm 2022 của UBND tỉnh Đồng Nai)

NĂM 2022

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ

Đơn giá xây dựng công trình thể hiện chi phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (kể cả những chi phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật và tổ chức sản xuất nhằm đảm bảo thi công xây dựng liên tục, đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật).

1. Cơ sở xác định đơn giá

- Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

- Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Ban hành định mức xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Các chi phí trong đơn giá

2.1. Chi phí vật liệu

Là chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển (không kể vật liệu cần dùng cho máy thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung) cần thiết cho việc hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Chi phí vật liệu trong đơn giá đã bao gồm hao hụt vật liệu ở khâu thi công; riêng đối với các loại cát xây dựng còn bao gồm hao hụt do độ dôi của cát. Chi phí vật liệu chính được tính bằng số lượng phù hợp với đơn vị tính của vật liệu chính nhân với đơn giá vật liệu tương ứng. Chi phí vật liệu phụ được tính bằng tỉ lệ % trên chi phí vật liệu chính.

Chi phí vật liệu được tính trên cơ sở giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) công bố tại thời điểm tháng 04/2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Đối với những loại vật liệu chưa có trong công bố giá thì tham khảo giá trên thị trường.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ giá vật liệu (chưa có thuế giá trị gia tăng) tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí vật liệu và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí vật liệu trong dự toán.

2.2. Chi phí nhân công

Là chi phí ngày công lao động của công nhân trực tiếp và công nhân phục vụ cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng từ khi chuẩn bị đến khi kết thúc công tác xây dựng.

Đơn giá nhân công trong tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Đơn giá nhân công trên địa bàn Vùng III: gồm huyện Cẩm Mỹ, huyện Tân Phú.

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá nhân công do cơ quan có thẩm quyền công bố tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí nhân công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí nhân công trong dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công

Là chi phí ca máy thi công trực tiếp thi công, máy phục vụ cần thiết (nếu có) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Chi phí máy thi công trực tiếp thi công được tính bằng số lượng ca máy sử dụng nhân với đơn giá ca máy tương ứng. Chi phí máy phục vụ được tính bằng tỷ lệ % trên chi phí máy thi công trực tiếp thi công.

Giá ca máy và thiết bị thi công dùng để tính toán tập đơn giá được tính theo Quyết định số 126/QĐ-SXD ngày 14/10/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai V/v: Công bố đơn giá nhân công xây dựng; đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2021.

Giá ca máy và thiết bị thi công trong tập đơn giá được xác định theo Vùng III: gồm huyện Cẩm Mỹ, huyện Tân Phú và cập nhật lại giá nhiên liệu năng lượng tại thời điểm tháng 4/2022 như sau:

- Giá điện (bình quân): 1.864,44 đ/kwh (theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương quy định giá điện).

- Giá xăng, dầu diezel tính bình quân trong tháng 4/2022 theo các thông cáo báo chí của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex.

+ Giá Xăng RON 95-III: 25.350 đồng/lít

+ Giá Dầu diezel (0,05S): 22.639 đồng/lít

Trong quá trình áp dụng tập đơn giá, các đơn vị cần căn cứ đơn giá ca máy thi công tại thời điểm áp dụng để tính toán bù trừ chênh lệch chi phí máy thi công và đưa trực tiếp vào khoản mục chi phí máy thi công trong dự toán.

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ

Tập đơn giá Xây dựng công trình bao gồm 13 chương được mã hóa thống nhất theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng; cụ thể như sau:

Chương I: Công tác chuẩn bị mặt bằng xây dựng

Chương II: Công tác thi công đất, đá, cát

Chương III: Công tác thi công cọc

Chương IV: Công tác thi công đường

Chương V: Công tác xây gạch, đá

Chương VI: Công tác thi công kết cấu bê tông

Chương VII: Công tác bê tông đúc sẵn

Chương VIII: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện gỗ

Chương IX: Công tác gia công, lắp dựng cấu kiện sắt thép

Chương X: Công tác hoàn thiện

Chương XI: Các công tác khác

Chương XII: Công tác bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng

Chương XIII: Công tác xây dựng sử dụng tro xỉ nhiệt điện

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Tập đơn giá Xây dựng công trình là cơ sở xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh.

Ngoài thuyết minh áp dụng chung, trong các chương của đơn giá còn có phần thuyết minh và hướng dẫn cụ thể đối với từng nhóm, loại công tác xây dựng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công.

Căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và biện pháp thi công của công trình xây dựng, tổ chức tư vấn thiết kế có trách nhiệm lựa chọn đơn giá cho phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công của công trình.

Đơn giá các công tác xây dựng thực hiện hoàn toàn bằng thủ công chỉ được áp dụng trong trường hợp điều kiện thi công không thực hiện được bằng máy.

Bảng phân loại rừng, phân loại bùn, phân cấp đất, đá trong đơn giá xây dựng công trình được sử dụng thống nhất cho các loại công tác xây dựng trong tập đơn giá này.

Chiều cao ghi trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt ±0.00 theo thiết kế công trình đến cốt ≤ 6m; ≤ 28m; ≤ 100m và từ cốt ±0.00 đến cốt ≤ 200m. Đối với các loại công tác xây dựng trong Đơn giá không ghi độ cao như công tác trát, láng, ốp, v.v…, khi thi công ở độ cao > 6m thì áp dụng bổ sung Đơn giá bốc xếp vận chuyển vật liệu lên cao theo quy định.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết./.

Bảng 0.1: BẢNG PHÂN LOẠI RỪNG

(Dùng cho công tác phát rừng tạo mặt bằng xây dựng)

Loại rừng	Nội dung
I	- Bãi hoặc đồi tranh lau lách, sim mua, cỏ lau, cỏ lác trên địa hình khô ráo. Thỉnh thoảng có cây con hoặc cây có đường kính lớn hơn hoặc bằng 10cm.
II	- Rừng cây con, mật độ cây con, dây leo chiếm dưới 2/3 diện tích và cứ 100m^2 có từ 5 đến 25 cây có đường kính từ 5 đến 10cm và xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại cỏ lau, cỏ lác dầy đặc trên địa hình sình lầy, ngập nước. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình khô ráo.
III	- Rừng cây đã khai thác, cây con, dây leo chiếm hơn 2/3 diện tích và cứ 100m^2 rừng có từ 30 đến 100 cây có đường kính từ 5 dến 10cm, có xen lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình khô ráo. - Đồng đất có các loại cây mắm, cốc, vẹt... trên địa hình lầy, thụt, nước nổi.
IV	- Rừng tre, nứa già, lồ ô hoặc le, mật độ tre, nứa, lồ ô, le dầy đặc. Thỉnh thoảng có cây con có đường kính từ 5 dến 10 cm, dây leo, có lẫn cây có đường kính lớn hơn 10cm. - Đồng đất có các loại tràm, đước... trên địa hình lầy thụt, nước nổi.

Ghi chú:

- Đường kính cây được đo ở độ cao cách mặt đất 30cm.
- Đối với loại cây có đường kính > 10cm được qui đổi ra cây tiêu chuẩn. Cụ thể:

Bảng 0.2: BẢNG QUI ĐỔI CÂY TIÊU CHUẨN

Đường kính gốc cây (D)	Đổi ra cây tiêu chuẩn
10 cm ≤ D ≤ 20 cm	1,0
20 cm < D ≤ 30 cm	1,5
30 cm < D ≤ 40 cm	3,5
40 cm < D ≤ 50 cm	6,0
D > 50 cm	15

Bảng 0.3: BẢNG PHÂN LOẠI BÙN

(Dùng cho công tác đào bùn)

Loại bùn	Đặc điểm và công cụ thi công
1. Bùn đặc	Dùng xẻng, cuốc bàn đào được và bùn không chảy ra ngoài
2. Bùn lỏng	Dùng xô và gầu để múc
3. Bùn rác	Bùn đặc, có lẫn cỏ rác, lá cây, thân cây mục nát
4. Bùn lẫn đá, sỏi, hầu hến	Các loại bùn trên có lẫn đá, sỏi, hầu hến

Bảng 0.4: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đào, vận chuyển và đắp đất)

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
I	1	- Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ. - Đất đồi sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ (thuộc loại đất nhóm 4 trở xuống) chưa bị nén chặt.
	2	- Đất cát pha sét hoặc đất sét pha cát. - Đất mầu ẩm ướt nhưng chưa đến trạng thái dính dẻo. - Đất nhóm 3, nhóm 4 sụt lở hoặc đất nơi khác đem đến đổ đã bị nén chặt nhưng chưa đến trạng thái nguyên thổ. - Đất phù sa, cát bồi, đất mầu, đất bùn, đất nguyên thổ tơi xốp có lẫn rễ cây, mùn rác, sỏi đá, gạch vụn, mảnh sành kiến trúc đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3.
	3	- Đất sét pha cát. - Đất sét vàng hay trắng, đất chua, đất kiềm ở trạng thái ẩm mềm. - Đất cát, đất đen, đất mùn có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc, mùn rác, gốc dễ cây từ 10% đến 20% thể tích hoặc từ 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đất cát có lượng ngậm nước lớn, trọng lượng từ 1,7 tấn/1m^3 trở lên.
II	4	- Đất đen, đất mùn ngậm nước nát dính. - Đất sét, đất sét pha cát, ngậm nước nhưng chưa thành bùn. - Đất do thân cây, lá cây mục tạo thành, dùng mai cuốc đào không thành tảng mà vỡ vụn ra rời rạc như xỉ. - Đất sét nặng kết cấu chặt.

Cấp đất	Nhóm đất	Tên các loại đất
		- Đất mặt sườn đồi có nhiều cỏ cây sim, mua, dành dành. - Đất màu mềm.
II	5	- Đất sét pha mầu xám (bao gồm mầu xanh lam, mầu xám của vôi). - Đất mặt sườn đồi có ít sỏi. - Đất đỏ ở đồi núi. - Đất sét pha sỏi non. - Đất sét trắng kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc hoặc rễ cây đến 10% thể tích hoặc 50kg đến 150kg trong 1m^3. - Đất cát, đất mùn, đất đen, đất hoàng thổ có lẫn sỏi đá, mảnh vụn kiến trúc từ 25% đến 35% thể tích hoặc từ > 300kg đến 500kg trong 1m^3.
III	6	- Đất sét, đất nâu rắn chắc cuốc ra chỉ được từng hòn nhỏ. - Đất chua, đất kiềm thổ cứng. - Đất mặt đê, mặt đường cũ. - Đất mặt sườn đồi lẫn sỏi đá, có sim, mua, dành dành mọc lên dầy. - Đất sét kết cấu chặt lẫn cuội, sỏi, mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây >10% đến 20% thể tích hoặc 150kg đến 300kg trong 1m^3. - Đá vôi phong hoá già nằm trong đất đào ra từng tảng được, khi còn trong đất thì tương đối mềm đào ra rắn dần lại, đập vỡ vụn ra như xỉ.
	7	- Đất đồi lẫn từng lớp sỏi, lượng sỏi từ 25% đến 35% lẫn đá tảng, đá trái đến 20% thể tích. - Đất mặt đường đá dăm hoặc đường đất rải mảnh sành, gạch vỡ. - Đất cao lanh, đất sét, đất sét kết cấu chặt lẫn mảnh vụn kiến trúc, gốc rễ cây từ 20% đến 30% thế tích hoặc >300kg đến 500kg trong 1m^3.
IV	8	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 20% đến 30% thể tích. - Đất mặt đường nhựa hỏng. - Đất lẫn vỏ loài trai, ốc (đất sò) kết dính chặt tạo thành tảng được (vùng ven biển thường đào để xây tường). - Đất lẫn đá bọt.
	9	- Đất lẫn đá tảng, đá trái > 30% thể tích, cuội sỏi giao kết bởi đất sét. - Đất có lẫn từng vỉa đá, phiến đá ong xen kẽ (loại đá khi còn trong lòng đất tương đối mềm). - Đất sỏi đỏ rắn chắc.

Bảng 0.5: BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT

(Dùng cho công tác đóng cọc)

Cấp đất	Tên các loại đất
I	Cát pha lẫn 3÷10% sét ở trạng thái dẻo, sét và á sét mềm, than, bùn, đất lẫn thực vật, đất đắp từ nơi khác chuyển đến.
II	Cát đã được đầm chặt, sỏi, đất sét cứng, cát khô, cát bão hoà nước. Đất cấp I có chứa 10÷30% sỏi, đá.

Bảng 0.6: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác đào phá đá)

Cấp đá	Cường độ chịu nén
I	Đá đặc biệt cứng đến rất cứng, có cường độ chịu nén > 1000kg/cm^2
II	Đá cứng, cường độ chịu nén > 800kg/cm^2
III	Đá cứng, cường độ chịu nén > 600kg/cm^2
IV	Đá tương đối mềm, giòn dễ đập, cường độ chịu nén ≤ 600kg/cm^2

Bảng 0.7: BẢNG PHÂN CẤP ĐÁ

(Dùng cho công tác khoan tạo lỗ cọc khoan nhồi)

Cấp đá	Tên các loại đá
Đặc biệt	- Đá Quăczit, đá sừng cứng chắc, chứa ít sắt. Đá Anbiophia hạt mịn bị sừng hoá. Đá ngọc (ngọc bích...), các loại quặng chứa sắt. - Búa đập mạnh một nhát chỉ làm sứt mẫu đá. - Đá Quắczit các loại. - Đá Côranhđông. - Búa đập mạnh nhiều lần mới làm sứt được mẫu đá
I	- Đá Skanơ grơnat. Các đá Granit hạt nhỏ, đá Sranơdiorit, Liparit. Đá Skanơ silic, mạch thạch anh. Cuội kết núi lửa có thành phần Macna. Cát kết thạch anh rắn chắc, đá sừng.
II	- Cát kết thạch anh. Đá phiến Silic. Các loại đá Skanơ thạch anh Gơnat tinh thể lớn. Đá Granit hạt thô - Cuội kết có thành phần là đá Macna, đá Nai, Granit, Pecmanit, Syenit, Garbo, Tuôcmalin thạch anh bị phong hoá nhẹ. - Syenit, Granit hạt thô- nhỏ. Đá vôi hàm lượng silic cao. Cuội kết có thành phần là đá Macna. Đá Bazan. Các loại đá Nai-Granit, Nai Garbo, Pocphia thạch anh, Pecmatit, Skanơ tinh thể nhỏ, các Tup silic, Barit chặt xít.
III	- Đá phiến Clorit thạch anh, đá phiến Xericit thạch anh. Sét kết bị silic hoá yếu. Anhydrric chặt xít lẫn vật liệu Tup. - Cuội kết hợp với xi măng gắn kết là vôi. Đá vôi và Đôlômit chặt xít. Đá Skanơ. Đunit phong hoá nhẹ đến tươi. - Sét kết silic hoá, đá phiến giả sừng, đá giả sừng Clorit. Các loại đá Pocphiarit, Điabazơ, Tup bị phong hoá nhẹ - Cuội kết chứa trên 50% cuội có thành phần là đá Macna, xi măng gắn kết là Silic và sét. - Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic Điorit và Gabro hạt thô.
IV	- Đá phiến sét, phiến than, phiến Xeritxit - Cát kết, Dunit, Feridolit, Secpantinit... bị phong hoá mạnh tới mức vừa. Đá Macnơ chặt, than đá có độ cứng trung bình. Tup, bột kết bị phong hoá vừa. - Có thể bẻ nõn đá bằng tay thành từng mảnh. - Tạo được vết lõm trên bề mặt đá sâu tới 5mm bằng mũi nhọn của búa địa chất. - Đá phiến sét Clorit, Phylit, cát kết với xi măng là vôi, oxit sắt, đá vôi và Đolomit không thuần. - Than Antraxxit, Porphiarrit, Secpantinit, Dunit, Keratophia phong hoá vừa. Tup núi lửa bị Kericit hoá.

Ghi chú: Khoan tạo lỗ cọc nhồi vào đá cấp đặc biệt áp dụng Đơn giá khoan cọc nhồi đá cấp I nhân hệ số 1,2 của Đơn giá khoan tương ứng.

CHƯƠNG I

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG

AA.11100 CÔNG TÁC PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Phát rừng, vận chuyển cây cỏ, đánh đống trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Cưa chặt, hạ cây cách mặt đất 20cm, cưa chặt thân cây, cành ngọn thành từng khúc, xếp gọn theo từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển.
- Đào gốc cây, rễ cây, cưa chặt rễ cây, gốc cây thành từng khúc, xếp gọn thành từng loại trong phạm vi 30m để vận chuyển, lấp, san lại hố sau khi đào.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng loại I, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11111	- 0 cây	100m²		170.856	
AA.11112	- ≤2 cây	100m²		255.384	
AA.11113	- ≤3 cây	100m²		294.951	
	Phát rừng loại II, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11121	- 0 cây	100m²		217.616	
AA.11122	- ≤2 cây	100m²		327.323	
AA.11123	- ≤3 cây	100m²		379.479	
AA.11124	- ≤5 cây	100m²		467.605	
AA.11125	- >5 cây	100m²		589.901	
	Phát rừng loại III, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11131	- 0 cây	100m²		249.989	
AA.11132	- ≤2 cây	100m²		356.099	
AA.11133	- ≤3 cây	100m²		410.053	
AA.11134	- ≤5 cây	100m²		498.179	
AA.11135	- >5 cây	100m²		622.274	
	Phát rừng loại IV, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11141	- 0 cây	100m²		273.369	
AA.11142	- ≤2 cây	100m²		386.673	
AA.11143	- ≤3 cây	100m²		447.822	

AA.11200 PHÁT RỪNG TẠO MẶT BẰNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa chặt hoặc ủi đổ cây, cưa chặt thân, cành cây thành từng đoạn. San lấp mặt bằng, nhổ gốc cây, rễ cây.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phát rừng tạo mặt bằng bằng cơ giới, mật độ cây tiêu chuẩn trên 100m^2 rừng				
AA.11211	- 0 cây	100m²		12.589	30.505
AA.11212	- ≤2 cây	100m²		21.582	40.673
AA.11213	- ≤3 cây	100m²		50.357	50.841
AA.11214	- ≤5 cây	100m²		75.536	61.009
AA.11215	- >5 cây	100m²		95.319	65.076

AA.12000 CÔNG TÁC CHẶT CÂY, ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY

Đơn giá tính cho trường hợp chặt, đào một hoặc một số cây, bụi cây trong phạm vi xây dựng công trình.

AA.12100 CHẶT CÂY BẰNG MÁY CƯA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chặt cây, đốn cành, thân cây thành từng khúc bằng máy cưa. Vận chuyển xếp đống trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chặt cây ở địa hình bằng phẳng				
AA.12111	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		12.589	1.603
AA.12112	Đường kính gốc cây ≤30cm	cây		25.179	3.206
AA.12113	Đường kính gốc cây ≤40cm	cây		52.156	3.946
AA.12114	Đường kính gốc cây ≤50cm	cây		100.715	5.426
AA.12115	Đường kính gốc cây ≤60cm	cây		219.415	6.905
AA.12116	Đường kính gốc cây ≤70cm	cây		525.156	8.878
AA.12117	Đường kính gốc cây >70cm	cây		990.962	11.591
	Chặt cây ở sườn dốc				
AA.12121	Đường kính gốc cây ≤20cm	cây		14.388	1.850
AA.12122	Đường kính gốc cây ≤30cm	cây		28.776	3.699
AA.12123	Đường kính gốc cây ≤40cm	cây		59.350	4.686
AA.12124	Đường kính gốc cây ≤50cm	cây		109.707	6.412
AA.12125	Đường kính gốc cây ≤60cm	cây		305.742	8.138
AA.12126	Đường kính gốc cây ≤70cm	cây		656.445	10.358
AA.12127	Đường kính gốc cây >70cm	cây		1.079.088	13.564

Ghi chú: Trường hợp chặt cây ở chỗ lầy lội thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,5 và đơn giá máy thi công nhân hệ số 1,25.

AA.13000 ĐÀO GỐC CÂY, BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Đào gốc cây, bụi cây cả rễ theo yêu cầu, vận chuyển trong phạm vi 30m.

AA.13100 ĐÀO GỐC CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 gốc cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào gốc cây				
AA.13111	Đường kính gốc cây ≤20cm	gốc cây		26.977	
AA.13112	Đường kính gốc cây ≤30cm	gốc cây		50.357	
AA.13113	Đường kính gốc cây ≤40cm	gốc cây		95.319	
AA.13114	Đường kính gốc cây ≤50cm	gốc cây		181.646	
AA.13115	Đường kính gốc cây ≤60cm	gốc cây		437.031	
AA.13116	Đường kính gốc cây ≤70cm	gốc cây		820.107	
AA.13117	Đường kính gốc cây >70cm	gốc cây		1.474.754	

AA.13200 ĐÀO BỤI CÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 bụi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bụi dừa nước				
AA.13211	Đường kính bụi dừa ≤30cm	bụi		71.939	
AA.13212	Đường kính bụi dừa >30cm	bụi		100.715	
	Đào bụi tre				
AA.13221	Đường kính bụi tre ≤50cm	bụi		142.080	
AA.13222	Đường kính bụi tre ≤80cm	bụi		901.038	
AA.13223	Đường kính bụi tre >80cm	bụi		1.622.229	

AA.22000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

Thuyết minh:

- Phá dỡ được thực hiện theo biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn lao động và vệ sinh môi trường.
- Vận chuyển phế thải ngoài phạm vi 30m và trên cao xuống chưa tính trong đơn giá.

AA.22100 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AA.22111	- Bê tông có cốt thép	m³	22.176	107.909	287.414
AA.22112	- Bê tông không cốt thép	m³		89.924	169.036
AA.22121	- Kết cấu gạch đá	m³		35.970	101.422

AA.22200 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY KHOAN BÊ TÔNG 1,5KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông, cắt cốt thép bằng máy hàn. Bốc xúc phế thải đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy khoan bê tông 1,5kw				
AA.22211	- Bê tông có cốt thép	m³	22.176	363.293	120.570
AA.22212	- Bê tông không cốt thép	m³		338.114	24.685
AA.22221	- Kết cấu gạch đá	m³		296.749	22.285

AA.22300 PHÁ DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá dỡ kết cấu bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công (không gồm công tác xúc lên phương tiện vận chuyển).

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá dỡ kết cấu bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực				
AA.22310	- Kết cấu bê tông	m³		2.338	92.149
AA.22320	- Kết cấu gạch	m³		899	33.509

AA.22400 ĐẬP ĐẦU CỌC BÊ TÔNG CÁC LOẠI BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

- Lấy dấu vị trí, phá dỡ đầu cọc bằng búa căn, cắt cốt thép đầu cọc bằng máy hàn.
- Bốc xúc phế thải vào thùng chứa và dùng cẩu đưa lên khỏi hố móng.
- Vệ sinh hoàn thiện và uốn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đập đầu cọc bê tông các loại bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AA.22410	- Trên cạn	m³	22.176	129.491	563.637
AA.22420	- Dưới nước	m³	22.176	188.840	859.575

AA.22500 CÀO BÓC LỚP MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ASPHALT BẰNG MÁY CÀO BÓC WIRTGEN C1000

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, lắp đặt hàng rào, biển báo, đèn tín hiệu. Chuẩn bị máy, lấy dấu cao độ lớp mặt đường cần bóc. Tiến hành bóc bằng máy theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc bằng thủ công điểm máy không tới được. Di chuyển biển báo và rào chắn, dọn phế liệu rơi vãi, xúc hót phế liệu lên xe vận chuyển trong phạm vi 30m. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cào bóc lớp mặt đường bê tông asphalt bằng máy cào bóc Wirtgen C1000				
AA.22511	- Chiều dày lớp bóc ≤3cm	100m²	34.272	375.094	2.226.149
AA.22512	- Chiều dày lớp bóc ≤4cm	100m²	44.064	438.312	2.441.317
AA.22513	- Chiều dày lớp bóc ≤5cm	100m²	63.648	509.959	2.695.621
AA.22514	- Chiều dày lớp bóc ≤6cm	100m²	83.232	594.250	2.963.630
AA.22515	- Chiều dày lớp bóc ≤7cm	100m²	112.608	691.185	3.255.090

AA.23100 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI TIẾP 1000M BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ 7 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AA.23101	- Chiều dày lớp bóc ≤3cm	100m²			33.667
AA.23102	- Chiều dày lớp bóc ≤4cm	100m²			43.569
AA.23103	- Chiều dày lớp bóc ≤5cm	100m²			55.451
AA.23104	- Chiều dày lớp bóc ≤6cm	100m²			65.354
AA.23105	- Chiều dày lớp bóc ≤7cm	100m²			87.138

AA.30000 THÁO DỠ CÁC LOẠI KẾT CẤU

Thuyết minh:

- Trường hợp tháo dỡ có yêu cầu riêng về thu hồi vật liệu để tái sử dụng hoặc cho mục đích khác thì chi phí nhân công, vật liệu, máy thi công (nếu có) để đảm bảo yêu cầu kỹ thuật đối với việc thu hồi vật liệu được tính riêng trên cơ sở chỉ dẫn kỹ thuật và biện pháp thi công cụ thể.

- Khi tháo dỡ các kết cấu nếu phải bắc giáo mà trong thành phần công việc của đơn giá chưa đề cập đến hoặc thực hiện biện pháp chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công (nếu có) phục vụ cho công tác bắc giáo, chống đỡ, gia cố được tính riêng.

Thành phần công việc:

Tháo dỡ các kết cấu, thiết bị theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển và tập kết theo từng loại đúng nơi quy định trong phạm vi 30m.

AA.31000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG THỦ CÔNG

AA.31100 THÁO DỠ KẾT CẤU GỖ, SẮT THÉP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^3; đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu gỗ				
AA.31111	- Chiều cao ≤6m	m³		371.703	
AA.31112	- Chiều cao ≤28m	m³		588.037	
	Tháo dỡ kết cấu sắt thép				
AA.31121	- Chiều cao ≤6m	tấn		1.278.342	
AA.31122	- Chiều cao ≤28m	tấn		1.730.678	

AA.31200 THÁO DỠ MÁI BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ mái tôn				
AA.31221	- Chiều cao ≤6m	m²		5.900	
AA.31222	- Chiều cao ≤28m	m²		7.867	

AA.31300 THÁO DỠ CỬA BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31312	Tháo dỡ cửa	m²		7.867	

AA.31600 THÁO DỠ MÁY ĐIỀU HOÀ CỤC BỘ, BÌNH NÓNG LẠNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AA.31611	Tháo dỡ máy điều hoà cục bộ	cái		118.001	
AA.31621	Tháo dỡ bình nóng lạnh	cái		39.334	

AA.32000 THÁO DỠ KẾT CẤU BẰNG MÁY

AA.32100 THÁO DỠ CẦU THÉP TẠM CÁC LOẠI BẰNG MÁY HÀN, CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo sàn cầu, dàn cầu bằng thủ công kết hợp máy hàn và thủ công kết hợp cần cẩu, đánh dấu phân loại vật liệu sau tháo dỡ, xếp gọn, xả mối hàn, tháo bu lông các bộ phận kết cấu vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ bằng máy hàn				
AA.32111	- Tháo sàn cầu	tấn	29.106	1.443.543	110.310
AA.32112	- Tháo dàn cầu	tấn	42.446	1.852.613	158.111
	Tháo dỡ bằng cẩu, cắt thép bằng máy hàn				
AA.32121	- Tháo sàn cầu	tấn	29.106	709.971	263.985
AA.32122	- Tháo dàn cầu	tấn	42.446	1.109.208	333.064

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT

THUYẾT MINH

1. Công tác đào, đắp đất, đá, cát

- Đơn giá công tác đào, đắp đất, đá, cát được quy định cho 1m^3 đào đắp hoàn chỉnh theo quy định.
- Công tác đào, đắp đất, đá, cát được tính đơn giá cho trường hợp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công và đào, đắp đất, đá, cát bằng máy. Việc áp dụng biện pháp đào, đắp đất, đá, cát bằng thủ công chỉ áp dụng khi không thể thực hiện được bằng máy.
- Đơn giá đào đất tính cho đào 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào.
- Đơn giá đào đá tính cho đào 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào.
- Đơn giá đắp đất, đá, cát tính cho 1m^3 đắp đo tại nơi đắp.
- Khối lượng đào đất để đắp bằng khối lượng đất đắp nhân với hệ số chuyển đổi từ đất thiên nhiên cần đào để đắp như quy định tại Bảng 2.1.
- Đào đất, đá công trình bằng máy được tính cho công tác đào đất, đá và đổ lên phương tiện vận chuyển.
- Chiều rộng đào quy định của đơn giá là chiều rộng trung bình của đáy và mặt hố đào.
- Đối với công tác đào phá đá cấp IV bằng biện pháp khoan nổ mìn được áp dụng đối với loại đá có cường độ chịu nén từ 150kg/cm^2 đến 600kg/cm^2.
- Đào đất để đắp hoặc đắp đất (bằng đất có sẵn tại nơi đắp) của công trình chưa tính đến chi phí nước phục vụ tưới ẩm. Khi xác định chi phí nước tưới ẩm, căn cứ chỉ dẫn kỹ thuật, kết quả xác định độ ẩm của đất của công trình để bổ sung lượng nước tưới ẩm.

Bảng 2.1: BẢNG HỆ SỐ CHUYỂN ĐỔI TỪ ĐẤT ĐÀO SANG ĐẤT ĐẮP

Hệ số đầm nén, dung trọng đất	Hệ số
K = 0,85; $\gamma \le 1,45T/m^3 \div 1,60T/m^3$	1,07
K = 0,90; $\gamma \le 1,75T/m^3$	1,10
K = 0,95; $\gamma \le 1,80T/m^3$	1,13
K = 0,98; $\gamma > 1,80T/m^3$	1,16

Ghi chú:

- Riêng khối lượng đá hỗn hợp cần đào và vận chuyển để đắp được tính bằng khối lượng đá hỗn hợp đo tại nơi đắp và nhân với hệ số chuyển đổi 1,13.
- Căn cứ tính chất cơ lý của loại đất và đá hỗn hợp để đắp và yêu cầu kỹ thuật cụ thể của công trình để chuẩn xác lại hệ số chuyển đổi cho phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

2. Công tác vận chuyển đất, đá

- Đơn giá vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đất nguyên thổ đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đất.

- Đơn giá vận chuyển đá nổ mìn bằng ô tô tự đổ tính cho 1m^3 đá nguyên khai đo tại nơi đào đã tính đến hệ số nở rời của đá.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá được tính cho các cự ly ≤300m; ≤500m; ≤700m; ≤1000m và loại phương tiện vận chuyển.

- Trường hợp cự ly vận chuyển đất, đá từ nơi đào đến nơi đổ >1000m thì áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly ≤1000m và đơn giá vận chuyển 1000m tiếp theo như sau:

* Đơn giá vận chuyển với cự ly L ≤ 5Km = $Đg_1$ + $Đg_2$ x (L-1)

* Đơn giá vận chuyển với cự ly L > 5Km = $Đg_1$ + $Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x (L-5)

Trong đó:

+ $Đg_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1000m

+ $Đg_2$: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly ≤5Km

+ $Đg_3$: Đơn giá vận chuyển 1Km tiếp theo cự ly >5Km

- Việc áp dụng đơn giá vận chuyển theo tải trọng của phương tiện vận chuyển phải phù hợp với dây chuyền công nghệ thi công đào, vận chuyển, khối lượng cần vận chuyển và điều kiện thi công.

AB.10000 ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT BẰNG THỦ CÔNG

AB.11000 ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.11100 ĐÀO BÙN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng chỗ quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào bùn trong mọi điều kiện				
AB.11111	- Bùn đặc	m³		169.057	
AB.11112	- Bùn lẫn rác	m³		179.848	
AB.11113	- Bùn lẫn sỏi đá	m³		293.152	
AB.11114	- Bùn lỏng	m³		257.183	
	Vận chuyển tiếp 10m				
AB.11121	- Bùn đặc	m³		2.518	
AB.11122	- Bùn lẫn rác	m³		2.518	
AB.11123	- Bùn lẫn sỏi đá	m³		11.870	
AB.11124	- Bùn lỏng	m³		11.870	

AB.11200 ĐÀO ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đào, xúc, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
AB.11211	- Đất cấp I	m³		80.932	
AB.11212	- Đất cấp II	m³		111.506	
AB.11213	- Đất cấp III	m³		140.281	

AB.11300 ĐÀO ĐẤT MÓNG BĂNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11311	- Đất cấp I	m³		100.715	
AB.11312	- Đất cấp II	m³		147.475	
AB.11313	- Đất cấp III	m³		223.012	
AB.11314	- Đất cấp IV	m³		347.107	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11321	- Đất cấp I	m³		111.506	
AB.11322	- Đất cấp II	m³		158.266	
AB.11323	- Đất cấp III	m³		235.601	
AB.11324	- Đất cấp IV	m³		359.696	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11331	- Đất cấp I	m³		122.297	
AB.11332	- Đất cấp II	m³		170.856	
AB.11333	- Đất cấp III	m³		248.190	
AB.11334	- Đất cấp IV	m³		377.681	
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11341	- Đất cấp I	m³		136.684	
AB.11342	- Đất cấp II	m³		188.840	
AB.11343	- Đất cấp III	m³		267.974	
AB.11344	- Đất cấp IV	m³		401.061	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11351	- Đất cấp I	m³		82.730	
AB.11352	- Đất cấp II	m³		113.304	
AB.11353	- Đất cấp III	m³		174.453	
AB.11354	- Đất cấp IV	m³		262.578	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng băng				
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11361	- Đất cấp I	m³		89.924	
AB.11362	- Đất cấp II	m³		122.297	
AB.11363	- Đất cấp III	m³		183.445	
AB.11364	- Đất cấp IV	m³		273.369	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11371	- Đất cấp I	m³		97.118	
AB.11372	- Đất cấp II	m³		131.289	
AB.11373	- Đất cấp III	m³		196.034	
AB.11374	- Đất cấp IV	m³		287.757	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11381	- Đất cấp I	m³		107.909	
AB.11382	- Đất cấp II	m³		143.878	
AB.11383	- Đất cấp III	m³		208.624	
AB.11384	- Đất cấp IV	m³		305.742	

AB.11400 ĐÀO MÓNG CỘT TRỤ, HỐ KIỂM TRA BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào móng, hố theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11411	- Đất cấp I	m³		136.684	
AB.11412	- Đất cấp II	m³		214.019	
AB.11413	- Đất cấp III	m³		341.711	
AB.11414	- Đất cấp IV	m³		557.529	
	Rộng ≤1m, sâu >1m				
AB.11421	- Đất cấp I	m³		196.034	
AB.11422	- Đất cấp II	m³		284.160	
AB.11423	- Đất cấp III	m³		420.844	
AB.11424	- Đất cấp IV	m³		647.453	
	Rộng >1m, sâu ≤1m				
AB.11431	- Đất cấp I	m³		89.924	
AB.11432	- Đất cấp II	m³		138.483	
AB.11433	- Đất cấp III	m³		224.810	
AB.11434	- Đất cấp IV	m³		359.696	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng cột trụ, hố kiểm tra				
	Rộng >1m, sâu >1m				
AB.11441	- Đất cấp I	m³		127.692	
AB.11442	- Đất cấp II	m³		187.042	
AB.11443	- Đất cấp III	m³		271.570	
AB.11444	- Đất cấp IV	m³		420.844	

AB.11500 ĐÀO KÊNH MƯƠNG, RÃNH THOÁT NƯỚC, ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤1m, sâu ≤1m				
AB.11501	- Đất cấp I	m³		131.289	
AB.11502	- Đất cấp II	m³		196.034	
AB.11503	- Đất cấp III	m³		291.354	
AB.11504	- Đất cấp IV	m³		444.225	
	Rộng ≤3m, sâu ≤1m				
AB.11511	- Đất cấp I	m³		109.707	
AB.11512	- Đất cấp II	m³		163.662	
AB.11513	- Đất cấp III	m³		242.795	
AB.11514	- Đất cấp IV	m³		370.487	
	Rộng ≤3m, sâu ≤2m				
AB.11521	- Đất cấp I	m³		122.297	
AB.11522	- Đất cấp II	m³		169.057	
AB.11523	- Đất cấp III	m³		246.392	
AB.11524	- Đất cấp IV	m³		374.084	
	Rộng ≤3m, sâu ≤3m				
AB.11531	- Đất cấp I	m³		129.491	
AB.11532	- Đất cấp II	m³		179.848	
AB.11533	- Đất cấp III	m³		258.981	
AB.11534	- Đất cấp IV	m³		390.270	

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương, rãnh thoát nước, đường ống, đường cáp				
	Rộng ≤3m, sâu >3m				
AB.11541	- Đất cấp I	m³		142.080	
AB.11542	- Đất cấp II	m³		196.034	
AB.11543	- Đất cấp III	m³		284.160	
AB.11544	- Đất cấp IV	m³		428.038	
	Rộng >3m, sâu ≤1m				
AB.11551	- Đất cấp I	m³		93.521	
AB.11552	- Đất cấp II	m³		125.894	
AB.11553	- Đất cấp III	m³		188.840	
AB.11554	- Đất cấp IV	m³		282.361	
	Rộng >3m, sâu ≤2m				
AB.11561	- Đất cấp I	m³		97.118	
AB.11562	- Đất cấp II	m³		131.289	
AB.11563	- Đất cấp III	m³		194.236	
AB.11564	- Đất cấp IV	m³		285.958	
	Rộng >3m, sâu ≤3m				
AB.11571	- Đất cấp I	m³		107.909	
AB.11572	- Đất cấp II	m³		149.274	
AB.11573	- Đất cấp III	m³		203.228	
AB.11574	- Đất cấp IV	m³		296.749	
	Rộng >3m, sâu >3m				
AB.11581	- Đất cấp I	m³		116.901	
AB.11582	- Đất cấp II	m³		161.863	
AB.11583	- Đất cấp III	m³		212.221	
AB.11584	- Đất cấp IV	m³		311.137	

AB.11700 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, đào nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật, xúc đất đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m. Hoàn thiện nền đường, bạt mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
AB.11711	- Đất cấp I	m³		64.745	
AB.11712	- Đất cấp II	m³		97.118	
AB.11713	- Đất cấp III	m³		156.468	
AB.11714	- Đất cấp IV	m³		248.190	

AB.12110 PHÁ ĐÁ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đục phá, cậy, xeo, đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được, xếp đá thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển trong phạm vi 30m, hoàn thiện bề mặt khi đào phá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá bằng thủ công, chiều dày lớp đá ≤0,5m				
AB.12111	- Đất cấp I	m³		1.140.674	
AB.12112	- Đất cấp II	m³		885.006	
AB.12113	- Đất cấp III	m³		767.005	
AB.12114	- Đất cấp IV	m³		688.338	

AB.13000 ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

AB.13100 ĐẮP ĐẤT NỀN MÓNG CÔNG TRÌNH, NỀN ĐƯỜNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp nền móng công trình bằng đất đã đào đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, xăm, đầm đất từng lớp. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.13111	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m³		100.715	

AB.13200 ĐẮP BỜ KÊNH MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng. Đắp kênh mương bằng đất đã đào, đổ đống tại nơi đắp hoặc vận chuyển trong phạm vi 30m. San, đầm đất từng lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện công trình, bạt vỗ mái taluy theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp bờ kênh mương				
AB.13211	- Dung trọng ≤1,45 tấn/m^3	m³		102.513	
AB.13212	- Dung trọng ≤1,50 tấn/m^3	m³		122.297	
AB.13213	- Dung trọng ≤1,55 tấn/m^3	m³		133.088	
AB.13214	- Dung trọng ≤1,60 tấn/m^3	m³		145.677	

AB.13400 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Đắp bằng cát đã đổ đống tại nơi đắp trong phạm vi 30m.
- San, tưới nước, đầm theo yêu cầu kỹ thuật, hoàn thiện công trình sau khi đắp.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
AB.13411	- Đắp nền móng	m³	363.138	80.932	
AB.13412	- Đắp móng đường ống	m³	363.138	104.312	

ĐÀO ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

ĐÀO ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.21000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy đào. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.21131	- Đất cấp I	100m³		70.141	787.970
AB.21132	- Đất cấp II	100m³		91.722	913.901
AB.21133	- Đất cấp III	100m³		111.506	1.063.215
AB.21134	- Đất cấp IV	100m³		154.669	1.458.436
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.21141	- Đất cấp I	100m³		66.544	855.596
AB.21142	- Đất cấp II	100m³		86.327	968.240
AB.21143	- Đất cấp III	100m³		106.110	1.142.287
AB.21144	- Đất cấp IV	100m³		147.475	1.667.683
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.21151	- Đất cấp I	100m³		61.148	879.020
AB.21152	- Đất cấp II	100m³		80.932	1.067.395
AB.21153	- Đất cấp III	100m³		98.916	1.346.907
AB.21154	- Đất cấp IV	100m³		136.684	1.920.694
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.21161	- Đất cấp I	100m³		55.753	903.020
AB.21162	- Đất cấp II	100m³		71.939	1.121.745
AB.21163	- Đất cấp III	100m³		89.924	1.447.799
AB.21164	- Đất cấp IV	100m³		124.095	2.069.156

AB.22000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng máy ủi trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤50m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22121	- Đất cấp I	100m³			632.460
AB.22122	- Đất cấp II	100m³			778.882
AB.22123	- Đất cấp III	100m³			1.018.851
AB.22124	- Đất cấp IV	100m³			1.374.737
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22131	- Đất cấp I	100m³			788.672
AB.22132	- Đất cấp II	100m³			987.915
AB.22133	- Đất cấp III	100m³			1.314.453
AB.22134	- Đất cấp IV	100m³			1.773.819
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22141	- Đất cấp I	100m³			832.360
AB.22142	- Đất cấp II	100m³			1.050.855
AB.22143	- Đất cấp III	100m³			1.252.008
AB.22144	- Đất cấp IV	100m³			1.688.997
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22151	- Đất cấp I	100m³			657.952
AB.22152	- Đất cấp II	100m³			787.043
AB.22153	- Đất cấp III	100m³			1.016.077
AB.22154	- Đất cấp IV	100m³			1.370.038
	Đào san đất phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22181	- Đất cấp I	100m³			852.093
AB.22182	- Đất cấp II	100m³			1.053.423
AB.22183	- Đất cấp III	100m³			1.232.383
AB.22184	- Đất cấp IV	100m³			1.663.513
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22191	- Đất cấp I	100m³			1.023.890
AB.22192	- Đất cấp II	100m³			1.106.908
AB.22193	- Đất cấp III	100m³			1.383.635
AB.22194	- Đất cấp IV	100m³			1.867.907

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22211	- Đất cấp I	100m³			1.026.577
AB.22212	- Đất cấp II	100m³			1.307.499
AB.22213	- Đất cấp III	100m³			1.709.806
AB.22214	- Đất cấp IV	100m³			2.309.799
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22221	- Đất cấp I	100m³			1.016.077
AB.22222	- Đất cấp II	100m³			1.278.425
AB.22223	- Đất cấp III	100m³			1.811.449
AB.22224	- Đất cấp IV	100m³			2.444.415
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22231	- Đất cấp I	100m³			771.556
AB.22232	- Đất cấp II	100m³			939.790
AB.22233	- Đất cấp III	100m³			1.171.836
AB.22234	- Đất cấp IV	100m³			1.583.719
	Đào san đất phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.22251	- Đất cấp I	100m³			1.181.542
AB.22252	- Đất cấp II	100m³			1.466.251
AB.22253	- Đất cấp III	100m³			1.714.354
AB.22254	- Đất cấp IV	100m³			2.314.277
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.22261	- Đất cấp I	100m³			1.234.202
AB.22262	- Đất cấp II	100m³			1.599.481
AB.22263	- Đất cấp III	100m³			2.128.030
AB.22264	- Đất cấp IV	100m³			2.872.425
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.22271	- Đất cấp I	100m³			1.317.903
AB.22272	- Đất cấp II	100m³			1.612.698
AB.22273	- Đất cấp III	100m³			2.139.859
AB.22274	- Đất cấp IV	100m³			2.888.983
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.22281	- Đất cấp I	100m³			1.290.918
AB.22282	- Đất cấp II	100m³			1.590.744
AB.22283	- Đất cấp III	100m³			2.115.439
AB.22284	- Đất cấp IV	100m³			2.856.676

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.22291	- Đất cấp I	100m³			1.073.216
AB.22292	- Đất cấp II	100m³			1.183.439
AB.22293	- Đất cấp III	100m³			1.398.082
AB.22294	- Đất cấp IV	100m³			1.885.380

AB.23000 ĐÀO SAN ĐẤT TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Đào san đất tạo mặt bằng bằng cạp chuyền trong phạm vi quy định. Bảo đảm mặt bằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23111	- Đất cấp I	100m³			1.646.092
AB.23112	- Đất cấp II	100m³			1.781.624
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23121	- Đất cấp I	100m³			1.184.281
AB.23122	- Đất cấp II	100m³			1.281.673
	Đào san đất phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23131	- Đất cấp I	100m³			2.028.360
AB.23132	- Đất cấp II	100m³			2.202.056
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23141	- Đất cấp I	100m³			1.461.156
AB.23142	- Đất cấp II	100m³			1.582.421
	Đào san đất phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23151	- Đất cấp I	100m³			2.415.398
AB.23152	- Đất cấp II	100m³			2.614.981
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23161	- Đất cấp I	100m³			1.738.030
AB.23162	- Đất cấp II	100m³			1.877.201

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23171	- Đất cấp I	100m³			2.971.439
AB.23172	- Đất cấp II	100m³			3.228.267
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23181	- Đất cấp I	100m³			2.134.271
AB.23182	- Đất cấp II	100m³			2.317.987
	Vận chuyển tiếp phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.23191	- Đất cấp I	100m³			639.249
AB.23192	- Đất cấp II	100m³			729.888
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.23201	- Đất cấp I	100m³			417.780
AB.23202	- Đất cấp II	100m³			459.558

AB.24000 ĐÀO XÚC ĐẤT ĐỂ ĐẮP HOẶC ĐỔ RA BÃI THẢI, BÃI TẬP KẾT BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc đất bằng máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển để đắp hoặc đổ ra bãi thải, bãi tập kết bằng máy đào, máy ủi phục vụ trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.24131	- Đất cấp I	100m³		66.544	715.201
AB.24132	- Đất cấp II	100m³		84.529	831.400
AB.24133	- Đất cấp III	100m³		104.312	961.106
AB.24134	- Đất cấp IV	100m³		145.677	1.317.110
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.24141	- Đất cấp I	100m³		61.148	778.332
AB.24142	- Đất cấp II	100m³		80.932	881.216
AB.24143	- Đất cấp III	100m³		98.916	1.040.624
AB.24144	- Đất cấp IV	100m³		136.684	1.522.102
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.24151	- Đất cấp I	100m³		57.551	798.579
AB.24152	- Đất cấp II	100m³		75.536	969.894
AB.24153	- Đất cấp III	100m³		91.722	1.221.914
AB.24154	- Đất cấp IV	100m³		127.692	1.751.149

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc đất				
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.24161	- Đất cấp I	100m³		52.156	853.125
AB.24162	- Đất cấp II	100m³		68.342	1.033.561
AB.24163	- Đất cấp III	100m³		82.730	1.309.720
AB.24164	- Đất cấp IV	100m³		115.103	1.804.603

AB.25000 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.25100 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,4m^3				
AB.25101	- Đất cấp I	100m³		539.544	1.057.561
AB.25102	- Đất cấp II	100m³		701.407	1.266.264
AB.25103	- Đất cấp III	100m³		829.099	1.800.061
AB.25104	- Đất cấp IV	100m³		931.613	2.087.027
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25111	- Đất cấp I	100m³		525.156	906.189
AB.25112	- Đất cấp II	100m³		683.422	1.066.780
AB.25113	- Đất cấp III	100m³		803.921	1.491.197
AB.25114	- Đất cấp IV	100m³		892.046	1.729.215
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25121	- Đất cấp I	100m³		519.761	929.437
AB.25122	- Đất cấp II	100m³		674.430	1.082.382
AB.25123	- Đất cấp III	100m³		793.130	1.258.858
AB.25124	- Đất cấp IV	100m³		879.457	1.717.694
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25131	- Đất cấp I	100m³		514.365	995.475
AB.25132	- Đất cấp II	100m³		670.833	1.132.109
AB.25133	- Đất cấp III	100m³		787.734	1.337.060
AB.25134	- Đất cấp IV	100m³		870.464	1.932.393
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25141	- Đất cấp I	100m³		510.768	1.011.960
AB.25142	- Đất cấp II	100m³		665.438	1.228.354
AB.25143	- Đất cấp III	100m³		780.540	1.546.580
AB.25144	- Đất cấp IV	100m³		861.472	2.208.491

AB.25200 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25211	- Đất cấp I	100m³		309.339	863.174
AB.25212	- Đất cấp II	100m³		381.278	1.015.161
AB.25213	- Đất cấp III	100m³		490.985	1.284.724
AB.25214	- Đất cấp IV	100m³		708.601	1.646.052
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25221	- Đất cấp I	100m³		303.943	886.299
AB.25222	- Đất cấp II	100m³		372.285	1.031.401
AB.25223	- Đất cấp III	100m³		480.194	1.200.033
AB.25224	- Đất cấp IV	100m³		696.012	1.635.338
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25231	- Đất cấp I	100m³		298.548	956.437
AB.25232	- Đất cấp II	100m³		368.688	1.078.431
AB.25233	- Đất cấp III	100m³		474.799	1.273.623
AB.25234	- Đất cấp IV	100m³		687.019	1.839.677
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25241	- Đất cấp I	100m³		294.951	948.315
AB.25242	- Đất cấp II	100m³		363.293	1.177.437
AB.25243	- Đất cấp III	100m³		467.605	1.489.299
AB.25244	- Đất cấp IV	100m³		678.027	2.151.210

AB.25300 CHIỀU RỘNG MÓNG ≤20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25311	- Đất cấp I	100m³		201.430	867.195
AB.25312	- Đất cấp II	100m³		266.175	1.030.081
AB.25313	- Đất cấp III	100m³		323.726	1.299.906
AB.25314	- Đất cấp IV	100m³		494.582	1.674.065
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25321	- Đất cấp I	100m³		196.034	874.393
AB.25322	- Đất cấp II	100m³		257.183	1.023.999
AB.25323	- Đất cấp III	100m³		312.936	1.189.000
AB.25324	- Đất cấp IV	100m³		481.993	1.625.471

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25331	- Đất cấp I	100m³		190.639	896.668
AB.25332	- Đất cấp II	100m³		253.586	1.057.297
AB.25333	- Đất cấp III	100m³		307.540	1.245.983
AB.25334	- Đất cấp IV	100m³		473.000	1.800.658
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25341	- Đất cấp I	100m³		187.042	912.877
AB.25342	- Đất cấp II	100m³		248.190	1.135.108
AB.25343	- Đất cấp III	100m³		300.346	1.440.078
AB.25344	- Đất cấp IV	100m³		464.008	2.079.543
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.25351	- Đất cấp I	100m³		181.646	991.205
AB.25352	- Đất cấp II	100m³		240.996	1.221.536
AB.25353	- Đất cấp III	100m³		291.354	1.555.128
AB.25354	- Đất cấp IV	100m³		451.418	2.235.952

AB.25400 CHIỀU RỘNG MÓNG >20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.25411	- Đất cấp I	100m³		179.848	820.112
AB.25412	- Đất cấp II	100m³		237.399	974.396
AB.25413	- Đất cấp III	100m³		291.354	1.224.981
AB.25414	- Đất cấp IV	100m³		449.620	1.579.900
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.25421	- Đất cấp I	100m³		174.453	827.187
AB.25422	- Đất cấp II	100m³		228.407	965.028
AB.25423	- Đất cấp III	100m³		282.361	1.122.186
AB.25424	- Đất cấp IV	100m³		435.232	1.537.015
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.25431	- Đất cấp I	100m³		169.057	875.115
AB.25432	- Đất cấp II	100m³		224.810	994.672
AB.25433	- Đất cấp III	100m³		276.966	1.173.599
AB.25434	- Đất cấp IV	100m³		428.038	1.701.841

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng				
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.25441	- Đất cấp I	100m³		165.460	891.749
AB.25442	- Đất cấp II	100m³		219.415	1.094.887
AB.25443	- Đất cấp III	100m³		269.772	1.378.730
AB.25444	- Đất cấp IV	100m³		417.247	1.958.881
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.25451	- Đất cấp I	100m³		160.065	972.060
AB.25452	- Đất cấp II	100m³		212.221	1.181.213
AB.25453	- Đất cấp III	100m³		260.780	1.474.482
AB.25454	- Đất cấp IV	100m³		406.456	2.107.445

AB.26100 ĐÀO MÓNG CÔNG TRÌNH TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỂN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyển bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào móng công trình trên nền đất mềm, yếu bằng				
AB.26111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m3	100m³		944.202	1.720.612
AB.26121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m3	100m³		992.761	2.580.918
AB.26131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m3	100m³		1.041.320	3.441.224

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.27000 ĐÀO KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy đào đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.27100 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤6M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,4m^3				
AB.27101	- Đất cấp I	100m³		730.183	1.087.662
AB.27102	- Đất cấp II	100m³		920.822	1.282.318
AB.27103	- Đất cấp III	100m³		1.095.274	1.822.135
AB.27104	- Đất cấp IV	100m³		1.287.712	2.113.115
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27111	- Đất cấp I	100m³		713.997	931.998
AB.27112	- Đất cấp II	100m³		902.837	1.098.324
AB.27113	- Đất cấp III	100m³		1.070.096	1.537.080
AB.27114	- Đất cấp IV	100m³		1.248.145	1.780.834
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27121	- Đất cấp I	100m³		708.601	956.889
AB.27122	- Đất cấp II	100m³		893.845	1.113.756
AB.27123	- Đất cấp III	100m³		1.059.305	1.298.074
AB.27124	- Đất cấp IV	100m³		1.233.757	1.768.675
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27131	- Đất cấp I	100m³		705.004	1.024.754
AB.27132	- Đất cấp II	100m³		890.248	1.151.628
AB.27133	- Đất cấp III	100m³		1.053.909	1.361.459
AB.27134	- Đất cấp IV	100m³		1.226.563	1.981.191
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27141	- Đất cấp I	100m³		699.609	1.062.876
AB.27142	- Đất cấp II	100m³		884.852	1.291.999
AB.27143	- Đất cấp III	100m³		1.046.715	1.622.954
AB.27144	- Đất cấp IV	100m³		1.215.772	2.316.688

AB.27200 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤10M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27211	- Đất cấp I	100m³		597.095	888.983
AB.27212	- Đất cấp II	100m³		740.974	1.046.706
AB.27213	- Đất cấp III	100m³		879.457	1.322.004
AB.27214	- Đất cấp IV	100m³		1.061.103	1.694.803

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27221	- Đất cấp I	100m³		591.700	913.750
AB.27222	- Đất cấp II	100m³		731.981	1.062.774
AB.27223	- Đất cấp III	100m³		868.666	1.235.328
AB.27224	- Đất cấp IV	100m³		1.048.514	1.686.320
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27231	- Đất cấp I	100m³		588.103	985.716
AB.27232	- Đất cấp II	100m³		728.384	1.107.710
AB.27233	- Đất cấp III	100m³		863.270	1.307.781
AB.27234	- Đất cấp IV	100m³		1.039.521	1.898.234
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27241	- Đất cấp I	100m³		582.708	1.018.324
AB.27242	- Đất cấp II	100m³		722.989	1.234.718
AB.27243	- Đất cấp III	100m³		856.076	1.572.038
AB.27244	- Đất cấp IV	100m³		1.030.529	2.214.855

AB.27300 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG ≤20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27311	- Đất cấp I	100m³		539.544	895.037
AB.27312	- Đất cấp II	100m³		676.228	1.063.659
AB.27313	- Đất cấp III	100m³		793.130	1.338.386
AB.27314	- Đất cấp IV	100m³		967.582	1.729.750
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27321	- Đất cấp I	100m³		534.149	903.878
AB.27322	- Đất cấp II	100m³		667.236	1.051.450
AB.27323	- Đất cấp III	100m³		784.137	1.265.691
AB.27324	- Đất cấp IV	100m³		954.993	1.729.614
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27331	- Đất cấp I	100m³		528.753	988.571
AB.27332	- Đất cấp II	100m³		663.639	1.117.888
AB.27333	- Đất cấp III	100m³		778.742	1.318.367
AB.27334	- Đất cấp IV	100m³		946.000	1.923.873

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27341	- Đất cấp I	100m³		525.156	1.010.378
AB.27342	- Đất cấp II	100m³		658.244	1.234.643
AB.27343	- Đất cấp III	100m³		771.548	1.552.342
AB.27344	- Đất cấp IV	100m³		937.008	2.219.299
	Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.27351	- Đất cấp I	100m³		519.761	1.069.817
AB.27352	- Đất cấp II	100m³		651.050	1.290.575
AB.27353	- Đất cấp III	100m³		762.556	1.633.740
AB.27354	- Đất cấp IV	100m³		924.419	2.335.742

AB.27400 CHIỀU RỘNG KÊNH MƯƠNG >20M

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.27411	- Đất cấp I	100m³		516.164	845.087
AB.27412	- Đất cấp II	100m³		627.670	1.000.205
AB.27413	- Đất cấp III	100m³		751.765	1.263.461
AB.27414	- Đất cấp IV	100m³		906.434	1.626.982
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.27421	- Đất cấp I	100m³		510.768	852.751
AB.27422	- Đất cấp II	100m³		618.677	992.480
AB.27423	- Đất cấp III	100m³		740.974	1.165.470
AB.27424	- Đất cấp IV	100m³		892.046	1.595.986
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.27431	- Đất cấp I	100m³		505.373	906.427
AB.27432	- Đất cấp II	100m³		615.080	1.023.951
AB.27433	- Đất cấp III	100m³		735.578	1.209.791
AB.27434	- Đất cấp IV	100m³		884.852	1.769.345
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.27441	- Đất cấp I	100m³		501.776	925.606
AB.27442	- Đất cấp II	100m³		609.685	1.133.074
AB.27443	- Đất cấp III	100m³		728.384	1.425.315
AB.27444	- Đất cấp IV	100m³		874.061	2.039.322

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.27451	- Đất cấp I	100m³		496.380	1.000.777
AB.27452	- Đất cấp II	100m³		602.491	1.219.502
AB.27453	- Đất cấp III	100m³		719.392	1.533.950
AB.27454	- Đất cấp IV	100m³		863.270	2.197.663

AB.28100 ĐÀO KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÀO CHUYỀN, TỔ HỢP 2, 3, 4 MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất theo phương pháp đào chuyền bằng tổ hợp các máy đào, đổ đúng nơi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa đáy, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng				
AB.28111	- Tổ hợp 2 máy đào 0,8m3	100m³		1.071.894	1.806.643
AB.28121	- Tổ hợp 3 máy đào 0,8m3	100m³		1.125.848	2.709.964
AB.28131	- Tổ hợp 4 máy đào 0,8m3	100m³		1.181.601	3.613.286

Ghi chú : Trường hợp tổ hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.28200 NẠO VÉT HOẶC MỞ RỘNG KÊNH MƯƠNG TRÊN NỀN ĐẤT MỀM, YẾU BẰNG TỔ HỢP MÁY XÁNG CẠP 1,25M^3 VÀ MÁY ĐÀO 0,8M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào nạo vét hoặc mở rộng kênh mương bằng máy xáng cạp, đổ đất lên bờ đảm bảo độ sâu theo yêu cầu thiết kế. Máy đào chuyển đất đã đào lên vị trí tạo bờ kênh mương theo thiết kế. Kiểm tra xác định độ sâu và chiều rộng đáy kênh mương, hoàn thiện sau khi đào, tạo bờ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét hoặc mở rộng kênh mương trên nền đất mềm, yếu bằng tổ hợp máy xáng cạp 1,25 m^3 và máy đào 0,8 m^3				
AB.28211	- Nạo vét	100m³		722.989	1.543.095
AB.28221	- Mở rộng	100m³		670.833	1.506.812

Ghi chú : Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì chi phí máy thi công đối với máy này được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AB.30000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG

AB.31000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất nền đường bằng máy đào, đổ đúng nơi quy định hoặc đổ lên phương tiện vận chuyển. Bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường				
	Bằng máy đào 0,8m^3				
AB.31121	- Đất cấp I	100m³		498.179	936.385
AB.31122	- Đất cấp II	100m³		616.879	1.113.610
AB.31123	- Đất cấp III	100m³		740.974	1.396.939
AB.31124	- Đất cấp IV	100m³		879.457	1.780.535
	Bằng máy đào 1,25m^3				
AB.31131	- Đất cấp I	100m³		492.784	949.050
AB.31132	- Đất cấp II	100m³		609.685	1.106.499
AB.31133	- Đất cấp III	100m³		730.183	1.300.986
AB.31134	- Đất cấp IV	100m³		865.069	1.780.741
	Bằng máy đào 1,6m^3				
AB.31141	- Đất cấp I	100m³		489.187	1.034.523
AB.31142	- Đất cấp II	100m³		604.289	1.168.719
AB.31143	- Đất cấp III	100m³		724.787	1.376.925
AB.31144	- Đất cấp IV	100m³		857.875	2.006.017
	Bằng máy đào 2,3m^3				
AB.31151	- Đất cấp I	100m³		485.590	1.063.328
AB.31152	- Đất cấp II	100m³		598.894	1.287.593
AB.31153	- Đất cấp III	100m³		717.594	1.622.352
AB.31154	- Đất cấp IV	100m³		847.084	2.310.436

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường Bằng máy đào 3,6m^3				
AB.31161	- Đất cấp I	100m³		480.194	1.098.534
AB.31162	- Đất cấp II	100m³		591.700	1.328.864
AB.31163	- Đất cấp III	100m³		708.601	1.681.601
AB.31164	- Đất cấp IV	100m³		836.293	2.402.748

AB.32000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy ủi trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤50m Bằng máy ủi 110CV				
AB.32121	- Đất cấp I	100m³		435.232	862.261
AB.32122	- Đất cấp II	100m³		553.932	1.055.457
AB.32123	- Đất cấp III	100m³		645.654	1.268.988
AB.32124	- Đất cấp IV	100m³		712.198	1.712.321
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32131	- Đất cấp I	100m³		417.247	1.076.468
AB.32132	- Đất cấp II	100m³		530.552	1.339.358
AB.32133	- Đất cấp III	100m³		618.677	1.638.223
AB.32134	- Đất cấp IV	100m³		681.624	2.208.281
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32141	- Đất cấp I	100m³		388.472	1.134.091
AB.32142	- Đất cấp II	100m³		494.582	1.328.308
AB.32143	- Đất cấp III	100m³		577.312	1.480.907
AB.32144	- Đất cấp IV	100m³		636.662	2.105.177
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32151	- Đất cấp I	100m³		356.099	895.314
AB.32152	- Đất cấp II	100m³		453.217	1.066.048
AB.32153	- Đất cấp III	100m³		528.753	1.265.932
AB.32154	- Đất cấp IV	100m³		582.708	1.707.343
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32161	- Đất cấp I	100m³		332.719	933.988
AB.32162	- Đất cấp II	100m³		424.441	1.067.415
AB.32163	- Đất cấp III	100m³		494.582	1.177.638
AB.32164	- Đất cấp IV	100m³		544.939	1.589.521

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤70m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32181	- Đất cấp I	100m³		501.776	1.165.273
AB.32182	- Đất cấp II	100m³		638.460	1.421.511
AB.32183	- Đất cấp III	100m³		746.369	1.708.253
AB.32184	- Đất cấp IV	100m³		821.905	2.306.142
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32191	- Đất cấp I	100m³		480.194	1.400.238
AB.32192	- Đất cấp II	100m³		611.483	1.494.325
AB.32193	- Đất cấp III	100m³		713.997	1.917.717
AB.32194	- Đất cấp IV	100m³		785.936	2.590.164
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32201	- Đất cấp I	100m³		447.822	1.404.608
AB.32202	- Đất cấp II	100m³		571.917	1.765.297
AB.32203	- Đất cấp III	100m³		665.438	2.368.758
AB.32204	- Đất cấp IV	100m³		733.780	2.823.088
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32211	- Đất cấp I	100m³		411.852	1.390.860
AB.32212	- Đất cấp II	100m³		523.358	1.724.000
AB.32213	- Đất cấp III	100m³		611.483	2.511.043
AB.32214	- Đất cấp IV	100m³		672.632	3.389.700
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32221	- Đất cấp I	100m³		384.875	1.055.813
AB.32222	- Đất cấp II	100m³		489.187	1.270.456
AB.32223	- Đất cấp III	100m³		571.917	1.624.328
AB.32224	- Đất cấp IV	100m³		629.468	2.192.842
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 110CV				
AB.32241	- Đất cấp I	100m³		557.529	1.620.807
AB.32242	- Đất cấp II	100m³		710.400	1.970.592
AB.32243	- Đất cấp III	100m³		829.099	2.367.151
AB.32244	- Đất cấp IV	100m³		913.628	3.194.841
	Bằng máy ủi 140CV				
AB.32251	- Đất cấp I	100m³		534.149	1.693.569
AB.32252	- Đất cấp II	100m³		679.825	2.150.168
AB.32253	- Đất cấp III	100m³		793.130	2.938.840
AB.32254	- Đất cấp IV	100m³		874.061	3.965.496

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào nền đường trong phạm vi ≤100m				
	Bằng máy ủi 180CV				
AB.32261	- Đất cấp I	100m³		498.179	1.806.915
AB.32262	- Đất cấp II	100m³		634.863	2.167.604
AB.32263	- Đất cấp III	100m³		740.974	2.954.878
AB.32264	- Đất cấp IV	100m³		816.510	3.988.392
	Bằng máy ủi 240CV				
AB.32271	- Đất cấp I	100m³		456.814	1.769.806
AB.32272	- Đất cấp II	100m³		580.909	2.136.260
AB.32273	- Đất cấp III	100m³		678.027	2.919.139
AB.32274	- Đất cấp IV	100m³		748.168	3.943.545
	Bằng máy ủi 320CV				
AB.32281	- Đất cấp I	100m³		428.038	1.473.497
AB.32282	- Đất cấp II	100m³		543.141	1.589.521
AB.32283	- Đất cấp III	100m³		634.863	1.931.790
AB.32284	- Đất cấp IV	100m³		699.609	2.604.725

AB.33000 ĐÀO NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY CẠP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào đất bằng máy cạp trong phạm vi quy định, bạt vỗ mái taluy, sửa nền đường, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤300m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33111	- Đất cấp I	100m³		613.282	1.809.543
AB.33112	- Đất cấp II	100m³		789.533	1.961.421
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33121	- Đất cấp I	100m³		539.544	1.302.345
AB.33122	- Đất cấp II	100m³		717.594	1.411.674
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33131	- Đất cấp I	100m³		638.460	2.232.009
AB.33132	- Đất cấp II	100m³		820.107	2.422.050
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33141	- Đất cấp I	100m³		561.126	1.609.062
AB.33142	- Đất cấp II	100m³		746.369	1.742.264

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤700m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33151	- Đất cấp I	100m³		669.035	2.657.212
AB.33152	- Đất cấp II	100m³		859.673	2.877.910
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33161	- Đất cấp I	100m³		588.103	1.909.810
AB.33162	- Đất cấp II	100m³		782.339	2.063.684
	Đào san đất nền đường trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33171	- Đất cấp I	100m³		694.213	3.265.728
AB.33172	- Đất cấp II	100m³		892.046	3.550.476
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33181	- Đất cấp I	100m³		609.685	2.350.596
AB.33182	- Đất cấp II	100m³		811.114	2.552.216
	Vận chuyển tiếp 500m				
	Bằng máy cạp 9m^3				
AB.33191	- Đất cấp I	100m³			686.954
AB.33192	- Đất cấp II	100m³			777.593
	Bằng máy cạp 16m^3				
AB.33201	- Đất cấp I	100m³			447.622
AB.33202	- Đất cấp II	100m³			489.400

Ghi chú : Khi đào nền đường mở rộng bằng máy đào, máy ủi, máy cạp thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,15, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đào nền đường tương ứng.

AB.34000 SAN ĐẤT, ĐÁ BÃI THẢI, BÃI TRỮ, BÃI GIA TẢI BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

San đất, đá bằng máy ủi tại bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 110CV				
AB.34110	- San đất	100m³			187.094
AB.34120	- San đá	100m³			262.339

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 140CV				
AB.34210	- San đất	100m³			237.985
AB.34220	- San đá	100m³			332.072
	San đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải bằng máy ủi 180CV				
AB.34310	- San đất	100m³			253.176
AB.34320	- San đá	100m³			353.753

Ghi chú : Công tác san đất, đá bãi thải, bãi trữ, bãi gia tải được tính đơn giá cho 100% khối lượng đất, đá đo tại nơi đào phải chuyển bằng ôtô đến bãi thải, bãi tập kết đất, đá, bãi gia tải nền đất yếu.

AB.36000 XÓI HÚT BÙN TRONG KHUNG VÂY PHÒNG NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói đất các loại bằng máy bơm xói, bơm hút hỗn hợp ra khỏi khung vây, hoàn thiện hố móng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút bùn trong khung vây phòng nước				
AB.36110	- Các trụ trên cạn	m³	6.699	28.776	177.125
AB.36120	- Các trụ dưới nước	m³	6.699	61.148	655.206

AB.41000 VẬN CHUYỂN ĐẤT BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đất từ máy đào đổ lên phương tiện, vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ôtô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤300m **Ôtô tự đổ 5 tấn**				
AB.41111	- Đất cấp I	100m³			1.112.349
AB.41112	- Đất cấp II	100m³			1.319.452
AB.41113	- Đất cấp III	100m³			1.670.193
AB.41114	- Đất cấp IV	100m³			1.837.212

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41121	- Đất cấp I	100m³			1.027.833
AB.41122	- Đất cấp II	100m³			1.174.383
AB.41123	- Đất cấp III	100m³			1.465.503
AB.41124	- Đất cấp IV	100m³			1.633.838
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41131	- Đất cấp I	100m³			956.659
AB.41132	- Đất cấp II	100m³			1.093.325
AB.41133	- Đất cấp III	100m³			1.348.434
AB.41134	- Đất cấp IV	100m³			1.503.322
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41141	- Đất cấp I	100m³			913.596
AB.41142	- Đất cấp II	100m³			1.052.337
AB.41143	- Đất cấp III	100m³			1.332.437
AB.41144	- Đất cấp IV	100m³			1.468.560
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41151	- Đất cấp I	100m³			840.904
AB.41152	- Đất cấp II	100m³			966.680
AB.41153	- Đất cấp III	100m³			1.221.826
AB.41154	- Đất cấp IV	100m³			1.347.602
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41161	- Đất cấp I	100m³			732.340
AB.41162	- Đất cấp II	100m³			842.191
AB.41163	- Đất cấp III	100m³			1.094.442
AB.41164	- Đất cấp IV	100m³			1.204.293
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41211	- Đất cấp I	100m³			1.391.271
AB.41212	- Đất cấp II	100m³			1.583.343
AB.41213	- Đất cấp III	100m³			2.054.337
AB.41214	- Đất cấp IV	100m³			2.186.283
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41221	- Đất cấp I	100m³			1.287.267
AB.41222	- Đất cấp II	100m³			1.483.327
AB.41223	- Đất cấp III	100m³			1.802.173
AB.41224	- Đất cấp IV	100m³			1.944.763

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41231	- Đất cấp I	100m³			1.170.769
AB.41232	- Đất cấp II	100m³			1.341.601
AB.41233	- Đất cấp III	100m³			1.589.876
AB.41234	- Đất cấp IV	100m³			1.731.098
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41241	- Đất cấp I	100m³			1.185.843
AB.41242	- Đất cấp II	100m³			1.361.232
AB.41243	- Đất cấp III	100m³			1.625.625
AB.41244	- Đất cấp IV	100m³			1.769.602
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41251	- Đất cấp I	100m³			1.074.488
AB.41252	- Đất cấp II	100m³			1.232.607
AB.41253	- Đất cấp III	100m³			1.494.940
AB.41254	- Đất cấp IV	100m³			1.627.904
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41261	- Đất cấp I	100m³			996.796
AB.41262	- Đất cấp II	100m³			1.143.265
AB.41263	- Đất cấp III	100m³			1.387.378
AB.41264	- Đất cấp IV	100m³			1.509.435
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41311	- Đất cấp I	100m³			1.613.406
AB.41312	- Đất cấp II	100m³			1.852.244
AB.41313	- Đất cấp III	100m³			2.341.611
AB.41314	- Đất cấp IV	100m³			2.491.928
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41321	- Đất cấp I	100m³			1.489.268
AB.41322	- Đất cấp II	100m³			1.720.976
AB.41323	- Đất cấp III	100m³			2.136.862
AB.41324	- Đất cấp IV	100m³			2.245.785
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41331	- Đất cấp I	100m³			1.337.045
AB.41332	- Đất cấp II	100m³			1.514.710
AB.41333	- Đất cấp III	100m³			1.842.708
AB.41334	- Đất cấp IV	100m³			1.931.540

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41341	- Đất cấp I	100m³			1.353.379
AB.41342	- Đất cấp II	100m³			1.518.297
AB.41343	- Đất cấp III	100m³			1.884.783
AB.41344	- Đất cấp IV	100m³			1.952.844
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41351	- Đất cấp I	100m³			1.225.420
AB.41352	- Đất cấp II	100m³			1.369.164
AB.41353	- Đất cấp III	100m³			1.728.524
AB.41354	- Đất cấp IV	100m³			1.793.209
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41361	- Đất cấp I	100m³			1.147.333
AB.41362	- Đất cấp II	100m³			1.249.047
AB.41363	- Đất cấp III	100m³			1.643.697
AB.41364	- Đất cấp IV	100m³			1.704.725
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.41411	- Đất cấp I	100m³			1.920.722
AB.41412	- Đất cấp II	100m³			2.219.686
AB.41413	- Đất cấp III	100m³			2.857.700
AB.41414	- Đất cấp IV	100m³			2.991.316
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.41421	- Đất cấp I	100m³			1.746.722
AB.41422	- Đất cấp II	100m³			1.978.430
AB.41423	- Đất cấp III	100m³			2.540.866
AB.41424	- Đất cấp IV	100m³			2.669.593
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.41431	- Đất cấp I	100m³			1.546.599
AB.41432	- Đất cấp II	100m³			1.751.597
AB.41433	- Đất cấp III	100m³			2.104.650
AB.41434	- Đất cấp IV	100m³			2.241.316
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.41441	- Đất cấp I	100m³			1.565.417
AB.41442	- Đất cấp II	100m³			1.790.544
AB.41443	- Đất cấp III	100m³			2.128.234
AB.41444	- Đất cấp IV	100m³			2.293.153

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.41451	- Đất cấp I	100m³			1.419.474
AB.41452	- Đất cấp II	100m³			1.642.278
AB.41453	- Đất cấp III	100m³			1.987.264
AB.41454	- Đất cấp IV	100m³			2.109.447
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.41461	- Đất cấp I	100m³			1.334.487
AB.41462	- Đất cấp II	100m³			1.541.983
AB.41463	- Đất cấp III	100m³			1.867.468
AB.41464	- Đất cấp IV	100m³			1.981.387

AB.42000 VẬN CHUYỂN ĐẤT 1KM TIẾP THEO BẰNG ÔTÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đất từ nơi đào đến nơi đắp hoặc đổ >1000m .

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42111	- Đất cấp I	100m³/ km			885.202
AB.42112	- Đất cấp II	100m³/ km			1.002.116
AB.42113	- Đất cấp III	100m³/ km			1.149.093
AB.42114	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.219.241
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42121	- Đất cấp I	100m³/ km			744.634
AB.42122	- Đất cấp II	100m³/ km			843.655
AB.42123	- Đất cấp III	100m³/ km			912.969
AB.42124	- Đất cấp IV	100m³/ km			998.127

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42131	- Đất cấp I	100m³/ km			583.107
AB.42132	- Đất cấp II	100m³/ km			669.661
AB.42133	- Đất cấp III	100m³/ km			724.328
AB.42134	- Đất cấp IV	100m³/ km			826.827
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42141	- Đất cấp I	100m³/ km			588.995
AB.42142	- Đất cấp II	100m³/ km			685.852
AB.42143	- Đất cấp III	100m³/ km			740.824
AB.42144	- Đất cấp IV	100m³/ km			845.535
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42151	- Đất cấp I	100m³/ km			539.041
AB.42152	- Đất cấp II	100m³/ km			628.881
AB.42153	- Đất cấp III	100m³/ km			679.192
AB.42154	- Đất cấp IV	100m³/ km			776.219
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42161	- Đất cấp I	100m³/ km			459.747
AB.42162	- Đất cấp II	100m³/ km			532.981
AB.42163	- Đất cấp III	100m³/ km			573.667
AB.42164	- Đất cấp IV	100m³/ km			667.243

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 5 tấn				
AB.42211	- Đất cấp I	100m³/ km			734.885
AB.42212	- Đất cấp II	100m³/ km			851.798
AB.42213	- Đất cấp III	100m³/ km			953.680
AB.42214	- Đất cấp IV	100m³/ km			1.048.881
	Ôtô tự đổ 7 tấn				
AB.42221	- Đất cấp I	100m³/ km			592.143
AB.42222	- Đất cấp II	100m³/ km			677.300
AB.42223	- Đất cấp III	100m³/ km			746.615
AB.42224	- Đất cấp IV	100m³/ km			819.890
	Ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.42231	- Đất cấp I	100m³/ km			469.219
AB.42232	- Đất cấp II	100m³/ km			537.551
AB.42233	- Đất cấp III	100m³/ km			601.329
AB.42234	- Đất cấp IV	100m³/ km			667.384
	Ôtô tự đổ 12 tấn				
AB.42241	- Đất cấp I	100m³/ km			468.578
AB.42242	- Đất cấp II	100m³/ km			549.728
AB.42243	- Đất cấp III	100m³/ km			607.319
AB.42244	- Đất cấp IV	100m³/ km			683.234

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
	Ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.42251	- Đất cấp I	100m³/ km			427.639
AB.42252	- Đất cấp II	100m³/ km			506.698
AB.42253	- Đất cấp III	100m³/ km			557.009
AB.42254	- Đất cấp IV	100m³/ km			628.881
	Ôtô tự đổ 27 tấn				
AB.42261	- Đất cấp I	100m³/ km			366.170
AB.42262	- Đất cấp II	100m³/ km			427.198
AB.42263	- Đất cấp III	100m³/ km			471.953
AB.42264	- Đất cấp IV	100m³/ km			532.981

Ghi chú: Trường hợp dự án đầu tư xây dựng được cấp phép khai thác đất tại mỏ, vận chuyển về để đắp tại công trình thì đơn giá vận chuyển bằng ô tô tự đổ được tính như sau:

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 15km đến ≤ 25km = $Đg_1$+$Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x 10 + $Đg_3$ x 0,85 x (L-15).

- Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 25km = $Đg_1$+$Đg_2$ x 4 + $Đg_3$ x 10 + $Đg_3$ x 0,85x10 + $Đg_3$ x 0,80 x (L-25)

AB.50000 CÔNG TÁC ĐÀO ĐÁ MẶT BẰNG, HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH, KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Quy định áp dụng:

Đơn giá khoan nổ phá đá mặt bằng, hố móng công trình, kênh mương nền đường cũng như khoan nổ phá đá đường viền được tính toán theo loại thuốc nổ Amônít với công suất nổ quy định tương ứng là 350cm3. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 350/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu còn lại: $K_{VL} = (1 + (K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC, MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

AB.51100 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51110 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51111	- Đá cấp I	100m³	6.095.871	4.513.531	12.382.333
AB.51112	- Đá cấp II	100m³	4.677.566	3.451.523	7.536.267
AB.51113	- Đá cấp III	100m³	4.045.844	3.009.020	6.195.373
AB.51114	- Đá cấp IV	100m³	3.198.322	2.478.017	3.960.151

AB.51120 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ76mm				
AB.51121	- Đá cấp I	100m³	2.260.210	1.299.975	5.112.056
AB.51122	- Đá cấp II	100m³	1.932.105	1.197.708	4.603.576
AB.51123	- Đá cấp III	100m³	1.736.818	1.093.474	3.560.770
AB.51124	- Đá cấp IV	100m³	1.593.393	1.052.174	2.094.570

AB.51130 PHÁ ĐÁ MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mặt bằng công trình bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51131	- Đá cấp I	100m³	2.628.446	1.239.008	5.855.032
AB.51132	- Đá cấp II	100m³	2.169.391	1.140.674	5.016.837
AB.51133	- Đá cấp III	100m³	1.818.956	1.042.340	3.514.298
AB.51134	- Đá cấp IV	100m³	1.536.446	1.003.007	2.635.664

AB.51200 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51210 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51211	- Đá cấp I	100m³	6.121.626	5.015.034	13.757.854
AB.51212	- Đá cấp II	100m³	4.684.355	3.835.026	8.374.567
AB.51213	- Đá cấp III	100m³	4.035.025	3.343.356	6.885.301
AB.51214	- Đá cấp IV	100m³	3.181.629	2.753.352	4.401.428

Ghi chú : Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy hố móng thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51220 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ76mm				
AB.51221	- Đá cấp I	100m³	2.475.516	1.561.544	5.679.564
AB.51222	- Đá cấp II	100m³	2.121.982	1.437.643	5.114.939
AB.51223	- Đá cấp III	100m³	1.910.269	1.313.742	3.957.054
AB.51224	- Đá cấp IV	100m³	1.755.579	1.262.609	2.326.657

AB.51230 PHÁ ĐÁ HỐ MÓNG CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hố móng công trình bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51231	- Đá cấp I	100m³	2.795.473	1.486.810	6.158.613
AB.51232	- Đá cấp II	100m³	2.316.440	1.368.809	5.279.211
AB.51233	- Đá cấp III	100m³	1.952.997	1.250.808	3.697.802
AB.51234	- Đá cấp IV	100m³	1.657.233	1.203.608	2.774.257

AB.51300 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

AB.51310 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan ϕ42mm				
AB.51311	- Đá cấp I	100m³	5.936.521	4.765.266	13.070.093
AB.51312	- Đá cấp II	100m³	4.521.995	3.644.258	7.954.452
AB.51313	- Đá cấp III	100m³	3.889.709	3.176.188	6.541.421
AB.51314	- Đá cấp IV	100m³	3.047.743	2.615.684	4.179.706

Ghi chú : Khi khoan nổ tầng tiếp giáp lớp bảo vệ đáy kênh mương thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân với hệ số điều chỉnh 1,2.

AB.51320 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy ϕ76mm				
AB.51321	- Đá cấp I	100m³	2.368.006	1.431.743	5.395.810
AB.51322	- Đá cấp II	100m³	2.027.169	1.317.676	4.860.223
AB.51323	- Đá cấp III	100m³	1.823.704	1.203.608	3.761.270
AB.51324	- Đá cấp IV	100m³	1.674.504	1.158.375	2.211.579

AB.51330 PHÁ ĐÁ KÊNH MƯƠNG, NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY KHOAN ϕ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá kênh mương, nền đường bằng máy khoan ϕ105mm				
AB.51331	- Đá cấp I	100m³	2.691.104	1.362.909	5.982.516
AB.51332	- Đá cấp II	100m³	2.224.538	1.254.742	5.121.866
AB.51333	- Đá cấp III	100m³	1.869.226	1.146.574	3.587.297
AB.51334	- Đá cấp IV	100m³	1.581.758	1.103.307	2.687.981

AB.51410 PHÁ ĐÁ NỔ MÌN BUỒNG TRÊN GIẾNG ĐIỀU ÁP TỪ TRÊN XUỐNG ĐƯỜNG KÍNH ≥20M BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, xác định chiều sâu lỗ khoan, khoan tạo lỗ, thông lỗ thổi rửa nghiệm thu lỗ khoan, nạp mìn theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) xử lý đá quá cỡ, xúc đá vào thùng cẩu lên đổ đống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá nổ mìn buồng trên giếng điều áp từ trên xuống đường kính ≥20m bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm				
AB.51411	- Đá cấp I	100m³	2.795.473	2.955.920	20.705.541
AB.51412	- Đá cấp II	100m³	2.316.440	2.706.152	18.444.497
AB.51413	- Đá cấp III	100m³	1.952.997	2.458.350	15.332.923
AB.51414	- Đá cấp IV	100m³	1.657.233	2.306.916	13.680.629

AB.51510 PHÁ ĐÁ ĐƯỜNG VIỀN BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển bằng máy khoan vào vị trí, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, nạp thuốc, đấu dây theo hộ chiếu, cảnh giới, nổ tạo viền. Kiểm tra xử lý lỗ mìn câm (nếu có).

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đường viền bằng khoan nổ mìn, máy khoan ϕ105mm				
AB.51511	- Đá cấp I	100m²	6.234.377	1.475.010	74.501.021
AB.51512	- Đá cấp II	100m²	4.956.861	1.347.176	67.058.325
AB.51513	- Đá cấp III	100m²	4.523.573	1.229.175	60.356.195

AB.51610 ĐÀO PHÁ ĐÁ CHIỀU DÀY ≤0,5M BẰNG BÚA CĂN KHÍ NÉN 3M^3/PH

Thành phần công việc:

Đục phá, cậy, xeo (chiều dày đào đá ≤0,5m), đập đá tảng thành đá có thể vận chuyển được xếp thành đống đúng nơi quy định hoặc bốc xếp lên phương tiện vận chuyển, hoàn thiện bề mặt sau khi đào theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào đá chiều dày ≤0,5m, bằng búa căn khí nén 3m^3/ph				
AB.51611	- Đá cấp I	m^3		253.586	573.203
AB.51612	- Đá cấp II	m^3		230.205	522.174
AB.51613	- Đá cấp III	m^3		206.825	471.145
AB.51614	- Đá cấp IV	m^3		179.848	425.240

AB.51700 PHÁ ĐÁ MỒ CÔI BẰNG MÁY ĐÀO 1,25M^3 GẮN HÀM KẸP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m3 gắn hàm kẹp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật, ủi gom.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.51710	Phá đá mồ côi bằng máy đào 1,25m^3 gắn hàm kẹp	100m^3		1.564.678	13.525.561

AB.51810 PHÁ ĐÁ BẰNG MÁY ĐÀO GẮN ĐẦU BÚA THỦY LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, dụng cụ. Phá đá bằng máy đào gắn đầu búa thủy lực đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn hiện trường sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá				
AB.51811	Bằng máy đào 1,6m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp III	100m^3		397.464	19.912.730
AB.51812	Bằng máy đào 1,25m^3 gắn đầu búa thủy lực, đá cấp	100m^3		368.688	14.852.800

AB.52100 XÚC ĐÁ SAU KHI NỔ MÌN ĐỔ LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển hoặc đổ bên cạnh.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá sau nổ mìn lên phương tiện vận chuyển				
AB.52111	- Bằng máy đào 0,8m^3	100m^3		262.578	1.616.871
AB.52121	- Bằng máy đào 1,25m^3	100m^3		233.802	1.842.910
AB.52131	- Bằng máy đào 1,6m^3	100m^3		212.221	2.149.165
AB.52141	- Bằng máy đào 2,3m^3	100m^3		196.034	2.287.991
AB.52151	- Bằng máy đào 3,6m^3	100m^3		176.251	2.881.713

AB.53000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá nổ mìn do máy đào đổ lên phương tiện vận chuyển đến nơi đắp hoặc đổ đi bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
AB.53111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			2.719.074
AB.53121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.433.924
AB.53131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.220.816
AB.53141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.204.149
AB.53151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.062.730
AB.53161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			1.879.673
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
AB.53211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.061.464
AB.53221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			2.897.340
AB.53231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.596.646
AB.53241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.654.403
AB.53251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.407.716
AB.53261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.233.638
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
AB.53311	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			3.388.822
AB.53321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			3.301.343
AB.53331	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			2.858.589
AB.53341	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			2.916.178
AB.53351	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			2.655.675
AB.53361	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.522.505
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
AB.53411	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³			4.127.047
AB.53421	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			4.004.389
AB.53431	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			3.273.141
AB.53441	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			3.348.107
AB.53451	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³			3.101.282
AB.53461	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³			2.933.430

AB.54000 VẬN CHUYỂN ĐÁ SAU NỔ MÌN 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá sau nổ mìn từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ >1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo trong phạm vi ≤5km				
AB.54111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³/ km			1.402.962
AB.54121	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³/ km			1.417.974
AB.54131	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³/ km			1.323.379
AB.54141	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³/ km			1.335.055
AB.54151	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³/ km			1.203.858
AB.54161	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³/ km			1.086.305
	Vận chuyển đá sau nổ mìn bằng ôtô tự đổ 1km tiếp theo ngoài phạm vi 5km				
AB.54211	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m³/ km			1.257.655
AB.54221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³/ km			1.271.423
AB.54231	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³/ km			1.056.881
AB.54241	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³/ km			1.054.955
AB.54251	- Ô tô tự đổ 22 tấn	100m³/ km			955.899
AB.54261	- Ô tô tự đổ 27 tấn	100m³/ km			854.397

AB.55000 ỦI ĐÁ SAU NỔ MÌN BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, ủi đá sau nổ mìn bằng máy ủi đá ra khỏi mặt bằng công trình hoặc đến nơi đắp.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤50m bằng:				
AB.55111	- Máy ủi 140CV	100m³			2.130.797
AB.55121	- Máy ủi 180CV	100m³			2.219.627
AB.55131	- Máy ủi 240CV	100m³			1.790.628
AB.55141	- Máy ủi 320CV	100m³			1.682.339
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤70m bằng:				
AB.55151	- Máy ủi 140CV	100m³			2.711.924
AB.55161	- Máy ủi 180CV	100m³			2.947.942
AB.55171	- Máy ủi 240CV	100m³			2.831.690
AB.55181	- Máy ủi 320CV	100m³			2.320.468
	Ủi đá sau nổ mìn trong phạm vi ≤100m bằng:				
AB.55191	- Máy ủi 140CV	100m³			4.150.904
AB.55201	- Máy ủi 180CV	100m³			4.196.482
AB.55211	- Máy ủi 240CV	100m³			4.039.323
AB.55221	- Máy ủi 320CV	100m³			2.726.550

AB.55300 XÚC ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Xúc đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào.

AB.55310 XÚC ĐÁ HỖN HỢP TẠI BÃI TRỮ

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá hỗn hợp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá hỗn hợp lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào				
AB.55311	- Dung tích gầu 1,25m^3	100m³		160.065	1.272.520
AB.55312	- Dung tích gầu 1,6m^3	100m³		145.677	1.482.659
AB.55313	- Dung tích gầu 2,3m^3	100m³		134.886	1.574.712
AB.55314	- Dung tích gầu 3,6m^3	100m³		120.498	1.911.090

AB.55320 - AB.55330 XÚC ĐÁ TẢNG Ở BÃI TRỮ, CỤC BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 3,6m^3				
AB.55321	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3		120.498	9.872.825
AB.55322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		106.110	8.879.395
	Xúc đá tảng, cục bê tông lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào 2,3m^3				
AB.55331	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3		134.886	8.363.566
AB.55332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên		118.700	7.528.704

AB.56000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56111	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.539.239
AB.56112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			5.122.945
AB.56113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.609.865
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56121	- Đá hỗn hợp	100m^3			1.494.940
AB.56122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m^3			4.969.957
AB.56123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.470.446

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤300m				
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56131	- Đá hỗn hợp	100m³			1.362.967
AB.56132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			4.528.304
AB.56133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.072.626
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤500m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56211	- Đá hỗn hợp	100m³			1.858.605
AB.56212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.790.472
AB.56213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.211.948
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56221	- Đá hỗn hợp	100m³			1.771.648
AB.56222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.516.185
AB.56223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.966.363
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56231	- Đá hỗn hợp	100m³			1.643.697
AB.56232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.118.245
AB.56233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			4.605.607
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56311	- Đá hỗn hợp	100m³			2.052.319
AB.56312	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.633.389
AB.56313	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.971.097

Đơn vị tính: đồng/100m^3; 100 viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤700m				
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56321	- Đá hỗn hợp	100m³			1.936.954
AB.56322	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			6.263.655
AB.56323	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.638.368
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56331	- Đá hỗn hợp	100m³			1.843.056
AB.56332	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			5.952.299
AB.56333	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			5.358.290
	Vận chuyển đá bằng ô tô tự đổ trong phạm vi ≤1000m				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.56411	- Đá hỗn hợp	100m³			2.342.890
AB.56412	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			8.251.161
AB.56413	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			7.423.950
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.56421	- Đá hỗn hợp	100m³			2.224.442
AB.56422	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			7.837.655
AB.56423	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			7.050.655
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.56431	- Đá hỗn hợp	100m³			2.103.444
AB.56432	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³			7.412.911
AB.56433	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên			6.668.365

AB.57000 VẬN CHUYỂN ĐÁ HỖN HỢP, ĐÁ TẢNG, CỤC BÊ TÔNG 1KM TIẾP THEO BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Áp dụng đối với trường hợp cự ly vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông từ nơi xúc đến nơi đắp hoặc đổ > 1000m.

Đơn vị tính: đồng/100m^{3}/km; 100 viên/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km đá trong phạm vi ≤5km				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57111	- Đá hỗn hợp	100m³/km			1.070.661
AB.57112	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			3.128.216
AB.57113	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.816.703
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57121	- Đá hỗn hợp	100m³/km			941.525
AB.57122	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.756.296
AB.57123	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.479.588
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57131	- Đá hỗn hợp	100m³/km			870.671
AB.57132	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.546.917
AB.57133	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.294.666
	Vận chuyển tiếp 1km đá ngoài phạm vi 5km				
	Bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AB.57211	- Đá hỗn hợp	100m³/km			890.036
AB.57212	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/km			2.667.491
AB.57213	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên/km			2.397.863

Đơn vị tính: đồng/100m^3/km; 100 viên/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1km đá ngoài phạm vi 5km				
	Bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AB.57221	- Đá hỗn hợp	100m³/ km			776.219
AB.57222	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/ km			2.328.657
AB.57223	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên /km			2.095.072
	Bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AB.57231	- Đá hỗn hợp	100m³/ km			699.792
AB.57232	- Đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4 ÷ 1m	100m³/ km			2.099.375
AB.57233	- Đá tảng, cục bê tông đường kính >1m	100 viên /km			1.891.879

Ghi chú : Đơn giá xúc, vận chuyển đá hỗn hợp, đá tảng, cục bê tông đường kính 0,4÷1m được tính cho 100m^3 đo tại bãi trữ.

AB.58000 CÔNG TÁC PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá trong hầm được tính cho các loại hầm ngang (tiết diện bình quân từ 10÷15m^2; ≤25m^2; ≤50m^2 và >50m^2) và hầm đứng, hầm nghiêng, theo một số công nghệ thi công phổ biến.

2. Đơn giá khoan nổ mìn đào phá đá trong hầm được tính theo loại thuốc nổ P113 - Quốc phòng với công suất nổ quy định tương ứng là 330cm^3. Trong trường hợp dùng loại thuốc nổ khác thì các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được quy đổi bằng cách nhân các chi phí tương ứng với hệ số điều chỉnh dưới đây:

- Hệ số chuyển đổi vật liệu nổ: $K_{TN} = 330/e$
- Hệ số chuyển đổi vật liệu khoan: $K_{VL} = (1+(K_{TN} -1)/2)$
- Hệ số chuyển đổi chi phí nhân công, máy thi công: $K_{NC,\ MTC} = (1+(K_{TN} - 1)/3)$

Trong đó: e là công suất nổ của loại thuốc sẽ sử dụng (cm^3)

3. Khi đào phá đá hầm ngang tại các vị trí đào khai mở cửa hầm, hầm giao nhau (ngã ba, ngã tư) và các đoạn hầm trong vùng đá phong hóa mạnh, nứt nẻ nhiều phải đào với chu kỳ đào trung bình <1,5m và phải thực hiện gia cố tạm bằng vì thép, đổ bê tông hoặc phun vẩy vữa xi măng có lưới thép với chiều dày >10cm thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,3 và đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá đào phá đá hầm ngang tương ứng đã được tính trong đơn giá.

4. Khi đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống với chiều sâu đào ≥50m thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,05, đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,10 và khi chiều sâu đào ≥100m thì đơn giá chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,10, đơn giá chi phí máy thi công được nhân với hệ số 1,20 so với đơn giá đào phá đá mở rộng hầm đứng, hầm nghiêng từ trên xuống tương ứng đã được tính trong đơn giá.

ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AB.58100 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào 10-15m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58111	- Đá cấp I	100m³	14.525.139	7.076.115	55.990.690
AB.58112	- Đá cấp II	100m³	11.843.719	6.328.776	48.448.902
AB.58113	- Đá cấp III	100m³	10.733.641	5.697.472	43.606.280
AB.58114	- Đá cấp IV	100m³	9.735.224	5.127.135	39.251.322
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤25m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58121	- Đá cấp I	100m³	11.303.074	4.881.300	38.230.629
AB.58122	- Đá cấp II	100m³	9.162.490	4.312.929	32.798.273
AB.58123	- Đá cấp III	100m³	8.294.541	3.882.226	29.520.714
AB.58124	- Đá cấp IV	100m³	7.513.616	3.492.824	26.572.045
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤35m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58131	- Đá cấp I	100m³	10.446.714	4.071.028	31.686.852
AB.58132	- Đá cấp II	100m³	8.386.851	3.640.325	25.959.629
AB.58133	- Đá cấp III	100m³	7.588.438	3.276.489	23.362.532
AB.58134	- Đá cấp IV	100m³	6.866.200	2.948.053	21.048.961

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào ≤50m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58141	- Đá cấp I	100m³	9.590.594	3.262.722	25.154.416
AB.58142	- Đá cấp II	100m³	7.612.262	2.965.753	19.120.985
AB.58143	- Đá cấp III	100m³	6.881.798	2.670.751	17.204.350
AB.58144	- Đá cấp IV	100m³	6.219.694	2.403.283	15.514.536
	Phá đá đào hầm ngang tiết diện đào >50m^2 bằng máy khoan tự hành				
AB.58151	- Đá cấp I	100m³	9.187.670	2.873.319	21.774.787
AB.58152	- Đá cấp II	100m³	7.466.758	2.611.751	18.281.749
AB.58153	- Đá cấp III	100m³	6.744.952	2.350.183	16.478.524
AB.58154	- Đá cấp IV	100m³	6.094.466	2.114.181	14.800.051

AB.58210 PHÁ ĐÁ HẠ NỀN HẦM NGANG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, mặt bằng, máy móc, thiết bị, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc, vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá hạ nền hầm ngang, bằng máy khoan hầm tự hành				
AB.58211	- Đá cấp I	100m³	5.807.146	1.888.013	14.096.907
AB.58212	- Đá cấp II	100m³	5.267.647	1.712.978	12.781.347
AB.58213	- Đá cấp III	100m³	4.978.232	1.618.578	12.089.543
AB.58214	- Đá cấp IV	100m³	4.480.692	1.455.343	10.876.053

ĐÀO HẦM (GIẾNG) ĐỨNG, HẦM (GIẾNG) NGHIÊNG

AB.58300 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM DẪN TỪ DƯỚI LÊN BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt tổ hợp dàn khoan leo, nâng hạ dàn khoan leo. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển dàn khoan ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm dẫn đứng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2, chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay ϕ42mm và dàn khoan leo				
AB.58311	- Đá cấp I	m³	574.774	1.146.574	4.723.519
AB.58312	- Đá cấp II	m³	474.184	1.097.407	3.538.360
AB.58313	- Đá cấp III	m³	332.575	1.073.807	2.951.367
AB.58314	- Đá cấp IV	m³	252.459	1.044.307	2.214.832
	Phá đá đào hầm dẫn nghiêng từ dưới lên, tiết diện đào ≤5m^2 chiều cao ≤50m, bằng tổ hợp máy khoan cầm tay ϕ42mm và dàn khoan leo				
AB.58321	- Đá cấp I	m³	574.774	1.374.709	5.667.129
AB.58322	- Đá cấp II	m³	474.184	1.317.676	4.246.365
AB.58323	- Đá cấp III	m³	332.575	1.288.175	3.538.360
AB.58324	- Đá cấp IV	m³	252.459	1.252.775	2.652.522

Ghi chú: Khi chiều cao đào hầm (giếng) >50m thì chi phí nhân công nhân với hệ số 1,2, chi phí máy thi công nhân với hệ số 1,05.

AB.58400 KHOAN ĐÁ ĐÀO HẦM ĐƯỜNG KÍNH 2,4M BẰNG TỔ HỢP MÁY KHOAN ROBBIN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, tổ hợp, lắp dựng thiết bị, hệ thống điều khiển tại chỗ, định vị. Khoan lỗ dẫn hướng, lắp lưỡi khoan doa, khoan doa ngược theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan đá đào hầm đường kính 2,4m bằng máy khoan Robbin				
AB.58410	- Hầm đứng	100m	3.732.000	83.537.854	1.657.490.902
AB.58420	- Hầm nghiêng	100m	3.732.000	91.891.640	1.823.247.711

AB.58500 PHÁ ĐÁ MỞ RỘNG HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG TỪ TRÊN XUỐNG BẰNG KHOAN NỔ MÌN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị. Định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ bằng máy khoan cầm tay, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây, lấp bua, di chuyển thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá mở rộng hầm đứng bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58511	- Đá cấp I	100m³	29.688.479	31.106.978	44.802.322
AB.58512	- Đá cấp II	100m³	24.371.049	28.607.327	33.607.937
AB.58513	- Đá cấp III	100m³	16.965.591	27.358.485	27.999.785
AB.58514	- Đá cấp IV	100m³	12.800.896	25.798.908	21.011.102
	Phá đá mở rộng hầm nghiêng bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58521	- Đá cấp I	100m³	29.688.479	37.327.586	53.756.390
AB.58522	- Đá cấp II	100m³	24.371.049	34.328.399	40.315.986
AB.58523	- Đá cấp III	100m³	16.965.591	32.831.756	33.607.937
AB.58524	- Đá cấp IV	100m³	12.800.896	30.955.543	25.195.816

AB.58610 PHÁ ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG KHOAN NỔ MÌN, MÁY KHOAN CẦM TAY ϕ42MM, CHIỀU SÂU MẶT NƯỚC 3 ÷ 7M

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị khoan, hệ nổi đến vị trí phá đá. Thả neo, rùa định vị, phương tiện nổi, định vị thiết bị khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ, lặn lấy búa đánh dấu lỗ khoan, lặn nạp thuốc, kíp, đấu dây nổ, dây điện, dùng tín hiệu, phao đánh dấu, lấp bua, di chuyển hệ nổi ra phạm vi an toàn, nổ mìn, lặn kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có), xử lý đá quá cỡ theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá dưới nước bằng khoan nổ mìn, máy khoan cầm tay ϕ42mm, chiều sâu mặt nước 3÷7m				
AB.58611	- Đá cấp I	m³	194.143	706.038	4.475.999
AB.58612	- Đá cấp II	m³	183.666	668.671	4.252.414
AB.58613	- Đá cấp III	m³	171.695	635.238	4.085.490
AB.58614	- Đá cấp IV	m³	160.389	609.671	3.889.992

Ghi chú: Trường hợp khoan nổ mìn phá đá dưới nước ở độ sâu mặt nước >7m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 1,1. Nếu chiều sâu <3m thì chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,9 so với đơn giá phá đá dưới nước tương ứng.

AB.58700 PHÁ ĐÁ ĐÀO HẦM NGANG BẰNG MÁY KHOAN ϕ42MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc, thiết bị, định vị gương hầm, khoan lỗ, tạo viền, thông lỗ, nạp thuốc, đấu dây nổ, dây tín hiệu, lấp bua, di chuyển người và thiết bị ra phạm vi an toàn, nổ mìn, kiểm tra bãi nổ, xử lý các lỗ mìn câm (nếu có) trước khi tiến hành công tác bốc xúc vận chuyển, chọc đá om theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤5m^2, bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58711	- Đá cấp I	100m³	56.822.514	36.479.947	71.162.041
AB.58712	- Đá cấp II	100m³	44.883.131	31.547.514	60.472.895
AB.58713	- Đá cấp III	100m³	31.099.813	27.126.417	50.933.711
AB.58714	- Đá cấp IV	100m³	23.630.130	23.836.162	43.834.384
	Phá đá đào hầm ngang, tiết diện đào ≤10m^2, bằng máy khoan cầm tay ϕ42mm				
AB.58721	- Đá cấp I	100m³	41.510.281	26.265.011	51.711.409
AB.58722	- Đá cấp II	100m³	31.206.703	22.485.052	43.532.827
AB.58723	- Đá cấp III	100m³	21.375.995	18.738.527	35.483.385
AB.58724	- Đá cấp IV	100m³	16.732.550	16.492.578	30.628.907

AB.59000 CÔNG TÁC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM

AB.59100 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY CÀO VƠ 3M^3/PH, ÔTÔ TỰ ĐỔ 22 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy cào vơ lên ôtô tự đổ, ủi gom đá bằng máy ủi. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ôtô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy cào vơ 3m^3/ph, ôtô tự đổ 22 tấn				
AB.59110	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		339.913	6.667.078
AB.59120	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		399.263	9.523.994

AB.59200 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 1,65M^3, ÔTÔ TỰ ĐỔ 10 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên ô tô tự đổ. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng ô tô tự đổ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 1,65m3, ôtô tự đổ 10 tấn				
AB.59210	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		424.441	12.158.309
AB.59220	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		499.977	15.850.558

AB.59300 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG TỔ HỢP MÁY XÚC LẬT 0,9M^3, XE GOÒNG 3 TẤN

Thành phần công việc:

Xúc đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật lên xe goòng. Vận chuyển đá nổ mìn ra bãi thải, bãi trữ bằng xe goòng.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng tổ hợp máy xúc lật 0,9m3, xe goòng 3 tấn				
AB.59310	- Cự ly trung bình ≤500m	100m³		1.075.491	52.163.847
AB.59320	- Cự ly trung bình ≤1000m	100m³		1.264.331	56.661.746

AB.59400 XÚC CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG MÁY XÚC LẬT 1,65M^3 CỰ LY TRUNG BÌNH ≤100M

Thành phần công việc:

Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm bằng máy xúc lật ra bãi thải, bãi trữ cự ly trung bình ≤100m

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59410	Xúc chuyển đá nổ mìn trong hầm, bằng máy xúc lật 1,65m3, cự ly trung bình ≤100m	100m³		309.339	7.831.480

AB.59500 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐÁ NỔ MÌN TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đá bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đá nguyên khai

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59511	Bốc, xúc, vận chuyển đá nổ mìn trong hầm, bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m³		13.172.068	
AB.59521	Vận chuyển đá nổ mìn trong hầm tiếp theo 100m, bằng xe cải tiến	100m³		3.194.100	

AB.59600 BỐC XÚC, VẬN CHUYỂN ĐẤT TRONG HẦM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Bốc, xúc đất bằng thủ công, vận chuyển bằng xe cải tiến, đổ đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m^3 đất nguyên thổ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AB.59611	Bốc, xúc, vận chuyển đất trong hầm, bằng xe cải tiến, cự ly ≤100m	100m³		8.531.989	
AB.59621	Vận chuyển đất trong hầm tiếp theo 100m, bằng xe cải tiến	100m³		2.471.112	

AB.60000 ĐẮP ĐẤT, ĐÁ, CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY

AB.61000 ĐẮP ĐẤT, CÁT MẶT BẰNG CÔNG TRÌNH BẰNG TÀU HÚT 585CV

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ và di chuyển đường ống trong phạm vi công trình.
- Hút đất, cát, đổ lên mặt đất, nâng cao mặt bằng công trình. San hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất, cát mặt bằng công trình bằng tàu hút 585CV				
AB.61110	- Cự ly ≤500m	100m³		269.772	2.690.293
AB.61120	- Cự ly ≤1000m	100m³		359.696	5.006.893

AB.61200 BƠM CÁT SAN LẤP MẶT BẰNG TỪ PHƯƠNG TIỆN THỦY (TÀU HOẶC XÀ LAN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện máy móc thiết bị thi công.
- Vận chuyển, rải ống, lắp đặt ống PVC từ máy bơm đến vị trí cần san lấp.
- Xả nước, bơm cát theo yêu cầu kỹ thuật (công tác di chuyển đầu ống, nối ống đến vị trí cần san lấp, tháo dỡ ống PVC sau khi san lấp đã tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3 cát

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm cát san lấp mặt bằng từ phương tiện thủy				
AB.61210	- Cự ly ≤0,5km	100m³	226.296	82.730	469.274
AB.61220	- Cự ly ≤1,0km	100m³	248.926	106.110	1.094.681
AB.61230	- Cự ly ≤1,5km	100m³	274.384	138.483	1.200.796
AB.61240	- Cự ly ≤2,0km	100m³	299.842	197.833	1.437.617
AB.61250	- Cự ly ≤3,0km	100m³	330.958	257.183	1.481.851

AB.62000 SAN ĐẦM ĐẤT MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

San đất trong phạm vi 30m thành từng lớp và đầm chặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San đầm đất				
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.62121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		64.745	367.572
AB.62122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		84.529	536.042
AB.62123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		104.312	728.503
AB.62124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		120.498	904.154
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.62131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		57.551	369.012
AB.62132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		71.939	507.084
AB.62133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		91.722	709.638
AB.62134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		104.312	885.628

Ghi chú : Trường hợp đắp đất tạo mặt bằng công trình không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90 so với đơn giá san đầm đất mặt bằng K=0,85.

AB.63000 ĐẮP ĐẤT ĐÊ ĐẬP, KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, bạt mái taluy. Hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất đê đập, kênh mương				
	Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.63111	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		178.050	442.225
AB.63112	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		224.810	620.863
AB.63113	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		251.787	764.718
AB.63114	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		266.175	809.601
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.63121	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		163.662	428.834
AB.63122	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		208.624	597.304
AB.63123	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		233.802	738.713
AB.63124	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		239.198	828.075
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.63131	- Dung trọng γ ≤1,65T/m^3	100m^3		143.878	418.284
AB.63132	- Dung trọng γ ≤1,75T/m^3	100m^3		183.445	584.742
AB.63133	- Dung trọng γ ≤1,80T/m^3	100m^3		205.027	719.170
AB.63134	- Dung trọng γ >1,80T/m^3	100m^3		205.027	794.794

AB.64000 ĐẮP ĐẤT NỀN ĐƯỜNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đất có sẵn thành từng lớp trong phạm vi 30m, đầm chặt, gọt vỗ mái taluy. Hoàn thiện nền đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất nền đường				
	Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.64111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m^3		188.840	472.395
AB.64112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m^3		233.802	644.174
AB.64113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m^3		296.749	901.844

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất nền đường Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.64121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		170.856	450.812
AB.64122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		215.818	623.368
AB.64123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		260.780	866.910
AB.64124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		296.749	1.088.166
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.64131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		149.274	437.932
AB.64132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		188.840	606.886
AB.64133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		228.407	847.052
AB.64134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³		258.981	1.056.343

AB.65100 ĐẮP ĐẤT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt đất thành từng lớp bằng thủ công, đầm chặt. Hoàn thiện nền đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.65110	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³		969.381	1.213.625
AB.65120	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³		1.113.259	1.392.951
AB.65130	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³		1.282.316	1.604.158

AB.66000 ĐẮP CÁT CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san cát đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn, hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình Bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AB.66111	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	183.445	417.681
AB.66112	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	239.198	596.935
AB.66113	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	267.974	734.359
AB.66114	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	269.772	815.954

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp cát công trình				
	Bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AB.66121	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	156.468	388.631
AB.66122	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	212.221	576.732
AB.66123	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	235.601	709.899
AB.66124	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	242.795	803.170
	Bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AB.66131	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	145.677	399.445
AB.66132	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	185.243	560.788
AB.66133	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	206.825	691.471
AB.66134	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	208.624	766.381
	Bằng máy đầm đất cầm tay 70kg				
AB.66141	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	35.601.796	699.609	698.649
AB.66142	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	35.601.796	751.765	750.864
AB.66143	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	35.601.796	775.145	799.402
AB.66144	- Độ chặt yêu cầu K=0,98	100m³	35.601.796	829.099	906.038

Ghi chú : Trường hợp đắp cát tạo mặt bằng công trình san nền không yêu cầu độ đầm chặt thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân hệ số 0,85 so với đơn giá đắp cát công trình K=0,85.

AB.67100 ĐẮP ĐÁ HỖN HỢP CÔNG TRÌNH BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san đá đã có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, đầm lèn. Hoàn thiện bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đá hỗn hợp công trình				
AB.67110	- Bằng máy ủi 180CV	100m³		674.430	3.884.347
AB.67120	- Bằng máy ủi 320CV	100m³		573.715	3.805.568

AB.70000 CÔNG TÁC NẠO VÉT CÔNG TRÌNH THỦY

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

Do tính năng tác dụng, nguyên lí hoạt động, quy trình hoạt động và điều kiện làm việc của các tàu công trình thực hiện công tác nạo vét khác nhau, nên công tác nạo vét công trình thuỷ được tính cho các khối tàu hút, tàu hút bụng tự hành và tàu cuốc sông, cuốc biển nhiều gầu.

Đơn giá công tác nạo vét công trình thuỷ được tính theo nhóm tàu, theo từng loại đất phù hợp với điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công của các khối tàu như: chiều sâu nạo vét, chiều cao ống xả, chiều dài ống xả trong điều kiện thời tiết bình thường, tốc độ dòng chảy ≤2m/s. Trường hợp nạo vét khác với các điều kiện quy định trong đơn giá được điều chỉnh như sau:

1. Nạo vét các công trình thuỷ ở khu nước cảng, vòng quay tàu, âu đỗ tàu, các cảng đang khai thác có mặt bằng chật hẹp, lưu lượng tàu qua lại cảng lớn, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

2. Nạo vét ở những nơi thường xuyên có sóng lớn quanh năm, bồi đắp cục bộ mạnh, khả năng rủi ro lớn ở các khu vực cửa biển hoặc những khu vực trực tiếp chịu ảnh hưởng của sóng ≥ cấp 3 hoặc nơi có dòng chảy thường xuyên >2m/s, đơn giá nạo vét được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá nạo vét bằng các khối tàu tương ứng.

3. Nạo vét bằng tàu hút: Nếu chiều sâu nạo vét sâu thêm 1m hoặc chiều cao ống xả cao hơn 1m, hoặc chiều dài ống xả dài thêm 100m so với chiều sâu, chiều cao và chiều dài qui định trong đơn giá thì cứ 1m chiều cao, 1m sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài ống xả dài thêm thì được nhân với hệ số 1,07 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút tương ứng. Hệ số điều chỉnh cho phần tăng thêm là 1+m*0,07 (trong đó m là số m chiều cao, chiều sâu tăng thêm hoặc 100m chiều dài tăng thêm được xác định theo quy định).

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét ≤0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu hút được nhân với hệ số 1,05.

4. Nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển:

- Độ sâu hạ gầu đối với tàu cuốc sông, cuốc biển từ 6m đến 9m, nếu nạo vét ở độ sâu hạ gầu <6m hoặc >9m thì đơn giá nạo vét được nhân hệ số 1,1 so với đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc sông, cuốc biển tương ứng.

- Nạo vét ở những khu vực có chiều dày lớp đất nạo vét <0,4m thì đơn giá nạo vét bằng tàu cuốc được nhân hệ số 1,1.

5. Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Độ sâu hạ gầu đối với tàu hút bụng tự hành từ 4m đến 6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và từ 5m đến 9m đối với tàu hút bụng có công suất >2500CV, nếu độ sâu hạ gầu <4m hoặc >6m đối với tàu có công suất ≤2500CV và <5m hoặc >9m đối với tàu có công suất >2500CV thì đơn giá được nhân 1,15 so với đơn giá nạo vét bằng tàu hút bụng tương ứng.

AB.71000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị công trường, làm phao tiêu báo hiệu, xác định vị trí nạo vét, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, lắp ráp, tháo dỡ, định vị thiết bị, đường ống, đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trường, nạo vét, hút đất, cát đổ đúng nơi quy định, hoàn thiện mặt bằng nạo vét (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.71100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 585CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 585CV, chiều sâu nạo vét ≤6m, chiều cao ống xả ≤3m, chiều dài ống xả ≤300m				
AB.71110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		285.169	4.059.201
AB.71120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		369.736	5.558.882
AB.71130	- Cát hạt mịn	100m³		479.870	6.699.333
AB.71140	- Đất sét dính	100m³		623.438	8.812.598
AB.71150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		806.339	13.063.699

AB.71200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 1200CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 1200CV, chiều sâu nạo vét ≤8m, chiều cao ống xả ≤5m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		141.601	4.609.646
AB.71220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		184.868	6.352.633
AB.71230	- Cát hạt mịn	100m³		226.168	7.648.582
AB.71240	- Đất sét dính	100m³		310.735	10.706.341
AB.71250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		481.837	14.696.674

AB.71300 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT CÔNG SUẤT 4170CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71310	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		129.801	3.807.880
AB.71320	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		167.168	5.262.219
AB.71330	- Cát hạt mịn	100m³		206.501	6.282.757

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút công suất 4170CV, chiều sâu nạo vét ≤9m, chiều cao ống xả ≤6m, chiều dài ống xả ≤500m				
AB.71340	- Đất sét dính	100m³		285.169	8.049.561
AB.71350	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		440.536	11.712.943

AB.72000 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN, CUỐC SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí công trường, thả neo, rùa định vị phương tiện thiết bị, nạo vét đất đổ vào sà lan chứa đất, di chuyển máy móc thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu, vận chuyển đất cát theo tàu cuốc được tính riêng).

AB.72100 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC BIỂN CÔNG SUẤT 2085CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc biển công suất 2085CV, độ sâu hạ gầu từ 6÷9m				
AB.72110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		639.171	4.660.590
AB.72120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		715.872	6.304.153
AB.72130	- Cát hạt mịn	100m³		875.173	7.660.808
AB.72140	- Đất sét dính	100m³		1.030.540	9.025.868
AB.72150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.439.610	12.608.307

AB.72200 NẠO VÉT BẰNG TÀU CUỐC SÔNG CÔNG SUẤT 495CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu cuốc sông công suất 495CV				
AB.72210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		570.337	4.833.564
AB.72220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		639.171	6.612.570
AB.72230	- Cát hạt mịn	100m³		780.772	7.993.650
AB.72240	- Đất sét dính	100m³		883.039	9.039.238
AB.72250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.353.076	13.845.259

AB.73000 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

AB.73100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 1390CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 1390CV độ sâu hạ gầu từ 4÷6m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		371.703	6.723.104
AB.73120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		430.703	9.213.143
AB.73130	- Cát hạt mịn	100m³		531.004	11.134.808
AB.73140	- Đất sét dính	100m³		737.505	13.819.714
AB.73150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		1.063.974	19.920.308

AB.73200 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 5945CV

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành công suất 5945CV độ sâu hạ gầu từ 5÷9 m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.73210	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		352.036	4.454.313
AB.73220	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		409.069	6.124.095
AB.73230	- Cát hạt mịn	100m³		503.470	7.237.673
AB.73240	- Đất sét dính	100m³		700.138	10.180.851
AB.73250	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		967.607	14.078.959

AB.74100 NẠO VÉT BẰNG TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, ĐỔ ĐẤT BẰNG HỆ THỐNG THỦY LỰC XẢ ĐÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, nạo vét theo quy trình, vận chuyển đất cát đến bãi đổ đất trong phạm vi 6km, đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường, hoàn thiện mặt bằng theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đảm bảo giao thông luồng tàu chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bằng tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, độ sâu hạ gầu từ 5÷9m, cự ly vận chuyển đất ≤6km				
AB.74110	- Đất phù sa bùn lỏng	100m³		259.602	12.971.361
AB.74120	- Cát hạt trung, hạt to, đất cát pha	100m³		300.902	15.553.577
AB.74130	- Cát hạt mịn	100m³		367.769	18.702.237
AB.74140	- Đất sét dính	100m³		515.270	23.188.846
AB.74150	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		745.372	33.500.012

AB.75100 XÓI HÚT ĐẤT TỪ TÀU HÚT PHUN, HÚT BỤNG TỰ HÀNH CÔNG SUẤT 3958CV, PHUN LÊN BỜ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xói làm loãng hỗn hợp bùn đất qua hệ thống van xả, hút hỗn hợp bùn đất, đẩy lên bờ. Lắp đặt, tháo dỡ đường ống bơm, di chuyển đầu ống bơm bằng thủ công.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xói hút đất từ tàu hút phun, hút bụng tự hành công suất 3958CV, phun lên bờ				
AB.75110	- Chiều dài ống ≤300m	100m³	50.037	44.962	2.515.745
AB.75120	- Chiều dài ống ≤500m	100m³	55.041	53.954	2.935.036
AB.75130	- Chiều dài ống ≤800m	100m³	60.045	62.947	3.214.564
AB.75140	- Chiều dài ống ≤1000m	100m³	65.049	80.932	3.633.854

AB.81100 NẠO VÉT KÊNH MƯƠNG BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, vị trí đổ đất. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường, định vị thiết bị. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Nạo vét kênh mương, hoàn thiện công tác nạo vét theo yêu cầu kỹ thuật. (Đơn giá tính cho trường hợp đổ đất một bên).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,4 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81111	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		161.268	1.450.067
AB.81112	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		178.968	1.608.256
AB.81113	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		206.501	1.871.904
AB.81114	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		236.002	2.135.553
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81121	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		200.601	1.819.175
AB.81122	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		224.202	2.030.093
AB.81123	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		257.635	2.320.107
AB.81124	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		295.002	2.662.850
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81131	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		110.134	1.118.542
AB.81132	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		125.868	1.265.719

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 0,65 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81133	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		139.634	1.412.895
AB.81134	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		169.134	1.707.249
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81141	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		139.634	1.412.895
AB.81142	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		157.334	1.589.507
AB.81143	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		178.968	1.795.555
AB.81144	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		210.435	2.119.343
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2 m^3				
	Chiều cao đổ đất ≤3m				
AB.81151	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		70.800	1.098.272
AB.81152	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		78.667	1.235.556
AB.81153	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		90.467	1.418.601
AB.81154	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		104.234	1.647.408
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81161	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng dưới 3 năm	100m³		90.467	1.418.601
AB.81162	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi đến 15%, đất than bùn	100m³		98.334	1.555.885

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét kênh mương bằng máy đào gầu dây 1,2 m^3				
	Chiều cao đổ đất >3m				
AB.81163	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, vỏ hến từ 15% đến 25% đất sét	100m³		114.067	1.784.692
AB.81164	- Đất pha cát từ 15% đến 20%, đất bùn lỏng	100m³		131.768	2.059.260

Ghi chú : Đơn giá tính cho trường hợp nạo vét đổ đất một bên, trường hợp nạo vét đổ đất 2 bên thì chi phí nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 0,85 so với đơn giá đổ đất một bên tương ứng.

AB.81200 NẠO VÉT DƯỚI NƯỚC BẰNG MÁY ĐÀO GẦU DÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển thiết bị trong phạm vi công trường. Đảm bảo an toàn giao thông đường thuỷ trong phạm vi công trường. Đào đất bằng máy đào đổ lên sà lan (vận chuyển đất đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81211	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		90.467	1.890.135
AB.81212	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		98.334	2.073.051
AB.81213	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		114.067	2.377.912
AB.81214	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		190.768	3.963.186
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81221	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		64.900	1.651.274
AB.81222	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		72.767	1.876.447

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3m^3, chiều sâu ≤6m				
AB.81223	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		82.601	2.101.621
AB.81224	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		121.934	3.152.431
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 1,6 m^3, chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81231	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		108.167	2.255.968
AB.81232	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		116.034	2.438.884
AB.81233	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		133.734	2.804.717
AB.81234	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		198.635	4.146.103
	Nạo vét dưới nước bằng máy đào gầu dây 2,3 m^3, chiều sâu >6÷ 9m				
AB.81241	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		76.701	1.951.505
AB.81242	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		88.501	2.251.737
AB.81243	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		98.334	2.551.968
AB.81244	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		149.468	3.827.952

AB.81300 NẠO VÉT ĐẤT, ĐÁ BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm phao tiêu báo hiệu, xác định phạm vi đào. Di chuyển tàu đào bằng tàu kéo 1200CV. Bốc xúc đất, đá mồ côi lên sà lan chở đất đá. Đảm bảo an toàn giao thông thuỷ trong phạm vi công trình (Vận chuyển đất đá đổ đi chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét đất, đá bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, chiều sâu đào từ 9÷15m				
AB.81310	- Bùn đặc, đất sỏi lắng đọng tới 3 năm, đất than bùn	100m³		283.202	7.770.737
AB.81320	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi	100m³		298.935	10.636.288
AB.81330	- Đất thịt pha cát, pha sét có lẫn sỏi, vỏ sò, hến đất sét dính	100m³		316.635	15.331.619
AB.81340	- Đất sét nửa cứng, sét cứng	100m³		352.036	21.244.332
AB.81350	- Đá mồ côi đường kính từ 1÷3m	100m³		1.646.111	114.560.719

Ghi chú: Chiều sâu đào từ 15÷20m thì đơn giá nạo vét bằng tàu đào được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ số 1,35 so với đơn giá nạo vét bằng tàu đào tương ứng.

AB.82000 ĐÀO PHÁ ĐÁ, XÚC ĐÁ DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU NGOẠM CÔNG SUẤT 3170CV

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thả phao, rùa, xác định vị trí phá đá, di chuyển tàu đến vị trí phá đá, thả phao, thả búa phá đá xuống vị trí, lặn kiểm tra đầu búa, phá đá theo quy trình, lặn kiểm tra bãi đá sau khi phá đá. Xúc đá sau khi phá lên sà lan, lặn kiểm tra trong quá trình bốc xúc và lặn kiểm tra mặt bằng sau khi bốc xúc.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phá đá ngầm bằng tàu ngoạm công suất 3170CV, độ sâu ≤10m				
AB.82110	- Đá cấp I, II	100m³		1.593.011	318.104.911
AB.82120	- Đá cấp III, IV	100m³		1.376.676	276.173.988
AB.82210	Xúc đá sau khi phá bằng tàu ngoạm công suất 3170cv, độ sâu ≤10m	100m³		2.458.350	39.618.404

Ghi chú: Trường hợp phá đá ngầm ở chiều sâu mực nước >10m ÷ 20m được nhân hệ số 1,25. Từ độ sâu >20m được nhân hệ 1,35 so với đơn giá đào đá và bốc xúc đá tương ứng.

AB.90000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN VÀ TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Thành phần công việc:

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu cuốc: Vận chuyển đất, cát 1km đầu và 1km tiếp theo do tàu cuốc đổ lên sà lan bằng tàu kéo.

- Đối với công tác nạo vét bằng tàu hút bụng tự hành: Vận chuyển đất, cát 1km tiếp theo ngoài 6km đầu bằng tàu hút bụng tự hành.

AB.91000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI BẰNG TÀU KÉO, SÀ LAN

Đơn vị tính: đồng/100m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 360 CV và sà lan 400 tấn				
AB.91111	- Vận chuyển 1km đầu	100m³/ km			808.261
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AB.91121	- Cự ly ≤6km	100m³/ km			687.882
AB.91122	- Cự ly 6÷20km	100m³/ km			610.495
AB.91123	- Cự ly >20km	100m³/ km			593.298
	Vận chuyển đất, cát đổ đi bằng tàu kéo 1200CV và sà lan 800÷1000 tấn				
AB.91211	- Vận chuyển 1km đầu	100m³/ km			1.074.775
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AB.91221	- Cự ly ≤6km	100m³/ km			905.074
AB.91222	- Cự ly 6÷20km	100m³/ km			820.223
AB.91223	- Cự ly >20km	100m³/ km			763.656

AB.92000 VẬN CHUYỂN ĐẤT, CÁT ĐỔ ĐI 1KM TIẾP THEO NGOÀI 6KM ĐẦU BẰNG TÀU HÚT BỤNG TỰ HÀNH

Đơn vị tính: đồng/100m^3/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất, cát đổ đi 1km tiếp theo ngoài 6km đầu, trong phạm vi 6÷20km, bằng tàu hút bụng tự hành				
AB.92110	- Công suất 1390CV	100m³/ km			501.926
AB.92120	- Công suất 3958CV	100m³/ km			532.433
AB.92130	- Công suất 5945CV	100m³/ km			336.153

Ghi chú : Trường hợp vận chuyển đất bằng tàu hút bụng tự hành ngoài cự ly 20km thì đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo từ km thứ 21 trở đi tính bằng 70% của đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo tương ứng.

CHƯƠNG III
CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC

Hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá đóng, ép cọc tính cho 100m cọc ngập đất, đoạn cọc không ngập đất chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,75 so với đơn giá đóng cọc tương ứng. Chi phí vật liệu cọc tính theo thiết kế.

2. Đơn giá nhổ cọc tính cho 100m cọc ngập đất.

3. Khi đóng, ép cọc xiên thì đơn giá nhân công, máy thi công được nhân với hệ số 1,22 so với đơn giá đóng cọc tương ứng.

4. Trường hợp phải dùng cọc dẫn để đóng cọc âm thì đơn giá nhân công, máy thi công đóng, ép cọc dẫn được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá đóng, ép cọc tương ứng. Đơn giá đóng, ép cọc dẫn tính cho chiều dài cọc dẫn ngập đất và chưa bao gồm công tác gia công cọc dẫn.

5. Đơn giá đóng cọc bằng máy đóng cọc trên mặt nước chưa tính đến công tác làm sàn đạo, xà kẹp, phao nổi.

6. Chi phí vật liệu khác theo đơn giá đã bao gồm chi phí vật liệu đệm đầu cọc, chụp đầu cọc.

7. Xác định cấp đất để áp dụng đơn giá như sau:

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I ≥60% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp I.

- Nếu tổng cộng độ sâu của lớp đất cấp I <40% chiều dài cọc ngập đất thì áp dụng đơn giá đất cấp II.

8. Trường hợp đóng, ép cọc phải sử dụng biện pháp khoan dẫn thì đoạn cọc đóng, ép qua chiều sâu khoan dẫn tính bằng đơn giá đóng, ép cọc vào đất cấp I (công tác khoan dẫn chưa tính trong đơn giá).

9. Công tác đóng, ép cọc ống các loại chưa tính đến các chi phí cho việc xói hút hỗn hợp bùn, đất trong lòng cọc.

10. Đơn giá công tác đóng, ép cọc ván thép (cừ larsen), cọc ống thép, cọc thép hình được tính cho 100m cọc đóng nằm lại trong công trình. Trường hợp cọc nhổ lên, sử dụng lại nhiều lần thì chi phí vật liệu cọc được xác định như sau:

a. Chi phí tính theo thời gian và môi trường:

- Chi phí vật liệu cọc cho 1 lần đóng nhổ ứng với thời gian cọc nằm trong công trình ≤1 tháng như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%.

- Thời gian cọc nằm lại trong công trình từ tháng thứ 2 trở đi thì cứ mỗi tháng chi phí vật liệu cọc được tính thêm như sau:

+ Nếu cọc đóng, ép trên cạn hoặc đóng trong môi trường nước ngọt bằng 1,17%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước lợ bằng 1,22%/tháng.

+ Nếu cọc đóng, ép trong môi trường nước mặn bằng 1,29%/tháng.

b. Hao hụt sứt mẻ, tòe đầu cọc, mũ cọc:

- Đóng vào đất cấp I, II hao hụt bằng 3,5% cho một lần đóng nhổ.

- Đóng vào đất, đá có ứng suất ≥5kg/cm2 hao hụt bằng 4,5% cho một lần đóng nhổ.

c. Trường hợp cọc được sản xuất tại công trình theo đúng yêu cầu thì các chi phí, hao hụt nêu trên chỉ tính đối với vật liệu sản xuất cọc (thép tấm, thép hình).

11. Trường hợp cọc không nhổ được phải cắt thì phần cọc cắt để lại công trình được tính 100% theo khối lượng cọc nằm trong công trình.

AC.11000 ĐÓNG CỌC BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, đóng cọc theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

AC.11100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11110	- Đất bùn	100m	1.155.472	211.974	
AC.11111	- Đất cấp I	100m	1.175.548	258.223	
AC.11112	- Đất cấp II	100m	1.175.548	277.494	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11120	- Đất bùn	100m	1.163.600	323.743	
AC.11121	- Đất cấp I	100m	1.184.125	389.262	
AC.11122	- Đất cấp II	100m	1.184.125	433.584	

AC.11200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 ÷ 10CM BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) bằng thủ công				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.11210	- Đất bùn	100m	1.438.020	258.223	
AC.11211	- Đất cấp I	100m	1.454.725	335.305	
AC.11212	- Đất cấp II	100m	1.454.725	354.575	
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.11220	- Đất bùn	100m	1.452.253	445.146	
AC.11221	- Đất cấp I	100m	1.469.407	504.884	
AC.11222	- Đất cấp II	100m	1.469.407	558.842	

AC.12000 ĐÓNG CỌC BẰNG MÁY

AC.12100 ĐÓNG CỌC TRE BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc tre, bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12110	- Đất bùn	100m	1.050.000	40.468	151.183
AC.12111	- Đất cấp I	100m	1.050.000	52.030	197.701
AC.12112	- Đất cấp II	100m	1.050.000	53.957	209.330
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12120	- Đất bùn	100m	1.050.000	48.176	167.464
AC.12121	- Đất cấp I	100m	1.050.000	63.592	227.937
AC.12122	- Đất cấp II	100m	1.050.000	71.300	251.196

Ghi chú: Trường hợp máy đào phải sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12200 ĐÓNG CỌC GỖ (HOẶC CỌC TRÀM) Φ 8 ÷ 10CM BẰNG MÁY ĐÀO 0,5M^3

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, máy móc thiết bị thi công, định vị vị trí đóng cọc, đóng cọc bằng máy đào theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cọc trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc gỗ (hoặc cọc tràm) Φ 8 ÷ 10cm, bằng máy đào 0,5m^3				
	Chiều dài cọc ≤2,5m				
AC.12210	- Đất bùn	100m	1.312.500	46.249	179.094
AC.12211	- Đất cấp I	100m	1.312.500	59.738	232.589
AC.12212	- Đất cấp II	100m	1.312.500	63.592	246.545
	Chiều dài cọc >2,5m				
AC.12220	- Đất bùn	100m	1.312.500	55.884	197.701
AC.12221	- Đất cấp I	100m	1.312.500	75.155	267.478
AC.12222	- Đất cấp II	100m	1.312.500	82.863	295.388

Ghi chú: Trường hợp tổ hợp sử dụng tấm chống lầy trong quá trình thi công thì đơn giá máy thi công được nhân với hệ số 1,15. Chi phí tấm chống lầy được tính riêng.

AC.12400 ĐÓNG CỌC CỪ MÁNG BÊ TÔNG DỰ ỨNG LỰC BẰNG BÚA RUNG 50KW KẾT HỢP XÓI NƯỚC ĐẦU CỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy thi công, tháo hệ thép hình định vị, vận chuyển cọc trong phạm vi 30m, lắp đặt búa, cẩu cọc, tháo lắp ống cao su áp lực, đóng cọc theo đúng kỹ thuật.

AC.12410 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực trên cạn bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12411	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	37.081.522	2.073.554	21.052.930
AC.12412	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	95.521.734	3.455.923	34.149.401
AC.12413	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	115.253.187	5.226.030	51.470.541

AC.12420 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc cừ máng bê tông dự ứng lực dưới nước, bằng búa rung 50kW kết hợp xói nước đầu cọc				
AC.12421	- Chiều cao máng cọc 30-50cm	100m	37.081.522	2.377.001	35.532.131
AC.12422	- Chiều cao máng cọc 60-84cm	100m	95.521.734	3.843.660	57.883.901
AC.12423	- Chiều cao máng cọc 94-120cm	100m	115.253.187	5.816.065	87.143.047

AC.13000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.13111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	708.043	2.420.572
AC.13112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	737.545	2.824.001
AC.13113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.003.061	3.429.144

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Đất cấp II				
AC.13121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	773.368	2.642.458
AC.13122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	956.701	3.267.772
AC.13123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.150.569	3.933.429
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.13211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	577.392	1.976.800
AC.13212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	693.292	2.370.143
AC.13213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	849.230	2.904.686
	Đất cấp II				
AC.13221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	695.399	2.380.229
AC.13222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	809.192	2.763.486
AC.13223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	1.026.240	3.509.829

AC.14000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.14111	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	562.641	2.444.571
AC.14112	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	676.434	2.930.926
AC.14113	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	832.372	3.609.262
AC.14114	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.015.704	4.402.788
	Đất cấp II				
AC.14121	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	676.434	2.930.926
AC.14122	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	811.299	3.519.671
AC.14123	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	981.988	4.262.001
AC.14124	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.224.324	5.285.905

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.14211	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	543.676	2.354.980
AC.14212	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	602.679	2.610.956
AC.14213	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	737.545	3.199.701
AC.14214	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	849.230	3.686.055
	Đất cấp II				
AC.14221	- Cọc 20x20 (cm)	100m	20.220.571	655.361	2.841.334
AC.14222	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	758.617	3.289.292
AC.14223	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	922.984	4.006.025
AC.14224	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.135.819	4.927.539

AC.15000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 2,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.15111	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	649.039	2.996.779
AC.15112	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	754.403	3.446.296
AC.15113	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	876.624	4.000.700
AC.15114	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.078.922	4.944.686
	Đất cấp II				
AC.15121	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	722.794	3.221.538
AC.15122	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	916.662	3.955.749
AC.15123	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	1.062.064	4.869.766
AC.15124	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.306.507	5.648.929

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.15211	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	590.036	2.966.811
AC.15212	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	684.863	3.371.377
AC.15213	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	779.690	3.673.195
AC.15214	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	956.701	4.161.242
	Đất cấp II				
AC.15221	- Cọc 25x25 (cm)	100m	31.594.713	708.043	3.176.586
AC.15222	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	779.690	3.820.893
AC.15223	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	931.413	4.396.703
AC.15224	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.068.386	5.036.730

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Đất cấp I				
AC.16111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	691.185	3.640.783
AC.16112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	811.299	4.247.581
AC.16113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	973.559	5.086.389
	Đất cấp II				
AC.16121	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	811.299	4.426.050
AC.16122	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	929.306	5.086.389
AC.16123	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	1.062.064	6.103.666
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp I				
AC.16211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	539.461	3.515.855
AC.16212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	676.434	4.086.958
AC.16213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	828.157	5.015.001

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Đất cấp II				
AC.16221	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.769.328	705.935	4.265.428
AC.16222	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.232.557	826.050	4.997.154
AC.16223	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.551.479	996.739	5.996.584

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 4,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép trên cạn bằng máy đóng cọc 4,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.16314	- Đất cấp I	100m	56.870.401	1.013.597	7.211.750
AC.16324	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.241.182	8.732.185
	Chiều dài cọc >24m				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.16414	- Đất cấp I	100m	56.870.401	914.555	6.884.809
AC.16424	- Đất cấp II	100m	56.870.401	1.123.175	8.443.334

AC.16000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cọc đã có tại vị trí đóng, di chuyển máy vào vị trí đóng cọc, chuyển và định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16515	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.251.718	31.585.012
AC.16525	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.477.196	36.873.665

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dự ứng lực trên cạn bằng máy đóng cọc 8 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
	Kích thước cọc 50x50cm				
AC.16615	- Đất cấp I	100m	63.189.323	1.129.497	30.850.477
AC.16625	- Đất cấp II	100m	63.189.323	1.319.151	35.845.316

AC.17000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.17111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	969.344	21.254.371
AC.17112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.218.002	23.612.750
AC.17113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.310.722	26.725.810
	Chiều dài cọc >24m				
AC.17211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	851.337	18.886.558
AC.17212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.024.133	21.037.400
AC.17213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.190.608	23.905.189

AC.18000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 2,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.18111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	885.053	17.368.321
AC.18112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	1.028.348	20.495.637
AC.18113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.268.577	24.810.174

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 2,5 tấn				
	Chiều dài cọc >24m				
AC.18211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	745.974	16.924.320
AC.18212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	863.981	18.014.586
AC.18213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.015.704	20.090.244

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 3,5 tấn				
	Chiều dài cọc ≤24m				
AC.19111	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	729.115	15.385.847
AC.19112	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	855.552	17.723.934
AC.19113	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	1.030.455	21.113.176
	Chiều dài cọc >24m				
AC.19211	- Cọc 30x30 (cm)	100m	38.960.310	577.392	15.189.370
AC.19212	- Cọc 35x35 (cm)	100m	44.450.451	743.866	17.488.160
AC.19213	- Cọc 40x40 (cm)	100m	50.800.501	878.732	21.810.672

AC.19000 ĐÓNG CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 4,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển thiết bị, cọc vào vị trí đóng thi công trong phạm vi 30m, định vị cọc vào vị trí đóng, đóng cọc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 4,5 tấn				
	Kích thước cọc 45x45cm				
AC.19314	Chiều dài cọc ≤24m	100m	56.870.401	1.102.102	25.724.750
AC.19414	Chiều dài cọc >24m	100m	56.870.401	1.062.064	24.115.405

AC.21000 ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 3,5 TẤN/TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 3,5 TẤN HOẶC BÚA RUNG 170KW

AC.21110 ĐÓNG CỌC TRÊN CẠN

AC.21120 ĐÓNG CỌC DƯỚI NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. Đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng máy đóng cọc 3,5 tấn hoặc búa rung 170kW				
	Trên cạn				
AC.21111	- Đường kính cọc ≤550mm	100m	76.533.558	1.255.933	12.988.992
AC.21112	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.709.240	1.563.594	11.421.933
AC.21113	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	149.636.550	1.873.363	13.029.464
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép bằng tàu đóng cọc búa 3,5 tấn hoặc búa rung 170kW				
	Dưới nước				
AC.21121	- Đường kính cọc ≤550mm	100m	76.533.558	1.612.062	29.653.905
AC.21122	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.709.240	1.917.616	20.296.593
AC.21123	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	149.636.550	2.275.852	22.963.570

AC.21200 ĐÓNG CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cọc đến vị trí đóng, định vị hệ nổi, định vị cọc, dựng cọc, chằng giữ cọc, lắp dựng tháo dỡ chụp đầu cọc, neo định vị cọc. đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5 tấn				
AC.21211	- Đường kính cọc ≤600mm	100m	89.341.823	1.770.107	39.349.262
AC.21212	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	119.122.430	1.852.290	41.121.641
AC.21213	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	148.903.038	1.947.117	43.216.271

Ghi chú : Công tác đóng cọc ống bê tông cốt thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa thuỷ lực 7,5 tấn áp dụng đối với trường hợp cọc nối trước có chiều dài đoạn cọc đã nối ≤50m.

AC.21500 KHOAN DẪN PHỤC VỤ ĐÓNG, ÉP CỌC BẰNG MÁY KHOAN XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, thiết bị. Khoan lỗ theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, bơm dung dịch sét trong quá trình khoan. Kiểm tra điều kiện của lỗ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan dẫn phục vụ đóng, ép cọc bằng máy khoan xoay				
AC.21510	- Đường kính 300mm	m	48.814	33.716	101.245
AC.21520	- Đường kính 400mm	m	87.647	44.253	653.260
AC.21530	- Đường kính 500mm	m	146.141	54.789	792.886
AC.21540	- Đường kính 600mm	m	211.348	59.004	861.672

Ghi chú:

- Đơn giá trên được xác định với độ sâu lỗ khoan từ 3m-12m.
- Trường hợp độ sâu lỗ khoan <3m thì không tính chi phí vật liệu đất sét và nước thi công; không tính chi phí máy bơm nước 2kW và máy trộn dung dịch 750 lít.

AC.22000 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP, ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tim cọc, dựng cọc, đóng cọc theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Công tác lắp dựng tháo dỡ giá búa, đường di chuyển búa, làm sàn đạo đóng cọc chưa tính trong đơn giá.

AC.22100 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) TRÊN CẠN BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤12m				
AC.22111	- Đất cấp I	100m	129.672.738	1.407.656	3.954.830
AC.22112	- Đất cấp II	100m	129.672.738	1.799.609	5.086.558
	Chiều dài cọc >12m				
AC.22121	- Đất cấp I	100m	164.433.075	1.283.327	3.606.606
AC.22122	- Đất cấp II	100m	164.433.075	1.641.563	4.601.532

AC.22200 ĐÓNG CỌC VÁN THÉP (CỪ LARSEN) DƯỚI NƯỚC BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ván thép (cừ Larsen) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
	Chiều dài cọc ≤12m				
AC.22211	- Đất cấp I	100m	129.672.738	1.633.134	27.334.817
AC.22212	- Đất cấp II	100m	129.672.738	2.134.665	32.628.776
	Chiều dài cọc >12m				
AC.22221	- Đất cấp I	100m	164.433.075	1.548.843	25.645.255
AC.22222	- Đất cấp II	100m	164.433.075	1.934.474	29.371.677

AC.22300 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,8T / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,8 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép trên cạn bằng máy đóng cọc 1,8 tấn				
AC.22311	- Đường kính cọc ≤300mm	100m	40.400.000	600.572	2.529.954
AC.22312	- Đường kính cọc ≤500mm	100m	60.600.000	630.074	2.657.873
	Đóng cọc ống thép dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,8 tấn				
AC.22321	- Đường kính cọc ≤300mm	100m	40.600.000	872.410	17.967.137
AC.22322	- Đường kính cọc ≤500mm	100m	60.900.000	914.555	18.793.145

AC.22400 ĐÓNG CỌC ỐNG THÉP BẰNG TÀU ĐÓNG CỌC BÚA THUỶ LỰC 7,5 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc ống thép dưới nước, bằng tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5 tấn				
AC.22410	- Đường kính cọc ≤600mm	100m	85.425.000	1.321.258	34.354.375
AC.22420	- Đường kính cọc ≤800mm	100m	105.525.000	1.384.476	35.965.629
AC.22430	- Đường kính cọc ≤1000mm	100m	140.700.000	1.454.016	37.738.008

AC.22500 ĐÓNG CỌC THÉP HÌNH (THÉP U, I) BẰNG MÁY ĐÓNG CỌC 1,2 TẤN / TÀU ĐÓNG CỌC BÚA 1,2 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) trên cạn bằng máy đóng cọc 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22511	- Đất cấp I	100m	26.709.450	748.081	2.462.328
AC.22512	- Đất cấp II	100m	26.709.450	788.119	2.595.427
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22521	- Đất cấp I	100m	37.784.100	1.057.850	3.465.681
AC.22522	- Đất cấp II	100m	37.784.100	1.133.711	3.708.499
	Đóng cọc thép hình (thép U, I) dưới nước bằng tàu đóng cọc búa 1,2 tấn				
	Chiều dài cọc ≤10m				
AC.22611	- Đất cấp I	100m	26.709.450	1.083.137	21.121.693
AC.22612	- Đất cấp II	100m	26.709.450	1.194.822	22.384.368
	Chiều dài cọc >10m				
AC.22621	- Đất cấp I	100m	37.784.100	1.597.311	29.677.865
AC.22622	- Đất cấp II	100m	37.784.100	1.698.460	31.514.484

AC.23100 NHỔ CỌC THÉP HÌNH, THÉP ỐNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc, thiết bị nhổ cọc. Căn chỉnh, nhổ cọc thép hình, thép ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cọc thép hình, cọc ống thép bằng cần cẩu 25 tấn				
AC.23110	- Trên cạn	100m cọc		560.534	4.024.587
AC.23120	- Dưới nước	100m cọc		781.797	6.147.214

Ghi chú: Không phân biệt tiết diện cọc, loại cọc

AC.23200 NHỔ CỪ LARSEN BẰNG BÚA RUNG 170KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển máy đến vị trí nhổ cừ. Căn chỉnh, rung nhổ cừ larsen, theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhổ cừ Larsen bằng búa rung 170kW				
AC.23210	- Trên cạn	100m cọc		1.055.742	7.172.952
AC.23220	- Dưới nước	100m cọc		1.272.791	10.288.377

AC.24500 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY BƠM NƯỚC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng thủ công kết hợp máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy bơm nước kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy bơm nước, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24511	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	370.880	1.050.205
AC.24512	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	299.232	1.280.153
	Đất cấp II				
AC.24521	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	442.527	1.151.765
AC.24522	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	406.703	1.410.006

AC.24600 THI CÔNG GIẾNG CÁT BẰNG PHƯƠNG PHÁP ÉP RUNG LÀM CHẶT CÁT BẰNG MÁY NÉN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thiết bị thi công, định vị tim giếng, di chuyển thiết bị và đưa ống vách thép vào vị trí thi công, ép và rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, xúc cát vào ống vách bằng máy xúc lật, làm chặt cát bằng máy nén khí kết hợp rung nhổ ống vách, hoàn thiện giếng cát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công giếng cát bằng phương pháp ép rung kết hợp máy nén khí, đường kính giếng D400mm				
	Đất cấp I				
AC.24611	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	242.336	1.230.115
AC.24612	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	231.800	1.617.348
	Đất cấp II				
AC.24621	- Chiều dài giếng L ≤20	100m	7.183.503	303.447	1.346.680
AC.24622	- Chiều dài giếng 20<L≤40	100m	7.183.503	290.803	1.782.066

AC.25000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 150 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 150 tấn				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.25111	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	986.202	3.356.889
AC.25112	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.784.858	4.864.474
AC.25113	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.103.055	5.728.823
	Đất cấp II				
AC.25121	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.133.711	3.859.418
AC.25122	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	2.050.374	5.588.115
AC.25123	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.566.655	6.995.195
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.25211	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	914.555	3.115.676
AC.25212	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.660.529	4.522.755
AC.25213	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	1.843.861	5.025.283
	Đất cấp II				
AC.25221	- Cọc 15x15cm	100m	11.318.010	1.074.708	3.658.406
AC.25222	- Cọc 20x20cm	100m	20.120.962	1.808.038	4.924.778
AC.25223	- Cọc 25x25cm	100m	31.439.074	2.265.315	6.130.846

AC.26000 ÉP TRƯỚC CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG MÁY ÉP CỌC 200 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc bê tông cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép trước cọc bê tông cốt thép bằng máy ép cọc 200 tấn				
	Chiều dài đoạn cọc ≤4m				
	Đất cấp I				
AC.26111	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	2.808.991	7.779.811
AC.26112	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	3.822.588	10.588.134
AC.26113	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	4.973.157	14.421.114
	Đất cấp II				
AC.26121	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.424.314	9.487.575
AC.26122	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.657.067	12.903.102
AC.26123	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	6.054.187	16.794.467
	Chiều dài đoạn cọc >4m				
	Đất cấp I				
AC.26211	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	2.465.506	6.831.054
AC.26212	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	3.356.881	9.297.823
AC.26213	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	4.355.727	12.088.630
	Đất cấp II				
AC.26221	- Cọc 30x30cm	100m	38.578.346	3.028.147	8.349.066
AC.26222	- Cọc 35x35cm	100m	44.014.663	4.123.927	11.329.624
AC.26223	- Cọc 40x40cm	100m	50.302.457	5.356.680	14.745.151

AC.26300 ÉP CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc ống bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860 tấn				
	Đất cấp I				
AC.26311	- Đường kính cọc 400mm	100m	43.966.310	1.319.151	16.530.659
AC.26312	- Đường kính cọc 600mm	100m	83.240.160	1.416.085	16.751.068

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đất cấp II				
AC.26321	- Đường kính cọc 400mm	100m	43.966.310	1.359.189	17.043.646
AC.26322	- Đường kính cọc 600mm	100m	83.240.160	1.458.231	17.246.988

AC.26400 ÉP CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC BẰNG MÁY ÉP ROBOT THỦY LỰC TỰ HÀNH 860 TẤN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Di chuyển máy vào vị trí ép cọc, cẩu và định vị cọc vào vị trí ép, ép cọc đến độ sâu thiết kế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép cọc bê tông cốt thép dự ứng lực bằng máy ép Robot thủy lực tự hành 860 tấn				
	Đất cấp I				
AC.26411	- Đường kính cọc 35x35cm	100m	45.677.250	977.773	13.129.461
AC.26412	- Đường kính cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.049.420	13.285.701
	Đất cấp II				
AC.26421	- Đường kính cọc 35x35cm	100m	45.677.250	1.007.275	13.525.883
AC.26422	- Đường kính cọc 40x40cm	100m	55.827.750	1.081.030	13.682.123

AC.27000 ÉP, NHỔ CỌC CỪ LARSEN BẰNG MÁY ÉP THUỶ LỰC 130 TẤN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ép, nhổ cọc cừ LARSEN bằng máy ép thuỷ lực 130 tấn				
AC.27110	- Nhổ cọc cừ	100m		979.881	3.557.309
AC.27120	- Ép cọc cừ	100m		2.492.900	5.335.964

Ghi chú *: Vật liệu cọc chưa tính trong đơn giá.*

AC.29000 CÔNG TÁC NỐI CỌC

AC.29100 NỐI CỪ LARSEN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công bản táp và hàn nối, kiểm tra đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cừ Larsen				
AC.29111	- Trên cạn	mối nối	309.175	105.364	498.902
AC.29121	- Dưới nước	mối nối	309.175	136.973	743.123

AC.29200 NỐI CỌC ỐNG THÉP, CỌC THÉP HÌNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng cọc, hàn nối cọc, kiểm tra mối nối đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AC.29211	Nối cọc thép hình	mối nối	475.640	263.409	193.043
AC.29221	Nối cọc ống thép	mối nối	406.450	421.454	270.260

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc vuông bê tông cốt thép				
AC.29311	- Kích thước cọc 20x20cm	mối nối	248.587	61.111	136.343
AC.29321	- Kích thước cọc 25x25cm	mối nối	273.555	71.647	143.918
AC.29331	- Kích thước cọc 30x30cm	mối nối	319.962	162.260	162.854
AC.29341	- Kích thước cọc 35x35cm	mối nối	515.013	170.689	272.686
AC.29351	- Kích thước cọc 40x40cm	mối nối	852.609	202.298	427.966

AC.29300 NỐI CỌC BÊ TÔNG CỐT THÉP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, chế tạo thép ốp, hàn nối cọc, kiểm tra bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc bê tông cốt thép dự ứng lực				
AC.29361	- Kích thước cọc 45x45cm	mối nối	898.781	227.585	462.052
AC.29371	- Kích thước cọc 50x50cm	mối nối	945.379	252.872	499.925

Ghi chú: Thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.29400 NỐI CỌC ỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp bu lông, hàn đính, hàn liên kết bu lông, bọc tôn xung quanh, nhồi vữa, quét nhựa đường. Kiểm tra bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/mối nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cọc ống bê tông cốt thép				
AC.29411	- Đường kính cọc ≤600mm	mối nối	265.336	158.045	140.130
AC.29421	- Đường kính cọc ≤1000mm	mối nối	539.005	316.091	267.005

Ghi chú: Chi phí thiết bị thi công phục vụ nối cọc đã tính trong đơn giá đóng cọc.

AC.30000 CÔNG TÁC KHOAN CỌC NHỒI

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

Công tác khoan cọc nhồi trên cạn, dưới nước được tính cho trường hợp khoan thẳng đứng, không có ống vách phụ, chiều sâu khoan ≤30m (tính từ mặt đất đối với khoan trên cạn; từ mặt nước đối với khoan dưới nước ứng với độ sâu mực nước ≤4m, tốc độ dòng chảy ≤2m/s, mực nước thủy triều lên và xuống chênh lệch ≤1,5m). Nếu khoan cọc nhồi khác với các điều kiện trên được tính như sau:

- Trường hợp độ sâu khoan >30m thì m khoan thứ 31 trở đi được nhân hệ số 1,015 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Khoan ở nơi có tốc độ dòng chảy >2m/s được nhân với hệ số 1,1; khoan tại các cảng đang hoạt động, vùng cửa sông, cửa biển, hải đảo được nhân hệ số 1,2 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật phải khoan xiên vào đất, đá thì khoan xiên vào đất được nhân hệ số 1,2; khoan xiên vào đá được nhân hệ số 1,3 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khoan dưới nước, ở nơi có mực nước sâu >4m thì cứ 1m mực nước sâu thêm được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng; khoan ở khu vực thuỷ triều mạnh, chênh lệch mực nước thuỷ triều lúc nước lên so với lúc nước xuống >1,5m thì cứ 1m chênh lêch mực nước thủy triều lên, xuống được nhân hệ số 1,05 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá khoan tương ứng. (Hệ số cho chiều sâu mực nước tăng thêm hoặc chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống là 1+m*0,05; trong đó m là số mét mực nước tăng thêm hoặc số mét chênh lệch mực nước thủy triều lên, xuống).

- Trường hợp khoan có ống vách phụ mà chiều dài ống vách phụ >30% chiều dài cọc được nhân hệ số 1,1 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá tương ứng.

- Công tác khoan cọc nhồi vào đất sét dẻo, sét cứng đến rất cứng, cát chặt vừa đến cát rất chặt, đất lẫn cuội sỏi có kích thước đến ≤10cm thì đơn giá khoan vào đất này được nhân với hệ số 1,2 so với đơn giá khoan vào đất tương ứng.

AC.31000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY CÓ ỐNG VÁCH *(không sử dụng dung dịch khoan)*

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ, xoay hạ, lắp nối, ống vách; tháo và nâng dần ống vách (khi đổ bê tông), xử lí cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.31100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31110	- 800mm	m	64.260	217.049	631.466
AC.31120	- 1000mm	m	76.010	227.585	680.799

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31130	- 1200mm	m	92.351	244.443	749.866
AC.31140	- 1500mm	m	114.934	267.623	962.418
AC.31150	- 2000mm	m	151.103	316.091	1.167.878

AC.31200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31210	- 800mm	m	64.260	254.980	1.104.947
AC.31220	- 1000mm	m	76.010	267.623	1.182.014
AC.31230	- 1200mm	m	92.351	286.589	1.309.502
AC.31240	- 1500mm	m	114.934	316.091	1.616.707
AC.31250	- 2000mm	m	151.103	370.880	1.975.637

AC.31300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31311	- 800mm	m	160.650	568.963	4.142.117
AC.31312	- 1000mm	m	191.862	609.001	4.473.486
AC.31313	- 1200mm	m	235.314	665.897	5.025.768
AC.31314	- 1500mm	m	295.596	745.974	6.882.512
AC.31315	- 2000mm	m	392.904	897.697	8.500.657
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31321	- 800mm	m	142.902	455.170	3.313.693
AC.31322	- 1000mm	m	170.442	486.779	3.571.425
AC.31323	- 1200mm	m	208.386	528.925	3.994.841
AC.31324	- 1500mm	m	261.324	594.250	5.480.119
AC.31325	- 2000mm	m	346.392	712.257	6.731.485

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31331	- 800mm	m	128.520	379.309	2.761.411
AC.31332	- 1000mm	m	153.000	404.596	2.963.914
AC.31333	- 1200mm	m	186.660	440.419	3.313.693
AC.31334	- 1500mm	m	233.784	490.994	4.530.807
AC.31335	- 2000mm	m	309.366	590.036	5.566.420
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31341	- 800mm	m	116.892	324.520	2.374.813
AC.31342	- 1000mm	m	138.924	345.592	2.540.498
AC.31343	- 1200mm	m	169.218	375.094	2.835.049
AC.31344	- 1500mm	m	211.140	419.347	3.861.974
AC.31345	- 2000mm	m	279.072	501.530	4.746.560

AC.31400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31411	- 800mm	m	160.650	653.254	6.033.475
AC.31412	- 1000mm	m	191.862	699.614	6.517.152
AC.31413	- 1200mm	m	235.314	764.939	7.305.111
AC.31414	- 1500mm	m	295.596	857.659	9.721.199
AC.31415	- 2000mm	m	392.904	1.032.562	12.001.164
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31421	- 800mm	m	142.902	522.603	4.816.899
AC.31422	- 1000mm	m	170.442	558.427	5.205.773
AC.31423	- 1200mm	m	208.386	609.001	5.829.102
AC.31424	- 1500mm	m	261.324	682.755	7.730.386
AC.31425	- 2000mm	m	346.392	819.728	9.511.371

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31431	- 800mm	m	128.520	436.205	4.009.069
AC.31432	- 1000mm	m	153.000	465.707	4.328.116
AC.31433	- 1200mm	m	186.660	505.745	4.836.771
AC.31434	- 1500mm	m	233.784	564.748	6.420.238
AC.31435	- 2000mm	m	309.366	676.434	7.860.891
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.31441	- 800mm	m	116.892	372.987	3.455.566
AC.31442	- 1000mm	m	138.924	398.274	3.709.893
AC.31443	- 1200mm	m	169.218	431.990	4.123.744
AC.31444	- 1500mm	m	211.140	480.458	5.450.422
AC.31445	- 2000mm	m	279.072	575.285	6.681.246

AC.32000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN XOAY PHẢN TUẦN HOÀN ***(có sử dụng dung dịch khoan)***

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan tạo lỗ; hạ và rút ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan (chiều dài ống vách ≤10m); xử lí cặn lắng, thổi rửa lỗ khoan, kiểm tra; hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AC.32100 KHOAN VÀO ĐẤT TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất trên cạn bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32110	- 800mm	m	64.260	206.512	524.541
AC.32120	- 1000mm	m	76.010	217.049	558.382
AC.32130	- 1200mm	m	92.351	233.907	617.604
AC.32140	- 1500mm	m	114.934	257.087	799.626
AC.32150	- 2000mm	m	151.103	303.447	968.959

AC.32200 KHOAN VÀO ĐẤT DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đất dưới nước bằng máy khoan momen xoay 80KNm - 200KNm				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32210	- 800mm	m	64.260	238.122	964.600
AC.32220	- 1000mm	m	76.010	250.765	1.029.530
AC.32230	- 1200mm	m	92.351	267.623	1.149.467
AC.32240	- 1500mm	m	114.934	295.018	1.429.036
AC.32250	- 2000mm	m	151.103	347.700	1.744.751

AC.32300 KHOAN ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32311	- 800mm	m	160.650	505.745	3.400.618
AC.32312	- 1000mm	m	191.862	541.568	3.672.667
AC.32313	- 1200mm	m	235.314	592.143	4.114.747
AC.32314	- 1500mm	m	295.596	663.790	5.727.983
AC.32315	- 2000mm	m	392.904	798.655	7.059.133
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32321	- 800mm	m	142.902	404.596	2.720.494
AC.32322	- 1000mm	m	170.442	431.990	2.941.534
AC.32323	- 1200mm	m	208.386	472.028	3.281.596
AC.32324	- 1500mm	m	261.324	526.818	4.558.183
AC.32325	- 2000mm	m	346.392	634.288	5.606.969
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32331	- 800mm	m	128.520	337.163	2.261.411
AC.32332	- 1000mm	m	153.000	360.343	2.448.445
AC.32333	- 1200mm	m	186.660	391.952	2.720.494
AC.32334	- 1500mm	m	233.784	436.205	3.771.594
AC.32335	- 2000mm	m	309.366	524.710	4.638.859

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32341	- 800mm	m	116.892	288.696	1.938.352
AC.32342	- 1000mm	m	138.924	307.661	2.091.380
AC.32343	- 1200mm	m	169.218	332.949	2.329.423
AC.32344	- 1500mm	m	211.140	372.987	3.206.863
AC.32345	- 2000mm	m	279.072	444.634	3.932.946

AC.32400 KHOAN ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32411	- 800mm	m	160.650	581.607	5.084.766
AC.32412	- 1000mm	m	191.862	621.645	5.496.874
AC.32413	- 1200mm	m	235.314	678.541	6.166.305
AC.32414	- 1500mm	m	295.596	762.832	8.281.673
AC.32415	- 2000mm	m	392.904	916.662	10.213.973
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32421	- 800mm	m	142.902	465.707	4.068.834
AC.32422	- 1000mm	m	170.442	497.316	4.391.764
AC.32423	- 1200mm	m	208.386	541.568	4.911.516
AC.32424	- 1500mm	m	261.324	606.894	6.596.317
AC.32425	- 2000mm	m	346.392	729.115	8.109.832
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32431	- 800mm	m	128.520	387.738	3.394.297
AC.32432	- 1000mm	m	153.000	413.025	3.656.726
AC.32433	- 1200mm	m	186.660	448.849	4.087.299
AC.32434	- 1500mm	m	233.784	501.530	5.453.221
AC.32435	- 2000mm	m	309.366	602.679	6.693.053

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước bằng máy khoan momen xoay >200KNm - 400KNm				
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.32441	- 800mm	m	116.892	332.949	2.898.117
AC.32442	- 1000mm	m	138.924	354.021	3.118.509
AC.32443	- 1200mm	m	169.218	383.523	3.483.475
AC.32444	- 1500mm	m	211.140	427.776	4.637.280
AC.32445	- 2000mm	m	279.072	512.067	5.700.166

Ghi chú: Đơn giá của các công tác có mã hiệu AC.32100÷AC.32400 chưa gồm:

- Chi phí ống vách bảo vệ phần miệng lỗ khoan được tính riêng cho từng loại lỗ khoan phù hợp với yêu cầu của chỉ dẫn kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể.

- Công tác bơm cấp, hút, thu hồi dung dịch chống sụt thành lỗ khoan được tính riêng.

AC.32800 BƠM DUNG DỊCH BENTONIT CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch bentônít bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch bentonit				
AC.32810	- Lỗ khoan trên cạn	m^3	303.451	122.222	62.963
AC.32820	- Lỗ khoan dưới nước	m^3	303.451	134.865	188.503

Ghi chú: Đơn giá trên chỉ sử dụng khi không sử dụng được dung dịch polymer để chống sụt thành hố khoan.

AC.32900 BƠM DUNG DỊCH POLYMER CHỐNG SỤT THÀNH LỖ KHOAN, THÀNH CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch polymer bằng máy trộn, bơm dung dịch vào hố khoan, thu hồi dung dịch, vận chuyển vật liệu trong phạm vi công trình.

Đơn vị tính: đồng/m^3 dung dịch

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm dung dịch polymer				
AC.32910	- Lỗ khoan trên cạn	m^3	95.833	75.862	22.678
AC.32920	- Lỗ khoan dưới nước	m^3	95.833	84.291	142.512

AC.33000 KHOAN TẠO LỖ BẰNG PHƯƠNG PHÁP KHOAN ĐẬP CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ thiết bị khoan, khoan, xả múc dung dịch sét trong lỗ khoan, múc mùn khoan đổ ra hố chứa mùn khoan hoặc đổ vào sà lan, khoan tiếp hiệp 2, làm sạch đáy lỗ khoan bằng ống múc.

AC.33300 KHOAN VÀO ĐÁ TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá trên cạn				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33311	- 600mm	m		1.890.221	2.382.338
AC.33312	- 800mm	m		2.520.295	3.193.445
AC.33313	- 1000mm	m		3.150.369	3.976.174
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33321	- 600mm	m		1.795.394	2.244.133
AC.33322	- 800mm	m		2.398.073	2.967.220
AC.33323	- 1000mm	m		2.996.538	3.721.570
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33331	- 600mm	m		1.706.889	2.115.389
AC.33332	- 800mm	m		2.273.744	2.810.097
AC.33333	- 1000mm	m		2.842.707	3.504.805
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33341	- 600mm	m		1.620.491	1.986.644
AC.33342	- 800mm	m		2.143.094	2.631.169
AC.33343	- 1000mm	m		2.678.340	3.275.693

AC.33400 KHOAN VÀO ĐÁ DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp I				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33411	- 600mm	m		2.174.703	6.114.653
AC.33412	- 800mm	m		2.891.174	8.092.459
AC.33413	- 1000mm	m		3.613.968	10.070.264

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan vào đá dưới nước				
	Đá cấp II				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33421	- 600mm	m		2.065.125	5.823.662
AC.33422	- 800mm	m		2.745.773	7.722.194
AC.33423	- 1000mm	m		3.432.743	9.620.726
	Đá cấp III				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33431	- 600mm	m		1.961.868	5.507.375
AC.33432	- 800mm	m		2.608.800	7.287.400
AC.33433	- 1000mm	m		3.259.947	9.084.853
	Đá cấp IV				
	Đường kính lỗ khoan				
AC.33441	- 600mm	m		1.862.827	5.208.516
AC.33442	- 800mm	m		2.476.042	6.887.462
AC.33443	- 1000mm	m		3.095.580	8.566.408

AC.34500 LẮP ĐẶT ỐNG VÁCH CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ hệ thống dẫn hướng ống vách, vận chuyển cấu kiện, lắp đặt, tháo dỡ thiết bị rung hạ, định vị, lắp dựng ống vách bằng cần cẩu, hàn nối ống vách, đóng, rung hạ ống vách đến độ sâu theo thiết kế. (Đơn giá chưa bao gồm chi phí ống vách).

AC.34510 DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi dưới nước				
	Đường kính cọc				
AC.34511	- ≤800mm	m	118.729	640.610	767.189
AC.34512	- ≤1000mm	m	130.444	754.403	815.254
AC.34513	- ≤1300mm	m	138.338	914.555	853.423
AC.34514	- ≤1500mm	m	146.700	1.089.459	915.133
AC.34515	- ≤2000mm	m	169.680	1.932.367	1.320.539

AC.34520 TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống vách cọc khoan nhồi trên cạn				
	Đường kính cọc				
AC.34521	- ≤800mm	m	56.196	512.067	341.142
AC.34522	- ≤1000mm	m	65.879	604.786	364.108
AC.34523	- ≤1300mm	m	73.547	731.223	392.180
AC.34524	- ≤1500mm	m	83.715	872.410	421.753
AC.34525	- ≤2000mm	m	107.373	1.544.629	517.365

Ghi chú : Áp dụng các đơn giá mã hiệu AC.34500 đối với trường hợp sử dụng ống vách thép có chiều dài >10m trong công tác khoan tạo lỗ bằng phương pháp khoan xoay phản tuần hoàn có sử dụng dung dịch khoan.

AC.35100 ĐÀO TẠO TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị tường đào, đào đất bằng cần cẩu bánh xích gắn gầu đào, đào đất theo kích thước tường chắn, kiểm tra, hoàn thiện rãnh đào đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m chiều sâu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào tạo tường barrette				
	Kích thước đào				
AC.35110	- 0,5 x 1,2	m sâu		180.935	251.514
AC.35120	- 0,6 x 1,2	m sâu		222.235	300.831
AC.35130	- 0,6 x 1,8	m sâu		230.102	315.626
AC.35140	- 0,8 x 1,8	m sâu		263.535	364.942
AC.35150	- 0,8 x 2,8	m sâu		389.403	542.482
AC.35160	- 1,0 x 2,8	m sâu		479.870	655.910
AC.35170	- 1,2 x 2,8	m sâu		627.371	858.107
AC.35180	- 1,5 x 2,8	m sâu		786.672	1.084.963

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm gioăng cản nước, chi phí làm tường dẫn hướng trên miệng hố đào.
- Đào tạo tường barrette được tính cho 1m chiều sâu ứng với các loại gầu đào ở độ sâu ≤ 30m. Trường hợp độ sâu tường > 30m thì cứ 10m sâu thêm chi phí nhân công, chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,05 so với đơn giá tương ứng.

*(Hệ số độ sâu tường là 1+m/10*0,05; trong đó m là chiều dài lỗ khoan ngoài phạm vi 30m).*

AC.41110 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan; khoan và làm nát đất đến độ sâu thiết kế; xoay ngược chiều mũi khoan để rút mũi khoan lên và đồng thời phun bột xi măng và trộn đều đất với xi măng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm bằng phương pháp phun khô sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41111	- 200kg/m^3	m	98.758	16.858	117.810
AC.41112	- 220kg/m^3	m	108.626	16.858	117.810
AC.41113	- 240kg/m^3	m	118.510	16.858	117.810
AC.41114	- 350kg/m^3	m	172.906	16.858	117.810

AC.41210 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 600MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 600mm, bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41211	- 200kg/m^3	m	98.758	17.912	122.911
AC.41212	- 220kg/m^3	m	108.626	17.912	122.911
AC.41213	- 240kg/m^3	m	118.510	17.912	122.911
AC.41214	- 350kg/m^3	m	172.906	17.912	122.911

AC.41220 THI CÔNG CỌC XI MĂNG ĐẤT ĐƯỜNG KÍNH 800MM BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN ƯỚT SỬ DỤNG MÁY KHOAN CỌC XI MĂNG ĐẤT 2 CẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn dung dịch vữa xi măng, định vị lỗ khoan, khoan và kết hợp phun vữa xi măng đến độ sâu thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc xi măng đất đường kính 800mm, bằng phương pháp phun ướt sử dụng máy khoan cọc xi măng đất 2 cần				
	Hàm lượng xi măng				
AC.41221	- 220kg/m^3	m	193.107	18.965	127.463
AC.41222	- 240kg/m^3	m	210.662	18.965	127.463
AC.41223	- 260kg/m^3	m	228.234	18.965	127.463
AC.41224	- 280kg/m^3	m	245.789	18.965	127.463

Ghi chú: Trường hợp làm cọc xi măng đất sử dụng máy khoan 01 cần (thay cho máy khoan 2 cần) thì đơn giá chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,6.

CHƯƠNG IV
CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG

AD.11000 THI CÔNG MÓNG ĐƯỜNG

AD.11200 THI CÔNG MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, định vị khuôn đường. San rải đá cấp phối thành từng lớp, xử lý các trường hợp phân tầng, gợn sóng (nếu có), tưới nước, lu lèn theo quy trình đạt độ chặt K≥95. Kiểm tra, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công móng cấp phối đá dăm				
AD.11212	- Lớp dưới	100m³	42.880.000	601.236	2.568.080
AD.11222	- Lớp trên	100m³	42.880.000	678.318	2.620.001

AD.12000 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT, GIA CỐ XI MĂNG

Thành phần công việc:

Cân đong vật liệu, trộn cấp phối, định vị khuôn đường, san, đầm tạo mặt phẳng, đầm lèn đạt độ chặt yêu cầu. Hoàn chỉnh bảo dưỡng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AD.12100 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát vàng gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12111	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	4.470.733	6.671.898
AD.12112	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	4.624.896	6.671.898
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12121	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	4.470.733	6.704.318
AD.12122	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	4.624.896	6.704.318
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12131	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	65.532.565	4.470.733	6.390.247
AD.12132	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	70.120.894	4.624.896	6.390.247

AD.12200 THI CÔNG LỚP MÓNG CÁT MỊN GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cát mịn gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12211	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	4.470.733	6.671.898
AD.12212	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	4.624.896	6.671.898
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12221	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	4.470.733	6.704.318
AD.12222	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	4.624.896	6.704.318
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12231	- Tỷ lệ xi măng 6%	100m³	58.609.560	4.470.733	6.390.247
AD.12232	- Tỷ lệ xi măng 8%	100m³	62.578.402	4.624.896	6.390.247

AD.12300 THI CÔNG LỚP MÓNG CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp móng cấp phối đá dăm gia cố xi măng				
	Trạm trộn 20 ÷ 25 m^3/h				
AD.12310	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	4.470.733	4.222.450
	Trạm trộn 30 m^3/h				
AD.12320	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	4.470.733	4.254.871
	Trạm trộn 50 m^3/h				
AD.12330	- Tỷ lệ xi măng 5%	100m³	58.492.348	4.470.733	3.940.800

AD.20000 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG

AD.21100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường một tháng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm				
	Nước lớp trên, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21111	- 8cm	100m²	5.477.782	1.726.628	1.520.400
AD.21112	- 10cm	100m²	6.633.350	1.849.958	1.877.712
AD.21113	- 12cm	100m²	7.654.666	1.938.602	2.248.566
AD.21114	- 14cm	100m²	8.940.700	2.021.465	2.618.206
AD.21115	- 15cm	100m²	9.512.907	2.069.641	2.796.863

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm Nước lớp dưới, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21121	- 8cm	100m²	3.854.400	896.074	1.286.177
AD.21122	- 10cm	100m²	4.814.350	1.003.988	1.544.869
AD.21123	- 12cm	100m²	5.777.950	1.075.288	2.014.343
AD.21124	- 14cm	100m²	6.741.550	1.146.589	2.236.053
AD.21125	- 15cm	100m²	7.223.350	1.183.203	2.390.054

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21200 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG CẤP PHỐI

Thành phần công việc:

Rải cấp phối, tưới nước, san đầm chặt, hoàn thiện mặt đường. Thi công lớp trên đã tính rải lớp cát bảo vệ mặt đường dày 2cm, bảo dưỡng mặt đường 7 ngày.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường cấp phối lớp trên Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21211	- 6cm	100m²	1.196.954	549.206	811.645
AD.21212	- 8cm	100m²	1.453.454	583.893	1.121.649
AD.21213	- 10cm	100m²	1.710.854	618.580	1.371.862
AD.21214	- 12cm	100m²	1.968.254	655.194	1.669.666
AD.21215	- 14cm	100m²	2.224.754	691.807	1.943.067
AD.21216	- 16cm	100m²	2.482.154	726.494	2.182.293
AD.21217	- 18cm	100m²	2.738.654	761.181	2.480.096
AD.21218	- 20cm	100m²	2.996.054	797.795	2.754.711
	Thi công mặt đường cấp phối lớp dưới Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.21221	- 6cm	100m²	771.300	323.743	582.192
AD.21222	- 8cm	100m²	1.027.800	360.356	800.658
AD.21223	- 10cm	100m²	1.285.200	396.970	971.533
AD.21224	- 12cm	100m²	1.542.600	431.657	1.188.785
AD.21225	- 14cm	100m²	1.799.100	468.271	1.382.849
AD.21226	- 16cm	100m²	2.056.500	502.957	1.553.725
AD.21227	- 18cm	100m²	2.313.000	539.571	1.770.977
AD.21228	- 20cm	100m²	2.570.400	574.258	2.034.605

Ghi chú : Khi chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì sử dụng đơn giá lớp dưới để nội suy.

AD.21300 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM NHỰA NHŨ TƯƠNG GỐC AXÍT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối đá dăm, tưới nhũ tương gốc axít, san, đầm chặt bằng lu bánh thép. Hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá dăm nhựa nhũ tương gốc axít Chiều dày mặt đường				
AD.21311	- 3cm	100m²	8.579.045	1.659.181	1.318.438
AD.21312	- 8cm	100m²	12.995.518	2.048.444	1.571.138
AD.21313	- 10cm	100m²	14.014.686	2.605.358	1.779.891
AD.21314	- 12cm	100m²	15.303.852	2.747.959	2.263.318

AD.22100 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐÁ 4x6 CHÈN ĐÁ DĂM

Thành phần công việc:

Rải đá, san đá, tưới nước, bù đá, lu lèn, thi công lớp trên, bảo dưỡng mặt đường. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi trong 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường đá 4x6 chèn đá dăm Chiều dày mặt đường				
AD.22111	- 10cm	100m²	5.445.825	1.029.039	656.147
AD.22112	- 14cm	100m²	7.465.604	1.294.971	840.218
AD.22113	- 16cm	100m²	8.481.020	1.479.967	984.518
AD.22114	- 18cm	100m²	9.474.434	1.664.963	1.115.629

Ghi chú : Đơn giá tính cho chiều dày lớp trên cùng, nếu chiều dày mặt đường khác với chiều dày trong đơn giá thì được tính nội suy nhưng không được tính lớp hao mòn (bằng đá 0,5x1, đá 0,15 ÷ 0,5).

AD.23000 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vệ sinh, rải vật liệu bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.23100 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DĂM ĐEN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường đá dăm đen, chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23113	- 5cm	100m²	3.617.120	235.099	337.842
AD.23114	- 6cm	100m²	4.339.299	279.421	450.435
AD.23115	- 7cm	100m²	5.061.478	329.524	472.607
AD.23116	- 8cm	100m²	5.786.770	375.773	498.476
AD.23117	- 10cm	100m²	7.234.240	468.271	546.516
AD.23118	- 12cm	100m²	8.678.598	562.696	598.253

AD.23210 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (loại R≥25)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Bê tông nhựa (loại R≥25), chiều dày đã lèn ép				
AD.23211	- 3cm	100m²	10.106.500	191.762	375.555
AD.23212	- 4cm	100m²	13.485.000	257.087	420.002
AD.23213	- 5cm	100m²	16.849.000	318.198	492.777
AD.23214	- 6cm	100m²	20.213.000	383.523	537.223
AD.23215	- 7cm	100m²	23.577.000	448.849	587.225

AD.23220 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C19, R19)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Bê tông nhựa (loại C19, R19) chiều dày đã lèn ép				
AD.23221	- 3cm	100m²	10.193.500	195.976	381.111
AD.23222	- 4cm	100m²	13.760.500	259.194	431.113
AD.23223	- 5cm	100m²	17.211.500	326.627	498.333
AD.23224	- 6cm	100m²	20.648.000	389.845	537.223
AD.23225	- 7cm	100m²	24.099.000	457.278	598.337

AD.23230 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA (LOẠI C ≤12,5)

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (loại C≤12,5), chiều dày đã lèn ép				
AD.23231	- 3cm	100m²	9.817.200	198.083	386.667
AD.23232	- 4cm	100m²	13.089.600	265.516	436.669
AD.23233	- 5cm	100m²	16.362.000	330.841	509.444
AD.23234	- 6cm	100m²	19.629.000	398.274	548.335
AD.23235	- 7cm	100m²	22.909.500	463.599	609.449

AD.23240 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA ĐỘ NHÁM CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, thi công vệ sinh, rải bê tông nhựa độ nhám cao bằng máy rải, lu lèn mặt đường theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa độ nhám cao				
AD.23241	- Dày 2,2cm	100m²	9.514.955	136.973	418.273
AD.23242	- Dày 3,0cm	100m²	12.006.456	147.509	331.569

AD.23250 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG NHỰA RỖNG THOÁT NƯỚC (LOẠI BTNRTN 12,5)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt đường, rải bê tông nhựa rỗng bằng máy rải, lu lèn hoàn thiện mặt đường theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa rỗng thoát nước (loại BTNRTN 12,5), chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23251	- 3cm	100m²	17.410.600	174.903	314.905
AD.23252	- 4cm	100m²	23.196.600	233.907	353.796
AD.23253	- 5cm	100m²	29.008.900	301.340	422.363
AD.23254	- 6cm	100m²	34.794.900	362.450	455.697
AD.23255	- 7cm	100m²	40.607.200	421.454	511.255

AD.23260 RẢI THẢM MẶT ĐƯỜNG CARBONCOR ASPHALT (LOẠI CA 9,5) BẰNG PHƯƠNG PHÁP CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Hoàn thiện lớp móng, lớp mặt. Vệ sinh bề mặt bằng khí nén, tưới nước bề mặt cần rải bằng ô tô, rải vật liệu bằng máy rải, tưới nước lớp rải bằng ô tô. Lu lèn mặt đường bằng máy lu, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Rải thảm mặt đường Carboncor Asphalt (loại CA 9,5) bằng phương pháp cơ giới Chiều dày mặt đường đã lèn ép				
AD.23261	- 1,5cm	100m²	10.604.900	136.973	274.632
AD.23262	- 2,0cm	100m²	13.996.400	153.831	298.669
AD.23263	- 3,0cm	100m²	20.779.400	168.582	323.667
AD.23264	- 4,0cm	100m²	26.277.200	185.440	353.231

AD.24110 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 01 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 01 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24111	- 0,9 kg/m^2	100m²	1.680.500	455.170	669.632
AD.24112	- 1,2 kg/m^2	100m²	2.226.800	455.170	669.632
AD.24113	- 1,6 kg/m^2	100m²	2.951.036	455.170	669.632

AD.24120 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 02 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24121	- 2,8 kg/m^2	100m²	4.977.200	531.032	779.298

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 02 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24122	- 3,6 kg/m^2	100m²	6.466.563	531.032	779.298
AD.24123	- 4,2 kg/m^2	100m²	7.621.491	531.032	779.298

AD.24130 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHŨ TƯƠNG 03 LỚP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phun tưới lớp nhũ tương nhựa đường axít bằng ô tô chuyên dụng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt bằng lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt đường láng nhũ tương 03 lớp, tiêu chuẩn nhựa				
AD.24131	- 3,8 kg/m^2	100m²	6.987.563	910.341	907.247
AD.24132	- 4,5 kg/m^2	100m²	8.310.154	910.341	907.247

AD.24200 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm vệ sinh, pha chế nhựa, tưới lớp dính bám theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AD.24210 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHỰA PHA DẦU

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu				
AD.24211	- Lượng nhựa 0,5kg/m^2	100m²	996.426	56.896	421.130
AD.24212	- Lượng nhựa 0,8kg/m^2	100m²	1.702.456	56.896	421.130
AD.24213	- Lượng nhựa 1,0kg/m^2	100m²	2.128.154	56.896	421.130
AD.24214	- Lượng nhựa 1,5kg/m^2	100m²	3.073.847	56.896	421.130

AD.24220 TƯỚI LỚP DÍNH BÁM MẶT ĐƯỜNG BẰNG NHŨ TƯƠNG GỐC AXIT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhũ tương gốc axít - Lượng nhũ tương:				
AD.24221	- Lượng nhũ tương 0,5kg/m^2	100m²	748.250	48.467	286.459
AD.24222	- Lượng nhũ tương 0,8kg/m^2	100m²	1.197.200	48.467	286.459
AD.24223	- Lượng nhũ tương 1,0kg/m^2	100m²	1.496.500	48.467	286.459
AD.24224	- Lượng nhũ tương 1,5kg/m^2	100m²	2.244.750	48.467	286.459

AD.24230 THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG LÁNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhựa đặc đun nóng đến nhiệt độ theo yêu cầu kỹ thuật; tưới nhựa nóng theo từng lớp, rải lớp cấp phối đá dăm theo yêu cầu kỹ thuật, lu lèn bề mặt lu bánh thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu dọn mặt bằng sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa mặt đường				
AD.24231	- Láng nhựa 1 lớp dày 1,5 cm tiêu chuẩn nhựa 1,8kg/m2	100m²	4.068.100	493.101	619.900
AD.24232	- Láng nhựa 2 lớp dày 2,5 cm tiêu chuẩn nhựa 3,0kg/m^2	100m²	6.650.500	575.285	734.651
AD.24233	- Láng nhựa 3 lớp dày 3,5 cm tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m^2	100m²	9.927.300	986.202	855.994
AD.24234	- Láng nhựa 3 lớp dày 4,5 cm tiêu chuẩn nhựa 5,5 kg/m^2	100m²	12.007.600	1.150.569	978.232

AD.25100 CÀY XỚI MẶT ĐƯỜNG CŨ, LU LÈN MẶT ĐƯỜNG CŨ SAU CÀY PHÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào, cày phá, san phẳng mặt đường, dọn dẹp, lu lèn lại mặt đường cũ sau khi cày phá, vận chuyển phế thải đổ đi trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cày xới mặt đường cũ				
AD.25111	- Mặt đường đá dăm hoặc láng nhựa	100m²		28.906	129.092
AD.25112	- Mặt đường bê tông nhựa	100m²		55.113	154.910
AD.25121	Lu lèn lại mặt đường cũ đã cày phá	100m²		173.434	886.360

AD.25200 THI CÔNG RÃNH XƯƠNG CÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xếp đá vào rãnh, lấp đá con. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công rãnh xương cá				
AD.25211	- Chiều dài ≤2m	m³	442.580	287.129	
AD.25221	- Chiều dài >2m	m³	442.580	217.756	

AD.25300 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG HỖN HỢP CHẤT KẾT DÍNH POLIME PT2A2 VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí, rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, phun hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2 và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô				
AD.25310	- Bê tông nhựa và một phần lớp cấp phối đá dăm cũ	100m^2	9.433.855	343.125	7.865.342
AD.25320	- Cấp phối đá dăm cũ	100m^2	10.679.280	343.125	7.865.342
AD.25330	- Cấp phối thiên nhiên cũ	100m^2	10.983.433	343.125	6.862.169

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25400 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ BẰNG BITUM BỌT VÀ XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường (nếu có). Thử bitum bọt; Rải xi măng trên bề mặt thi công. Tiến hành cào bóc, xới trộn, phun bitum bọt, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng đảm bảo theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25410	Thi công tái sinh nguội tại chỗ bằng bitum bọt và xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	23.919.414	343.125	7.865.342

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25500 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG HOẶC XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

AD.25510 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG Ô TÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25510	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	4.619.886	233.325	5.422.607

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.25520 THI CÔNG TÁI SINH NGUỘI TẠI CHỖ SỬ DỤNG XI MĂNG VÀ NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG TRONG KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG ÔTÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt đường cũ sẽ cào bóc tái sinh, định vị phạm vi mặt đường cần tái sinh, loại bỏ chướng ngại vật trên mặt đường. Đánh dấu vị trí và cao độ cào bóc tái sinh theo thiết kế. Rải xi măng trên bề mặt cào bóc tái sinh và đấu nối với xe cấp nhũ tương. Cào bóc, xới trộn, gia cố tái sinh bằng máy cào bóc tái sinh, san gạt, lu lèn và hoàn thiện bề mặt bằng tổ hợp dây chuyền máy chuyên dụng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.25520	Thi công tái sinh nguội tại chỗ sử dụng xi măng và nhũ tương nhựa đường trong kết cấu áo đường ô tô	100m^2	29.847.197	233.325	5.448.498

Ghi chú: Chiều dày thi công lớp tái sinh nguội tại chỗ (sau khi đã lu lèn) bình quân 20cm. Đơn giá trên chưa bao gồm các công tác bù vênh tạo phẳng trước khi thảm bê tông nhựa.

AD.26100 SẢN XUẤT ĐÁ DĂM ĐEN VÀ BÊ TÔNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đun dầu diezen làm nóng dầu bảo ôn đến 140-160^{o}C, bơm dầu lên máy nhựa, máy dầu mazút, phun dầu mazút vào buồng đốt, sấy vật liệu, trộn cấp phối theo thiết kế, sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa trên dây chuyền trạm trộn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/100 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất đá dăm đen và bê tông nhựa				
	Trạm trộn công suất ≤25T/h				
AD.26110	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	1.647.000	5.684.457
AD.26111	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	1.647.000	5.684.457
AD.26112	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	1.647.000	5.684.457
AD.26113	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	1.647.000	5.684.457
	Trạm trộn công suất 50 - 60T/h				
AD.26120	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	933.300	4.148.791
AD.26121	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	933.300	4.148.791
AD.26122	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	933.300	4.148.791
AD.26123	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	933.300	4.148.791
	Trạm trộn công suất 80T/h				
AD.26130	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	759.450	4.174.775
AD.26131	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	759.450	4.174.775
AD.26132	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	759.450	4.174.775
AD.26133	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	759.450	4.174.775
	Trạm trộn công suất 120T/h				
AD.26140	Đá dăm đen	100tấn	122.048.349	430.050	3.963.682
AD.26141	Bê tông nhựa hạt thô	100tấn	137.560.467	430.050	3.963.682
AD.26142	Bê tông nhựa hạt trung	100tấn	142.892.179	430.050	3.963.682
AD.26143	Bê tông nhựa hạt mịn	100tấn	167.063.813	430.050	3.963.682

Ghi chú:

- Các vật tư dầu diezen, dầu mazút, dầu bảo ôn đã đưa vào chi phí vật liệu để sản xuất 100T bê tông nhựa, trong trạm trộn chỉ còn chi phí điện năng cho một ca máy làm việc.

- Trường hợp sản xuất bê tông nhựa polymer thì sử dụng đơn giá trên điều chỉnh mức chi phí dầu diezel, dầu mazút nhân hệ số 1,1.

- Đơn giá sản xuất trên chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất đá dăm đen và sản xuất bê tông nhựa tại công trình. Đơn giá trên được tính toán với cấp phối như sau:

+ Cấp phối đá dăm đen tỷ lệ nhựa 4,5%.

+ Bê tông nhựa hạt thô tỷ lệ phối hợp đá 55%, cát 45%, tỷ lệ nhựa 5,0%.

+ Bê tông nhựa hạt trung tỷ lệ phối hợp đá 50%, cát 50%, tỷ lệ nhựa 5,5%.

+ Bê tông nhựa hạt mịn tỷ lệ phối hợp đá 45%, cát 45%, bột đá 10%, tỷ lệ nhựa 6,0%.

AD.27100 VẬN CHUYỂN HỖN HỢP CÁT MỊN, CÁT VÀNG GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển hỗn hợp cát mịn, cát vàng gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 0,5km				
AD.27111	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			3.156.665
AD.27112	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			2.752.770
AD.27113	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			2.459.981
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27121	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			4.258.992
AD.27122	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			3.802.387
AD.27123	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			3.143.309
	Cự ly vận chuyển 1,5km				
AD.27131	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			4.993.877
AD.27132	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			4.297.490
AD.27133	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			3.621.638
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27141	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			5.728.762
AD.27142	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			4.792.592
AD.27143	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.099.968
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27151	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			6.948.003
AD.27152	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			5.604.560
AD.27153	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			4.874.406
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27161	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			8.167.244
AD.27162	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			6.416.528
AD.27163	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			5.648.845
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27171	- Ô tô tự đổ 5 tấn	100m^3			1.102.327
AD.27172	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m^3			732.752
AD.27173	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m^3			592.218

AD.27200 VẬN CHUYỂN ĐÁ DĂM ĐEN, BÊ TÔNG NHỰA TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm đen, bê tông nhựa từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27211	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			3.505.326
AD.27212	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			2.869.978
AD.27213	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			2.748.642
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27221	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			4.396.510
AD.27222	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			3.781.082
AD.27223	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			3.612.501
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27231	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			5.149.066
AD.27232	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			4.487.187
AD.27233	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			4.266.939
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27241	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			5.901.622
AD.27242	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			5.193.293
AD.27243	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			4.947.555
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27251	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100 tấn			712.948
AD.27252	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100 tấn			637.773
AD.27253	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100 tấn			628.261

AD.27300 VẬN CHUYỂN CẤP PHỐI ĐÁ DĂM GIA CỐ XI MĂNG TỪ TRẠM TRỘN ĐẾN VỊ TRÍ ĐỔ

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 1,0km				
AD.27311	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			5.505.540
AD.27312	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			4.532.742
AD.27313	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			4.319.294
	Cự ly vận chuyển 2,0km				
AD.27321	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			6.931.435
AD.27322	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			5.944.954
AD.27323	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			5.680.526

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấp phối đá dăm gia cố xi măng từ trạm trộn đến vị trí đổ				
	Cự ly vận chuyển 3,0km				
AD.27331	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			8.119.681
AD.27332	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			7.061.056
AD.27333	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			6.727.628
	Cự ly vận chuyển 4,0km				
AD.27341	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			9.307.927
AD.27342	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			8.177.158
AD.27343	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			7.774.729
	Vận chuyển 1km tiếp theo				
AD.27351	- Ô tô tự đổ 7 tấn	100m³			1.128.834
AD.27352	- Ô tô tự đổ 10 tấn	100m³			1.047.770
AD.27353	- Ô tô tự đổ 12 tấn	100m³			968.569

AD.30000 CỌC TIÊU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ

Thành phần công việc:

Sàng cát, rửa sỏi đá. Chặt, uốn, buộc cốt thép. Gia công tháo dỡ ván khuôn. Trộn, đầm bê tông. Sơn bảng, sơn cột. Đào lỗ, chôn cột, lắp bảng (chưa tính công việc vẽ hình, kẻ chữ trên bảng).

AD.31100 THI CÔNG CỌC TIÊU BÊ TÔNG CỐT THÉP 0,12x0,12x1,025M, THI CÔNG CỘT KM BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.31111	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép	cái	54.550	33.716	
AD.31121	Thi công cột km bê tông	cái	230.434	328.734	

AD.32500 LẮP ĐẶT CỘT VÀ BIỂN BÁO PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, lắp đặt cột và biển báo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 10km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột và biển báo phản quang				
AD.32511	- Biển vuông 60x60cm	cái	89.997	136.973	28.227
AD.32521	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	89.997	141.187	28.227
AD.32531	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	89.997	130.651	28.227
AD.32541	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	89.997	113.793	28.227

AD.33100 GẮN VIÊN PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

- Thi công vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trải keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn kỹ thuật. Thi công vệ sinh lò nung keo.
- Bốc dỡ, vận chuyển vật tư, công cụ ra công trường bằng ôtô 2,5T.

Đơn vị tính: đồng/viên

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
AD.33110	- Trên mặt bê tông	viên	58.811	15.172	11.640
AD.33120	- Trên mặt đường nhựa	viên	48.902	14.540	11.640

AD.34100 LẮP ĐẶT DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo kiểm tra đánh dấu vị trí lắp đặt, lắp đặt dải phân cách theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m.

Đơn vị tính: đồng/cái; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34110	Lắp đặt dải phân cách cứng	cái	138.409	17.912	
AD.34120	Lắp đặt dải phân cách mềm	cái	213.479	12.222	
AD.34130	Lắp đặt dải phân cách tôn lượn sóng	m	247.179	13.697	

AD.34210 LẮP DỰNG TẤM LƯỚI CHỐNG CHÓI TRÊN DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đánh dấu vị trí lắp dựng, khoan tạo lỗ, lắp trụ và tấm lưới chống chói trên dải phân cách đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.34210	Lắp dựng tấm lưới chống chói trên dải phân cách	m	426.838	12.644	199

AD.82000 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU, CỘT BÁO HIỆU, BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

AD.82100 LẮP ĐẶT PHAO TIÊU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra các mối liên kết giữa xích và các bộ phận chuyển hướng của phao (maní, con quay, vòng chuyển tiếp...), thả phao dấu, căn toạ độ vị trí thả rùa định vị phao, vận chuyển vật liệu từ bờ xuống sà lan (vận chuyển vật liệu từ nơi sản xuất đến khu vực thả phao chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phao tiêu				
AD.82111	- Đường kính phao 0,8m	cái		164.700	116.424
AD.82121	- Đường kính phao 1,0m	cái		226.463	162.879
AD.82131	- Đường kính phao 1,2m	cái		292.800	209.907
AD.82141	- Đường kính phao 1,4m	cái		356.850	256.362

AD.82200 LẮP ĐẶT CỘT BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG ĐƯỜNG KÍNH D160MM-200MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu từ tàu đến vị trí lắp đặt, đào hố chôn cột, định vị căn chỉnh cột, trộn vữa, đổ bê tông chân cột, lấp đất chân cột.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cột báo hiệu đường sông, đường kính 160mm - 200mm				
AD.82211	- Chiều dài cột 5,5m	cái	876.713	1.168.913	
AD.82221	- Chiều dài cột 6,5m	cái	876.713	1.216.950	
AD.82231	- Chiều dài cột 7,5m	cái	876.713	1.251.263	

AD.82300 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI BIỂN BÁO HIỆU ĐƯỜNG SÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp. Lắp đặt, định vị, căn chỉnh biển báo vào vị trí theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AD.82310	Lắp đặt các loại biển báo hiệu đường sông	cái	191.888	343.125	

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC XÂY GẠCH, ĐÁ

Hướng dẫn áp dụng:

- Chi phí vật liệu làm giáo xây phục vụ công tác xây đã được tính trong đơn giá.

- Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác xây sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

- Trường hợp xây tường sử dụng gạch bê tông; gạch bê tông khí chưng áp; gạch bê tông bọt, khí không chưng áp có kích thước viên gạch khác với các kích thước gạch được ban hành trong tập đơn giá. Khi chi phí vật liệu gạch của khối xây thay đổi (tăng hoặc giảm) 10 viên so với chi phí vật liệu gạch của công tác xây gạch có kích thước tương ứng thì chi phí nhân công được điều chỉnh thay đổi (tăng hoặc giảm) với tỷ lệ 1%.

XÂY ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ giàn giáo xây, trộn vữa, xây kể cả miết mạch, kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.11000 XÂY ĐÁ HỘC

AE.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng đá hộc				
	Chiều dày ≤60cm				
AE.11111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	381.416	13.664
AE.11112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	381.416	13.664
AE.11113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	381.416	13.664
AE.11114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	381.416	13.664
AE.11115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	381.416	13.664
	Chiều dày >60cm				
AE.11121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	366.665	13.664
AE.11122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	366.665	13.664
AE.11123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	366.665	13.664
AE.11124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	366.665	13.664
AE.11125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	366.665	13.664

AE.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	434.098	13.664
AE.11212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	434.098	13.664
AE.11213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	434.098	13.664
AE.11214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	434.098	13.664
AE.11215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	434.098	13.664

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng				
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11221	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	505.745	13.664
AE.11222	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	505.745	13.664
AE.11223	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	505.745	13.664
AE.11224	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	505.745	13.664
AE.11225	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	505.745	13.664
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11231	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	417.239	13.664
AE.11232	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	417.239	13.664
AE.11233	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	417.239	13.664
AE.11234	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	417.239	13.664
AE.11235	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	417.239	13.664
	Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11241	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	478.350	13.664
AE.11242	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	478.350	13.664
AE.11243	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	478.350	13.664
AE.11244	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	478.350	13.664
AE.11245	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	478.350	13.664

AE.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ				
	Chiều dày ≤60cm, cao ≤2m				
AE.11311	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	474.136	13.664
AE.11312	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	474.136	13.664
AE.11313	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	474.136	13.664
AE.11314	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	474.136	13.664
AE.11315	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	474.136	13.664
	Chiều dày ≤60cm, cao >2m				
AE.11321	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	562.641	13.664
AE.11322	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	562.641	13.664
AE.11323	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	562.641	13.664
AE.11324	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	562.641	13.664
AE.11325	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	562.641	13.664
	Chiều dày >60cm, cao ≤2m				
AE.11331	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	453.063	13.664
AE.11332	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	453.063	13.664
AE.11333	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	453.063	13.664
AE.11334	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	453.063	13.664
AE.11335	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	453.063	13.664

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ Chiều dày >60cm, cao >2m				
AE.11341	- Vữa xi măng mác 25	m^3	744.189	514.174	13.664
AE.11342	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.713	514.174	13.664
AE.11343	- Vữa xi măng mác 75	m^3	841.765	514.174	13.664
AE.11344	- Vữa xi măng mác 100	m^3	889.181	514.174	13.664
AE.11345	- Vữa xi măng mác 125	m^3	932.538	514.174	13.664

AE.11400 - AE.11500 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mố				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11411	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	499.423	13.664
AE.11412	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	499.423	13.664
AE.11413	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	499.423	13.664
AE.11414	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	499.423	13.664
AE.11415	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	499.423	13.664
	Chiều cao >2m				
AE.11421	- Vữa xi măng mác 25	m^3	744.189	956.701	13.664
AE.11422	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.713	956.701	13.664
AE.11423	- Vữa xi măng mác 75	m^3	841.765	956.701	13.664
AE.11424	- Vữa xi măng mác 100	m^3	889.181	956.701	13.664
AE.11425	- Vữa xi măng mác 125	m^3	932.538	956.701	13.664
	Xây trụ, cột				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	817.621	13.664
AE.11512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	817.621	13.664
AE.11513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	817.621	13.664
AE.11514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	817.621	13.664
AE.11515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	817.621	13.664
	Chiều cao >2m				
AE.11521	- Vữa xi măng mác 25	m^3	744.189	1.148.462	13.664
AE.11522	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.713	1.148.462	13.664
AE.11523	- Vữa xi măng mác 75	m^3	841.765	1.148.462	13.664
AE.11524	- Vữa xi măng mác 100	m^3	889.181	1.148.462	13.664
AE.11525	- Vữa xi măng mác 125	m^3	932.538	1.148.462	13.664

AE.11600 XÂY TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cánh, tường đầu cầu				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11611	- Vữa xi măng mác 25	m³	708.752	480.458	13.664
AE.11612	- Vữa xi măng mác 50	m³	757.822	480.458	13.664
AE.11613	- Vữa xi măng mác 75	m³	801.681	480.458	13.664
AE.11614	- Vữa xi măng mác 100	m³	846.839	480.458	13.664
AE.11615	- Vữa xi măng mác 125	m³	888.131	480.458	13.664
	Chiều cao >2m				
AE.11621	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	834.479	13.664
AE.11622	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	834.479	13.664
AE.11623	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	834.479	13.664
AE.11624	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	834.479	13.664
AE.11625	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	834.479	13.664

AE.11700 - AE.11800 XÂY GỐI ĐỠ, GỐI ĐỠ ĐƯỜNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây trụ đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11711	- Vữa xi măng mác 25	m³	715.188	718.579	13.664
AE.11712	- Vữa xi măng mác 50	m³	764.259	718.579	13.664
AE.11713	- Vữa xi măng mác 75	m³	808.117	718.579	13.664
AE.11714	- Vữa xi măng mác 100	m³	853.275	718.579	13.664
AE.11715	- Vữa xi măng mác 125	m³	894.568	718.579	13.664
	Chiều cao >2m				
AE.11721	- Vữa xi măng mác 25	m³	750.947	853.444	13.664
AE.11722	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.471	853.444	13.664
AE.11723	- Vữa xi măng mác 75	m³	848.523	853.444	13.664
AE.11724	- Vữa xi măng mác 100	m³	895.939	853.444	13.664
AE.11725	- Vữa xi măng mác 125	m³	939.296	853.444	13.664
	Xây gối đỡ đường ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.11811	- Vữa xi măng mác 25	m³	715.188	718.579	13.664
AE.11812	- Vữa xi măng mác 50	m³	764.259	718.579	13.664
AE.11813	- Vữa xi măng mác 75	m³	808.117	718.579	13.664
AE.11814	- Vữa xi măng mác 100	m³	853.275	718.579	13.664
AE.11815	- Vữa xi măng mác 125	m³	894.568	718.579	13.664

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gối đỡ đường ống Chiều cao >2m				
AE.11821	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.947	849.230	13.664
AE.11822	- Vữa xi măng mác 50	m^3	802.471	849.230	13.664
AE.11823	- Vữa xi măng mác 75	m^3	848.523	849.230	13.664
AE.11824	- Vữa xi măng mác 100	m^3	895.939	849.230	13.664
AE.11825	- Vữa xi măng mác 125	m^3	939.296	849.230	13.664

AE.11900 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây mặt bằng				
AE.11911	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	417.239	13.664
AE.11912	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	417.239	13.664
AE.11913	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	417.239	13.664
AE.11914	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	417.239	13.664
AE.11915	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	417.239	13.664
	Xây mái dốc thẳng				
AE.11921	- Vữa xi măng mác 25	m^3	708.752	440.419	13.664
AE.11922	- Vữa xi măng mác 50	m^3	757.822	440.419	13.664
AE.11923	- Vữa xi măng mác 75	m^3	801.681	440.419	13.664
AE.11924	- Vữa xi măng mác 100	m^3	846.839	440.419	13.664
AE.11925	- Vữa xi măng mác 125	m^3	888.131	440.419	13.664
	Xây mái dốc cong				
AE.11931	- Vữa xi măng mác 25	m^3	733.068	488.887	13.664
AE.11932	- Vữa xi măng mác 50	m^3	783.365	488.887	13.664
AE.11933	- Vữa xi măng mác 75	m^3	828.320	488.887	13.664
AE.11934	- Vữa xi măng mác 100	m^3	874.607	488.887	13.664
AE.11935	- Vữa xi măng mác 125	m^3	916.932	488.887	13.664

AE.12000 XẾP ĐÁ KHAN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan không chít mạch				
AE.12110	- Mặt bằng	m^3	408.447	252.872	
AE.12120	- Mái dốc thẳng	m^3	408.447	295.018	
AE.12130	- Mái dốc cong	m^3	426.752	417.239	

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xếp đá khan có chít mạch				
	Mặt bằng				
AE.12211	- Vữa xi măng mác 25	m³	456.994	326.627	
AE.12212	- Vữa xi măng mác 50	m³	464.822	326.627	
AE.12213	- Vữa xi măng mác 75	m³	471.819	326.627	
AE.12214	- Vữa xi măng mác 100	m³	479.023	326.627	
AE.12215	- Vữa xi măng mác 125	m³	485.610	326.627	
	Mái dốc thẳng				
AE.12221	- Vữa xi măng mác 25	m³	456.994	368.772	
AE.12222	- Vữa xi măng mác 50	m³	464.822	368.772	
AE.12223	- Vữa xi măng mác 75	m³	471.819	368.772	
AE.12224	- Vữa xi măng mác 100	m³	479.023	368.772	
AE.12225	- Vữa xi măng mác 125	m³	485.610	368.772	
	Mái dốc cong				
AE.12231	- Vữa xi măng mác 25	m³	476.513	423.561	
AE.12232	- Vữa xi măng mác 50	m³	484.537	423.561	
AE.12233	- Vữa xi măng mác 75	m³	491.708	423.561	
AE.12234	- Vữa xi măng mác 100	m³	499.092	423.561	
AE.12235	- Vữa xi măng mác 125	m³	505.844	423.561	

AE.12300 XÂY CỐNG

AE.12400 XÂY NÚT HẦM

AE.12500 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống				
AE.12311	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	627.966	13.664
AE.12312	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	627.966	13.664
AE.12313	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	627.966	13.664
AE.12314	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	627.966	13.664
AE.12315	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	627.966	13.664
	Xây nút hầm				
AE.12411	- Vữa xi măng mác 25	m³	744.189	729.115	13.664
AE.12412	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.713	729.115	13.664
AE.12413	- Vữa xi măng mác 75	m³	841.765	729.115	13.664
AE.12414	- Vữa xi măng mác 100	m³	889.181	729.115	13.664
AE.12415	- Vữa xi măng mác 125	m³	932.538	729.115	13.664
AE.12416	- Vữa xi măng mác 150	m³	973.924	729.115	13.664

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác				
AE.12511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.947	849.230	13.664
AE.12512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	802.471	849.230	13.664
AE.12513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	848.523	849.230	13.664
AE.12514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	895.939	849.230	13.664
AE.12515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	939.296	849.230	13.664

AE.12600 XÂY RÃNH ĐỈNH, DỐC NƯỚC, THÁC NƯỚC, GÂN CHỮ V TRÊN ĐỘ DỐC TALUY ≥40%

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vác vận chuyển đá, vữa xây từ vị trí chân ta luy lên vị trí xây; trộn vữa, xây kể cả miết mạch kẻ chỉ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây rãnh đỉnh, dốc nước, thác nước, gân chữ V trên độ dốc taluy ≥40%				
	Chiều cao ≥5m				
AE.12611	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.152.677	14.953
AE.12612	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.152.677	14.953
AE.12613	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.152.677	14.953
AE.12614	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.152.677	14.953
AE.12615	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.152.677	14.953
	Chiều cao ≥10m				
AE.12621	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.348.653	14.953
AE.12622	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.348.653	14.953
AE.12623	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.348.653	14.953
AE.12624	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.348.653	14.953
AE.12625	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.348.653	14.953
	Chiều cao >20m				
AE.12631	- Vữa xi măng mác 25	m^3	775.966	1.603.632	14.953
AE.12632	- Vữa xi măng mác 50	m^3	832.397	1.603.632	14.953
AE.12633	- Vữa xi măng mác 75	m^3	882.835	1.603.632	14.953
AE.12634	- Vữa xi măng mác 100	m^3	934.767	1.603.632	14.953
AE.12635	- Vữa xi măng mác 125	m^3	982.253	1.603.632	14.953

AE.13000 XÂY ĐÁ MIẾNG (10 X 20 X 30)

AE.13100 XÂY MÓNG

AE.13200 XÂY TƯỜNG

AE.13300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây móng				
AE.13111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	358.662	478.350	5.929
AE.13112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	377.356	478.350	5.929
AE.13113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	394.064	478.350	5.929
AE.13114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	411.267	478.350	5.929
AE.13115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	426.997	478.350	5.929
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.13211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	358.662	539.461	5.929
AE.13212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	377.356	539.461	5.929
AE.13213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	394.064	539.461	5.929
AE.13214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	411.267	539.461	5.929
AE.13215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	426.997	539.461	5.929
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.13221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	376.595	577.392	5.929
AE.13222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	396.224	577.392	5.929
AE.13223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	413.767	577.392	5.929
AE.13224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	431.830	577.392	5.929
AE.13225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	448.347	577.392	5.929
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.13231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	369.491	474.136	6.961
AE.13232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	391.690	474.136	6.961
AE.13233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	411.530	474.136	6.961
AE.13234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	431.959	474.136	6.961
AE.13235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	450.639	474.136	6.961
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.13241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	387.966	562.641	6.961
AE.13242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	411.274	562.641	6.961
AE.13243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	432.107	562.641	6.961
AE.13244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	453.557	562.641	6.961
AE.13245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	473.171	562.641	6.961

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá miếng 10x20x30				
	Xây trụ, cột				
AE.13311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	433.615	922.984	8.507
AE.13312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	464.284	922.984	8.507
AE.13313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	491.696	922.984	8.507
AE.13314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	519.920	922.984	8.507
AE.13315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	545.727	922.984	8.507

AE.14000 XÂY ĐÁ CHẺ

AE.14100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây móng				
AE.14111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	571.070	9.281
AE.14112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	571.070	9.281
AE.14113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	571.070	9.281
AE.14114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	571.070	9.281
AE.14115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	571.070	9.281
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.14211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	638.503	9.281
AE.14212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	638.503	9.281
AE.14213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	638.503	9.281
AE.14214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	638.503	9.281
AE.14215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	638.503	9.281
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.14221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.259.997	697.506	9.281
AE.14222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.296.800	697.506	9.281
AE.14223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.329.694	697.506	9.281
AE.14224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.363.563	697.506	9.281
AE.14225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.394.532	697.506	9.281
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.14231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	571.070	9.281
AE.14232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	571.070	9.281
AE.14233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	571.070	9.281
AE.14234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	571.070	9.281
AE.14235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	571.070	9.281

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây tường				
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.14241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.259.997	636.396	9.281
AE.14242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.296.800	636.396	9.281
AE.14243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.329.694	636.396	9.281
AE.14244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.363.563	636.396	9.281
AE.14245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.394.532	636.396	9.281

AE.14300 XÂY GỐI ĐỠ ỐNG BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

AE.14400 XÂY TRỤ, CỘT BẰNG ĐÁ CHẺ (10 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 10x10x20				
	Xây gối đỡ ống				
	Chiều cao ≤2m				
AE.14311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.152.379	571.070	9.281
AE.14312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.187.429	571.070	9.281
AE.14313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.218.757	571.070	9.281
AE.14314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.251.013	571.070	9.281
AE.14315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.280.507	571.070	9.281
	Chiều cao >2m				
AE.14321	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.267.606	636.396	9.539
AE.14322	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.305.635	636.396	9.539
AE.14323	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.339.626	636.396	9.539
AE.14324	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.374.624	636.396	9.539
AE.14325	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.406.625	636.396	9.539
	Xây trụ, cột				
AE.14411	- Vữa xi măng mác 25	m^3	2.173.106	922.984	9.539
AE.14412	- Vữa xi măng mác 50	m^3	2.211.135	922.984	9.539
AE.14413	- Vữa xi măng mác 75	m^3	2.245.126	922.984	9.539
AE.14414	- Vữa xi măng mác 100	m^3	2.280.124	922.984	9.539
AE.14415	- Vữa xi măng mác 125	m^3	2.312.125	922.984	9.539

AE.15100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

AE.15200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (20 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 20x20x25				
	Xây móng				
AE.15111	- Vữa xi măng mác 25	m³	887.527	284.481	8.765
AE.15112	- Vữa xi măng mác 50	m³	920.240	284.481	8.765
AE.15113	- Vữa xi măng mác 75	m³	949.479	284.481	8.765
AE.15114	- Vữa xi măng mác 100	m³	979.585	284.481	8.765
AE.15115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.007.113	284.481	8.765
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.15211	- Vữa xi măng mác 25	m³	905.033	305.554	9.023
AE.15212	- Vữa xi măng mác 50	m³	938.915	305.554	9.023
AE.15213	- Vữa xi măng mác 75	m³	969.198	305.554	9.023
AE.15214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.000.379	305.554	9.023
AE.15215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.028.890	305.554	9.023
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.15221	- Vữa xi măng mác 25	m³	950.284	326.627	9.023
AE.15222	- Vữa xi măng mác 50	m³	985.860	326.627	9.023
AE.15223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.017.658	326.627	9.023
AE.15224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.050.398	326.627	9.023
AE.15225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.080.335	326.627	9.023
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.15231	- Vữa xi măng mác 25	m³	887.527	292.911	8.765
AE.15232	- Vữa xi măng mác 50	m³	920.240	292.911	8.765
AE.15233	- Vữa xi măng mác 75	m³	949.479	292.911	8.765
AE.15234	- Vữa xi măng mác 100	m³	979.585	292.911	8.765
AE.15235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.007.113	292.911	8.765
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.15241	- Vữa xi măng mác 25	m³	931.903	305.554	8.765
AE.15242	- Vữa xi măng mác 50	m³	966.252	305.554	8.765
AE.15243	- Vữa xi măng mác 75	m³	996.953	305.554	8.765
AE.15244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.028.564	305.554	8.765
AE.15245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.057.469	305.554	8.765

AE.16100 XÂY MÓNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

AE.16200 XÂY TƯỜNG BẰNG ĐÁ CHẺ (15 X 20 X 25)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây đá chẻ 15x20x25				
	Xây móng				
AE.16111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.020.133	299.232	9.023
AE.16112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.054.015	299.232	9.023
AE.16113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.084.298	299.232	9.023
AE.16114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.115.479	299.232	9.023
AE.16115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.143.990	299.232	9.023
	Xây tường				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤2m				
AE.16211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.034.879	309.769	9.281
AE.16212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.069.929	309.769	9.281
AE.16213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.101.257	309.769	9.281
AE.16214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.133.513	309.769	9.281
AE.16215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.163.007	309.769	9.281
	Chiều dày ≤30cm, cao >2m				
AE.16221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.086.622	343.485	9.281
AE.16222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.123.425	343.485	9.281
AE.16223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.156.319	343.485	9.281
AE.16224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.190.188	343.485	9.281
AE.16225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.221.157	343.485	9.281
	Chiều dày >30cm, cao ≤2m				
AE.16231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.020.133	303.447	9.023
AE.16232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.054.015	303.447	9.023
AE.16233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.084.298	303.447	9.023
AE.16234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.115.479	303.447	9.023
AE.16235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.143.990	303.447	9.023
	Chiều dày >30cm, cao >2m				
AE.16241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.071.139	320.305	9.023
AE.16242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.106.715	320.305	9.023
AE.16243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.138.513	320.305	9.023
AE.16244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.171.253	320.305	9.023
AE.16245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.190	320.305	9.023

XÂY GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây. Trộn vữa, xây (kể cả những bộ phận, kết cấu nhỏ gắn liền với bộ phận kết cấu chung như đường viền bệ cửa sổ, gờ chỉ v.v... tính vào khối lượng) bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.20000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (6,5 X 10,5 X 22)

AE.21000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm				
AE.21111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	893.405	299.232	9.023
AE.21112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	932.649	299.232	9.023
AE.21113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	965.646	299.232	9.023
AE.21114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	999.272	299.232	9.023
AE.21115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.030.743	299.232	9.023
	Chiều dày >33cm				
AE.21211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	886.336	265.516	9.281
AE.21212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	926.933	265.516	9.281
AE.21213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	961.068	265.516	9.281
AE.21214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	995.853	265.516	9.281
AE.21215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.028.410	265.516	9.281

AE.22000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤6m				
AE.22111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.018.447	400.381	8.250
AE.22112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.051.127	400.381	8.250
AE.22113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.078.606	400.381	8.250
AE.22114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.106.608	400.381	8.250
AE.22115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.132.816	400.381	8.250
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤28m				
AE.22121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.018.447	436.205	52.999
AE.22122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.051.127	436.205	52.999
AE.22123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.078.606	436.205	52.999
AE.22124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.106.608	436.205	52.999
AE.22125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.132.816	436.205	52.999

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤100m				
AE.22131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.018.447	478.350	101.477
AE.22132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.051.127	478.350	101.477
AE.22133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.078.606	478.350	101.477
AE.22134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.106.608	478.350	101.477
AE.22135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.132.816	478.350	101.477
	Chiều dày ≤11cm, cao ≤200m				
AE.22141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.018.447	499.423	153.551
AE.22142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.051.127	499.423	153.551
AE.22143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.078.606	499.423	153.551
AE.22144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.106.608	499.423	153.551
AE.22145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.132.816	499.423	153.551
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.22211	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	343.485	9.023
AE.22212	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	343.485	9.023
AE.22213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	343.485	9.023
AE.22214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	343.485	9.023
AE.22215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	343.485	9.023
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.22221	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	351.914	53.772
AE.22222	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	351.914	53.772
AE.22223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	351.914	53.772
AE.22224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	351.914	53.772
AE.22225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	351.914	53.772
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m				
AE.22231	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	387.738	102.250
AE.22232	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	387.738	102.250
AE.22233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	387.738	102.250
AE.22234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	387.738	102.250
AE.22235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	387.738	102.250
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m				
AE.22241	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	404.596	154.324
AE.22242	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	404.596	154.324
AE.22243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	404.596	154.324
AE.22244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	404.596	154.324
AE.22245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	404.596	154.324

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.22311	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	297.125	9.281
AE.22312	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	297.125	9.281
AE.22313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	297.125	9.281
AE.22314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	297.125	9.281
AE.22315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	297.125	9.281
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.22321	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	322.412	54.030
AE.22322	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	322.412	54.030
AE.22323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	322.412	54.030
AE.22324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	322.412	54.030
AE.22325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	322.412	54.030
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m				
AE.22331	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	354.021	102.508
AE.22332	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	354.021	102.508
AE.22333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	354.021	102.508
AE.22334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	354.021	102.508
AE.22335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	354.021	102.508
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m				
AE.22341	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	370.880	154.582
AE.22342	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	370.880	154.582
AE.22343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	370.880	154.582
AE.22344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	370.880	154.582
AE.22345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	370.880	154.582

AE.23000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.23111	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	632.181	9.281
AE.23112	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	632.181	9.281
AE.23113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	632.181	9.281
AE.23114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	632.181	9.281
AE.23115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	632.181	9.281

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột trụ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤28m				
AE.23121	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	842.908	54.030
AE.23122	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	842.908	54.030
AE.23123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	842.908	54.030
AE.23124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	842.908	54.030
AE.23125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	842.908	54.030
	Chiều cao ≤100m				
AE.23131	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	927.199	102.508
AE.23132	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	927.199	102.508
AE.23133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	927.199	102.508
AE.23134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	927.199	102.508
AE.23135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	927.199	102.508
	Chiều cao ≤200m				
AE.23141	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	969.344	154.582
AE.23142	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	969.344	154.582
AE.23143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	969.344	154.582
AE.23144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	969.344	154.582
AE.23145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	969.344	154.582

AE.24000 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẶN VỎ ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤6m				
AE.24111	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	585.821	9.023
AE.24112	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	585.821	9.023
AE.24113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	585.821	9.023
AE.24114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	585.821	9.023
AE.24115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	585.821	9.023
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤28m				
AE.24121	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	651.146	53.772
AE.24122	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	651.146	53.772
AE.24123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	651.146	53.772
AE.24124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	651.146	53.772
AE.24125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	651.146	53.772

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường cong nghiêng vặn vỏ đỗ gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤100m				
AE.24131	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	714.365	102.250
AE.24132	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	714.365	102.250
AE.24133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	714.365	102.250
AE.24134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	714.365	102.250
AE.24135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	714.365	102.250
	Chiều dày ≤33cm, cao ≤200m				
AE.24141	- Vữa xi măng mác 25	m³	938.076	748.081	154.324
AE.24142	- Vữa xi măng mác 50	m³	979.282	748.081	154.324
AE.24143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.013.928	748.081	154.324
AE.24144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.049.236	748.081	154.324
AE.24145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.082.281	748.081	154.324
	Chiều dày >33cm, cao ≤6m				
AE.24211	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	547.890	9.281
AE.24212	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	547.890	9.281
AE.24213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	547.890	9.281
AE.24214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	547.890	9.281
AE.24215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	547.890	9.281
	Chiều dày >33cm, cao ≤28m				
AE.24221	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	609.001	54.030
AE.24222	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	609.001	54.030
AE.24223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	609.001	54.030
AE.24224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	609.001	54.030
AE.24225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	609.001	54.030
	Chiều dày >33cm, cao ≤100m				
AE.24231	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	668.005	102.508
AE.24232	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	668.005	102.508
AE.24233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	668.005	102.508
AE.24234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	668.005	102.508
AE.24235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	668.005	102.508
	Chiều dày >33cm, cao ≤200m				
AE.24241	- Vữa xi măng mác 25	m³	930.653	699.614	154.582
AE.24242	- Vữa xi măng mác 50	m³	973.280	699.614	154.582
AE.24243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.009.121	699.614	154.582
AE.24244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.045.646	699.614	154.582
AE.24245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.079.830	699.614	154.582

AE.25000 XÂY CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cống gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây cống cuốn cong				
AE.25111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	922.034	981.988	8.765
AE.25112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	961.440	981.988	8.765
AE.25113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	994.573	981.988	8.765
AE.25114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.028.338	981.988	8.765
AE.25115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.059.940	981.988	8.765
	Xây cống thành vòm cong				
AE.25211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	942.287	901.912	9.023
AE.25212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	983.101	901.912	9.023
AE.25213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.017.417	901.912	9.023
AE.25214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.052.389	901.912	9.023
AE.25215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.085.119	901.912	9.023

AE.26000 XÂY BỂ CHỨA, HỐ VAN, HỐ GA, GỐI ĐỠ ỐNG, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Xây bể chứa				
AE.26111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	956.964	758.617	9.539
AE.26112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.001.221	758.617	9.539
AE.26113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.038.434	758.617	9.539
AE.26114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.076.356	758.617	9.539
AE.26115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.111.848	758.617	9.539
	Xây hố van, hố ga				
AE.26211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	971.385	674.326	10.054
AE.26212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.018.498	674.326	10.054
AE.26213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.058.111	674.326	10.054
AE.26214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.098.480	674.326	10.054
AE.26215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.136.262	674.326	10.054
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.26311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	973.548	948.272	10.054
AE.26312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.021.089	948.272	10.054
AE.26313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.061.062	948.272	10.054
AE.26314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.101.798	948.272	10.054
AE.26315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.139.924	948.272	10.054

AE.27000 XÂY BỂ CHỨA HOÁ CHẤT, BỂ CHỐNG ĂN MÒN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AE.27110	Xây bể chứa hóa chất, bể chống ăn mòn	m³	5.130.930	945.638	8.250

AE.28000 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác gạch đất sét nung 6,5x10,5x22				
	Chiều cao ≤6m				
AE.28111	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	758.617	8.765
AE.28112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	758.617	8.765
AE.28113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	758.617	8.765
AE.28114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	758.617	8.765
AE.28115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	758.617	8.765
	Chiều cao ≤28m				
AE.28121	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	842.908	53.514
AE.28122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	842.908	53.514
AE.28123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	842.908	53.514
AE.28124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	842.908	53.514
AE.28125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	842.908	53.514
	Chiều cao ≤100m				
AE.28131	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	927.199	101.992
AE.28132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	927.199	101.992
AE.28133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	927.199	101.992
AE.28134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	927.199	101.992
AE.28135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	927.199	101.992
	Chiều cao ≤200m				
AE.28141	- Vữa xi măng mác 25	m³	961.425	969.344	154.067
AE.28142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.001.210	969.344	154.067
AE.28143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.034.662	969.344	154.067
AE.28144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.068.752	969.344	154.067
AE.28145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.100.657	969.344	154.067

AE.30000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (5 X 10 X 20)

AE.31000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.31111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.224.830	337.163	9.281
AE.31112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.265.427	337.163	9.281
AE.31113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.299.562	337.163	9.281
AE.31114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.334.347	337.163	9.281
AE.31115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.366.904	337.163	9.281
	Chiều dày >30cm				
AE.31211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.193.895	299.232	9.539
AE.31212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.235.845	299.232	9.539
AE.31213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.271.117	299.232	9.539
AE.31214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.307.063	299.232	9.539
AE.31215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.340.704	299.232	9.539

AE.32000 XÂY TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.32111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	469.921	8.507
AE.32112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	469.921	8.507
AE.32113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	469.921	8.507
AE.32114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	469.921	8.507
AE.32115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	469.921	8.507
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.32121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	512.067	53.256
AE.32122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	512.067	53.256
AE.32123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	512.067	53.256
AE.32124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	512.067	53.256
AE.32125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	512.067	53.256
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.32131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	562.641	101.734
AE.32132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	562.641	101.734
AE.32133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	562.641	101.734
AE.32134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	562.641	101.734
AE.32135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	562.641	101.734

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.32141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.276.629	587.928	153.809
AE.32142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.312.151	587.928	153.809
AE.32143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.342.019	587.928	153.809
AE.32144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.372.456	587.928	153.809
AE.32145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.400.943	587.928	153.809
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.32211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.286.072	385.630	9.281
AE.32212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.328.698	385.630	9.281
AE.32213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.364.540	385.630	9.281
AE.32214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.401.065	385.630	9.281
AE.32215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.435.249	385.630	9.281
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.32221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.286.072	415.132	54.030
AE.32222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.328.698	415.132	54.030
AE.32223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.364.540	415.132	54.030
AE.32224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.401.065	415.132	54.030
AE.32225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.435.249	415.132	54.030
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.32231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.286.072	455.170	102.508
AE.32232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.328.698	455.170	102.508
AE.32233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.364.540	455.170	102.508
AE.32234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.401.065	455.170	102.508
AE.32235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.435.249	455.170	102.508
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.32241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.286.072	476.243	154.582
AE.32242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.328.698	476.243	154.582
AE.32243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.364.540	476.243	154.582
AE.32244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.401.065	476.243	154.582
AE.32245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.435.249	476.243	154.582
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.32311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.256.233	345.592	9.539
AE.32312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.300.281	345.592	9.539
AE.32313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.337.317	345.592	9.539
AE.32314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.375.060	345.592	9.539
AE.32315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.410.383	345.592	9.539

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.32321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	379.309	54.288
AE.32322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	379.309	54.288
AE.32323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	379.309	54.288
AE.32324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	379.309	54.288
AE.32325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	379.309	54.288
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.32331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	417.239	102.766
AE.32332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	417.239	102.766
AE.32333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	417.239	102.766
AE.32334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	417.239	102.766
AE.32335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	417.239	102.766
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.32341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	436.205	154.840
AE.32342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	436.205	154.840
AE.32343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	436.205	154.840
AE.32344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	436.205	154.840
AE.32345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	436.205	154.840

AE.33000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.33111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	758.617	9.539
AE.33112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	758.617	9.539
AE.33113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	758.617	9.539
AE.33114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	758.617	9.539
AE.33115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	758.617	9.539
	Chiều cao ≤28m				
AE.33121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	842.908	54.288
AE.33122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	842.908	54.288
AE.33123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	842.908	54.288
AE.33124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	842.908	54.288
AE.33125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	842.908	54.288

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤100m				
AE.33131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	927.199	102.766
AE.33132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	927.199	102.766
AE.33133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	927.199	102.766
AE.33134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	927.199	102.766
AE.33135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	927.199	102.766
	Chiều cao ≤200m				
AE.33141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.256.233	969.344	154.840
AE.33142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.281	969.344	154.840
AE.33143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.337.317	969.344	154.840
AE.33144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.375.060	969.344	154.840
AE.33145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.410.383	969.344	154.840

AE.34000 XÂY HỐ VAN, HỐ GA, RÃNH THOÁT NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch đất sét nung 5x10x20				
	Xây hố van, hố ga				
AE.34111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.328.249	720.686	10.312
AE.34112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.378.217	720.686	10.312
AE.34113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.420.231	720.686	10.312
AE.34114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.046	720.686	10.312
AE.34115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.503.118	720.686	10.312
	Xây gối đỡ ống, rãnh thoát nước				
AE.34211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.342.670	969.344	11.086
AE.34212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.395.493	969.344	11.086
AE.34213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.908	969.344	11.086
AE.34214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.485.170	969.344	11.086
AE.34215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.527.531	969.344	11.086

AE.35000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.35111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	834.479	9.281
AE.35112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	834.479	9.281
AE.35113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	834.479	9.281
AE.35114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	834.479	9.281
AE.35115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	834.479	9.281
	Chiều cao ≤28m				
AE.35121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	927.199	54.030
AE.35122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	927.199	54.030
AE.35123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	927.199	54.030
AE.35124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	927.199	54.030
AE.35125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	927.199	54.030
	Chiều cao ≤100m				
AE.35131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.019.919	102.508
AE.35132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.019.919	102.508
AE.35133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.019.919	102.508
AE.35134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.019.919	102.508
AE.35135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.019.919	102.508
	Chiều cao ≤200m				
AE.35141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.299.291	1.066.279	154.582
AE.35142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.341.918	1.066.279	154.582
AE.35143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.377.759	1.066.279	154.582
AE.35144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.414.284	1.066.279	154.582
AE.35145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.448.469	1.066.279	154.582

AE.40000 XÂY GẠCH ĐẤT XÉT NUNG (4,5 X 9 X 19)

AE.41000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.41111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.393.608	351.914	9.539
AE.41112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.435.964	351.914	9.539
AE.41113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.471.578	351.914	9.539
AE.41114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.507.871	351.914	9.539
AE.41115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.541.838	351.914	9.539

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày >30cm				
AE.41211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.382.457	309.769	10.054
AE.41212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.426.843	309.769	10.054
AE.41213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.464.164	309.769	10.054
AE.41214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.502.196	309.769	10.054
AE.41215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.537.791	309.769	10.054

AE.42000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.42111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	518.388	8.507
AE.42112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	518.388	8.507
AE.42113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	518.388	8.507
AE.42114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	518.388	8.507
AE.42115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	518.388	8.507
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.42121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	573.177	53.256
AE.42122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	573.177	53.256
AE.42123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	573.177	53.256
AE.42124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	573.177	53.256
AE.42125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	573.177	53.256
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.42131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	630.074	101.734
AE.42132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	630.074	101.734
AE.42133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	630.074	101.734
AE.42134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	630.074	101.734
AE.42135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	630.074	101.734
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.42141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.491.125	657.468	153.809
AE.42142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.527.499	657.468	153.809
AE.42143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.558.084	657.468	153.809
AE.42144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.589.252	657.468	153.809
AE.42145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.423	657.468	153.809

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.42211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	415.132	9.539
AE.42212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	415.132	9.539
AE.42213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	415.132	9.539
AE.42214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	415.132	9.539
AE.42215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	415.132	9.539
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.42221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	459.385	54.288
AE.42222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	459.385	54.288
AE.42223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	459.385	54.288
AE.42224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	459.385	54.288
AE.42225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	459.385	54.288
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.42231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	503.638	102.766
AE.42232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	503.638	102.766
AE.42233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	503.638	102.766
AE.42234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	503.638	102.766
AE.42235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	503.638	102.766
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.42241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.463.289	524.710	154.840
AE.42242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.507.762	524.710	154.840
AE.42243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.545.157	524.710	154.840
AE.42244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.583.265	524.710	154.840
AE.42245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.618.930	524.710	154.840
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.42311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	404.596	10.054
AE.42312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	404.596	10.054
AE.42313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	404.596	10.054
AE.42314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	404.596	10.054
AE.42315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	404.596	10.054
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.42321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	442.527	54.803
AE.42322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	442.527	54.803
AE.42323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	442.527	54.803
AE.42324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	442.527	54.803
AE.42325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	442.527	54.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.42331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	484.672	103.281
AE.42332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	484.672	103.281
AE.42333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	484.672	103.281
AE.42334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	484.672	103.281
AE.42335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	484.672	103.281
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.42341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	507.852	155.356
AE.42342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	507.852	155.356
AE.42343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	507.852	155.356
AE.42344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	507.852	155.356
AE.42345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	507.852	155.356

AE.43000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.43111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	842.908	10.054
AE.43112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	842.908	10.054
AE.43113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	842.908	10.054
AE.43114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	842.908	10.054
AE.43115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	842.908	10.054
	Chiều cao ≤28m				
AE.43121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	935.628	54.803
AE.43122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	935.628	54.803
AE.43123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	935.628	54.803
AE.43124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	935.628	54.803
AE.43125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	935.628	54.803
	Chiều cao ≤100m				
AE.43131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.028.348	103.281
AE.43132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.028.348	103.281
AE.43133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.028.348	103.281
AE.43134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.028.348	103.281
AE.43135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.028.348	103.281

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.43141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.452.902	1.074.708	155.356
AE.43142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.499.507	1.074.708	155.356
AE.43143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.538.694	1.074.708	155.356
AE.43144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.578.628	1.074.708	155.356
AE.43145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.616.003	1.074.708	155.356

AE.44000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4,5x9x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.44111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	885.053	10.054
AE.44112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	885.053	10.054
AE.44113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	885.053	10.054
AE.44114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	885.053	10.054
AE.44115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	885.053	10.054
	Chiều cao ≤28m				
AE.44121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	981.988	54.803
AE.44122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	981.988	54.803
AE.44123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	981.988	54.803
AE.44124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	981.988	54.803
AE.44125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	981.988	54.803
	Chiều cao ≤100m				
AE.44131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	1.076.815	103.281
AE.44132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	1.076.815	103.281
AE.44133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	1.076.815	103.281
AE.44134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	1.076.815	103.281
AE.44135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	1.076.815	103.281
	Chiều cao ≤200m				
AE.44141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.474.053	1.127.389	155.356
AE.44142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.520.658	1.127.389	155.356
AE.44143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.559.845	1.127.389	155.356
AE.44144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.599.779	1.127.389	155.356
AE.44145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.637.154	1.127.389	155.356

AE.50000 XÂY GẠCH ĐẤT SÉT NUNG (4 X 8 X 19)

AE.51000 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây móng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤30cm				
AE.51111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.386.106	478.350	10.312
AE.51112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.432.386	478.350	10.312
AE.51113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.471.300	478.350	10.312
AE.51114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.510.955	478.350	10.312
AE.51115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.548.070	478.350	10.312
	Chiều dày >30cm				
AE.51211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.974	421.454	10.312
AE.51212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.414.149	421.454	10.312
AE.51213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.454.656	421.454	10.312
AE.51214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.495.935	421.454	10.312
AE.51215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.534.568	421.454	10.312

AE.52000 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.52111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	568.963	7.218
AE.52112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	568.963	7.218
AE.52113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	568.963	7.218
AE.52114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	568.963	7.218
AE.52115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	568.963	7.218
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.52121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	632.181	51.967
AE.52122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	632.181	51.967
AE.52123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	632.181	51.967
AE.52124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	632.181	51.967
AE.52125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	632.181	51.967
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.52131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.510.471	695.399	100.445
AE.52132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.538.888	695.399	100.445
AE.52133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.562.783	695.399	100.445
AE.52134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.587.133	695.399	100.445
AE.52135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.609.922	695.399	100.445

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.52141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.510.471	727.008	152.520
AE.52142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.538.888	727.008	152.520
AE.52143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.562.783	727.008	152.520
AE.52144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.587.133	727.008	152.520
AE.52145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.609.922	727.008	152.520
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.52211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	505.745	10.054
AE.52212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	505.745	10.054
AE.52213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	505.745	10.054
AE.52214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	505.745	10.054
AE.52215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	505.745	10.054
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.52221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	547.890	54.803
AE.52222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	547.890	54.803
AE.52223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	547.890	54.803
AE.52224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	547.890	54.803
AE.52225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	547.890	54.803
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.52231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	602.679	103.281
AE.52232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	602.679	103.281
AE.52233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	602.679	103.281
AE.52234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	602.679	103.281
AE.52235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	602.679	103.281
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.52241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.387.078	630.074	155.356
AE.52242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.433.257	630.074	155.356
AE.52243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.472.085	630.074	155.356
AE.52244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.511.654	630.074	155.356
AE.52245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.687	630.074	155.356
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.52311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	484.672	10.312
AE.52312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	484.672	10.312
AE.52313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	484.672	10.312
AE.52314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	484.672	10.312
AE.52315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	484.672	10.312

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.52321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	526.818	55.061
AE.52322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	526.818	55.061
AE.52323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	526.818	55.061
AE.52324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	526.818	55.061
AE.52325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	526.818	55.061
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.52331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	579.499	103.539
AE.52332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	579.499	103.539
AE.52333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	579.499	103.539
AE.52334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	579.499	103.539
AE.52335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	579.499	103.539
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.52341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.375.839	604.786	155.613
AE.52342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.144	604.786	155.613
AE.52343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.466.601	604.786	155.613
AE.52344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.508.848	604.786	155.613
AE.52345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.548.388	604.786	155.613

AE.53000 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.53111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	948.272	10.054
AE.53112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	948.272	10.054
AE.53113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	948.272	10.054
AE.53114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	948.272	10.054
AE.53115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	948.272	10.054
	Chiều cao ≤28m				
AE.53121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.053.635	54.803
AE.53122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.053.635	54.803
AE.53123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.053.635	54.803
AE.53124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.053.635	54.803
AE.53125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.053.635	54.803

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây cột, trụ bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤100m				
AE.53131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.158.999	103.281
AE.53132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.158.999	103.281
AE.53133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.158.999	103.281
AE.53134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.158.999	103.281
AE.53135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.158.999	103.281
	Chiều cao ≤200m				
AE.53141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.782	1.211.680	155.356
AE.53142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.371.387	1.211.680	155.356
AE.53143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.410.574	1.211.680	155.356
AE.53144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.450.508	1.211.680	155.356
AE.53145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.487.883	1.211.680	155.356

AE.54000 XÂY CÁC BỘ PHẬN KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.54111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.365.323	956.701	10.054
AE.54112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.411.928	956.701	10.054
AE.54113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.451.114	956.701	10.054
AE.54114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.491.048	956.701	10.054
AE.54115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.528.423	956.701	10.054
	Chiều cao ≤28m				
AE.54121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.365.323	1.062.064	54.803
AE.54122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.411.928	1.062.064	54.803
AE.54123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.451.114	1.062.064	54.803
AE.54124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.491.048	1.062.064	54.803
AE.54125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.528.423	1.062.064	54.803
	Chiều cao ≤100m				
AE.54131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.365.323	1.169.535	103.281
AE.54132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.411.928	1.169.535	103.281
AE.54133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.451.114	1.169.535	103.281
AE.54134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.491.048	1.169.535	103.281
AE.54135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.528.423	1.169.535	103.281

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch đất sét nung 4x8x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.54141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.365.323	1.222.217	155.356
AE.54142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.411.928	1.222.217	155.356
AE.54143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.451.114	1.222.217	155.356
AE.54144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.491.048	1.222.217	155.356
AE.54145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.528.423	1.222.217	155.356

AE.60000 XÂY GẠCH ỐNG

AE.61000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (10 x 10 x 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.61111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	322.412	5.414
AE.61112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	322.412	5.414
AE.61113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	322.412	5.414
AE.61114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	322.412	5.414
AE.61115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	322.412	5.414
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.61121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	356.129	50.163
AE.61122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	356.129	50.163
AE.61123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	356.129	50.163
AE.61124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	356.129	50.163
AE.61125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	356.129	50.163
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.61131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	389.845	98.641
AE.61132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	389.845	98.641
AE.61133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	389.845	98.641
AE.61134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	389.845	98.641
AE.61135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	389.845	98.641
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.61141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	783.363	408.810	150.715
AE.61142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	804.676	408.810	150.715
AE.61143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	822.597	408.810	150.715
AE.61144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	840.860	408.810	150.715
AE.61145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.952	408.810	150.715

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.61211	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	290.803	5.929
AE.61212	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	290.803	5.929
AE.61213	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	290.803	5.929
AE.61214	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	290.803	5.929
AE.61215	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	290.803	5.929
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.61221	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	299.232	50.678
AE.61222	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	299.232	50.678
AE.61223	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	299.232	50.678
AE.61224	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	299.232	50.678
AE.61225	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	299.232	50.678
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.61231	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	328.734	99.156
AE.61232	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	328.734	99.156
AE.61233	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	328.734	99.156
AE.61234	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	328.734	99.156
AE.61235	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	328.734	99.156
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.61241	- Vữa xi măng mác 25	m³	779.438	343.485	151.231
AE.61242	- Vữa xi măng mác 50	m³	802.883	343.485	151.231
AE.61243	- Vữa xi măng mác 75	m³	822.596	343.485	151.231
AE.61244	- Vữa xi măng mác 100	m³	842.684	343.485	151.231
AE.61245	- Vữa xi măng mác 125	m³	861.486	343.485	151.231
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.61311	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	238.122	6.445
AE.61312	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	238.122	6.445
AE.61313	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	238.122	6.445
AE.61314	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	238.122	6.445
AE.61315	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	238.122	6.445
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.61321	- Vữa xi măng mác 25	m³	771.207	263.409	51.194
AE.61322	- Vữa xi măng mác 50	m³	795.931	263.409	51.194
AE.61323	- Vữa xi măng mác 75	m³	816.719	263.409	51.194
AE.61324	- Vữa xi măng mác 100	m³	837.903	263.409	51.194
AE.61325	- Vữa xi măng mác 125	m³	857.730	263.409	51.194

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 10x10x20				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.61331	- Vữa xi măng mác 25	m^3	771.207	288.696	99.672
AE.61332	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.931	288.696	99.672
AE.61333	- Vữa xi măng mác 75	m^3	816.719	288.696	99.672
AE.61334	- Vữa xi măng mác 100	m^3	837.903	288.696	99.672
AE.61335	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.730	288.696	99.672
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.61341	- Vữa xi măng mác 25	m^3	771.207	301.340	151.746
AE.61342	- Vữa xi măng mác 50	m^3	795.931	301.340	151.746
AE.61343	- Vữa xi măng mác 75	m^3	816.719	301.340	151.746
AE.61344	- Vữa xi măng mác 100	m^3	837.903	301.340	151.746
AE.61345	- Vữa xi măng mác 125	m^3	857.730	301.340	151.746

AE.62000 XÂY GẠCH ỐNG (10x 10 x 20) CÂU GẠCH THẺ (5 X 10 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 câu gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤6m				
AE.62111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	316.091	8.507
AE.62112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	316.091	8.507
AE.62113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	316.091	8.507
AE.62114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	316.091	8.507
AE.62115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	316.091	8.507
	Chiều cao ≤28m				
AE.62121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	360.343	53.256
AE.62122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	360.343	53.256
AE.62123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	360.343	53.256
AE.62124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	360.343	53.256
AE.62125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	360.343	53.256
	Chiều cao ≤100m				
AE.62131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	396.167	101.734
AE.62132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	396.167	101.734
AE.62133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	396.167	101.734
AE.62134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	396.167	101.734
AE.62135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	396.167	101.734

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch ống 10x10x20 câu gạch thẻ 5x10x20				
	Chiều cao ≤200m				
AE.62141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	917.707	413.025	153.809
AE.62142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	951.809	413.025	153.809
AE.62143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	980.482	413.025	153.809
AE.62144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.009.702	413.025	153.809
AE.62145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.037.049	413.025	153.809

AE.63000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (8 x 8 x 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.63111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	410.918	6.187
AE.63112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	410.918	6.187
AE.63113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	410.918	6.187
AE.63114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	410.918	6.187
AE.63115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	410.918	6.187
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.63121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	453.063	50.936
AE.63122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	453.063	50.936
AE.63123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	453.063	50.936
AE.63124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	453.063	50.936
AE.63125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	453.063	50.936
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.63131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	497.316	99.414
AE.63132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	497.316	99.414
AE.63133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	497.316	99.414
AE.63134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	497.316	99.414
AE.63135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	497.316	99.414
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.63141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	909.709	520.496	151.489
AE.63142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	933.864	520.496	151.489
AE.63143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	954.174	520.496	151.489
AE.63144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	974.872	520.496	151.489
AE.63145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	994.243	520.496	151.489

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.63211	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	358.236	7.734
AE.63212	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	358.236	7.734
AE.63213	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	358.236	7.734
AE.63214	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	358.236	7.734
AE.63215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	358.236	7.734
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.63221	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	389.845	52.483
AE.63222	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	389.845	52.483
AE.63223	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	389.845	52.483
AE.63224	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	389.845	52.483
AE.63225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	389.845	52.483
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.63231	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	427.776	100.961
AE.63232	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	427.776	100.961
AE.63233	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	427.776	100.961
AE.63234	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	427.776	100.961
AE.63235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	427.776	100.961
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.63241	- Vữa xi măng mác 25	m³	900.300	446.741	153.035
AE.63242	- Vữa xi măng mác 50	m³	930.138	446.741	153.035
AE.63243	- Vữa xi măng mác 75	m³	955.227	446.741	153.035
AE.63244	- Vữa xi măng mác 100	m³	980.795	446.741	153.035
AE.63245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.004.724	446.741	153.035
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.63311	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	309.769	8.507
AE.63312	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	309.769	8.507
AE.63313	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	309.769	8.507
AE.63314	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	309.769	8.507
AE.63315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	309.769	8.507
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.63321	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	341.378	53.256
AE.63322	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	341.378	53.256
AE.63323	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	341.378	53.256
AE.63324	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	341.378	53.256
AE.63325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	341.378	53.256

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.63331	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	375.094	101.734
AE.63332	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	375.094	101.734
AE.63333	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	375.094	101.734
AE.63334	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	375.094	101.734
AE.63335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	375.094	101.734
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.63341	- Vữa xi măng mác 25	m³	888.827	391.952	153.809
AE.63342	- Vữa xi măng mác 50	m³	925.770	391.952	153.809
AE.63343	- Vữa xi măng mác 75	m³	956.832	391.952	153.809
AE.63344	- Vữa xi măng mác 100	m³	988.487	391.952	153.809
AE.63345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.018.114	391.952	153.809

AE.64000 XÂY GẠCH ỐNG (8x 8 x 19) CÂU GẠCH THẺ (4 X 8 X 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19 câu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤6m				
AE.64111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	389.845	8.250
AE.64112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	389.845	8.250
AE.64113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	389.845	8.250
AE.64114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	389.845	8.250
AE.64115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	389.845	8.250
	Chiều cao ≤28m				
AE.64121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	453.063	52.999
AE.64122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	453.063	52.999
AE.64123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	453.063	52.999
AE.64124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	453.063	52.999
AE.64125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	453.063	52.999
	Chiều cao ≤100m				
AE.64131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.033.271	497.316	101.477
AE.64132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.065.951	497.316	101.477
AE.64133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.093.430	497.316	101.477
AE.64134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.121.432	497.316	101.477
AE.64135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.147.640	497.316	101.477

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 8x8x19 câu gạch thẻ 4x8x19				
	Chiều cao ≤200m				
AE.64141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	1.033.271	520.496	153.551
AE.64142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	1.065.951	520.496	153.551
AE.64143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	1.093.430	520.496	153.551
AE.64144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.121.432	520.496	153.551
AE.64145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.147.640	520.496	153.551

AE.65000 XÂY TƯỜNG GẠCH ỐNG (9 x 9 x 19)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.65111	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	368.772	5.929
AE.65112	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	368.772	5.929
AE.65113	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	368.772	5.929
AE.65114	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	368.772	5.929
AE.65115	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829.634	368.772	5.929
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.65121	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	406.703	50.678
AE.65122	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	406.703	50.678
AE.65123	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	406.703	50.678
AE.65124	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	406.703	50.678
AE.65125	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829.634	406.703	50.678
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.65131	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	446.741	99.156
AE.65132	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	446.741	99.156
AE.65133	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	446.741	99.156
AE.65134	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	446.741	99.156
AE.65135	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829634	446.741	99.156
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.65141	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.072	465.707	151.231
AE.65142	- Vữa xi măng mác 50	m^3	772.807	465.707	151.231
AE.65143	- Vữa xi măng mác 75	m^3	791.922	465.707	151.231
AE.65144	- Vữa xi măng mác 100	m^3	811.402	465.707	151.231
AE.65145	- Vữa xi măng mác 125	m^3	829.634	465.707	151.231

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤6m				
AE.65211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	736.952	326.627	6.961
AE.65212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	763.949	326.627	6.961
AE.65213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	786.648	326.627	6.961
AE.65214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	809.781	326.627	6.961
AE.65215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	831.431	326.627	6.961
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤28m				
AE.65221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	736.952	347.700	51.710
AE.65222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	763.949	347.700	51.710
AE.65223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	786.648	347.700	51.710
AE.65224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	809.781	347.700	51.710
AE.65225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	831.431	347.700	51.710
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤100m				
AE.65231	- Vữa xi măng mác 25	m^3	736.952	381.416	100.188
AE.65232	- Vữa xi măng mác 50	m^3	763.949	381.416	100.188
AE.65233	- Vữa xi măng mác 75	m^3	786.648	381.416	100.188
AE.65234	- Vữa xi măng mác 100	m^3	809.781	381.416	100.188
AE.65235	- Vữa xi măng mác 125	m^3	831.431	381.416	100.188
	Chiều dày ≤30cm, cao ≤200m				
AE.65241	- Vữa xi măng mác 25	m^3	736.952	398.274	152.262
AE.65242	- Vữa xi măng mác 50	m^3	763.949	398.274	152.262
AE.65243	- Vữa xi măng mác 75	m^3	786.648	398.274	152.262
AE.65244	- Vữa xi măng mác 100	m^3	809.781	398.274	152.262
AE.65245	- Vữa xi măng mác 125	m^3	831.431	398.274	152.262
	Chiều dày >30cm, cao ≤6m				
AE.65311	- Vữa xi măng mác 25	m^3	746.931	276.052	7.476
AE.65312	- Vữa xi măng mác 50	m^3	778.190	276.052	7.476
AE.65313	- Vữa xi măng mác 75	m^3	804.474	276.052	7.476
AE.65314	- Vữa xi măng mác 100	m^3	831.259	276.052	7.476
AE.65315	- Vữa xi măng mác 125	m^3	856.328	276.052	7.476
	Chiều dày >30cm, cao ≤28m				
AE.65321	- Vữa xi măng mác 25	m^3	746.931	303.447	52.225
AE.65322	- Vữa xi măng mác 50	m^3	778.190	303.447	52.225
AE.65323	- Vữa xi măng mác 75	m^3	804.474	303.447	52.225
AE.65324	- Vữa xi măng mác 100	m^3	831.259	303.447	52.225
AE.65325	- Vữa xi măng mác 125	m^3	856.328	303.447	52.225

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch ống 9x9x19				
	Chiều dày >30cm, cao ≤100m				
AE.65331	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	332.949	100.703
AE.65332	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	332.949	100.703
AE.65333	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	332.949	100.703
AE.65334	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	332.949	100.703
AE.65335	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	332.949	100.703
	Chiều dày >30cm, cao ≤200m				
AE.65341	- Vữa xi măng mác 25	m³	746.931	347.700	152.778
AE.65342	- Vữa xi măng mác 50	m³	778.190	347.700	152.778
AE.65343	- Vữa xi măng mác 75	m³	804.474	347.700	152.778
AE.65344	- Vữa xi măng mác 100	m³	831.259	347.700	152.778
AE.65345	- Vữa xi măng mác 125	m³	856.328	347.700	152.778

AE.71000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10 X 15 X 22)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤6m				
AE.71111	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	280.267	6.187
AE.71112	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	280.267	6.187
AE.71113	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	280.267	6.187
AE.71114	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	280.267	6.187
AE.71115	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	280.267	6.187
	Chiều dày ≤10, cao ≤28m				
AE.71121	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	295.018	50.936
AE.71122	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	295.018	50.936
AE.71123	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	295.018	50.936
AE.71124	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	295.018	50.936
AE.71125	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	295.018	50.936
	Chiều dày ≤10, cao ≤100m				
AE.71131	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	324.520	99.414
AE.71132	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	324.520	99.414
AE.71133	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	324.520	99.414
AE.71134	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	324.520	99.414
AE.71135	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	324.520	99.414

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22				
	Chiều dày ≤10, cao ≤200m				
AE.71141	- Vữa xi măng mác 25	m³	555.124	339.270	151.489
AE.71142	- Vữa xi măng mác 50	m³	579.279	339.270	151.489
AE.71143	- Vữa xi măng mác 75	m³	599.589	339.270	151.489
AE.71144	- Vữa xi măng mác 100	m³	620.287	339.270	151.489
AE.71145	- Vữa xi măng mác 125	m³	639.658	339.270	151.489
	Chiều dày >10, cao ≤6m				
AE.71211	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	238.122	6.445
AE.71212	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	238.122	6.445
AE.71213	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	238.122	6.445
AE.71214	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	238.122	6.445
AE.71215	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	238.122	6.445
	Chiều dày >10, cao ≤28m				
AE.71221	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	244.443	51.194
AE.71222	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	244.443	51.194
AE.71223	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	244.443	51.194
AE.71224	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	244.443	51.194
AE.71225	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	244.443	51.194
	Chiều dày >10, cao ≤100m				
AE.71231	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	269.731	99.672
AE.71232	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	269.731	99.672
AE.71233	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	269.731	99.672
AE.71234	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	269.731	99.672
AE.71235	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	269.731	99.672
	Chiều dày >10, cao ≤200m				
AE.71241	- Vữa xi măng mác 25	m³	545.693	282.374	151.746
AE.71242	- Vữa xi măng mác 50	m³	571.411	282.374	151.746
AE.71243	- Vữa xi măng mác 75	m³	593.035	282.374	151.746
AE.71244	- Vữa xi măng mác 100	m³	615.072	282.374	151.746
AE.71245	- Vữa xi măng mác 125	m³	635.697	282.374	151.746

AE.72000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (10 X 13,5 X 22)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.72111	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	286.589	5.929
AE.72112	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	286.589	5.929
AE.72113	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	286.589	5.929
AE.72114	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	286.589	5.929
AE.72115	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	286.589	5.929
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.72121	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	303.447	50.678
AE.72122	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	303.447	50.678
AE.72123	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	303.447	50.678
AE.72124	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	303.447	50.678
AE.72125	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	303.447	50.678
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.72131	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	330.841	99.156
AE.72132	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	330.841	99.156
AE.72133	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	330.841	99.156
AE.72134	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	330.841	99.156
AE.72135	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	330.841	99.156
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.72141	- Vữa xi măng mác 25	m³	584.172	347.700	151.231
AE.72142	- Vữa xi măng mác 50	m³	606.907	347.700	151.231
AE.72143	- Vữa xi măng mác 75	m³	626.022	347.700	151.231
AE.72144	- Vữa xi măng mác 100	m³	645.502	347.700	151.231
AE.72145	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.734	347.700	151.231
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.72211	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	246.551	6.187
AE.72212	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	246.551	6.187
AE.72213	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	246.551	6.187
AE.72214	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	246.551	6.187
AE.72215	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	246.551	6.187
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				
AE.72221	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	254.980	50.936
AE.72222	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	254.980	50.936
AE.72223	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	254.980	50.936
AE.72224	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	254.980	50.936
AE.72225	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	254.980	50.936

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22				
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.72231	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	280.267	99.414
AE.72232	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	280.267	99.414
AE.72233	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	280.267	99.414
AE.72234	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	280.267	99.414
AE.72235	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	280.267	99.414
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.72241	- Vữa xi măng mác 25	m³	578.749	292.911	151.489
AE.72242	- Vữa xi măng mác 50	m³	602.904	292.911	151.489
AE.72243	- Vữa xi măng mác 75	m³	623.214	292.911	151.489
AE.72244	- Vữa xi măng mác 100	m³	643.912	292.911	151.489
AE.72245	- Vữa xi măng mác 125	m³	663.283	292.911	151.489

AE.73000 XÂY GẠCH RỖNG 6 LỖ (8,5 X 13 X 20)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤6m				
AE.73111	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	301.340	6.187
AE.73112	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	301.340	6.187
AE.73113	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	301.340	6.187
AE.73114	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	301.340	6.187
AE.73115	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	301.340	6.187
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤28m				
AE.73121	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	309.769	50.936
AE.73122	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	309.769	50.936
AE.73123	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	309.769	50.936
AE.73124	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	309.769	50.936
AE.73125	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	309.769	50.936
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤100m				
AE.73131	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	341.378	99.414
AE.73132	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	341.378	99.414
AE.73133	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	341.378	99.414
AE.73134	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	341.378	99.414
AE.73135	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	341.378	99.414

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng bằng gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20				
	Chiều dày ≤10cm, cao ≤200m				
AE.73141	- Vữa xi măng mác 25	m³	659.809	356.129	151.489
AE.73142	- Vữa xi măng mác 50	m³	683.964	356.129	151.489
AE.73143	- Vữa xi măng mác 75	m³	704.274	356.129	151.489
AE.73144	- Vữa xi măng mác 100	m³	724.972	356.129	151.489
AE.73145	- Vữa xi măng mác 125	m³	744.343	356.129	151.489
	Chiều dày >10cm, cao ≤6m				
AE.73211	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	290.803	6.445
AE.73212	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	290.803	6.445
AE.73213	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	290.803	6.445
AE.73214	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	290.803	6.445
AE.73215	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	290.803	6.445
	Chiều dày >10cm, cao ≤28m				
AE.73221	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	299.232	51.194
AE.73222	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	299.232	51.194
AE.73223	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	299.232	51.194
AE.73224	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	299.232	51.194
AE.73225	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	299.232	51.194
	Chiều dày >10cm, cao ≤100m				
AE.73231	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	328.734	99.672
AE.73232	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	328.734	99.672
AE.73233	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	328.734	99.672
AE.73234	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	328.734	99.672
AE.73235	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	328.734	99.672
	Chiều dày >10cm, cao ≤200m				
AE.73241	- Vữa xi măng mác 25	m³	647.875	345.592	151.746
AE.73242	- Vữa xi măng mác 50	m³	673.451	345.592	151.746
AE.73243	- Vữa xi măng mác 75	m³	694.956	345.592	151.746
AE.73244	- Vữa xi măng mác 100	m³	716.871	345.592	151.746
AE.73245	- Vữa xi măng mác 125	m³	737.382	345.592	151.746

AE.81000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa, xây theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AE.81100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81111	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	303.447	3.886
AE.81112	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	303.447	3.886
AE.81113	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	303.447	3.886
AE.81114	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	303.447	3.886
AE.81115	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	303.447	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.81121	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	316.091	48.859
AE.81122	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	316.091	48.859
AE.81123	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	316.091	48.859
AE.81124	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	316.091	48.859
AE.81125	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	316.091	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.81131	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	345.592	97.580
AE.81132	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	345.592	97.580
AE.81133	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	345.592	97.580
AE.81134	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	345.592	97.580
AE.81135	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	345.592	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.81141	- Vữa xi măng mác 25	m³	906.687	360.343	149.914
AE.81142	- Vữa xi măng mác 50	m³	921.886	360.343	149.914
AE.81143	- Vữa xi măng mác 75	m³	934.666	360.343	149.914
AE.81144	- Vữa xi măng mác 100	m³	947.690	360.343	149.914
AE.81145	- Vữa xi măng mác 125	m³	959.879	360.343	149.914

AE.81200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x40)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	326.627	3.886
AE.81212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	326.627	3.886
AE.81213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	326.627	3.886
AE.81214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	326.627	3.886
AE.81215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	326.627	3.886

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.81221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	335.056	48.859
AE.81222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	335.056	48.859
AE.81223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	335.056	48.859
AE.81224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	335.056	48.859
AE.81225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	335.056	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.81231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	368.772	97.580
AE.81232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	368.772	97.580
AE.81233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	368.772	97.580
AE.81234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	368.772	97.580
AE.81235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	368.772	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.81241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.147.347	385.630	149.914
AE.81242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.162.687	385.630	149.914
AE.81243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.175.585	385.630	149.914
AE.81244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.188.730	385.630	149.914
AE.81245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.201.032	385.630	149.914

AE.81300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 20 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	362.450	3.886
AE.81312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	362.450	3.886
AE.81313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	362.450	3.886
AE.81314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	362.450	3.886
AE.81315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	362.450	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.81321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	372.987	48.859
AE.81322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	372.987	48.859
AE.81323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	372.987	48.859
AE.81324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	372.987	48.859
AE.81325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	372.987	48.859

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x20x40)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.81331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	410.918	97.580
AE.81332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	410.918	97.580
AE.81333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	410.918	97.580
AE.81334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	410.918	97.580
AE.81335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	410.918	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.81341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.104.370	427.776	149.914
AE.81342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.119.570	427.776	149.914
AE.81343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.132.350	427.776	149.914
AE.81344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.145.373	427.776	149.914
AE.81345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.157.563	427.776	149.914

AE.81400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (19 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (19x19x39)cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	318.198	4.145
AE.81412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	318.198	4.145
AE.81413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	318.198	4.145
AE.81414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	318.198	4.145
AE.81415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	318.198	4.145
	Chiều cao ≤28m				
AE.81421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	326.627	49.118
AE.81422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	326.627	49.118
AE.81423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	326.627	49.118
AE.81424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	326.627	49.118
AE.81425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	326.627	49.118
	Chiều cao ≤100m				
AE.81431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	360.343	97.839
AE.81432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	360.343	97.839
AE.81433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	360.343	97.839
AE.81434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	360.343	97.839
AE.81435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	360.343	97.839

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (19x19x39)cm, chiều dày 19cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.81441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.019.961	377.201	150.173
AE.81442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.035.864	377.201	150.173
AE.81443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.049.236	377.201	150.173
AE.81444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.062.863	377.201	150.173
AE.81445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.075.616	377.201	150.173

AE.81500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x19x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	335.056	4.145
AE.81512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	335.056	4.145
AE.81513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	335.056	4.145
AE.81514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	335.056	4.145
AE.81515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	335.056	4.145
	Chiều cao ≤28m				
AE.81521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	345.592	49.118
AE.81522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	345.592	49.118
AE.81523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	345.592	49.118
AE.81524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	345.592	49.118
AE.81525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	345.592	49.118
	Chiều cao ≤100m				
AE.81531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	379.309	97.839
AE.81532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	379.309	97.839
AE.81533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	379.309	97.839
AE.81534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	379.309	97.839
AE.81535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	379.309	97.839
	Chiều cao ≤200m				
AE.81541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.219.662	396.167	150.173
AE.81542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.235.565	396.167	150.173
AE.81543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.248.937	396.167	150.173
AE.81544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.262.563	396.167	150.173
AE.81545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.275.317	396.167	150.173

AE.81600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x19x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	368.772	4.145
AE.81612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	368.772	4.145
AE.81613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	368.772	4.145
AE.81614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	368.772	4.145
AE.81615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	368.772	4.145
	Chiều cao ≤28m				
AE.81621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	381.416	49.118
AE.81622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	381.416	49.118
AE.81623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	381.416	49.118
AE.81624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	381.416	49.118
AE.81625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	381.416	49.118
	Chiều cao ≤100m				
AE.81631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	417.239	97.839
AE.81632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	417.239	97.839
AE.81633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	417.239	97.839
AE.81634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	417.239	97.839
AE.81635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	417.239	97.839
	Chiều cao ≤200m				
AE.81641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.156.896	436.205	150.173
AE.81642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.172.799	436.205	150.173
AE.81643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.186.171	436.205	150.173
AE.81644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.199.797	436.205	150.173
AE.81645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.212.551	436.205	150.173

AE.81700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 19 x 24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	400.381	4.923
AE.81712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	400.381	4.923
AE.81713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	400.381	4.923
AE.81714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	400.381	4.923
AE.81715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	400.381	4.923

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x19x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.81721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	413.025	49.895
AE.81722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	413.025	49.895
AE.81723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	413.025	49.895
AE.81724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	413.025	49.895
AE.81725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	413.025	49.895
	Chiều cao ≤100m				
AE.81731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	453.063	98.616
AE.81732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	453.063	98.616
AE.81733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	453.063	98.616
AE.81734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	453.063	98.616
AE.81735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	453.063	98.616
	Chiều cao ≤200m				
AE.81741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.866	474.136	150.951
AE.81742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.179.443	474.136	150.951
AE.81743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.195.063	474.136	150.951
AE.81744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.210.981	474.136	150.951
AE.81745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.225.879	474.136	150.951

AE.81800 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (11,5 x 9 x 24)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x9x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	436.205	7.514
AE.81812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	436.205	7.514
AE.81813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	436.205	7.514
AE.81814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	436.205	7.514
AE.81815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	436.205	7.514
	Chiều cao ≤28m				
AE.81821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	448.849	52.486
AE.81822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	448.849	52.486
AE.81823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	448.849	52.486
AE.81824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	448.849	52.486
AE.81825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	448.849	52.486

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (11,5x9x24)cm, chiều dày 11,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.81831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	490.994	101.207
AE.81832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	490.994	101.207
AE.81833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	490.994	101.207
AE.81834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	490.994	101.207
AE.81835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	490.994	101.207
	Chiều cao ≤200m				
AE.81841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.260.336	514.174	153.542
AE.81842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.290.454	514.174	153.542
AE.81843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.777	514.174	153.542
AE.81844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.584	514.174	153.542
AE.81845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.365.736	514.174	153.542

AE.81900 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.81911	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	358.236	4.145
AE.81912	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	358.236	4.145
AE.81913	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	358.236	4.145
AE.81914	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	358.236	4.145
AE.81915	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	358.236	4.145
	Chiều cao ≤28m				
AE.81921	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	368.772	49.118
AE.81922	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	368.772	49.118
AE.81923	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	368.772	49.118
AE.81924	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	368.772	49.118
AE.81925	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	368.772	49.118
	Chiều cao ≤100m				
AE.81931	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	406.703	97.839
AE.81932	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	406.703	97.839
AE.81933	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	406.703	97.839
AE.81934	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	406.703	97.839
AE.81935	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	406.703	97.839

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.81941	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.146.880	423.561	150.173
AE.81942	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.163.487	423.561	150.173
AE.81943	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.177.450	423.561	150.173
AE.81944	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.191.680	423.561	150.173
AE.81945	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.204.998	423.561	150.173

AE.82110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12 x 19 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x19x39)cm, chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	360.343	4.145
AE.821112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	360.343	4.145
AE.821113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	360.343	4.145
AE.821114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	360.343	4.145
AE.821115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	360.343	4.145
	Chiều cao ≤28m				
AE.821121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	372.987	49.118
AE.821122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	372.987	49.118
AE.821123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	372.987	49.118
AE.821124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	372.987	49.118
AE.821125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	372.987	49.118
	Chiều cao ≤100m				
AE.821131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	408.810	97.839
AE.821132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	408.810	97.839
AE.821133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	408.810	97.839
AE.821134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	408.810	97.839
AE.821135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	408.810	97.839
	Chiều cao ≤200m				
AE.821141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.427.998	425.669	150.173
AE.821142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.443.901	425.669	150.173
AE.821143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.457.273	425.669	150.173
AE.821144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.470.899	425.669	150.173
AE.821145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.483.653	425.669	150.173

AE.82120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x15x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	326.627	4.664
AE.821212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	326.627	4.664
AE.821213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	326.627	4.664
AE.821214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	326.627	4.664
AE.821215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	326.627	4.664
	Chiều cao ≤28m				
AE.821221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	335.056	49.636
AE.821222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	335.056	49.636
AE.821223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	335.056	49.636
AE.821224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	335.056	49.636
AE.821225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	335.056	49.636
	Chiều cao ≤100m				
AE.821231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	368.772	98.357
AE.821232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	368.772	98.357
AE.821233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	368.772	98.357
AE.821234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	368.772	98.357
AE.821235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	368.772	98.357
	Chiều cao ≤200m				
AE.821241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.160.852	385.630	150.692
AE.821242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.178.866	385.630	150.692
AE.821243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.194.013	385.630	150.692
AE.821244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.209.448	385.630	150.692
AE.821245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.223.895	385.630	150.692

AE.82130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x15x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	351.914	4.923
AE.821312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	351.914	4.923
AE.821313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	351.914	4.923
AE.821314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	351.914	4.923
AE.821315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	351.914	4.923

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x15x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.821321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	362.450	49.895
AE.821322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	362.450	49.895
AE.821323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	362.450	49.895
AE.821324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	362.450	49.895
AE.821325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	362.450	49.895
	Chiều cao ≤100m				
AE.821331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	396.167	98.616
AE.821332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	396.167	98.616
AE.821333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	396.167	98.616
AE.821334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	396.167	98.616
AE.821335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	396.167	98.616
	Chiều cao ≤200m				
AE.821341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.264.537	415.132	150.951
AE.821342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.283.255	415.132	150.951
AE.821343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.298.993	415.132	150.951
AE.821344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.315.032	415.132	150.951
AE.821345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.330.043	415.132	150.951

AE.82140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x15x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	358.236	4.923
AE.821412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	358.236	4.923
AE.821413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	358.236	4.923
AE.821414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	358.236	4.923
AE.821415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	358.236	4.923
	Chiều cao ≤28m				
AE.821421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	368.772	49.895
AE.821422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	368.772	49.895
AE.821423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	368.772	49.895
AE.821424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	368.772	49.895
AE.821425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	368.772	49.895

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x15x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.821431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	406.703	98.616
AE.821432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	406.703	98.616
AE.821433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	406.703	98.616
AE.821434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	406.703	98.616
AE.821435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	406.703	98.616
	Chiều cao ≤200m				
AE.821441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.405.686	423.561	150.951
AE.821442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.424.404	423.561	150.951
AE.821443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.142	423.561	150.951
AE.821444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.181	423.561	150.951
AE.821445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.191	423.561	150.951

AE.82150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (13 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (13x15x39)cm, chiều dày 13cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	364.558	4.923
AE.821512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	364.558	4.923
AE.821513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	364.558	4.923
AE.821514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	364.558	4.923
AE.821515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	364.558	4.923
	Chiều cao ≤28m				
AE.821521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	377.201	49.895
AE.821522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	377.201	49.895
AE.821523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	377.201	49.895
AE.821524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	377.201	49.895
AE.821525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	377.201	49.895
	Chiều cao ≤100m				
AE.821531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	413.025	98.616
AE.821532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	413.025	98.616
AE.821533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	413.025	98.616
AE.821534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	413.025	98.616
AE.821535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	413.025	98.616

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (13x15x39)cm, chiều dày 13cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.821541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.413.803	429.883	150.951
AE.821542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.432.380	429.883	150.951
AE.821543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.448.000	429.883	150.951
AE.821544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.463.918	429.883	150.951
AE.821545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.478.816	429.883	150.951

AE.82160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x15x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	387.738	4.923
AE.821612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	387.738	4.923
AE.821613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	387.738	4.923
AE.821614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	387.738	4.923
AE.821615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	387.738	4.923
	Chiều cao ≤28m				
AE.821621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	398.274	49.895
AE.821622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	398.274	49.895
AE.821623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	398.274	49.895
AE.821624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	398.274	49.895
AE.821625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	398.274	49.895
	Chiều cao ≤100m				
AE.821631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	438.312	98.616
AE.821632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	438.312	98.616
AE.821633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	438.312	98.616
AE.821634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	438.312	98.616
AE.821635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	438.312	98.616
	Chiều cao ≤200m				
AE.821641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.406.397	457.278	150.951
AE.821642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.425.255	457.278	150.951
AE.821643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.441.112	457.278	150.951
AE.821644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.271	457.278	150.951
AE.821645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.395	457.278	150.951

AE.82170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9 x 15 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9x15x39)cm, chiều dày 9cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	398.274	4.923
AE.821712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	398.274	4.923
AE.821713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	398.274	4.923
AE.821714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	398.274	4.923
AE.821715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	398.274	4.923
	Chiều cao ≤28m				
AE.821721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	410.918	49.895
AE.821722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	410.918	49.895
AE.821723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	410.918	49.895
AE.821724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	410.918	49.895
AE.821725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	410.918	49.895
	Chiều cao ≤100m				
AE.821731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	450.956	98.616
AE.821732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	450.956	98.616
AE.821733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	450.956	98.616
AE.821734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	450.956	98.616
AE.821735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	450.956	98.616
	Chiều cao ≤200m				
AE.821741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.404.975	472.028	150.951
AE.821742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.552	472.028	150.951
AE.821743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.439.172	472.028	150.951
AE.821744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.455.090	472.028	150.951
AE.821745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.988	472.028	150.951

AE.82180 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (20 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x13x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	326.627	3.886
AE.821812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	326.627	3.886
AE.821813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	326.627	3.886
AE.821814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	326.627	3.886
AE.821815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	326.627	3.886

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (20x13x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.821821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	337.163	48.859
AE.821822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	337.163	48.859
AE.821823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	337.163	48.859
AE.821824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	337.163	48.859
AE.821825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	337.163	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.821831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	370.880	97.580
AE.821832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	370.880	97.580
AE.821833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	370.880	97.580
AE.821834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	370.880	97.580
AE.821835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	370.880	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.821841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.137.176	385.630	149.914
AE.821842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.152.517	385.630	149.914
AE.821843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.165.415	385.630	149.914
AE.821844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.178.559	385.630	149.914
AE.821845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.190.861	385.630	149.914

AE.82190 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (17 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x13x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.821911	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	360.343	5.182
AE.821912	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	360.343	5.182
AE.821913	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	360.343	5.182
AE.821914	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	360.343	5.182
AE.821915	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	360.343	5.182
	Chiều cao ≤28m				
AE.821921	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	372.987	50.155
AE.821922	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	372.987	50.155
AE.821923	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	372.987	50.155
AE.821924	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	372.987	50.155
AE.821925	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	372.987	50.155

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (17x13x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.821931	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	408.810	98.875
AE.821932	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	408.810	98.875
AE.821933	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	408.810	98.875
AE.821934	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	408.810	98.875
AE.821935	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	408.810	98.875
	Chiều cao ≤200m				
AE.821941	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.403.543	425.669	151.210
AE.821942	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.423.809	425.669	151.210
AE.821943	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.849	425.669	151.210
AE.821944	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.458.214	425.669	151.210
AE.821945	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.466	425.669	151.210

AE.82200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (15 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x13x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822011	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	362.450	5.441
AE.822012	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	362.450	5.441
AE.822013	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	362.450	5.441
AE.822014	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	362.450	5.441
AE.822015	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	362.450	5.441
	Chiều cao ≤28m				
AE.822021	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	375.094	50.414
AE.822022	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	375.094	50.414
AE.822023	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	375.094	50.414
AE.822024	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	375.094	50.414
AE.822025	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	375.094	50.414
	Chiều cao ≤100m				
AE.822031	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	410.918	99.134
AE.822032	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	410.918	99.134
AE.822033	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	410.918	99.134
AE.822034	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	410.918	99.134
AE.822035	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	410.918	99.134

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (15x13x39)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.822041	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.402.092	427.776	151.469
AE.822042	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.422.780	427.776	151.469
AE.822043	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.440.175	427.776	151.469
AE.822044	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.457.902	427.776	151.469
AE.822045	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.474.493	427.776	151.469

AE.82210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (14 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (14x13x39)cm, chiều dày 14cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	375.094	5.441
AE.822112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	375.094	5.441
AE.822113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	375.094	5.441
AE.822114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	375.094	5.441
AE.822115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	375.094	5.441
	Chiều cao ≤28m				
AE.822121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	385.630	50.414
AE.822122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	385.630	50.414
AE.822123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	385.630	50.414
AE.822124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	385.630	50.414
AE.822125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	385.630	50.414
	Chiều cao ≤100m				
AE.822131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	423.561	99.134
AE.822132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	423.561	99.134
AE.822133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	423.561	99.134
AE.822134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	423.561	99.134
AE.822135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	423.561	99.134
	Chiều cao ≤200m				
AE.822141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.401.576	442.527	151.469
AE.822142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.421.842	442.527	151.469
AE.822143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.438.882	442.527	151.469
AE.822144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.456.247	442.527	151.469
AE.822145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.472.499	442.527	151.469

AE.82220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (12 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (12x13x39)cm, chiều dày 12cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	383.523	5.441
AE.822212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	383.523	5.441
AE.822213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	383.523	5.441
AE.822214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	383.523	5.441
AE.822215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	383.523	5.441
	Chiều cao ≤28m				
AE.822221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	394.059	50.414
AE.822222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	394.059	50.414
AE.822223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	394.059	50.414
AE.822224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	394.059	50.414
AE.822225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	394.059	50.414
	Chiều cao ≤100m				
AE.822231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	431.990	99.134
AE.822232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	431.990	99.134
AE.822233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	431.990	99.134
AE.822234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	431.990	99.134
AE.822235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	431.990	99.134
	Chiều cao ≤200m				
AE.822241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.399.451	453.063	151.469
AE.822242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.999	453.063	151.469
AE.822243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.437.275	453.063	151.469
AE.822244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.882	453.063	151.469
AE.822245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.360	453.063	151.469

AE.82230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x13x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	406.703	5.441
AE.822312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	406.703	5.441
AE.822313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	406.703	5.441
AE.822314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	406.703	5.441
AE.822315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	406.703	5.441

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x13x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.822321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	417.239	50.414
AE.822322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	417.239	50.414
AE.822323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	417.239	50.414
AE.822324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	417.239	50.414
AE.822325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	417.239	50.414
	Chiều cao ≤100m				
AE.822331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	457.278	99.134
AE.822332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	457.278	99.134
AE.822333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	457.278	99.134
AE.822334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	457.278	99.134
AE.822335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	457.278	99.134
	Chiều cao ≤200m				
AE.822341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.398.895	478.350	151.469
AE.822342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.419.583	478.350	151.469
AE.822343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.436.978	478.350	151.469
AE.822344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.454.705	478.350	151.469
AE.822345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.471.296	478.350	151.469

AE.82240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (8 x 13 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (8x13x39)cm, chiều dày 8cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	415.132	5.441
AE.822412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	415.132	5.441
AE.822413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	415.132	5.441
AE.822414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	415.132	5.441
AE.822415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	415.132	5.441
	Chiều cao ≤28m				
AE.822421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	427.776	50.414
AE.822422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	427.776	50.414
AE.822423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	427.776	50.414
AE.822424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	427.776	50.414
AE.822425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	427.776	50.414

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (8x13x39)cm, chiều dày 8cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.822431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	469.921	99.134
AE.822432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	469.921	99.134
AE.822433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	469.921	99.134
AE.822434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	469.921	99.134
AE.822435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	469.921	99.134
	Chiều cao ≤200m				
AE.822441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.397.215	488.887	151.469
AE.822442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.417.763	488.887	151.469
AE.822443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.435.039	488.887	151.469
AE.822444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.452.646	488.887	151.469
AE.822445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.469.124	488.887	151.469

AE.82250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 13 x 22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x13x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	419.347	5.959
AE.822512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	419.347	5.959
AE.822513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	419.347	5.959
AE.822514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	419.347	5.959
AE.822515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	419.347	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.822521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	431.990	50.932
AE.822522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	431.990	50.932
AE.822523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	431.990	50.932
AE.822524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	431.990	50.932
AE.822525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	431.990	50.932
	Chiều cao ≤100m				
AE.822531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	474.136	99.652
AE.822532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	474.136	99.652
AE.822533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	474.136	99.652
AE.822534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	474.136	99.652
AE.822535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	474.136	99.652

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x13x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.822541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.386.273	493.101	151.987
AE.822542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.409.776	493.101	151.987
AE.822543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.429.538	493.101	151.987
AE.822544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.449.676	493.101	151.987
AE.822545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.468.524	493.101	151.987

AE.82260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10,5 x 6 x 22)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10,5x6x22)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	474.136	8.809
AE.822612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	474.136	8.809
AE.822613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	474.136	8.809
AE.822614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	474.136	8.809
AE.822615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	474.136	8.809
	Chiều cao ≤28m				
AE.822621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	486.779	53.782
AE.822622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	486.779	53.782
AE.822623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	486.779	53.782
AE.822624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	486.779	53.782
AE.822625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	486.779	53.782
	Chiều cao ≤100m				
AE.822631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	535.247	102.502
AE.822632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	535.247	102.502
AE.822633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	535.247	102.502
AE.822634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	535.247	102.502
AE.822635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	535.247	102.502
	Chiều cao ≤200m				
AE.822641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.298.209	558.427	154.837
AE.822642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.785	558.427	154.837
AE.822643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.367.380	558.427	154.837
AE.822644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.399.578	558.427	154.837
AE.822645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.712	558.427	154.837

AE.82270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (10 x 6 x 21)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (10x6x21)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	501.530	8.809
AE.822712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	501.530	8.809
AE.822713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	501.530	8.809
AE.822714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	501.530	8.809
AE.822715	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	501.530	8.809
	Chiều cao ≤28m				
AE.822721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	516.281	53.782
AE.822722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	516.281	53.782
AE.822723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	516.281	53.782
AE.822724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	516.281	53.782
AE.822725	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	516.281	53.782
	Chiều cao ≤100m				
AE.822731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	566.856	102.502
AE.822732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	566.856	102.502
AE.822733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	566.856	102.502
AE.822734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	566.856	102.502
AE.822735	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	566.856	102.502
	Chiều cao ≤200m				
AE.822741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.518	590.036	154.837
AE.822742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.516	590.036	154.837
AE.822743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.369.466	590.036	154.837
AE.822744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.402.026	590.036	154.837
AE.822745	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.432.499	590.036	154.837

AE.82280 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH (9,5 x 6 x 20)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9,5x6x20)cm, chiều dày 9,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.822811	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	520.496	9.068
AE.822812	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	520.496	9.068
AE.822813	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	520.496	9.068
AE.822814	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	520.496	9.068
AE.822815	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	520.496	9.068

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông (9,5x6x20)cm, chiều dày 9,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.822821	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	537.354	54.041
AE.822822	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	537.354	54.041
AE.822823	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	537.354	54.041
AE.822824	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	537.354	54.041
AE.822825	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	537.354	54.041
	Chiều cao ≤100m				
AE.822831	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	587.928	102.761
AE.822832	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	587.928	102.761
AE.822833	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	587.928	102.761
AE.822834	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	587.928	102.761
AE.822835	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	587.928	102.761
	Chiều cao ≤200m				
AE.822841	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.463	615.323	155.096
AE.822842	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.333.025	615.323	155.096
AE.822843	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.365.448	615.323	155.096
AE.822844	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.398.490	615.323	155.096
AE.822845	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.429.414	615.323	155.096

Ghi chú:

Đối với công tác xây tường gạch bê tông mã hiệu AE.82260, AE.82270, AE.82280. Trường hợp xây các bộ phận kết cấu khác thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,2.

AE.83000 XÂY TƯỜNG THÔNG GIÓ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thông gió				
	Gạch thông gió 20x20cm				
AE.83111	- Vữa xi măng mác 25	m³	296.153	124.329	
AE.83112	- Vữa xi măng mác 50	m³	297.006	124.329	
AE.83113	- Vữa xi măng mác 75	m³	297.723	124.329	
AE.83114	- Vữa xi măng mác 100	m³	298.453	124.329	
AE.83115	- Vữa xi măng mác 125	m³	299.137	124.329	
	Gạch thông gió 30x30cm				
AE.83211	- Vữa xi măng mác 25	m³	148.991	136.973	
AE.83212	- Vữa xi măng mác 50	m³	149.800	136.973	
AE.83213	- Vữa xi măng mác 75	m³	150.481	136.973	
AE.83214	- Vữa xi măng mác 100	m³	151.175	136.973	
AE.83215	- Vữa xi măng mác 125	m³	151.825	136.973	

AE.84000 XÂY TƯỜNG GẠCH SILICÁT (6,5 x 12 x 25)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm, chiều dày ≤33cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.84111	- Vữa xi măng mác 25	m³	739.206	446.741	8.809
AE.84112	- Vữa xi măng mác 50	m³	777.144	446.741	8.809
AE.84113	- Vữa xi măng mác 75	m³	809.042	446.741	8.809
AE.84114	- Vữa xi măng mác 100	m³	841.550	446.741	8.809
AE.84115	- Vữa xi măng mác 125	m³	871.974	446.741	8.809
	Chiều cao ≤28m				
AE.84121	- Vữa xi măng mác 25	m³	739.206	478.350	53.782
AE.84122	- Vữa xi măng mác 50	m³	777.144	478.350	53.782
AE.84123	- Vữa xi măng mác 75	m³	809.042	478.350	53.782
AE.84124	- Vữa xi măng mác 100	m³	841.550	478.350	53.782
AE.84125	- Vữa xi măng mác 125	m³	871.974	478.350	53.782
	Xây tường gạch silicát (6,5x12x25)cm, chiều dày >33cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.84211	- Vữa xi măng mác 25	m³	731.745	381.416	8.809
AE.84212	- Vữa xi măng mác 50	m³	770.251	381.416	8.809
AE.84213	- Vữa xi măng mác 75	m³	802.627	381.416	8.809
AE.84214	- Vữa xi măng mác 100	m³	835.622	381.416	8.809
AE.84215	- Vữa xi măng mác 125	m³	866.502	381.416	8.809
	Chiều cao ≤28m				
AE.84221	- Vữa xi măng mác 25	m³	731.745	419.347	53.782
AE.84222	- Vữa xi măng mác 50	m³	770.251	419.347	53.782
AE.84223	- Vữa xi măng mác 75	m³	802.627	419.347	53.782
AE.84224	- Vữa xi măng mác 100	m³	835.622	419.347	53.782
AE.84225	- Vữa xi măng mác 125	m³	866.502	419.347	53.782

AE.85000 ÷ AE.87000 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.85100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	301.340	
AE.85112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	301.340	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	328.734	44.973
AE.85122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	328.734	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	362.450	93.693
AE.85132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	362.450	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.604	379.309	146.028
AE.85142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.800	379.309	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	295.018	
AE.85152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	295.018	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	322.412	44.973
AE.85162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	322.412	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	354.021	93.693
AE.85172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	354.021	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.631.239	368.772	146.028
AE.85182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.634.059	368.772	146.028

AE.85200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	282.374	
AE.85212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	282.374	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.85221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	307.661	44.973
AE.85222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	307.661	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	339.270	93.693
AE.85232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	339.270	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	351.914	146.028
AE.85242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	351.914	146.028

AE.85300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	288.696	
AE.85312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	288.696	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	311.876	44.973
AE.85322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	311.876	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	341.378	93.693
AE.85332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	341.378	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.559.589	356.129	146.028
AE.85342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.561.785	356.129	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	269.731	
AE.85352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	269.731	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	295.018	44.973
AE.85362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	295.018	44.973

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.85371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	324.520	93.693
AE.85372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	324.520	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.899	339.270	146.028
AE.85382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.729	339.270	146.028

AE.85400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	248.658	
AE.85412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	248.658	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	267.623	44.973
AE.85422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	267.623	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	292.911	93.693
AE.85432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	292.911	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	303.447	146.028
AE.85442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	303.447	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	252.872	
AE.85452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	252.872	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	276.052	44.973
AE.85462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	276.052	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	301.340	93.693
AE.85472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	301.340	93.693

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.85481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	316.091	146.028
AE.85482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	316.091	146.028

AE.85500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	238.122	
AE.85512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	238.122	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	257.087	44.973
AE.85522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	257.087	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	282.374	93.693
AE.85532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	282.374	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.563.510	292.911	146.028
AE.85542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.565.707	292.911	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	244.443	
AE.85552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	244.443	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	265.516	44.973
AE.85562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	265.516	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	292.911	93.693
AE.85572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	292.911	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.478.029	303.447	146.028
AE.85582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.420	303.447	146.028

AE.85700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	217.049	
AE.85712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	217.049	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	233.907	44.973
AE.85722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	233.907	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	254.980	93.693
AE.85732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	254.980	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.569.374	265.516	146.028
AE.85742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.571.570	265.516	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.85751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	221.263	
AE.85752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	221.263	
	Chiều cao ≤28m				
AE.85761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	240.229	44.973
AE.85762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	240.229	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.85771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	265.516	93.693
AE.85772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	265.516	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.85781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	278.160	146.028
AE.85782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	278.160	146.028

AE.86100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	252.872	
AE.86112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	252.872	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	276.052	44.973
AE.86122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	276.052	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	301.340	93.693
AE.86132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	301.340	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.481.520	316.091	146.028
AE.86142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.482.801	316.091	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	246.551	
AE.86152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	246.551	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	265.516	44.973
AE.86162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	265.516	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	290.803	93.693
AE.86172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	290.803	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.667	301.340	146.028
AE.86182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.640.487	301.340	146.028

AE.86200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	236.014	
AE.86212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	236.014	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	257.087	44.973
AE.86222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	257.087	44.973

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.86231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	284.481	93.693
AE.86232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	284.481	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.500	295.018	146.028
AE.86242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.782	295.018	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	231.800	
AE.86252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	231.800	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	250.765	44.973
AE.86262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	250.765	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	276.052	93.693
AE.86272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	276.052	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.142	286.589	146.028
AE.86282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.338	286.589	146.028

AE.86300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	219.156	
AE.86312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	219.156	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	236.014	44.973
AE.86322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	236.014	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	257.087	93.693
AE.86332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	257.087	93.693

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.86341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.460.591	267.623	146.028
AE.86342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.461.873	267.623	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	217.049	
AE.86352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	217.049	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	233.907	44.973
AE.86362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	233.907	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	254.980	93.693
AE.86372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	254.980	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.517.979	265.516	146.028
AE.86382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.519.810	265.516	146.028

AE.86400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	210.727	
AE.86412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	210.727	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	225.478	44.973
AE.86422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	225.478	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	248.658	93.693
AE.86432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	248.658	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.382	257.087	146.028
AE.86442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.627	257.087	146.028

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	210.727	
AE.86452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	210.727	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	225.478	44.973
AE.86462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	225.478	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	248.658	93.693
AE.86472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	248.658	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.637	257.087	146.028
AE.86482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.211	257.087	146.028

AE.86500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	202.298	
AE.86512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	202.298	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	219.156	44.973
AE.86522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	219.156	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	238.122	93.693
AE.86532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	238.122	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.476.354	250.765	146.028
AE.86542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.477.635	250.765	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	202.298	
AE.86552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	202.298	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	219.156	44.973
AE.86562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	219.156	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	238.122	93.693
AE.86572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	238.122	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.464.187	250.765	146.028
AE.86582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.465.579	250.765	146.028

AE.86600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	195.976	
AE.86612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	195.976	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	212.834	44.973
AE.86622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	212.834	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	231.800	93.693
AE.86632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	231.800	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.485.457	240.229	146.028
AE.86642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.739	240.229	146.028

AE.86700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	185.440	
AE.86712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	185.440	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.86721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	200.191	44.973
AE.86722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	200.191	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	219.156	93.693
AE.86732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	219.156	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.480.294	227.585	146.028
AE.86742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.481.576	227.585	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.86751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	202.298	
AE.86752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	202.298	
	Chiều cao ≤28m				
AE.86761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	219.156	44.973
AE.86762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	219.156	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.86771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	238.122	93.693
AE.86772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	238.122	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.86781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	250.765	146.028
AE.86782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	250.765	146.028

AE.87100 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	227.585	
AE.87112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	227.585	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	248.658	44.973
AE.87122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	248.658	44.973

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.87131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	271.838	93.693
AE.87132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	271.838	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.428.167	284.481	146.028
AE.87142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.429.119	284.481	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	225.478	
AE.87152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	225.478	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	244.443	44.973
AE.87162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	244.443	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	265.516	93.693
AE.87172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	265.516	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.637.077	278.160	146.028
AE.87182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.639.897	278.160	146.028

AE.87200 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	212.834	
AE.87212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	212.834	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	229.692	44.973
AE.87222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	229.692	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	254.980	93.693
AE.87232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	254.980	93.693

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.87241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	265.516	146.028
AE.87242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	265.516	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	206.512	
AE.87252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	206.512	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	223.371	44.973
AE.87262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	223.371	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	246.551	93.693
AE.87272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	246.551	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.561.492	254.980	146.028
AE.87282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.563.689	254.980	146.028

AE.87300 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	200.191	
AE.87312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	200.191	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	217.049	44.973
AE.87322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	217.049	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	236.014	93.693
AE.87332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	236.014	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.439.202	246.551	146.028
AE.87342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.440.191	246.551	146.028

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	198.083	
AE.87352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	198.083	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	214.942	44.973
AE.87362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	214.942	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	233.907	93.693
AE.87372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	233.907	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.527.853	244.443	146.028
AE.87382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.529.684	244.443	146.028

AE.87400 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	187.547	
AE.87412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	187.547	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	202.298	44.973
AE.87422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	202.298	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	221.263	93.693
AE.87432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	221.263	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.430.953	229.692	146.028
AE.87442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.432.052	229.692	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	187.547	
AE.87452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	187.547	

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.87461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	202.298	44.973
AE.87462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	202.298	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	221.263	93.693
AE.87472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	221.263	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.766	229.692	146.028
AE.87482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	229.692	146.028

AE.87500 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	181.225	
AE.87512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	181.225	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	193.869	44.973
AE.87522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	193.869	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	212.834	93.693
AE.87532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	212.834	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.416.323	221.263	146.028
AE.87542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.417.275	221.263	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	181.225	
AE.87552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	181.225	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	193.869	44.973
AE.87562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	193.869	44.973

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.87571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	212.834	93.693
AE.87572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	212.834	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.477.996	221.263	146.028
AE.87582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.479.387	221.263	146.028

AE.87600 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	172.796	
AE.87612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	172.796	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	187.547	44.973
AE.87622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	187.547	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	204.405	93.693
AE.87632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	204.405	93.693
	Chiều cao ≤300m				
AE.87641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.410.396	214.942	146.028
AE.87642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.411.348	214.942	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	172.796	
AE.87652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	172.796	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	187.547	44.973
AE.87662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	187.547	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	204.405	93.693
AE.87672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	204.405	93.693

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.87681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.456.650	214.942	146.028
AE.87682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.457.932	214.942	146.028

AE.87700 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87711	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	151.723	
AE.87712	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	151.723	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87721	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	162.260	44.973
AE.87722	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	162.260	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87731	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	179.118	93.693
AE.87732	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	179.118	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87741	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.434.040	185.440	146.028
AE.87742	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.434.992	185.440	146.028
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.87751	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	151.723	
AE.87752	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	151.723	
	Chiều cao ≤28m				
AE.87761	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	162.260	44.973
AE.87762	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	162.260	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.87771	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	179.118	93.693
AE.87772	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	179.118	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.87781	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.454.597	185.440	146.028
AE.87782	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.455.696	185.440	146.028

AE.88100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.88110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	303.447	5.959
AE.881112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	303.447	5.959
AE.881113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	303.447	5.959
AE.881114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	303.447	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.881121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	330.841	50.932
AE.881122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	330.841	50.932
AE.881123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	330.841	50.932
AE.881124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	330.841	50.932
	Chiều cao ≤100m				
AE.881131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	364.558	99.652
AE.881132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	364.558	99.652
AE.881133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	364.558	99.652
AE.881134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	364.558	99.652
	Chiều cao ≤200m				
AE.881141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.274.222	381.416	151.987
AE.881142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.298.463	381.416	151.987
AE.881143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.846	381.416	151.987
AE.881144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.339.618	381.416	151.987
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	297.125	7.514
AE.881152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	297.125	7.514
AE.881153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	297.125	7.514
AE.881154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	297.125	7.514

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.881161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	324.520	52.486
AE.881162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	324.520	52.486
AE.881163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	324.520	52.486
AE.881164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	324.520	52.486
	Chiều cao ≤100m				
AE.881171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	356.129	101.207
AE.881172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	356.129	101.207
AE.881173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	356.129	101.207
AE.881174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	356.129	101.207
	Chiều cao ≤200m				
AE.881181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.254.562	372.987	153.542
AE.881182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.285.545	372.987	153.542
AE.881183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.311.597	372.987	153.542
AE.881184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.145	372.987	153.542

AE.88120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	286.589	5.959
AE.881212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	286.589	5.959
AE.881213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	286.589	5.959
AE.881214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	286.589	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.881221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	311.876	50.932
AE.881222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	311.876	50.932
AE.881223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	311.876	50.932
AE.881224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	311.876	50.932
	Chiều cao ≤100m				
AE.881231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	343.485	99.652
AE.881232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	343.485	99.652
AE.881233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	343.485	99.652
AE.881234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	343.485	99.652

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.881241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.275.384	358.236	151.987
AE.881242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.299.482	358.236	151.987
AE.881243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.319.745	358.236	151.987
AE.881244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.393	358.236	151.987

AE.88130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	271.838	5.959
AE.881312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	271.838	5.959
AE.881313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	271.838	5.959
AE.881314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	271.838	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.881321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	295.018	50.932
AE.881322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	295.018	50.932
AE.881323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	295.018	50.932
AE.881324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	295.018	50.932
	Chiều cao ≤100m				
AE.881331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	322.412	99.652
AE.881332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	322.412	99.652
AE.881333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	322.412	99.652
AE.881334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	322.412	99.652
	Chiều cao ≤200m				
AE.881341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.170	335.056	151.987
AE.881342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.412	335.056	151.987
AE.881343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.795	335.056	151.987
AE.881344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.566	335.056	151.987

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	276.052	5.182
AE.881352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	276.052	5.182
AE.881353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	276.052	5.182
AE.881354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	276.052	5.182
	Chiều cao ≤28m				
AE.881361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	299.232	50.155
AE.881362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	299.232	50.155
AE.881363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	299.232	50.155
AE.881364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	299.232	50.155
	Chiều cao ≤100m				
AE.881371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	328.734	98.875
AE.881372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	328.734	98.875
AE.881373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	328.734	98.875
AE.881374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	328.734	98.875
	Chiều cao ≤200m				
AE.881381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.285.723	345.592	151.210
AE.881382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.948	345.592	151.210
AE.881383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.954	345.592	151.210
AE.881384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.340.284	345.592	151.210

AE.88140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	259.194	5.959
AE.881412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	259.194	5.959
AE.881413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	259.194	5.959
AE.881414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	259.194	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.881421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	280.267	50.932
AE.881422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	280.267	50.932
AE.881423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	280.267	50.932
AE.881424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	280.267	50.932

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.881431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	307.661	99.652
AE.881432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	307.661	99.652
AE.881433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	307.661	99.652
AE.881434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	307.661	99.652
	Chiều cao ≤200m				
AE.881441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.087	318.198	151.987
AE.881442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.304.328	318.198	151.987
AE.881443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.711	318.198	151.987
AE.881444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.483	318.198	151.987
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	263.409	4.664
AE.881452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	263.409	4.664
AE.881453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	263.409	4.664
AE.881454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	263.409	4.664
	Chiều cao ≤28m				
AE.881461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	288.696	49.636
AE.881462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	288.696	49.636
AE.881463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	288.696	49.636
AE.881464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	288.696	49.636
	Chiều cao ≤100m				
AE.881471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	316.091	98.357
AE.881472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	316.091	98.357
AE.881473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	316.091	98.357
AE.881474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	316.091	98.357
	Chiều cao ≤200m				
AE.881481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.292.326	328.734	150.692
AE.881482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.309.539	328.734	150.692
AE.881483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.324.012	328.734	150.692
AE.881484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.338.761	328.734	150.692

AE.88150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	248.658	5.959
AE.881512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	248.658	5.959
AE.881513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	248.658	5.959
AE.881514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	248.658	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.881521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	267.623	50.932
AE.881522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	267.623	50.932
AE.881523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	267.623	50.932
AE.881524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	267.623	50.932
	Chiều cao ≤100m				
AE.881531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	292.911	99.652
AE.881532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	292.911	99.652
AE.881533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	292.911	99.652
AE.881534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	292.911	99.652
	Chiều cao ≤200m				
AE.881541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.142	303.447	151.987
AE.881542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.302.383	303.447	151.987
AE.881543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.766	303.447	151.987
AE.881544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.343.538	303.447	151.987
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	252.872	3.886
AE.881552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	252.872	3.886
AE.881553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	252.872	3.886
AE.881554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	252.872	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.881561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	276.052	48.859
AE.881562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	276.052	48.859
AE.881563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	276.052	48.859
AE.881564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	276.052	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.881571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	301.340	97.580
AE.881572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	301.340	97.580
AE.881573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	301.340	97.580
AE.881574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	301.340	97.580

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.881581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.569	316.091	149.914
AE.881582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.061	316.091	149.914
AE.881583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.087	316.091	149.914
AE.881584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.361	316.091	149.914

AE.88170 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 10 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	219.156	5.959
AE.881712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	219.156	5.959
AE.881713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	219.156	5.959
AE.881714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	219.156	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.881721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	236.014	50.932
AE.881722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	236.014	50.932
AE.881723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	236.014	50.932
AE.881724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	236.014	50.932
	Chiều cao ≤100m				
AE.881731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	257.087	99.652
AE.881732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	257.087	99.652
AE.881733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	257.087	99.652
AE.881734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	257.087	99.652
	Chiều cao ≤200m				
AE.881741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.276.109	267.623	151.987
AE.881742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.300.350	267.623	151.987
AE.881743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.320.733	267.623	151.987
AE.881744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.341.505	267.623	151.987

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.881751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	233.907	3.627
AE.881752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	233.907	3.627
AE.881753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	233.907	3.627
AE.881754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	233.907	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.881761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	254.980	48.600
AE.881762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	254.980	48.600
AE.881763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	254.980	48.600
AE.881764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	254.980	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.881771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	282.374	97.320
AE.881772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	282.374	97.320
AE.881773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	282.374	97.320
AE.881774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	282.374	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.881781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	292.911	149.655
AE.881782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	292.911	149.655
AE.881783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	292.911	149.655
AE.881784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	292.911	149.655

AE.88210 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	263.409	3.627
AE.882112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	263.409	3.627
AE.882113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	263.409	3.627
AE.882114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	263.409	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	288.696	48.600
AE.882122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	288.696	48.600
AE.882123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	288.696	48.600
AE.882124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	288.696	48.600

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	316.091	97.320
AE.882132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	316.091	97.320
AE.882133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	316.091	97.320
AE.882134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	316.091	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.703	328.734	149.655
AE.882142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.760	328.734	149.655
AE.882143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.580	328.734	149.655
AE.882144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.625	328.734	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	254.980	7.514
AE.882152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	254.980	7.514
AE.882153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	254.980	7.514
AE.882154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	254.980	7.514
	Chiều cao ≤28m				
AE.882161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	276.052	52.486
AE.882162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	276.052	52.486
AE.882163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	276.052	52.486
AE.882164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	276.052	52.486
	Chiều cao ≤100m				
AE.882171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	299.232	101.207
AE.882172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	299.232	101.207
AE.882173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	299.232	101.207
AE.882174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	299.232	101.207
	Chiều cao ≤200m				
AE.882181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.265.582	313.983	153.542
AE.882182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.296.565	313.983	153.542
AE.882183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.617	313.983	153.542
AE.882184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.165	313.983	153.542

AE.88220 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	244.443	3.627
AE.882212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	244.443	3.627
AE.882213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	244.443	3.627
AE.882214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	244.443	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	265.516	48.600
AE.882222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	265.516	48.600
AE.882223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	265.516	48.600
AE.882224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	265.516	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.882231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	292.911	97.320
AE.882232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	292.911	97.320
AE.882233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	292.911	97.320
AE.882234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	292.911	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.758	303.447	149.655
AE.882242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.815	303.447	149.655
AE.882243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.635	303.447	149.655
AE.882244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.680	303.447	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	238.122	5.959
AE.882252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	238.122	5.959
AE.882253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	238.122	5.959
AE.882254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	238.122	5.959
	Chiều cao ≤28m				
AE.882261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	257.087	50.932
AE.882262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	257.087	50.932
AE.882263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	257.087	50.932
AE.882264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	257.087	50.932

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	282.374	99.652
AE.882272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	282.374	99.652
AE.882273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	282.374	99.652
AE.882274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	282.374	99.652
	Chiều cao ≤200m				
AE.882281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.102	292.911	151.987
AE.882282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.200	292.911	151.987
AE.882283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.339.463	292.911	151.987
AE.882284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.360.112	292.911	151.987

AE.88230 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	223.371	3.627
AE.882312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	223.371	3.627
AE.882313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	223.371	3.627
AE.882314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	223.371	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	240.229	48.600
AE.882322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	240.229	48.600
AE.882323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	240.229	48.600
AE.882324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	240.229	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.882331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	263.409	97.320
AE.882332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	263.409	97.320
AE.882333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	263.409	97.320
AE.882334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	263.409	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	276.052	149.655
AE.882342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	276.052	149.655
AE.882343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	276.052	149.655
AE.882344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	276.052	149.655

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	221.263	5.182
AE.882352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	221.263	5.182
AE.882353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	221.263	5.182
AE.882354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	221.263	5.182
	Chiều cao ≤28m				
AE.882361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	238.122	50.155
AE.882362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	238.122	50.155
AE.882363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	238.122	50.155
AE.882364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	238.122	50.155
	Chiều cao ≤100m				
AE.882371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	261.301	98.875
AE.882372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	261.301	98.875
AE.882373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	261.301	98.875
AE.882374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	261.301	98.875
	Chiều cao ≤200m				
AE.882381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.605	271.838	151.210
AE.882382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.830	271.838	151.210
AE.882383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.836	271.838	151.210
AE.882384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.166	271.838	151.210

AE.88240 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	214.942	3.627
AE.882412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	214.942	3.627
AE.882413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	214.942	3.627
AE.882414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	214.942	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	231.800	48.600
AE.882422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	231.800	48.600
AE.882423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	231.800	48.600
AE.882424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	231.800	48.600

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	252.872	97.320
AE.882432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	252.872	97.320
AE.882433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	252.872	97.320
AE.882434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	252.872	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.703	263.409	149.655
AE.882442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.760	263.409	149.655
AE.882443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.580	263.409	149.655
AE.882444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.625	263.409	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	212.834	4.405
AE.882452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	212.834	4.405
AE.882453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	212.834	4.405
AE.882454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	212.834	4.405
	Chiều cao ≤28m				
AE.882461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	229.692	49.377
AE.882462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	229.692	49.377
AE.882463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	229.692	49.377
AE.882464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	229.692	49.377
	Chiều cao ≤100m				
AE.882471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	250.765	98.098
AE.882472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	250.765	98.098
AE.882473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	250.765	98.098
AE.882474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	250.765	98.098
	Chiều cao ≤200m				
AE.882481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.317.981	261.301	150.432
AE.882482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.335.481	261.301	150.432
AE.882483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.195	261.301	150.432
AE.882484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.190	261.301	150.432

AE.88250 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	204.405	3.627
AE.882512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	204.405	3.627
AE.882513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	204.405	3.627
AE.882514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	204.405	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	221.263	48.600
AE.882522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	221.263	48.600
AE.882523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	221.263	48.600
AE.882524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	221.263	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.882531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	240.229	97.320
AE.882532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	240.229	97.320
AE.882533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	240.229	97.320
AE.882534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	240.229	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.296.278	252.872	149.655
AE.882542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.310.335	252.872	149.655
AE.882543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.322.155	252.872	149.655
AE.882544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.334.200	252.872	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	204.405	3.886
AE.882552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	204.405	3.886
AE.882553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	204.405	3.886
AE.882554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	204.405	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.882561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	221.263	48.859
AE.882562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	221.263	48.859
AE.882563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	221.263	48.859
AE.882564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	221.263	48.859

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	240.229	97.580
AE.882572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	240.229	97.580
AE.882573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	240.229	97.580
AE.882574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	240.229	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.882581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.303.523	252.872	149.914
AE.882582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.015	252.872	149.914
AE.882583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.040	252.872	149.914
AE.882584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.315	252.872	149.914

AE.88260 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	198.083	3.627
AE.882612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	198.083	3.627
AE.882613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	198.083	3.627
AE.882614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	198.083	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	214.942	48.600
AE.882622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	214.942	48.600
AE.882623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	214.942	48.600
AE.882624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	214.942	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.882631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	233.907	97.320
AE.882632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	233.907	97.320
AE.882633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	233.907	97.320
AE.882634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	233.907	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.324.717	244.443	149.655
AE.882642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.338.774	244.443	149.655
AE.882643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.594	244.443	149.655
AE.882644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.362.639	244.443	149.655

AE.88270 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 20 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	189.654	3.627
AE.882712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	189.654	3.627
AE.882713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	189.654	3.627
AE.882714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	189.654	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	204.405	48.600
AE.882722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	204.405	48.600
AE.882723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	204.405	48.600
AE.882724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	204.405	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.882731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	223.371	97.320
AE.882732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	223.371	97.320
AE.882733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	223.371	97.320
AE.882734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	223.371	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.234	231.800	149.655
AE.882742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.318.292	231.800	149.655
AE.882743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.111	231.800	149.655
AE.882744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.342.157	231.800	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.882751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	189.654	3.627
AE.882752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	189.654	3.627
AE.882753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	189.654	3.627
AE.882754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	189.654	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.882761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	204.405	48.600
AE.882762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	204.405	48.600
AE.882763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	204.405	48.600
AE.882764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	204.405	48.600

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.882771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	223.371	97.320
AE.882772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	223.371	97.320
AE.882773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	223.371	97.320
AE.882774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	223.371	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.882781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.293.367	231.800	149.655
AE.882782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.273	231.800	149.655
AE.882783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.315.283	231.800	149.655
AE.882784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.325.485	231.800	149.655

AE.88310 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	238.122	3.627
AE.883112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	238.122	3.627
AE.883113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	238.122	3.627
AE.883114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	238.122	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	261.301	48.600
AE.883122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	261.301	48.600
AE.883123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	261.301	48.600
AE.883124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	261.301	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.883131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	286.589	97.320
AE.883132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	286.589	97.320
AE.883133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	286.589	97.320
AE.883134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	286.589	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.323.953	299.232	149.655
AE.883142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.334.424	299.232	149.655
AE.883143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.343.229	299.232	149.655
AE.883144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.352.201	299.232	149.655

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	221.263	7.514
AE.883152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	221.263	7.514
AE.883153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	221.263	7.514
AE.883154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	221.263	7.514
	Chiều cao ≤28m				
AE.883161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	238.122	52.486
AE.883162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	238.122	52.486
AE.883163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	238.122	52.486
AE.883164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	238.122	52.486
	Chiều cao ≤100m				
AE.883171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	261.301	101.207
AE.883172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	261.301	101.207
AE.883173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	261.301	101.207
AE.883174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	261.301	101.207
	Chiều cao ≤200m				
AE.883181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.248.529	271.838	153.542
AE.883182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.279.513	271.838	153.542
AE.883183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.305.564	271.838	153.542
AE.883184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.332.113	271.838	153.542

AE.88320 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	214.942	3.627
AE.883212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	214.942	3.627
AE.883213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	214.942	3.627
AE.883214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	214.942	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	233.907	48.600
AE.883222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	233.907	48.600
AE.883223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	233.907	48.600
AE.883224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	233.907	48.600

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	257.087	97.320
AE.883232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	257.087	97.320
AE.883233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	257.087	97.320
AE.883234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	257.087	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.318.672	267.623	149.655
AE.883242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.287	267.623	149.655
AE.883243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.212	267.623	149.655
AE.883244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.307	267.623	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	206.512	6.218
AE.883252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	206.512	6.218
AE.883253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	206.512	6.218
AE.883254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	206.512	6.218
	Chiều cao ≤28m				
AE.883261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	223.371	51.191
AE.883262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	223.371	51.191
AE.883263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	223.371	51.191
AE.883264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	223.371	51.191
	Chiều cao ≤100m				
AE.883271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	246.551	99.911
AE.883272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	246.551	99.911
AE.883273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	246.551	99.911
AE.883274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	246.551	99.911
	Chiều cao ≤200m				
AE.883281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.268.152	254.980	152.246
AE.883282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.292.394	254.980	152.246
AE.883283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.312.777	254.980	152.246
AE.883284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.333.549	254.980	152.246

AE.88330 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 12,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	202.298	3.627
AE.883312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	202.298	3.627
AE.883313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	202.298	3.627
AE.883314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	202.298	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	219.156	48.600
AE.883322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	219.156	48.600
AE.883323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	219.156	48.600
AE.883324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	219.156	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.883331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	238.122	97.320
AE.883332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	238.122	97.320
AE.883333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	238.122	97.320
AE.883334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	238.122	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.760	250.765	149.655
AE.883342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.375	250.765	149.655
AE.883343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.300	250.765	149.655
AE.883344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.395	250.765	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	200.191	5.182
AE.883352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	200.191	5.182
AE.883353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	200.191	5.182
AE.883354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	200.191	5.182
	Chiều cao ≤28m				
AE.883361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	217.049	50.155
AE.883362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	217.049	50.155
AE.883363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	217.049	50.155
AE.883364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	217.049	50.155

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	236.014	98.875
AE.883372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	236.014	98.875
AE.883373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	236.014	98.875
AE.883374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	236.014	98.875
	Chiều cao ≤200m				
AE.883381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.295.626	246.551	151.210
AE.883382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.315.852	246.551	151.210
AE.883383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.332.857	246.551	151.210
AE.883384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.188	246.551	151.210

AE.88340 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	193.869	3.627
AE.883412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	193.869	3.627
AE.883413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	193.869	3.627
AE.883414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	193.869	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	210.727	48.600
AE.883422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	210.727	48.600
AE.883423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	210.727	48.600
AE.883424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	210.727	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.883431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	227.585	97.320
AE.883432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	227.585	97.320
AE.883433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	227.585	97.320
AE.883434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	227.585	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	238.122	149.655
AE.883442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	238.122	149.655
AE.883443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	238.122	149.655
AE.883444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	238.122	149.655

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	191.762	4.405
AE.883452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	191.762	4.405
AE.883453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	191.762	4.405
AE.883454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	191.762	4.405
	Chiều cao ≤28m				
AE.883461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	206.512	49.377
AE.883462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	206.512	49.377
AE.883463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	206.512	49.377
AE.883464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	206.512	49.377
	Chiều cao ≤100m				
AE.883471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	225.478	98.098
AE.883472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	225.478	98.098
AE.883473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	225.478	98.098
AE.883474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	225.478	98.098
	Chiều cao ≤200m				
AE.883481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.304.260	236.014	150.432
AE.883482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.473	236.014	150.432
AE.883483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.946	236.014	150.432
AE.883484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.695	236.014	150.432

AE.88350 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	187.547	3.627
AE.883512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	187.547	3.627
AE.883513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	187.547	3.627
AE.883514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	187.547	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	202.298	48.600
AE.883522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	202.298	48.600
AE.883523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	202.298	48.600
AE.883524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	202.298	48.600

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 17,5cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	221.263	97.320
AE.883532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	221.263	97.320
AE.883533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	221.263	97.320
AE.883534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	221.263	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.754	229.692	149.655
AE.883542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.368	229.692	149.655
AE.883543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.294	229.692	149.655
AE.883544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.389	229.692	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	185.440	3.886
AE.883552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	185.440	3.886
AE.883553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	185.440	3.886
AE.883554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	185.440	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.883561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	200.191	48.859
AE.883562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	200.191	48.859
AE.883563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	200.191	48.859
AE.883564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	200.191	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.883571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	219.156	97.580
AE.883572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	219.156	97.580
AE.883573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	219.156	97.580
AE.883574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	219.156	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.883581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.615	227.585	149.914
AE.883582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.106	227.585	149.914
AE.883583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.318.132	227.585	149.914
AE.883584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.331.406	227.585	149.914

AE.88360 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	179.118	3.627
AE.883612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	179.118	3.627
AE.883613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	179.118	3.627
AE.883614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	179.118	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	191.762	48.600
AE.883622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	191.762	48.600
AE.883623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	191.762	48.600
AE.883624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	191.762	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.883631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	210.727	97.320
AE.883632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	210.727	97.320
AE.883633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	210.727	97.320
AE.883634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	210.727	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.294.803	219.156	149.655
AE.883642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.418	219.156	149.655
AE.883643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.314.343	219.156	149.655
AE.883644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.323.438	219.156	149.655
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883651	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	179.118	3.627
AE.883652	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	179.118	3.627
AE.883653	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	179.118	3.627
AE.883654	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	179.118	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883661	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	191.762	48.600
AE.883662	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	191.762	48.600
AE.883663	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	191.762	48.600
AE.883664	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	191.762	48.600

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.883671	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	210.727	97.320
AE.883672	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	210.727	97.320
AE.883673	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	210.727	97.320
AE.883674	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	210.727	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883681	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.312.191	219.156	149.655
AE.883682	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.326.248	219.156	149.655
AE.883683	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.338.068	219.156	149.655
AE.883684	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.350.113	219.156	149.655

AE.88370 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25 x 30 x 60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 25cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883711	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	158.045	3.627
AE.883712	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	158.045	3.627
AE.883713	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	158.045	3.627
AE.883714	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	158.045	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883721	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	170.689	48.600
AE.883722	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	170.689	48.600
AE.883723	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	170.689	48.600
AE.883724	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	170.689	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.883731	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	187.547	97.320
AE.883732	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	187.547	97.320
AE.883733	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	187.547	97.320
AE.883734	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	187.547	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883741	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.306.738	193.869	149.655
AE.883742	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.317.353	193.869	149.655
AE.883743	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.278	193.869	149.655
AE.883744	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.335.373	193.869	149.655

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x30x60)cm, chiều dày 30cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.883751	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	158.045	3.627
AE.883752	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	158.045	3.627
AE.883753	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	158.045	3.627
AE.883754	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	158.045	3.627
	Chiều cao ≤28m				
AE.883761	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	170.689	48.600
AE.883762	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	170.689	48.600
AE.883763	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	170.689	48.600
AE.883764	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	170.689	48.600
	Chiều cao ≤100m				
AE.883771	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	187.547	97.320
AE.883772	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	187.547	97.320
AE.883773	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	187.547	97.320
AE.883774	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	187.547	97.320
	Chiều cao ≤200m				
AE.883781	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.258	193.869	149.655
AE.883782	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.164	193.869	149.655
AE.883783	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.335.174	193.869	149.655
AE.883784	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.345.376	193.869	149.655

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891111	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	318.198	
AE.891112	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	318.198	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891121	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	347.700	44.973
AE.891122	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	347.700	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891131	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	381.416	93.693
AE.891132	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	381.416	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891141	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.518.981	398.274	146.028
AE.891142	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.520.519	398.274	146.028
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891151	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	313.983	
AE.891152	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	313.983	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891161	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	339.270	44.973
AE.891162	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	339.270	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891171	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	370.880	93.693
AE.891172	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	370.880	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891181	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.661.091	385.630	146.028
AE.891182	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.664.020	385.630	146.028

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891211	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	292.911	
AE.891212	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	292.911	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891221	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	320.305	44.973
AE.891222	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	320.305	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891231	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	351.914	93.693
AE.891232	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	351.914	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891241	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.500.317	366.665	146.028
AE.891242	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.501.708	366.665	146.028
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891251	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	288.696	
AE.891252	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	288.696	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891261	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	311.876	44.973
AE.891262	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	311.876	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891271	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	341.378	93.693
AE.891272	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	341.378	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891281	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.592.181	354.021	146.028
AE.891282	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.594.525	354.021	146.028

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891311	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	322.412	
AE.891312	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	322.412	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891321	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	347.700	44.973
AE.891322	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	347.700	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891331	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	381.416	93.693
AE.891332	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	381.416	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891341	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.608.468	396.167	146.028
AE.891342	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.610.921	396.167	146.028
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891351	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	324.520	
AE.891352	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	324.520	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891361	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	354.021	44.973
AE.891362	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	354.021	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891371	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	389.845	93.693
AE.891372	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	389.845	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891381	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.540.037	406.703	146.028
AE.891382	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.541.831	406.703	146.028

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891411	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	282.374	
AE.891412	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	282.374	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891421	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	305.554	44.973
AE.891422	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	305.554	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891431	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	330.841	93.693
AE.891432	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	330.841	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891441	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.510.961	345.592	146.028
AE.891442	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.512.462	345.592	146.028
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891451	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	280.267	
AE.891452	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	280.267	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891461	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	301.340	44.973
AE.891462	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	301.340	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891471	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	328.734	93.693
AE.891472	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	328.734	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891481	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.545.176	343.485	146.028
AE.891482	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.547.007	343.485	146.028

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891511	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	282.374	
AE.891512	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	282.374	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891521	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	305.554	44.973
AE.891522	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	305.554	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891531	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	330.841	93.693
AE.891532	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	330.841	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891541	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.582.467	345.592	146.028
AE.891542	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.584.700	345.592	146.028
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891551	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	284.481	
AE.891552	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	284.481	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891561	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	307.661	44.973
AE.891562	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	307.661	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891571	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	335.056	93.693
AE.891572	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	335.056	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891581	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.949	349.807	146.028
AE.891582	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.340	349.807	146.028

AE.89160 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891611	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	238.122	
AE.891612	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	238.122	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891621	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	257.087	44.973
AE.891622	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	257.087	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891631	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	282.374	93.693
AE.891632	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	282.374	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891641	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.497.965	295.018	146.028
AE.891642	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.499.283	295.018	146.028
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.891651	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	236.014	
AE.891652	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	236.014	
	Chiều cao ≤28m				
AE.891661	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	254.980	44.973
AE.891662	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	254.980	44.973
	Chiều cao ≤100m				
AE.891671	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	278.160	93.693
AE.891672	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	278.160	93.693
	Chiều cao ≤200m				
AE.891681	- Vữa xây BT nhẹ mác 50	m³	1.484.798	290.803	146.028
AE.891682	- Vữa xây BT nhẹ mác 75	m³	1.486.189	290.803	146.028

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).
- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (7,5 x 17 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 7,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895111	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	313.983	3.886
AE.895112	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	313.983	3.886
AE.895113	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	313.983	3.886
AE.895114	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	313.983	3.886
AE.895115	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	313.983	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.895121	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	343.485	48.859
AE.895122	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	343.485	48.859
AE.895123	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	343.485	48.859
AE.895124	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	343.485	48.859
AE.895125	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	343.485	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.895131	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	377.201	97.580
AE.895132	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	377.201	97.580
AE.895133	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	377.201	97.580
AE.895134	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	377.201	97.580
AE.895135	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	377.201	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.895141	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.800	391.952	149.914
AE.895142	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.321.149	391.952	149.914
AE.895143	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.334.054	391.952	149.914
AE.895144	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.205	391.952	149.914
AE.895145	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.359.514	391.952	149.914

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm, chiều dày 17cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895151	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	309.769	7.514
AE.895152	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	309.769	7.514
AE.895153	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	309.769	7.514
AE.895154	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	309.769	7.514
AE.895155	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	309.769	7.514
	Chiều cao ≤28m				
AE.895161	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	332.949	52.486
AE.895162	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	332.949	52.486
AE.895163	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	332.949	52.486
AE.895164	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	332.949	52.486
AE.895165	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	332.949	52.486
	Chiều cao ≤100m				
AE.895171	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	364.558	101.207
AE.895172	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	364.558	101.207
AE.895173	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	364.558	101.207
AE.895174	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	364.558	101.207
AE.895175	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	364.558	101.207
	Chiều cao ≤200m				
AE.895181	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.271.198	381.416	153.542
AE.895182	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.303.616	381.416	153.542
AE.895183	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.330.874	381.416	153.542
AE.895184	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.651	381.416	153.542
AE.895185	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.384.649	381.416	153.542

AE.89520 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (10 x 20 x 39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895211	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	295.018	3.886
AE.895212	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	295.018	3.886

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895213	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	295.018	3.886
AE.895214	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	295.018	3.886
AE.895215	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	295.018	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.895221	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	322.412	48.859
AE.895222	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	322.412	48.859
AE.895223	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	322.412	48.859
AE.895224	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	322.412	48.859
AE.895225	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	322.412	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.895231	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	354.021	97.580
AE.895232	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	354.021	97.580
AE.895233	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	354.021	97.580
AE.895234	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	354.021	97.580
AE.895235	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	354.021	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.895241	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.321.914	368.772	149.914
AE.895242	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.337.406	368.772	149.914
AE.895243	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.350.431	368.772	149.914
AE.895244	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.363.706	368.772	149.914
AE.895245	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.129	368.772	149.914
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895251	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	290.803	6.477
AE.895252	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	290.803	6.477
AE.895253	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	290.803	6.477
AE.895254	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	290.803	6.477
AE.895255	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	290.803	6.477

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895261	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	313.983	51.450
AE.895262	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	313.983	51.450
AE.895263	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	313.983	51.450
AE.895264	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	313.983	51.450
AE.895265	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	313.983	51.450
	Chiều cao ≤100m				
AE.895271	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	343.485	100.170
AE.895272	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	343.485	100.170
AE.895273	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	343.485	100.170
AE.895274	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	343.485	100.170
AE.895275	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	343.485	100.170
	Chiều cao ≤200m				
AE.895281	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.289.035	358.236	152.505
AE.895282	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.314.711	358.236	152.505
AE.895283	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.300	358.236	152.505
AE.895284	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.301	358.236	152.505
AE.895285	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.378.892	358.236	152.505

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 10 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895311	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	316.091	6.736
AE.895312	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	316.091	6.736
AE.895313	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	316.091	6.736
AE.895314	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	316.091	6.736
AE.895315	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	316.091	6.736

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895321	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	341.378	51.709
AE.895322	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	341.378	51.709
AE.895323	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	341.378	51.709
AE.895324	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	341.378	51.709
AE.895325	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	341.378	51.709
	Chiều cao ≤100m				
AE.895331	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	372.987	100.430
AE.895332	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	372.987	100.430
AE.895333	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	372.987	100.430
AE.895334	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	372.987	100.430
AE.895335	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	372.987	100.430
	Chiều cao ≤200m				
AE.895341	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.278.674	387.738	152.764
AE.895342	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.641	387.738	152.764
AE.895343	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.328.315	387.738	152.764
AE.895344	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.351.422	387.738	152.764
AE.895345	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.373.048	387.738	152.764
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895351	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	320.305	5.182
AE.895352	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	320.305	5.182
AE.895353	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	320.305	5.182
AE.895354	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	320.305	5.182
AE.895355	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	320.305	5.182
	Chiều cao ≤28m				
AE.895361	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	349.807	50.155
AE.895362	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	349.807	50.155
AE.895363	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	349.807	50.155
AE.895364	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	349.807	50.155
AE.895365	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	349.807	50.155

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm, chiều dày 10cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.895371	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	383.523	98.875
AE.895372	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	383.523	98.875
AE.895373	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	383.523	98.875
AE.895374	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	383.523	98.875
AE.895375	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	383.523	98.875
	Chiều cao ≤200m				
AE.895381	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.299.316	400.381	151.210
AE.895382	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.319.541	400.381	151.210
AE.895383	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	400.381	151.210
AE.895384	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.353.878	400.381	151.210
AE.895385	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.370.097	400.381	151.210

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (15 x 20 x 30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895411	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	286.589	4.145
AE.895412	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	286.589	4.145
AE.895413	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	286.589	4.145
AE.895414	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	286.589	4.145
AE.895415	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	286.589	4.145
	Chiều cao ≤28m				
AE.895421	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	309.769	49.118
AE.895422	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	309.769	49.118
AE.895423	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	309.769	49.118
AE.895424	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	309.769	49.118
AE.895425	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	309.769	49.118

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 15cm				
	Chiều cao ≤100m				
AE.895431	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	339.270	97.839
AE.895432	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	339.270	97.839
AE.895433	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	339.270	97.839
AE.895434	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	339.270	97.839
AE.895435	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	339.270	97.839
	Chiều cao ≤200m				
AE.895441	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.038	351.914	150.173
AE.895442	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.329.964	351.914	150.173
AE.895443	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.344.196	351.914	150.173
AE.895444	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.358.699	351.914	150.173
AE.895445	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.372.273	351.914	150.173
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895451	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	284.481	5.182
AE.895452	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	284.481	5.182
AE.895453	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	284.481	5.182
AE.895454	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	284.481	5.182
AE.895455	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	284.481	5.182
	Chiều cao ≤28m				
AE.895461	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	307.661	50.155
AE.895462	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	307.661	50.155
AE.895463	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	307.661	50.155
AE.895464	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	307.661	50.155
AE.895465	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	307.661	50.155
	Chiều cao ≤100m				
AE.895471	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	335.056	98.875
AE.895472	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	335.056	98.875
AE.895473	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	335.056	98.875
AE.895474	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	335.056	98.875
AE.895475	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	335.056	98.875

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.895481	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.305.393	349.807	151.210
AE.895482	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.325.618	349.807	151.210
AE.895483	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.342.624	349.807	151.210
AE.895484	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.359.955	349.807	151.210
AE.895485	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.376.174	349.807	151.210

AE.89550 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 10,5 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895511	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	286.589	6.218
AE.895512	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	286.589	6.218
AE.895513	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	286.589	6.218
AE.895514	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	286.589	6.218
AE.895515	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	286.589	6.218
	Chiều cao ≤28m				
AE.895521	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	309.769	51.191
AE.895522	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	309.769	51.191
AE.895523	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	309.769	51.191
AE.895524	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	309.769	51.191
AE.895525	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	309.769	51.191
	Chiều cao ≤100m				
AE.895531	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	339.270	99.911
AE.895532	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	339.270	99.911
AE.895533	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	339.270	99.911
AE.895534	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	339.270	99.911
AE.895535	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	339.270	99.911

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤200m				
AE.895541	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.280.953	351.914	152.246
AE.895542	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.305.625	351.914	152.246
AE.895543	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.326.370	351.914	152.246
AE.895544	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.347.510	351.914	152.246
AE.895545	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.367.296	351.914	152.246
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm, chiều dày 10,5cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895551	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	290.803	3.886
AE.895552	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	290.803	3.886
AE.895553	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	290.803	3.886
AE.895554	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	290.803	3.886
AE.895555	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	290.803	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.895561	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	313.983	48.859
AE.895562	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	313.983	48.859
AE.895563	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	313.983	48.859
AE.895564	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	313.983	48.859
AE.895565	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	313.983	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.895571	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	343.485	97.580
AE.895572	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	343.485	97.580
AE.895573	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	343.485	97.580
AE.895574	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	343.485	97.580
AE.895575	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	343.485	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.895581	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.313.219	358.236	149.914
AE.895582	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.328.567	358.236	149.914
AE.895583	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.341.473	358.236	149.914
AE.895584	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.354.624	358.236	149.914
AE.895585	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.366.932	358.236	149.914

AE.89560 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHƯNG ÁP (20 x 22 x 40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 20cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895611	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	240.229	3.886
AE.895612	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	240.229	3.886
AE.895613	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	240.229	3.886
AE.895614	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	240.229	3.886
AE.895615	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	240.229	3.886
	Chiều cao ≤28m				
AE.895621	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	261.301	48.859
AE.895622	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	261.301	48.859
AE.895623	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	261.301	48.859
AE.895624	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	261.301	48.859
AE.895625	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	261.301	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.895631	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	284.481	97.580
AE.895632	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	284.481	97.580
AE.895633	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	284.481	97.580
AE.895634	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	284.481	97.580
AE.895635	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	284.481	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.895641	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.326.891	297.125	149.914
AE.895642	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.341.235	297.125	149.914
AE.895643	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.353.296	297.125	149.914
AE.895644	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.365.587	297.125	149.914
AE.895645	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.377.090	297.125	149.914
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤6m				
AE.895651	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	238.122	3.886
AE.895652	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	238.122	3.886
AE.895653	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	238.122	3.886
AE.895654	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	238.122	3.886
AE.895655	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	238.122	3.886

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây tường thẳng gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm, chiều dày 22cm				
	Chiều cao ≤28m				
AE.895661	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	257.087	48.859
AE.895662	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	257.087	48.859
AE.895663	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	257.087	48.859
AE.895664	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	257.087	48.859
AE.895665	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	257.087	48.859
	Chiều cao ≤100m				
AE.895671	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	282.374	97.580
AE.895672	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	282.374	97.580
AE.895673	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	282.374	97.580
AE.895674	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	282.374	97.580
AE.895675	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	282.374	97.580
	Chiều cao ≤200m				
AE.895681	- Vữa xi măng mác 25	m³	1.308.293	292.911	149.914
AE.895682	- Vữa xi măng mác 50	m³	1.323.642	292.911	149.914
AE.895683	- Vữa xi măng mác 75	m³	1.336.547	292.911	149.914
AE.895684	- Vữa xi măng mác 100	m³	1.349.698	292.911	149.914
AE.895685	- Vữa xi măng mác 125	m³	1.362.007	292.911	149.914

AE.90000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA ỐNG KHÓI, LÒ NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa				
AE.91110	- Xây ống khói	tấn	7.527.398	2.364.094	395.933
AE.91210	- Xây lò nung clinke	tấn	6.948.214	1.804.177	146.879
AE.91310	- Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói	tấn	6.976.249	1.119.834	28.252

AE.92000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép				
AE.92110	- Xây thân xiclon	tấn	7.422.440	2.239.668	731.643
AE.92210	- Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	7.465.115	3.110.650	511.950
AE.92310	- Xây trong côn, cút thép	tấn	7.811.599	3.608.354	511.950

AE.93000 XÂY GẠCH CHỊU LỬA LÒ NUNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xây gạch chịu lửa lò nung				
AE.93110	- Xây tường lò	tấn	6.833.498	1.866.390	35.554
AE.93120	- Xây vòm lò	tấn	6.612.377	2.115.242	38.475
AE.93130	- Xây đáy lò	tấn	6.833.498	1.741.964	22.411
AE.93140	- Xây đường khói	tấn	6.592.298	2.364.094	37.015

Ghi chú: Xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5-3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤1,5mm thì chi phí nhân công được nhân hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa >3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với chi phí xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI

THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

1. Đơn giá thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông:

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.

- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Công tác đổ bê tông các kết cấu được tính toán theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.

- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho $1m^2$ diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

6. Vữa bê tông sử dụng tính toán đơn giá các công tác bê tông sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, một số công tác bê tông lót sử dụng vữa bê tông xi măng PCB30 được ghi chú riêng.

AF.10000 ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.
- Vữa bê tông tính toán đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, độ sụt 2-4cm.

AF.11000 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 4x6 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	938.034	206.193	47.942
AF.11112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	994.101	206.193	47.942
AF.11113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.055.653	206.193	47.942
AF.11114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.110.910	206.193	47.942
AF.11115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.168.854	206.193	47.942
AF.11116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.254.421	206.193	47.942
AF.11117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.320.303	206.193	47.942
AF.11118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.418.137	206.193	47.942
AF.11119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.555.241	206.193	47.942
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	938.034	171.507	47.942
AF.11122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	994.101	171.507	47.942
AF.11123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.055.653	171.507	47.942
AF.11124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.110.910	171.507	47.942
AF.11125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.168.854	171.507	47.942
AF.11126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.254.421	171.507	47.942
AF.11127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.320.303	171.507	47.942
AF.11128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.418.137	171.507	47.942
AF.11129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.555.241	171.507	47.942
	Bê tông lót móng đá 4x6, vữa xi măng PCB30 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11111A	- Vữa bê tông mác 100	m^3	919.043	206.193	47.942
AF.11112A	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.939	206.193	47.942
AF.11113A	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.044.835	206.193	47.942
	Chiều rộng >250cm				
AF.11121A	- Vữa bê tông mác 100	m^3	919.043	171.507	47.942
AF.11122A	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.939	171.507	47.942
AF.11123A	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.044.835	171.507	47.942

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11131	- Vữa bê tông mác 150	m³	952.449	206.193	47.942
AF.11132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.013.516	206.193	47.942
AF.11133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.075.553	206.193	47.942
AF.11134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.134.050	206.193	47.942
AF.11135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.198.337	206.193	47.942
AF.11136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.250.338	206.193	47.942
AF.11137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.358.937	206.193	47.942
AF.11138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	206.193	47.942
AF.11139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	206.193	47.942
	Chiều rộng >250cm				
AF.11141	- Vữa bê tông mác 150	m³	952.449	171.507	47.942
AF.11142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.013.516	171.507	47.942
AF.11143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.075.553	171.507	47.942
AF.11144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.134.050	171.507	47.942
AF.11145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.198.337	171.507	47.942
AF.11146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.250.338	171.507	47.942
AF.11147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.358.937	171.507	47.942
AF.11148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	171.507	47.942
AF.11149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	171.507	47.942
	Bê tông lót móng đá 2x4, vữa xi măng PCB30 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11131B	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	206.193	47.942
AF.11132B	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	206.193	47.942
AF.11133B	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	206.193	47.942
	Chiều rộng >250cm				
AF.11141B	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	171.507	47.942
AF.11142B	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	171.507	47.942
AF.11143B	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	171.507	47.942

AF.11200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
AF.11211	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	237.026	48.290
AF.11212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	237.026	48.290
AF.11213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	237.026	48.290

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	237.026	48.290
AF.11215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	237.026	48.290
AF.11216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	237.026	48.290
AF.11217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	237.026	48.290
AF.11218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	237.026	48.290
AF.11219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	237.026	48.290
	Chiều rộng >250cm				
AF.11221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	285.202	48.290
AF.11222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	285.202	48.290
AF.11223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	285.202	48.290
AF.11224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	285.202	48.290
AF.11225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	285.202	48.290
AF.11226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	285.202	48.290
AF.11227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	285.202	48.290
AF.11228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	285.202	48.290
AF.11229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	285.202	48.290
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11231	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	237.026	48.290
AF.11232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	237.026	48.290
AF.11233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	237.026	48.290
AF.11234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	237.026	48.290
AF.11235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	237.026	48.290
AF.11236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	237.026	48.290
AF.11237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.372.527	237.026	48.290
AF.11238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	237.026	48.290
AF.11239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	237.026	48.290
	Chiều rộng >250cm				
AF.11241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	285.202	48.290
AF.11242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	285.202	48.290
AF.11243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	285.202	48.290
AF.11244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	285.202	48.290
AF.11245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	285.202	48.290
AF.11246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	285.202	48.290
AF.11247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	285.202	48.290
AF.11248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	285.202	48.290
AF.11249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	285.202	48.290

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 4x6				
	Chiều rộng ≤250cm				
AF.11251	- Vữa bê tông mác 150	m³	947.414	237.026	48.290
AF.11252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.004.042	237.026	48.290
AF.11253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.066.209	237.026	48.290
AF.11254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.122.019	237.026	48.290
AF.11255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.180.542	237.026	48.290
AF.11256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.266.965	237.026	48.290
AF.11257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.333.506	237.026	48.290
AF.11258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	237.026	48.290
AF.11259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	237.026	48.290
	Chiều rộng >250cm				
AF.11261	- Vữa bê tông mác 150	m³	984.936	285.202	48.290
AF.11262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.043.806	285.202	48.290
AF.11263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.108.435	285.202	48.290
AF.11264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.166.456	285.202	48.290
AF.11265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.227.296	285.202	48.290
AF.11266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.142	285.202	48.290
AF.11267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.318	285.202	48.290
AF.11268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.044	285.202	48.290
AF.11269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.633.003	285.202	48.290

AF.11300 BÊ TÔNG NỀN
AF.11400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
AF.11311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	229.318	47.942
AF.11312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	229.318	47.942
AF.11313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	229.318	47.942
AF.11314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	229.318	47.942
AF.11315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	229.318	47.942
AF.11316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	229.318	47.942
AF.11317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	229.318	47.942
AF.11318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	229.318	47.942
AF.11319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	229.318	47.942

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 2x4				
AF.11321	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	229.318	47.942
AF.11322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	229.318	47.942
AF.11323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	229.318	47.942
AF.11324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	229.318	47.942
AF.11325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	229.318	47.942
AF.11326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	229.318	47.942
AF.11327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.372.527	229.318	47.942
AF.11328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	229.318	47.942
AF.11329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	229.318	47.942
	Đá 4x6				
AF.11331	- Vữa bê tông mác 150	m³	947.414	229.318	47.942
AF.11332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.004.042	229.318	47.942
AF.11333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.066.209	229.318	47.942
AF.11334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.122.019	229.318	47.942
AF.11335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.180.542	229.318	47.942
AF.11336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.266.965	229.318	47.942
AF.11337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.333.506	229.318	47.942
AF.11338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	229.318	47.942
AF.11339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	229.318	47.942
	Bê tông bệ máy				
	Đá 1x2				
AF.11411	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	348.794	48.290
AF.11412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	348.794	48.290
AF.11413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	348.794	48.290
AF.11414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	348.794	48.290
AF.11415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	348.794	48.290
AF.11416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	348.794	48.290
AF.11417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	348.794	48.290
AF.11418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	348.794	48.290
AF.11419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	348.794	48.290
	Đá 2x4				
AF.11421	- Vữa bê tông mác 150	m³	961.974	348.794	48.290
AF.11422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.023.651	348.794	48.290
AF.11423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.086.309	348.794	48.290
AF.11424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.145.391	348.794	48.290
AF.11425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.210.321	348.794	48.290
AF.11426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.262.842	348.794	48.290

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bệ máy				
	Đá 2x4				
AF.11427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	348.794	48.290
AF.11428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	348.794	48.290
AF.11429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	348.794	48.290
	Đá 4x6				
AF.11431	- Vữa bê tông mác 150	m^3	947.414	348.794	48.290
AF.11432	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.004.042	348.794	48.290
AF.11433	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.066.209	348.794	48.290
AF.11434	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.122.019	348.794	48.290
AF.11435	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.180.542	348.794	48.290
AF.11436	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.266.965	348.794	48.290
AF.11437	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.333.506	348.794	48.290
AF.11438	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	348.794	48.290
AF.11439	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	348.794	48.290

AF.12000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.12100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	524.710	70.104
AF.12112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	524.710	70.104
AF.12113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	524.710	70.104
AF.12114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	524.710	70.104
AF.12115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	524.710	70.104
AF.12116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	524.710	70.104
AF.12117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	524.710	70.104
AF.12118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	524.710	70.104
AF.12119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	524.710	70.104
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	621.645	123.327
AF.12122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	621.645	123.327
AF.12123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	621.645	123.327
AF.12124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	621.645	123.327
AF.12125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	621.645	123.327
AF.12126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	621.645	123.327
AF.12127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	621.645	123.327
AF.12128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	621.645	123.327
AF.12129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	621.645	123.327

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	484.672	70.104
AF.12132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	484.672	70.104
AF.12133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	484.672	70.104
AF.12134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	484.672	70.104
AF.12135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	484.672	70.104
AF.12136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	484.672	70.104
AF.12137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	484.672	70.104
AF.12138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	484.672	70.104
AF.12139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	484.672	70.104
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	583.714	123.327
AF.12142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	583.714	123.327
AF.12143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	583.714	123.327
AF.12144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	583.714	123.327
AF.12145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	583.714	123.327
AF.12146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	583.714	123.327
AF.12147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	583.714	123.327
AF.12148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	583.714	123.327
AF.12149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	583.714	123.327
	Bê tông tường đá 2x4				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.12151	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	524.710	70.104
AF.12152	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	524.710	70.104
AF.12153	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	524.710	70.104
AF.12154	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	524.710	70.104
AF.12155	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	524.710	70.104
AF.12156	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	524.710	70.104
AF.12157	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	524.710	70.104
AF.12158	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	524.710	70.104
AF.12159	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	524.710	70.104
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.12161	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	621.645	123.327
AF.12162	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	621.645	123.327
AF.12163	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	621.645	123.327
AF.12164	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	621.645	123.327
AF.12165	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	621.645	123.327
AF.12166	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	621.645	123.327
AF.12167	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	621.645	123.327
AF.12168	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	621.645	123.327
AF.12169	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	621.645	123.327

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.12171	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	484.672	70.104
AF.12172	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	484.672	70.104
AF.12173	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	484.672	70.104
AF.12174	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	484.672	70.104
AF.12175	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	484.672	70.104
AF.12176	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	484.672	70.104
AF.12177	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	484.672	70.104
AF.12178	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	484.672	70.104
AF.12179	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	484.672	70.104
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.12181	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.000.072	583.714	123.327
AF.12182	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.192	583.714	123.327
AF.12183	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.129.331	583.714	123.327
AF.12184	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.190.753	583.714	123.327
AF.12185	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.258.254	583.714	123.327
AF.12186	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.312.855	583.714	123.327
AF.12187	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.426.884	583.714	123.327
AF.12188	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.864	583.714	123.327
AF.12189	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.663.599	583.714	123.327

AF.12200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤6m				
AF.12211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	663.790	70.104
AF.12212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	663.790	70.104
AF.12213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	663.790	70.104
AF.12214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.221.932	663.790	70.104
AF.12215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.284.774	663.790	70.104
AF.12216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.377.165	663.790	70.104
AF.12217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.451.036	663.790	70.104
AF.12218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.543.104	663.790	70.104
AF.12219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	663.790	70.104
	Tiết diện cột ≤0,1m², cao ≤28m				
AF.12221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.020.304	710.150	123.327
AF.12222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.308	710.150	123.327
AF.12223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.157.248	710.150	123.327

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	710.150	123.327
AF.12225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	710.150	123.327
AF.12226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	710.150	123.327
AF.12227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	710.150	123.327
AF.12228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	710.150	123.327
AF.12229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	710.150	123.327
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	598.465	74.899
AF.12232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	598.465	74.899
AF.12233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	598.465	74.899
AF.12234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	598.465	74.899
AF.12235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	598.465	74.899
AF.12236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	598.465	74.899
AF.12237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	598.465	74.899
AF.12238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	598.465	74.899
AF.12239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	598.465	74.899
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	638.503	128.121
AF.12242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	638.503	128.121
AF.12243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	638.503	128.121
AF.12244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	638.503	128.121
AF.12245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	638.503	128.121
AF.12246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	638.503	128.121
AF.12247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	638.503	128.121
AF.12248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	638.503	128.121
AF.12249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	638.503	128.121
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12251	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	663.790	70.104
AF.12252	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	663.790	70.104
AF.12253	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	663.790	70.104
AF.12254	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	663.790	70.104
AF.12255	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	663.790	70.104
AF.12256	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	663.790	70.104
AF.12257	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	663.790	70.104
AF.12258	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	663.790	70.104
AF.12259	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	663.790	70.104

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 2x4				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12261	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	710.150	123.327
AF.12262	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	710.150	123.327
AF.12263	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	710.150	123.327
AF.12264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	710.150	123.327
AF.12265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	710.150	123.327
AF.12266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	710.150	123.327
AF.12267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	710.150	123.327
AF.12268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	710.150	123.327
AF.12269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	710.150	123.327
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.12271	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	598.465	74.899
AF.12272	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	598.465	74.899
AF.12273	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	598.465	74.899
AF.12274	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	598.465	74.899
AF.12275	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	598.465	74.899
AF.12276	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	598.465	74.899
AF.12277	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	598.465	74.899
AF.12278	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	598.465	74.899
AF.12279	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	598.465	74.899
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.12281	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.072	638.503	128.121
AF.12282	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.064.192	638.503	128.121
AF.12283	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.129.331	638.503	128.121
AF.12284	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.190.753	638.503	128.121
AF.12285	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.258.254	638.503	128.121
AF.12286	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.312.855	638.503	128.121
AF.12287	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.426.884	638.503	128.121
AF.12288	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.512.864	638.503	128.121
AF.12289	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.663.599	638.503	128.121

AF.12300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng nhà đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.12311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	514.520	70.104
AF.12312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	514.520	70.104
AF.12313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	514.520	70.104
AF.12314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	514.520	70.104
AF.12315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	514.520	70.104
AF.12316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	514.520	70.104
AF.12317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	514.520	70.104
AF.12318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	514.520	70.104
AF.12319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	514.520	70.104
	Chiều cao ≤28m				
AF.12321	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	549.206	123.327
AF.12322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	549.206	123.327
AF.12323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	549.206	123.327
AF.12324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	549.206	123.327
AF.12325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	549.206	123.327
AF.12326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	549.206	123.327
AF.12327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	549.206	123.327
AF.12328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	549.206	123.327
AF.12329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	549.206	123.327

AF.12400 BÊ TÔNG SÀN MÁI
AF.12500 BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN, Ô VĂNG
AF.12600 BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông sàn mái đá 1x2				
AF.12411	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	391.952	93.408
AF.12412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	391.952	93.408
AF.12413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	391.952	93.408
AF.12414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	391.952	93.408
AF.12415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	391.952	93.408
AF.12416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	391.952	93.408
AF.12417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	391.952	93.408
AF.12418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	391.952	93.408
AF.12419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	391.952	93.408

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lanh tô, mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2				
AF.12511	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	560.534	93.408
AF.12512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	560.534	93.408
AF.12513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	560.534	93.408
AF.12514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	560.534	93.408
AF.12515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	560.534	93.408
AF.12516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	560.534	93.408
AF.12517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	560.534	93.408
AF.12518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	560.534	93.408
AF.12519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	560.534	93.408
	Bê tông cầu thang thường đá 1x2				
AF.12611	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	427.776	93.408
AF.12612	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	427.776	93.408
AF.12613	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	427.776	93.408
AF.12614	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	427.776	93.408
AF.12615	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	427.776	93.408
AF.12616	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	427.776	93.408
AF.12617	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	427.776	93.408
AF.12618	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	427.776	93.408
AF.12619	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	427.776	93.408
	Bê tông cầu thang xoáy trôn ốc đá 1x2				
AF.12621	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	453.063	93.408
AF.12622	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	453.063	93.408
AF.12623	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	453.063	93.408
AF.12624	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	453.063	93.408
AF.12625	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	453.063	93.408
AF.12626	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	453.063	93.408
AF.12627	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	453.063	93.408
AF.12628	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	453.063	93.408
AF.12629	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	453.063	93.408

AF.13100 BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP
AF.13200 BÊ TÔNG MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông giếng nước, giếng cáp				
	Đá 1x2				
AF.13111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	295.018	48.290
AF.13112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	295.018	48.290
AF.13113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	295.018	48.290
AF.13114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	295.018	48.290
AF.13115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	295.018	48.290
AF.13116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	295.018	48.290
AF.13117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	295.018	48.290
AF.13118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	295.018	48.290
AF.13119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	295.018	48.290
	Đá 2x4				
AF.13121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	295.018	48.290
AF.13122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	295.018	48.290
AF.13123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	295.018	48.290
AF.13124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	295.018	48.290
AF.13125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	295.018	48.290
AF.13126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	295.018	48.290
AF.13127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	295.018	48.290
AF.13128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	295.018	48.290
AF.13129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	295.018	48.290
	Bê tông mương cáp, rãnh nước				
	Đá 1x2				
AF.13211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	349.807	48.290
AF.13212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	349.807	48.290
AF.13213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	349.807	48.290
AF.13214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	349.807	48.290
AF.13215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	349.807	48.290
AF.13216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	349.807	48.290
AF.13217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	349.807	48.290
AF.13218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	349.807	48.290
AF.13219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	349.807	48.290

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mương cáp, rãnh nước				
	Đá 2x4				
AF.13221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	961.974	349.807	48.290
AF.13222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.023.651	349.807	48.290
AF.13223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.086.309	349.807	48.290
AF.13224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.145.391	349.807	48.290
AF.13225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.210.321	349.807	48.290
AF.13226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.262.842	349.807	48.290
AF.13227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.372.527	349.807	48.290
AF.13228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	349.807	48.290
AF.13229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	349.807	48.290

AF.13300 BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY
AF.13400 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2				
	Đường kính ống ≤100cm				
AF.13311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	627.966	70.104
AF.13312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	627.966	70.104
AF.13313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	627.966	70.104
AF.13314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	627.966	70.104
AF.13315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	627.966	70.104
AF.13316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	627.966	70.104
AF.13317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	627.966	70.104
AF.13318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	627.966	70.104
AF.13319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	627.966	70.104
	Đường kính ống ≤200cm				
AF.13321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.020.304	528.925	70.104
AF.13322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.308	528.925	70.104
AF.13323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.157.248	528.925	70.104
AF.13324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.221.932	528.925	70.104
AF.13325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.284.774	528.925	70.104
AF.13326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.165	528.925	70.104
AF.13327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.451.036	528.925	70.104
AF.13328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.543.104	528.925	70.104
AF.13329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	528.925	70.104

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy đá 1x2 Đường kính ống >200cm				
AF.13331	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.870	503.638	70.104
AF.13332	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.578	503.638	70.104
AF.13333	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.135.205	503.638	70.104
AF.13334	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.198.657	503.638	70.104
AF.13335	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.260.302	503.638	70.104
AF.13336	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.350.933	503.638	70.104
AF.13337	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.423.398	503.638	70.104
AF.13338	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.513.712	503.638	70.104
AF.13339	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.400	503.638	70.104
	Bê tông ống cống hình hộp đá 1x2				
AF.13411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.000.870	465.707	48.290
AF.13412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.578	465.707	48.290
AF.13413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.135.205	465.707	48.290
AF.13414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.198.657	465.707	48.290
AF.13415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.260.302	465.707	48.290
AF.13416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.350.933	465.707	48.290
AF.13417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.423.398	465.707	48.290
AF.13418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.513.712	465.707	48.290
AF.13419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.400	465.707	48.290

AF.14100 BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2 Trên cạn				
AF.14111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	429.883	145.264
AF.14112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	429.883	145.264
AF.14113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	429.883	145.264
AF.14114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	429.883	145.264
AF.14115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	429.883	145.264
AF.14116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	429.883	145.264
AF.14117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	429.883	145.264
AF.14118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	429.883	145.264
AF.14119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	429.883	145.264

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Dưới nước				
AF.14121	- Vữa bê tông mác 150	m³	991.152	514.174	545.869
AF.14122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.057.213	514.174	545.869
AF.14123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.124.184	514.174	545.869
AF.14124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.187.019	514.174	545.869
AF.14125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.248.066	514.174	545.869
AF.14126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.337.817	514.174	545.869
AF.14127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.409.578	514.174	545.869
AF.14128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.499.016	514.174	545.869
AF.14129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	514.174	545.869
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14131	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.498	429.883	145.264
AF.14132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.033.787	429.883	145.264
AF.14133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.097.064	429.883	145.264
AF.14134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.156.731	429.883	145.264
AF.14135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.222.304	429.883	145.264
AF.14136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.275.345	429.883	145.264
AF.14137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.116	429.883	145.264
AF.14138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.469.639	429.883	145.264
AF.14139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.067	429.883	145.264
	Dưới nước				
AF.14141	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.498	514.174	545.869
AF.14142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.033.787	514.174	545.869
AF.14143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.097.064	514.174	545.869
AF.14144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.156.731	514.174	545.869
AF.14145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.222.304	514.174	545.869
AF.14146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.275.345	514.174	545.869
AF.14147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.386.116	514.174	545.869
AF.14148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.469.639	514.174	545.869
AF.14149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.067	514.174	545.869

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.14211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	543.676	145.264
AF.14212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	543.676	145.264
AF.14213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	543.676	145.264
AF.14214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	543.676	145.264
AF.14215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	543.676	145.264
AF.14216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	543.676	145.264
AF.14217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	543.676	145.264
AF.14218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	543.676	145.264
AF.14219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	543.676	145.264
	Dưới nước				
AF.14221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	617.430	545.869
AF.14222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	617.430	545.869
AF.14223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	617.430	545.869
AF.14224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	617.430	545.869
AF.14225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	617.430	545.869
AF.14226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	617.430	545.869
AF.14227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	617.430	545.869
AF.14228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	617.430	545.869
AF.14229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	617.430	545.869
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.14231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.498	543.676	145.264
AF.14232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.033.787	543.676	145.264
AF.14233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.097.064	543.676	145.264
AF.14234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.156.731	543.676	145.264
AF.14235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.222.304	543.676	145.264
AF.14236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.275.345	543.676	145.264
AF.14237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.386.116	543.676	145.264
AF.14238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.469.639	543.676	145.264
AF.14239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.616.067	543.676	145.264
	Dưới nước				
AF.14241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.498	617.430	545.869
AF.14242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.033.787	617.430	545.869
AF.14243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.097.064	617.430	545.869

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Dưới nước				
AF.14244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.156.731	617.430	545.869
AF.14245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.222.304	617.430	545.869
AF.14246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.275.345	617.430	545.869
AF.14247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.386.116	617.430	545.869
AF.14248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.469.639	617.430	545.869
AF.14249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.616.067	617.430	545.869

AF.14300 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu đá 1x2				
AF.14311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	442.527	48.422
AF.14312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	442.527	48.422
AF.14313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	442.527	48.422
AF.14314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	442.527	48.422
AF.14315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	442.527	48.422
AF.14316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	442.527	48.422
AF.14317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	442.527	48.422
AF.14318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	442.527	48.422
AF.14319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	442.527	48.422
	Bê tông lan can, gờ chắn đá 1x2				
AF.14321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	663.790	27.225
AF.14322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	663.790	27.225
AF.14323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	663.790	27.225
AF.14324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	663.790	27.225
AF.14325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	663.790	27.225
AF.14326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	663.790	27.225
AF.14327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	663.790	27.225
AF.14328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	663.790	27.225
AF.14329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	663.790	27.225

AF.15110 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/m^3; m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông buồng xoắn, ống hút đá 1x2				
AF.15111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.010.587	657.468	70.104
AF.15112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.943	657.468	70.104
AF.15113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.146.227	657.468	70.104
AF.15114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.210.294	657.468	70.104
AF.15115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.272.538	657.468	70.104
AF.15116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.364.049	657.468	70.104
AF.15117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.437.217	657.468	70.104
AF.15118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.528.408	657.468	70.104
AF.15119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	657.468	70.104
	Bê tông cầu máng thường đá 1x2				
AF.15121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.010.587	524.710	70.104
AF.15122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.943	524.710	70.104
AF.15123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.146.227	524.710	70.104
AF.15124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.210.294	524.710	70.104
AF.15125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.272.538	524.710	70.104
AF.15126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.364.049	524.710	70.104
AF.15127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.437.217	524.710	70.104
AF.15128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.528.408	524.710	70.104
AF.15129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	524.710	70.104
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng đá 1x2				
AF.15131	- Vữa bê tông mác 150	m³	35.835	168.582	20.029
AF.15132	- Vữa bê tông mác 200	m³	38.223	168.582	20.029
AF.15133	- Vữa bê tông mác 250	m³	40.645	168.582	20.029
AF.15134	- Vữa bê tông mác 300	m³	42.917	168.582	20.029
AF.15135	- Vữa bê tông mác 350	m³	45.124	168.582	20.029
AF.15136	- Vữa bê tông mác 400	m³	48.369	168.582	20.029
AF.15137	- Vữa bê tông mác 450	m³	50.963	168.582	20.029
AF.15138	- Vữa bê tông mác 500	m³	54.197	168.582	20.029
AF.15139	- Vữa bê tông mác 600	m³	58.697	168.582	20.029

AF.15200 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mối nối bản dầm dọc đá 1x2				
AF.15211	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	354.021	220.964
AF.15212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	354.021	220.964
AF.15213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	354.021	220.964
AF.15214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	354.021	220.964
AF.15215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	354.021	220.964
AF.15216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	354.021	220.964
AF.15217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	354.021	220.964
AF.15218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	354.021	220.964
AF.15219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	354.021	220.964
	Bê tông dầm cầu cảng đá 1x2				
AF.15221	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	366.665	220.964
AF.15222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	366.665	220.964
AF.15223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	366.665	220.964
AF.15224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	366.665	220.964
AF.15225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	366.665	220.964
AF.15226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	366.665	220.964
AF.15227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	366.665	220.964
AF.15228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	366.665	220.964
AF.15229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	366.665	220.964

AF.15300 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤20CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤20cm đá 1x2				
AF.15311	- Vữa bê tông mác 150	m³	981.435	442.527	70.104
AF.15312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.046.848	442.527	70.104
AF.15313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.113.162	442.527	70.104
AF.15314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.175.382	442.527	70.104
AF.15315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.235.830	442.527	70.104
AF.15316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.324.701	442.527	70.104
AF.15317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.395.759	442.527	70.104
AF.15318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.484.319	442.527	70.104
AF.15319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	442.527	70.104

AF.15400 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co dãn bằng gỗ, trộn vữa, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co dãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 1x2				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.110.922	288.696	70.662
AF.15412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.176.659	288.696	70.662
AF.15413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.243.301	288.696	70.662
AF.15414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.305.829	288.696	70.662
AF.15415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.366.576	288.696	70.662
AF.15416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.455.887	288.696	70.662
AF.15417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.527.297	288.696	70.662
AF.15418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.616.296	288.696	70.662
AF.15419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.740.153	288.696	70.662
	Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.121.539	257.087	70.662
AF.15422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.187.276	257.087	70.662
AF.15423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.253.919	257.087	70.662
AF.15424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.316.446	257.087	70.662
AF.15425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.377.193	257.087	70.662
AF.15426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.466.505	257.087	70.662
AF.15427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.537.914	257.087	70.662
AF.15428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.626.913	257.087	70.662
AF.15429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.750.771	257.087	70.662
	Bê tông mặt đường đá 2x4				
	Chiều dày mặt đường ≤25cm				
AF.15431	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.091.364	288.696	70.662
AF.15432	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.153.347	288.696	70.662
AF.15433	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.216.315	288.696	70.662
AF.15434	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.275.689	288.696	70.662
AF.15435	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.340.940	288.696	70.662
AF.15436	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.393.721	288.696	70.662
AF.15437	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.503.950	288.696	70.662
AF.15438	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.587.064	288.696	70.662
AF.15439	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.732.773	288.696	70.662

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đá 2x4 Chiều dày mặt đường >25cm				
AF.15441	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.101.982	257.087	70.662
AF.15442	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.163.964	257.087	70.662
AF.15443	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.226.932	257.087	70.662
AF.15444	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.286.307	257.087	70.662
AF.15445	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.351.558	257.087	70.662
AF.15446	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.404.339	257.087	70.662
AF.15447	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.514.567	257.087	70.662
AF.15448	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.597.681	257.087	70.662
AF.15449	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.743.391	257.087	70.662

AF.15500 BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông gạch vỡ				
AF.15511	- Vữa xi măng mác 50	m^3	488.409	169.580	
AF.15512	- Vữa xi măng mác 75	m^3	544.590	169.580	

AF.16000 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Dạng thành thẳng				
AF.16121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	870.303	70.805
AF.16122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	870.303	70.805
AF.16123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	870.303	70.805
AF.16124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	870.303	70.805
AF.16125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	870.303	70.805
AF.16126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	870.303	70.805
AF.16127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	870.303	70.805
AF.16128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	870.303	70.805
AF.16129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	870.303	70.805
	Dạng thành cong				
AF.16211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	1.102.102	51.436
AF.16212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	1.102.102	51.436
AF.16213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	1.102.102	51.436
AF.16214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	1.102.102	51.436
AF.16215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	1.102.102	51.436

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Dạng thành cong				
AF.16216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	1.102.102	51.436
AF.16217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	1.102.102	51.436
AF.16218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	1.102.102	51.436
AF.16219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	1.102.102	51.436

AF.17100 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác đá 1x2				
AF.17111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	991.152	627.966	48.290
AF.17112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.213	627.966	48.290
AF.17113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.124.184	627.966	48.290
AF.17114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.187.019	627.966	48.290
AF.17115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.248.066	627.966	48.290
AF.17116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.337.817	627.966	48.290
AF.17117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.409.578	627.966	48.290
AF.17118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.499.016	627.966	48.290
AF.17119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	627.966	48.290

AF.17200 BÊ TÔNG HỐ VAN, HỐ GA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hố van, hố ga đá 1x2				
AF.17211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	981.435	410.918	48.290
AF.17212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.848	410.918	48.290
AF.17213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.113.162	410.918	48.290
AF.17214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.175.382	410.918	48.290
AF.17215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.235.830	410.918	48.290
AF.17216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.324.701	410.918	48.290
AF.17217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.395.759	410.918	48.290
AF.17218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.319	410.918	48.290
AF.17219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	410.918	48.290

AF.17400 BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp đèn trên đảo, đá 1x2				
	Chiều cao ≤25m				
AF.17411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.045.189	1.367.618	254.154
AF.17412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.114.852	1.367.618	254.154
AF.17413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.185.473	1.367.618	254.154
AF.17414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.251.735	1.367.618	254.154
AF.17415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.316.110	1.367.618	254.154
AF.17416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.410.754	1.367.618	254.154
AF.17417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.486.428	1.367.618	254.154
AF.17418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.580.741	1.367.618	254.154
AF.17419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.995	1.367.618	254.154
	Chiều cao >25m				
AF.17421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.045.189	1.513.020	271.597
AF.17422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.114.852	1.513.020	271.597
AF.17423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.185.473	1.513.020	271.597
AF.17424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.251.735	1.513.020	271.597
AF.17425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.316.110	1.513.020	271.597
AF.17426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.410.754	1.513.020	271.597
AF.17427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.486.428	1.513.020	271.597
AF.17428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.580.741	1.513.020	271.597
AF.17429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.995	1.513.020	271.597

AF.18100 BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái taluy bằng phương pháp phun khô đá 0,5x1				
AF.18111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.152.726	1.449.802	1.599.042
AF.18112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.238.538	1.449.802	1.599.042
AF.18113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.323.542	1.449.802	1.599.042
AF.18114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.409.354	1.449.802	1.599.042
AF.18115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.485.464	1.449.802	1.599.042
AF.18116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.617.379	1.449.802	1.599.042
AF.18117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.696.488	1.449.802	1.599.042
AF.18118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.758.006	1.449.802	1.599.042
AF.18119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.909.158	1.449.802	1.599.042

ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AF.20000 ĐỔ BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính toán đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB40, độ sụt 6-8cm.

AF.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lót móng đá 2x4				
AF.21111	- Vữa bê tông mác 150	m³	962.095	80.936	85.701
AF.21112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.026.314	80.936	85.701
AF.21113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.089.777	80.936	85.701
AF.21114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.151.883	80.936	85.701
AF.21115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.239.421	80.936	85.701
AF.21116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.304.175	80.936	85.701
AF.21117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.374.550	80.936	85.701
AF.21118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.440.823	80.936	85.701
AF.21119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.380	80.936	85.701
	Bê tông lót móng đá 2x4, vữa xi măng PCB30				
AF.21111A	- Vữa bê tông mác 100	m³	932.277	80.936	85.701
AF.21112A	- Vữa bê tông mác 150	m³	997.716	80.936	85.701
AF.21113A	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.064.849	80.936	85.701
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21211	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	111.768	85.701
AF.21212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	111.768	85.701
AF.21213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	111.768	85.701
AF.21214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	111.768	85.701
AF.21215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	111.768	85.701
AF.21216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	111.768	85.701
AF.21217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	111.768	85.701
AF.21218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	111.768	85.701
AF.21219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	111.768	85.701
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	144.528	85.701
AF.21222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	144.528	85.701
AF.21223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	144.528	85.701
AF.21224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	144.528	85.701
AF.21225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	144.528	85.701
AF.21226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	144.528	85.701
AF.21227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	144.528	85.701
AF.21228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	144.528	85.701
AF.21229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	144.528	85.701

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 2x4				
	Chiều rộng móng ≤250cm				
AF.21231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	111.768	85.701
AF.21232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	111.768	85.701
AF.21233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	111.768	85.701
AF.21234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	111.768	85.701
AF.21235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	111.768	85.701
AF.21236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	111.768	85.701
AF.21237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	111.768	85.701
AF.21238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	111.768	85.701
AF.21239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	111.768	85.701
	Chiều rộng móng >250cm				
AF.21241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	990.958	144.528	85.701
AF.21242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.057.103	144.528	85.701
AF.21243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.122.471	144.528	85.701
AF.21244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.186.439	144.528	85.701
AF.21245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.276.603	144.528	85.701
AF.21246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.343.300	144.528	85.701
AF.21247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.415.786	144.528	85.701
AF.21248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.484.048	144.528	85.701
AF.21249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.911	144.528	85.701

AF.21300 BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 1x2				
AF.21311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	84.790	85.353
AF.21312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	84.790	85.353
AF.21313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	84.790	85.353
AF.21314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	84.790	85.353
AF.21315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	84.790	85.353
AF.21316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	84.790	85.353
AF.21317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	84.790	85.353
AF.21318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	84.790	85.353
AF.21319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	84.790	85.353
	Đá 2x4				
AF.21321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	84.790	85.353
AF.21322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	84.790	85.353
AF.21323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	84.790	85.353
AF.21324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	84.790	85.353

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền				
	Đá 2x4				
AF.21325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.815	84.790	85.353
AF.21326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.216	84.790	85.353
AF.21327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.295	84.790	85.353
AF.21328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	84.790	85.353
AF.21329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	84.790	85.353
	Bê tông bệ máy				
	Đá 1x2				
AF.21411	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	208.120	85.701
AF.21412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	208.120	85.701
AF.21413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	208.120	85.701
AF.21414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	208.120	85.701
AF.21415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	208.120	85.701
AF.21416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	208.120	85.701
AF.21417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	208.120	85.701
AF.21418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	208.120	85.701
AF.21419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	208.120	85.701
	Đá 2x4				
AF.21421	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.716	208.120	85.701
AF.21422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.577	208.120	85.701
AF.21423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.675	208.120	85.701
AF.21424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.401	208.120	85.701
AF.21425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.815	208.120	85.701
AF.21426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.216	208.120	85.701
AF.21427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.295	208.120	85.701
AF.21428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	208.120	85.701
AF.21429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	208.120	85.701

AF.22000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.22100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	349.807	131.550
AF.22112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	349.807	131.550
AF.22113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	349.807	131.550
AF.22114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	349.807	131.550
AF.22115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	349.807	131.550
AF.22116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	349.807	131.550

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.22117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	349.807	131.550
AF.22118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	349.807	131.550
AF.22119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	349.807	131.550
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.22121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	474.136	123.889
AF.22122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	474.136	123.889
AF.22123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	474.136	123.889
AF.22124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	474.136	123.889
AF.22125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	474.136	123.889
AF.22126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	474.136	123.889
AF.22127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	474.136	123.889
AF.22128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	474.136	123.889
AF.22129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	474.136	123.889
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m				
AF.22131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	560.534	158.122
AF.22132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	560.534	158.122
AF.22133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	560.534	158.122
AF.22134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	560.534	158.122
AF.22135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	560.534	158.122
AF.22136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	560.534	158.122
AF.22137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	560.534	158.122
AF.22138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	560.534	158.122
AF.22139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	560.534	158.122
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m				
AF.22141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	623.752	235.247
AF.22142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	623.752	235.247
AF.22143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	623.752	235.247
AF.22144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	623.752	235.247
AF.22145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	623.752	235.247
AF.22146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	623.752	235.247
AF.22147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	623.752	235.247
AF.22148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	623.752	235.247
AF.22149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	623.752	235.247
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.22151	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	311.876	131.550
AF.22152	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	311.876	131.550
AF.22153	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	311.876	131.550

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.22154	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	311.876	131.550
AF.22155	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	311.876	131.550
AF.22156	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	311.876	131.550
AF.22157	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	311.876	131.550
AF.22158	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	311.876	131.550
AF.22159	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	311.876	131.550
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.22161	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	434.098	123.889
AF.22162	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	434.098	123.889
AF.22163	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	434.098	123.889
AF.22164	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	434.098	123.889
AF.22165	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	434.098	123.889
AF.22166	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	434.098	123.889
AF.22167	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	434.098	123.889
AF.22168	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	434.098	123.889
AF.22169	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	434.098	123.889
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m				
AF.22171	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	509.959	158.122
AF.22172	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	509.959	158.122
AF.22173	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	509.959	158.122
AF.22174	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	509.959	158.122
AF.22175	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	509.959	158.122
AF.22176	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	509.959	158.122
AF.22177	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	509.959	158.122
AF.22178	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	509.959	158.122
AF.22179	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	509.959	158.122
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m				
AF.22181	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	568.963	235.247
AF.22182	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	568.963	235.247
AF.22183	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	568.963	235.247
AF.22184	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	568.963	235.247
AF.22185	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	568.963	235.247
AF.22186	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	568.963	235.247
AF.22187	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	568.963	235.247
AF.22188	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	568.963	235.247
AF.22189	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	568.963	235.247

AF.22200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.22211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	478.350	175.319
AF.22212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	478.350	175.319
AF.22213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	478.350	175.319
AF.22214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	478.350	175.319
AF.22215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	478.350	175.319
AF.22216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	478.350	175.319
AF.22217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	478.350	175.319
AF.22218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	478.350	175.319
AF.22219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	478.350	175.319
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.22221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	562.641	150.514
AF.22222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	562.641	150.514
AF.22223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	562.641	150.514
AF.22224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	562.641	150.514
AF.22225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	562.641	150.514
AF.22226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	562.641	150.514
AF.22227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	562.641	150.514
AF.22228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	562.641	150.514
AF.22229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	562.641	150.514
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤100m				
AF.22231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	661.683	196.158
AF.22232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	661.683	196.158
AF.22233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	661.683	196.158
AF.22234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	661.683	196.158
AF.22235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	661.683	196.158
AF.22236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	661.683	196.158
AF.22237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	661.683	196.158
AF.22238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	661.683	196.158
AF.22239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	661.683	196.158
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	737.545	283.056
AF.22242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	737.545	283.056
AF.22243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	737.545	283.056

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	737.545	283.056
AF.22245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	737.545	283.056
AF.22246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	737.545	283.056
AF.22247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	737.545	283.056
AF.22248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	737.545	283.056
AF.22249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	737.545	283.056
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.22251	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	417.239	158.325
AF.22252	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	417.239	158.325
AF.22253	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	417.239	158.325
AF.22254	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	417.239	158.325
AF.22255	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	417.239	158.325
AF.22256	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	417.239	158.325
AF.22257	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	417.239	158.325
AF.22258	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	417.239	158.325
AF.22259	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	417.239	158.325
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.22261	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	490.994	143.994
AF.22262	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	490.994	143.994
AF.22263	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	490.994	143.994
AF.22264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	490.994	143.994
AF.22265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	490.994	143.994
AF.22266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	490.994	143.994
AF.22267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	490.994	143.994
AF.22268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	490.994	143.994
AF.22269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	490.994	143.994
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤100m				
AF.22271	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	579.499	182.030
AF.22272	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	579.499	182.030
AF.22273	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	579.499	182.030
AF.22274	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	579.499	182.030
AF.22275	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	579.499	182.030
AF.22276	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	579.499	182.030
AF.22277	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	579.499	182.030
AF.22278	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	579.499	182.030
AF.22279	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	579.499	182.030

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤200m				
AF.22281	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	644.825	264.042
AF.22282	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	644.825	264.042
AF.22283	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	644.825	264.042
AF.22284	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	644.825	264.042
AF.22285	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	644.825	264.042
AF.22286	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	644.825	264.042
AF.22287	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	644.825	264.042
AF.22288	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	644.825	264.042
AF.22289	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	644.825	264.042

AF.22300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤6m				
AF.22311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	349.807	131.550
AF.22312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	349.807	131.550
AF.22313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	349.807	131.550
AF.22314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	349.807	131.550
AF.22315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	349.807	131.550
AF.22316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	349.807	131.550
AF.22317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	349.807	131.550
AF.22318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	349.807	131.550
AF.22319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	349.807	131.550
	Chiều cao ≤28m				
AF.22321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	436.205	123.889
AF.22322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	436.205	123.889
AF.22323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	436.205	123.889
AF.22324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	436.205	123.889
AF.22325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	436.205	123.889
AF.22326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	436.205	123.889
AF.22327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	436.205	123.889
AF.22328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	436.205	123.889
AF.22329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	436.205	123.889

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
	Chiều cao ≤100m				
AF.22331	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	516.281	158.122
AF.22332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	516.281	158.122
AF.22333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	516.281	158.122
AF.22334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	516.281	158.122
AF.22335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	516.281	158.122
AF.22336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	516.281	158.122
AF.22337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	516.281	158.122
AF.22338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	516.281	158.122
AF.22339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	516.281	158.122
	Chiều cao ≤200m				
AF.22341	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	575.285	235.247
AF.22342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	575.285	235.247
AF.22343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	575.285	235.247
AF.22344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	575.285	235.247
AF.22345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	575.285	235.247
AF.22346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	575.285	235.247
AF.22347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	575.285	235.247
AF.22348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	575.285	235.247
AF.22349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	575.285	235.247

AF.23000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23111	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	332.949	138.058
AF.23112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	332.949	138.058
AF.23113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	332.949	138.058
AF.23114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	332.949	138.058
AF.23115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	332.949	138.058
AF.23116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	332.949	138.058
AF.23117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	332.949	138.058
AF.23118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	332.949	138.058
AF.23119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	332.949	138.058

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Dưới nước				
AF.23121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	425.669	368.828
AF.23122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	425.669	368.828
AF.23123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	425.669	368.828
AF.23124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	425.669	368.828
AF.23125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	425.669	368.828
AF.23126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	425.669	368.828
AF.23127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	425.669	368.828
AF.23128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	425.669	368.828
AF.23129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	425.669	368.828
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	332.949	138.058
AF.23132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	332.949	138.058
AF.23133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	332.949	138.058
AF.23134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	332.949	138.058
AF.23135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	332.949	138.058
AF.23136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	332.949	138.058
AF.23137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	332.949	138.058
AF.23138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	332.949	138.058
AF.23139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	332.949	138.058
	Dưới nước				
AF.23141	- Vữa bê tông mác 150	m^3	971.716	425.669	368.828
AF.23142	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.036.577	425.669	368.828
AF.23143	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.100.675	425.669	368.828
AF.23144	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.163.401	425.669	368.828
AF.23145	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.251.815	425.669	368.828
AF.23146	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.317.216	425.669	368.828
AF.23147	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.388.295	425.669	368.828
AF.23148	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.455.231	425.669	368.828
AF.23149	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.600.223	425.669	368.828
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	505.745	161.554
AF.23212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	505.745	161.554
AF.23213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	505.745	161.554
AF.23214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	505.745	161.554

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.23215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	505.745	161.554
AF.23216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	505.745	161.554
AF.23217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	505.745	161.554
AF.23218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	505.745	161.554
AF.23219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	505.745	161.554
	Dưới nước				
AF.23221	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	649.039	475.273
AF.23222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	649.039	475.273
AF.23223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	649.039	475.273
AF.23224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	649.039	475.273
AF.23225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	649.039	475.273
AF.23226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	649.039	475.273
AF.23227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	649.039	475.273
AF.23228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	649.039	475.273
AF.23229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	649.039	475.273
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 2x4				
	Trên cạn				
AF.23231	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.716	505.745	161.554
AF.23232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.577	505.745	161.554
AF.23233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.675	505.745	161.554
AF.23234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.401	505.745	161.554
AF.23235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.815	505.745	161.554
AF.23236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.216	505.745	161.554
AF.23237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.295	505.745	161.554
AF.23238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	505.745	161.554
AF.23239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	505.745	161.554
	Dưới nước				
AF.23241	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.716	649.039	475.273
AF.23242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.577	649.039	475.273
AF.23243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.675	649.039	475.273
AF.23244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.401	649.039	475.273
AF.23245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.815	649.039	475.273
AF.23246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.216	649.039	475.273
AF.23247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.295	649.039	475.273
AF.23248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.231	649.039	475.273
AF.23249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.223	649.039	475.273

AF.24100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.24111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	221.263	180.417
AF.24112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	221.263	180.417
AF.24113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	221.263	180.417
AF.24114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	221.263	180.417
AF.24115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	221.263	180.417
AF.24116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	221.263	180.417
AF.24117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	221.263	180.417
AF.24118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	221.263	180.417
AF.24119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	221.263	180.417
	Bê tông dầm				
AF.24121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	233.907	180.417
AF.24122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	233.907	180.417
AF.24123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	233.907	180.417
AF.24124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	233.907	180.417
AF.24125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	233.907	180.417
AF.24126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	233.907	180.417
AF.24127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	233.907	180.417
AF.24128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	233.907	180.417
AF.24129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	233.907	180.417

AF.24200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.24211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	284.481	107.515
AF.24212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	284.481	107.515
AF.24213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	284.481	107.515
AF.24214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	284.481	107.515
AF.24215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	284.481	107.515
AF.24216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	284.481	107.515
AF.24217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	284.481	107.515
AF.24218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	284.481	107.515
AF.24219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	284.481	107.515

AF.25000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra hố khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Trên cạn				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.25111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.066.457	191.762	248.696
AF.25112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.139.941	191.762	248.696
AF.25113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.214.904	191.762	248.696
AF.25114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.287.486	191.762	248.696
AF.25115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.388.018	191.762	248.696
AF.25116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.461.390	191.762	248.696
AF.25117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.544.268	191.762	248.696
AF.25118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.621.918	191.762	248.696
AF.25119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.733.734	191.762	248.696
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.066.457	162.260	170.791
AF.25122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.139.941	162.260	170.791
AF.25123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.214.904	162.260	170.791
AF.25124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.287.486	162.260	170.791
AF.25125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.388.018	162.260	170.791
AF.25126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.461.390	162.260	170.791
AF.25127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.544.268	162.260	170.791
AF.25128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.621.918	162.260	170.791
AF.25129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.733.734	162.260	170.791
	Dưới nước				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.25211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	229.692	551.637
AF.25212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	229.692	551.637
AF.25213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	229.692	551.637
AF.25214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	229.692	551.637
AF.25215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	229.692	551.637
AF.25216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	229.692	551.637
AF.25217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	229.692	551.637
AF.25218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	229.692	551.637
AF.25219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	229.692	551.637
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	193.869	367.758
AF.25222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	193.869	367.758
AF.25223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	193.869	367.758

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi đá 1x2				
	Dưới nước				
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.25224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	193.869	367.758
AF.25225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	193.869	367.758
AF.25226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	193.869	367.758
AF.25227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	193.869	367.758
AF.25228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	193.869	367.758
AF.25229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	193.869	367.758
	Bê tông cọc Barrette đá 1x2				
AF.25311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.071.711	166.474	164.799
AF.25312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.145.556	166.474	164.799
AF.25313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.220.888	166.474	164.799
AF.25314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.293.829	166.474	164.799
AF.25315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.394.855	166.474	164.799
AF.25316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.468.589	166.474	164.799
AF.25317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.551.875	166.474	164.799
AF.25318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.629.908	166.474	164.799
AF.25319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.742.275	166.474	164.799

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2				
	Thành thẳng				
AF.26111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	568.963	221.782
AF.26112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	568.963	221.782
AF.26113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	568.963	221.782
AF.26114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	568.963	221.782
AF.26115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	568.963	221.782
AF.26116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	568.963	221.782
AF.26117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	568.963	221.782
AF.26118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	568.963	221.782
AF.26119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	568.963	221.782
	Thành cong				
AF.26121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	826.050	221.782
AF.26122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	826.050	221.782
AF.26123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	826.050	221.782

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bể chứa đá 1x2 Thành cong				
AF.26124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	826.050	221.782
AF.26125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	826.050	221.782
AF.26126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	826.050	221.782
AF.26127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	826.050	221.782
AF.26128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	826.050	221.782
AF.26129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	826.050	221.782

AF.26200 BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt, đa giác đá 1x2				
AF.26211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	509.959	219.586
AF.26212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	509.959	219.586
AF.26213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	509.959	219.586
AF.26214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	509.959	219.586
AF.26215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	509.959	219.586
AF.26216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	509.959	219.586
AF.26217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	509.959	219.586
AF.26218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	509.959	219.586
AF.26219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	509.959	219.586

AF.27000 BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt lồng thang máy đá 1x2				
AF.27111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	608.475	383.120
AF.27112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	608.475	383.120
AF.27113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	608.475	383.120
AF.27114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	608.475	383.120
AF.27115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	608.475	383.120
AF.27116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	608.475	383.120
AF.27117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	608.475	383.120
AF.27118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	608.475	383.120
AF.27119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	608.475	383.120

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trượt silô đá 1x2				
AF.27211	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	436.913	368.181
AF.27212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	436.913	368.181
AF.27213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	436.913	368.181
AF.27214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	436.913	368.181
AF.27215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	436.913	368.181
AF.27216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	436.913	368.181
AF.27217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	436.913	368.181
AF.27218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	436.913	368.181
AF.27219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	436.913	368.181
	Bê tông trượt ống khói đá 1x2				
AF.27311	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	780.038	442.287
AF.27312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	780.038	442.287
AF.27313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	780.038	442.287
AF.27314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	780.038	442.287
AF.27315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	780.038	442.287
AF.27316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	780.038	442.287
AF.27317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	780.038	442.287
AF.27318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	780.038	442.287
AF.27319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	780.038	442.287

AF.30000 ĐỔ BẰNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt và di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.31100 BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm				
AF.31111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	105.987	93.942
AF.31112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	105.987	93.942
AF.31113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	105.987	93.942
AF.31114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	105.987	93.942
AF.31115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	105.987	93.942
AF.31116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	105.987	93.942
AF.31117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	105.987	93.942
AF.31118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	105.987	93.942
AF.31119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	105.987	93.942

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng đá 1x2				
	Chiều rộng >250cm				
AF.31121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.033.479	152.236	93.942
AF.31122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.109.864	152.236	93.942
AF.31123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.186.563	152.236	93.942
AF.31124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.262.559	152.236	93.942
AF.31125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.326.999	152.236	93.942
AF.31126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.384.026	152.236	93.942
AF.31127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.445.996	152.236	93.942
AF.31128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.705	152.236	93.942
AF.31129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.406	152.236	93.942

AF.31200 BÊ TÔNG NỀN

AF.31300 BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền đá 1x2				
AF.31211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	77.082	93.591
AF.31212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	77.082	93.591
AF.31213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	77.082	93.591
AF.31214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	77.082	93.591
AF.31215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	77.082	93.591
AF.31216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	77.082	93.591
AF.31217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	77.082	93.591
AF.31218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	77.082	93.591
AF.31219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	77.082	93.591
	Bê tông bệ máy đá 1x2				
AF.31321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	206.193	93.942
AF.31322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	206.193	93.942
AF.31323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	206.193	93.942
AF.31324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	206.193	93.942
AF.31325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	206.193	93.942
AF.31326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	206.193	93.942
AF.31327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	206.193	93.942
AF.31328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	206.193	93.942
AF.31329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	206.193	93.942

AF.31310 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu				
AF.31311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	155.938	93.942
AF.31312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	155.938	93.942
AF.31313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	155.938	93.942
AF.31314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	155.938	93.942
AF.31315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	155.938	93.942
AF.31316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	155.938	93.942
AF.31317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	155.938	93.942
AF.31318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	155.938	93.942
AF.31319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	155.938	93.942

AF.32000 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.32100 BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2				
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m				
AF.32111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	349.807	115.974
AF.32112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	349.807	115.974
AF.32113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	349.807	115.974
AF.32114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	349.807	115.974
AF.32115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	349.807	115.974
AF.32116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	349.807	115.974
AF.32117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	349.807	115.974
AF.32118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	349.807	115.974
AF.32119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	349.807	115.974
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m				
AF.32121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	474.136	115.974
AF.32122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	474.136	115.974
AF.32123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	474.136	115.974
AF.32124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	474.136	115.974
AF.32125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	474.136	115.974
AF.32126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	474.136	115.974
AF.32127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	474.136	115.974
AF.32128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	474.136	115.974
AF.32129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	474.136	115.974

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường đá 1x2 Chiều dày >45cm, cao ≤6m				
AF.32131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	311.876	115.974
AF.32132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	311.876	115.974
AF.32133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	311.876	115.974
AF.32134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	311.876	115.974
AF.32135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	311.876	115.974
AF.32136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	311.876	115.974
AF.32137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	311.876	115.974
AF.32138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	311.876	115.974
AF.32139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	311.876	115.974
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m				
AF.32141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	434.098	115.974
AF.32142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	434.098	115.974
AF.32143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	434.098	115.974
AF.32144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	434.098	115.974
AF.32145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	434.098	115.974
AF.32146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	434.098	115.974
AF.32147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	434.098	115.974
AF.32148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	434.098	115.974
AF.32149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	434.098	115.974

AF.32200 BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤6m				
AF.32211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	478.350	115.974
AF.32212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	478.350	115.974
AF.32213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	478.350	115.974
AF.32214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	478.350	115.974
AF.32215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	478.350	115.974
AF.32216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	478.350	115.974
AF.32217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	478.350	115.974
AF.32218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	478.350	115.974
AF.32219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	478.350	115.974

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột đá 1x2				
	Tiết diện cột ≤0,1m^2, cao ≤28m				
AF.32221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	562.641	115.974
AF.32222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	562.641	115.974
AF.32223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	562.641	115.974
AF.32224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	562.641	115.974
AF.32225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	562.641	115.974
AF.32226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	562.641	115.974
AF.32227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	562.641	115.974
AF.32228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	562.641	115.974
AF.32229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	562.641	115.974
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤6m				
AF.32231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	417.239	120.816
AF.32232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	417.239	120.816
AF.32233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	417.239	120.816
AF.32234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	417.239	120.816
AF.32235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	417.239	120.816
AF.32236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	417.239	120.816
AF.32237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	417.239	120.816
AF.32238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	417.239	120.816
AF.32239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	417.239	120.816
	Tiết diện cột >0,1m^2, cao ≤28m				
AF.32241	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	490.994	120.816
AF.32242	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	490.994	120.816
AF.32243	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	490.994	120.816
AF.32244	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	490.994	120.816
AF.32245	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	490.994	120.816
AF.32246	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	490.994	120.816
AF.32247	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	490.994	120.816
AF.32248	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	490.994	120.816
AF.32249	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	490.994	120.816

AF.32300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẰNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái đá 1x2				
AF.32311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	349.807	115.974
AF.32312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	349.807	115.974
AF.32313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	349.807	115.974
AF.32314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	349.807	115.974
AF.32315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	349.807	115.974
AF.32316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	349.807	115.974
AF.32317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	349.807	115.974
AF.32318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	349.807	115.974
AF.32319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	349.807	115.974

AF.33000 BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông móng, mố, trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	326.627	179.124
AF.33112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	326.627	179.124
AF.33113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	326.627	179.124
AF.33114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	326.627	179.124
AF.33115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	326.627	179.124
AF.33116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	326.627	179.124
AF.33117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	326.627	179.124
AF.33118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	326.627	179.124
AF.33119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	326.627	179.124
	Dưới nước				
AF.33121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	417.239	454.847
AF.33122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	417.239	454.847
AF.33123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	417.239	454.847
AF.33124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	417.239	454.847
AF.33125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	417.239	454.847
AF.33126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	417.239	454.847
AF.33127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	417.239	454.847
AF.33128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	417.239	454.847
AF.33129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	417.239	454.847

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.33211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	495.208	212.755
AF.33212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	495.208	212.755
AF.33213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	495.208	212.755
AF.33214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	495.208	212.755
AF.33215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	495.208	212.755
AF.33216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	495.208	212.755
AF.33217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	495.208	212.755
AF.33218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	495.208	212.755
AF.33219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	495.208	212.755
	Dưới nước				
AF.33221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	560.534	599.031
AF.33222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	560.534	599.031
AF.33223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	560.534	599.031
AF.33224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	560.534	599.031
AF.33225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	560.534	599.031
AF.33226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	560.534	599.031
AF.33227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	560.534	599.031
AF.33228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	560.534	599.031
AF.33229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	560.534	599.031

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẨY, ĐÚC HẪNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h, đá 1x2				
	Dầm đúc đẩy				
AF.33311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	1.019.919	213.830
AF.33312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	1.019.919	213.830
AF.33313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	1.019.919	213.830
AF.33314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	1.019.919	213.830
AF.33315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	1.019.919	213.830
AF.33316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	1.019.919	213.830
AF.33317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	1.019.919	213.830
AF.33318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	1.019.919	213.830
AF.33319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	1.019.919	213.830

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h, đá 1x2				
	Dầm đúc hẫng trên cạn				
AF.33321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.388.691	227.463
AF.33322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.388.691	227.463
AF.33323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.388.691	227.463
AF.33324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.388.691	227.463
AF.33325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.388.691	227.463
AF.33326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.388.691	227.463
AF.33327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.388.691	227.463
AF.33328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.388.691	227.463
AF.33329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.388.691	227.463
	Dầm đúc hẫng dưới nước				
AF.33331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.717.425	609.893
AF.33332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.717.425	609.893
AF.33333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.717.425	609.893
AF.33334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.717.425	609.893
AF.33335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.717.425	609.893
AF.33336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.717.425	609.893
AF.33337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.717.425	609.893
AF.33338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.717.425	609.893
AF.33339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.717.425	609.893

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm hộp cầu đá 1x2				
AF.33411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	1.059.957	227.463
AF.33412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	1.059.957	227.463
AF.33413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	1.059.957	227.463
AF.33414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	1.059.957	227.463
AF.33415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	1.059.957	227.463
AF.33416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	1.059.957	227.463
AF.33417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	1.059.957	227.463
AF.33418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	1.059.957	227.463
AF.33419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	1.059.957	227.463

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm bản cầu đá 1x2				
AF.33421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	819.728	227.463
AF.33422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	819.728	227.463
AF.33423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	819.728	227.463
AF.33424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	819.728	227.463
AF.33425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	819.728	227.463
AF.33426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	819.728	227.463
AF.33427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	819.728	227.463
AF.33428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	819.728	227.463
AF.33429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	819.728	227.463

AF.34100 BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cầu cảng đá 1x2				
	Bê tông mối nối bản dầm dọc				
AF.34111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	221.263	189.444
AF.34112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	221.263	189.444
AF.34113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	221.263	189.444
AF.34114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	221.263	189.444
AF.34115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	221.263	189.444
AF.34116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	221.263	189.444
AF.34117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	221.263	189.444
AF.34118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	221.263	189.444
AF.34119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	221.263	189.444
	Bê tông dầm				
AF.34121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	233.907	189.444
AF.34122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	233.907	189.444
AF.34123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	233.907	189.444
AF.34124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	233.907	189.444
AF.34125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	233.907	189.444
AF.34126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	233.907	189.444
AF.34127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	233.907	189.444
AF.34128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	233.907	189.444
AF.34129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	233.907	189.444

AF.34200 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mái bờ kênh mương đá 1x2				
AF.34211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	284.481	115.974
AF.34212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	284.481	115.974
AF.34213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	284.481	115.974
AF.34214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	284.481	115.974
AF.34215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	284.481	115.974
AF.34216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	284.481	115.974
AF.34217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	284.481	115.974
AF.34218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	284.481	115.974
AF.34219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	284.481	115.974

AF.35000 BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ. Đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi trên cạn, đá 1x2				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35111	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.103.716	174.903	410.017
AF.35112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.185.291	174.903	410.017
AF.35113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.267.204	174.903	410.017
AF.35114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.364	174.903	410.017
AF.35115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.417.183	174.903	410.017
AF.35116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.478.086	174.903	410.017
AF.35117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.544.268	174.903	410.017
AF.35118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.621.918	174.903	410.017
AF.35119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.733.734	174.903	410.017
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35121	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.103.716	147.509	243.934
AF.35122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.185.291	147.509	243.934
AF.35123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.267.204	147.509	243.934
AF.35124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.348.364	147.509	243.934
AF.35125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.417.183	147.509	243.934
AF.35126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.478.086	147.509	243.934
AF.35127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.544.268	147.509	243.934
AF.35128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.621.918	147.509	243.934
AF.35129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.733.734	147.509	243.934

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc nhồi dưới nước, đá 1x2				
	Đường kính cọc ≤1000mm				
AF.35211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	208.620	827.356
AF.35212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	208.620	827.356
AF.35213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	208.620	827.356
AF.35214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	208.620	827.356
AF.35215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	208.620	827.356
AF.35216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	208.620	827.356
AF.35217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	208.620	827.356
AF.35218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	208.620	827.356
AF.35219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	208.620	827.356
	Đường kính cọc >1000mm				
AF.35221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	177.011	551.126
AF.35222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	177.011	551.126
AF.35223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	177.011	551.126
AF.35224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	177.011	551.126
AF.35225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	177.011	551.126
AF.35226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	177.011	551.126
AF.35227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	177.011	551.126
AF.35228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	177.011	551.126
AF.35229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	177.011	551.126
	Bê tông cọc, tường Barrette đá 1x2				
AF.35311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.109.153	151.723	238.744
AF.35312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.191.130	151.723	238.744
AF.35313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.273.446	151.723	238.744
AF.35314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.355.006	151.723	238.744
AF.35315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.424.164	151.723	238.744
AF.35316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.485.367	151.723	238.744
AF.35317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.551.875	151.723	238.744
AF.35318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.629.908	151.723	238.744
AF.35319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.742.275	151.723	238.744

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM

VỮA BÊ TÔNG TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bịt đầu đốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

AF.36110 BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông toàn tiết diện hầm ngang đá 1x2				
AF.36111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.118.320	621.645	291.077
AF.36112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.195.081	621.645	291.077
AF.36113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.272.158	621.645	291.077
AF.36114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.348.528	621.645	291.077
AF.36115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.413.285	621.645	291.077
AF.36116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.470.593	621.645	291.077
AF.36117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.532.869	621.645	291.077
AF.36118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.605.936	621.645	291.077
AF.36119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.711.153	621.645	291.077

AF.36120 BÊ TÔNG NỀN HẦM NGANG

AF.36130 BÊ TÔNG TƯỜNG HẦM NGANG

AF.36140 BÊ TÔNG VÒM HẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông nền hầm ngang đá 1x2				
AF.36121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.101.128	195.976	179.493
AF.36122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.176.770	195.976	179.493
AF.36123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.252.725	195.976	179.493
AF.36124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.327.983	195.976	179.493
AF.36125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.391.797	195.976	179.493
AF.36126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.448.270	195.976	179.493
AF.36127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.509.639	195.976	179.493
AF.36128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.581.642	195.976	179.493
AF.36129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.685.327	195.976	179.493

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường hầm ngang đá 1x2				
AF.36131	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.121.740	423.561	241.166
AF.36132	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.198.501	423.561	241.166
AF.36133	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.275.578	423.561	241.166
AF.36134	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.351.948	423.561	241.166
AF.36135	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.416.705	423.561	241.166
AF.36136	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.474.013	423.561	241.166
AF.36137	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.536.289	423.561	241.166
AF.36138	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.609.356	423.561	241.166
AF.36139	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.714.573	423.561	241.166
	Bê tông vòm hầm ngang đá 1x2				
AF.36141	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.117.713	705.935	335.836
AF.36142	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.194.474	705.935	335.836
AF.36143	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.271.551	705.935	335.836
AF.36144	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.347.921	705.935	335.836
AF.36145	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.412.678	705.935	335.836
AF.36146	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.469.986	705.935	335.836
AF.36147	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.532.262	705.935	335.836
AF.36148	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.605.329	705.935	335.836
AF.36149	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.710.546	705.935	335.836

AF.36200 BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG

AF.36300 BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG

AF.36400 BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm đứng đá 1x2				
AF.36211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.029.858	773.368	211.262
AF.36212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.105.866	773.368	211.262
AF.36213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.182.188	773.368	211.262
AF.36214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.257.809	773.368	211.262
AF.36215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.321.931	773.368	211.262
AF.36216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.378.678	773.368	211.262
AF.36217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.440.343	773.368	211.262
AF.36218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.512.693	773.368	211.262
AF.36219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.616.879	773.368	211.262

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông hầm nghiêng đá 1x2				
AF.36311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.111.763	897.697	231.731
AF.36312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.188.523	897.697	231.731
AF.36313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.265.601	897.697	231.731
AF.36314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.341.971	897.697	231.731
AF.36315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.406.728	897.697	231.731
AF.36316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.464.036	897.697	231.731
AF.36317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.526.311	897.697	231.731
AF.36318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.599.378	897.697	231.731
AF.36319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.704.595	897.697	231.731
	Bê tông nút hầm đá 1x2				
AF.36411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.126.875	423.561	224.210
AF.36412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.203.636	423.561	224.210
AF.36413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.280.713	423.561	224.210
AF.36414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.357.083	423.561	224.210
AF.36415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.421.840	423.561	224.210
AF.36416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.479.148	423.561	224.210
AF.36417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.541.424	423.561	224.210
AF.36418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.614.491	423.561	224.210
AF.36419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.719.708	423.561	224.210

AF.36500 BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cột, đá 1x2				
AF.36511	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.038.570	665.897	207.036
AF.36512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.115.331	665.897	207.036
AF.36513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.192.409	665.897	207.036
AF.36514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.268.778	665.897	207.036
AF.36515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.333.535	665.897	207.036
AF.36516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.390.843	665.897	207.036
AF.36517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.453.119	665.897	207.036
AF.36518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.526.186	665.897	207.036
AF.36519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.631.403	665.897	207.036
	Bê tông dầm, đá 1x2				
AF.36521	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.121.740	549.997	241.166
AF.36522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.198.501	549.997	241.166
AF.36523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.275.578	549.997	241.166
AF.36524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.351.948	549.997	241.166

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm, đá 1x2				
AF.36525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.416.705	549.997	241.166
AF.36526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.474.013	549.997	241.166
AF.36527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.536.289	549.997	241.166
AF.36528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.609.356	549.997	241.166
AF.36529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.714.573	549.997	241.166
	Bê tông sàn, đá 1x2				
AF.36531	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.078.401	655.361	257.351
AF.36532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.155.161	655.361	257.351
AF.36533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.232.239	655.361	257.351
AF.36534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.308.609	655.361	257.351
AF.36535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.373.366	655.361	257.351
AF.36536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.430.674	655.361	257.351
AF.36537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.492.949	655.361	257.351
AF.36538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.566.016	655.361	257.351
AF.36539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	655.361	257.351

AF.36500 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bệ đỡ máy phát, đá 1x2				
AF.36541	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.123.807	606.894	225.683
AF.36542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.200.567	606.894	225.683
AF.36543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.277.645	606.894	225.683
AF.36544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.354.015	606.894	225.683
AF.36545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.418.772	606.894	225.683
AF.36546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.476.080	606.894	225.683
AF.36547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.538.355	606.894	225.683
AF.36548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.611.422	606.894	225.683
AF.36549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.716.639	606.894	225.683
	Bê tông buồng xoắn, ống hút, đá 1x2				
AF.36551	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.123.807	834.479	355.713
AF.36552	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.200.567	834.479	355.713
AF.36553	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.277.645	834.479	355.713
AF.36554	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.354.015	834.479	355.713
AF.36555	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.418.772	834.479	355.713
AF.36556	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.476.080	834.479	355.713
AF.36557	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.538.355	834.479	355.713
AF.36558	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.611.422	834.479	355.713
AF.36559	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.716.639	834.479	355.713

AF.36500 BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút, đá 1x2				
AF.36561	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.069.117	1.968.190	182.177
AF.36562	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.148.135	1.968.190	182.177
AF.36563	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.227.479	1.968.190	182.177
AF.36564	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.306.095	1.968.190	182.177
AF.36565	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.372.757	1.968.190	182.177
AF.36566	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.431.751	1.968.190	182.177
AF.36567	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.495.858	1.968.190	182.177
AF.36568	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.571.074	1.968.190	182.177
AF.36569	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.679.385	1.968.190	182.177

AF.37100 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông đá 1x2				
	Trên cạn				
AF.37111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.038.570	276.052	79.757
AF.37112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.115.331	276.052	79.757
AF.37113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.192.409	276.052	79.757
AF.37114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.268.778	276.052	79.757
AF.37115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.333.535	276.052	79.757
AF.37116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.390.843	276.052	79.757
AF.37117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.453.119	276.052	79.757
AF.37118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.526.186	276.052	79.757
AF.37119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.403	276.052	79.757
	Dưới nước				
AF.37121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.038.570	307.661	150.903
AF.37122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.115.331	307.661	150.903
AF.37123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.192.409	307.661	150.903
AF.37124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.268.778	307.661	150.903
AF.37125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.333.535	307.661	150.903
AF.37126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.390.843	307.661	150.903
AF.37127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.453.119	307.661	150.903
AF.37128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.526.186	307.661	150.903
AF.37129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.631.403	307.661	150.903

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37200 BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc				
	Khung vây trên cạn				
AF.37211	- Vữa xi măng mác 25	m^3	613.895	387.738	166.465
AF.37212	- Vữa xi măng mác 50	m^3	654.089	387.738	166.465
AF.37213	- Vữa xi măng mác 75	m^3	690.013	387.738	166.465
AF.37214	- Vữa xi măng mác 100	m^3	727.002	387.738	166.465
AF.37215	- Vữa xi măng mác 125	m^3	760.824	387.738	166.465
AF.37216	- Vữa xi măng mác 150	m^3	793.109	387.738	166.465
	Khung vây dưới nước				
AF.37221	- Vữa xi măng mác 25	m^3	613.895	446.741	288.046
AF.37222	- Vữa xi măng mác 50	m^3	654.089	446.741	288.046
AF.37223	- Vữa xi măng mác 75	m^3	690.013	446.741	288.046
AF.37224	- Vữa xi măng mác 100	m^3	727.002	446.741	288.046
AF.37225	- Vữa xi măng mác 125	m^3	760.824	446.741	288.046
AF.37226	- Vữa xi măng mác 150	m^3	793.109	446.741	288.046

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác làm sàn đạo, vách ngăn.

AF.37300 BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ, SÂN QUAY ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2				
AF.37311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.463	370.880	170.589
AF.37312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.104.476	370.880	170.589
AF.37313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.180.803	370.880	170.589

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, sân quay đường cất hạ cánh đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2				
AF.37314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.256.430	370.880	170.589
AF.37315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.320.557	370.880	170.589
AF.37316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.377.307	370.880	170.589
AF.37317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.438.977	370.880	170.589
AF.37318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.511.333	370.880	170.589
AF.37319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.615.525	370.880	170.589

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác tạo nhám bằng máy san khi bê tông đạt cường độ.

AF.37400 BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m^3	3.899.061	3.761.477	4.955.768

AF.37500 BƠM VỮA XI MĂNG LẤP ĐẦY ỐNG SIÊU ÂM CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống siêu âm, cân đong, trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Trên cạn				
AF.37511	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.137	758.617	167.837
AF.37512	- Vữa xi măng mác 50	m^3	871.090	758.617	167.837
AF.37513	- Vữa xi măng mác 75	m^3	979.196	758.617	167.837
AF.37514	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.090.506	758.617	167.837
AF.37515	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.192.287	758.617	167.837

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bơm vữa xi măng lấp đầy ống siêu âm cọc khoan nhồi				
	Dưới nước				
AF.37521	- Vữa xi măng mác 25	m^3	750.137	891.375	1.215.436
AF.37522	- Vữa xi măng mác 50	m^3	871.090	891.375	1.215.436
AF.37523	- Vữa xi măng mác 75	m^3	979.196	891.375	1.215.436
AF.37524	- Vữa xi măng mác 100	m^3	1.090.506	891.375	1.215.436
AF.37525	- Vữa xi măng mác 125	m^3	1.192.287	891.375	1.215.436

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base, đá 1x2				
AF.37711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	191.762	93.942
AF.37712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	191.762	93.942
AF.37713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	191.762	93.942
AF.37714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	191.762	93.942
AF.37715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	191.762	93.942
AF.37716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	191.762	93.942
AF.37717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	191.762	93.942
AF.37718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	191.762	93.942
AF.37719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	191.762	93.942

AF.38200 BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.38211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	993.744	254.980	129.247
AF.38212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.062.218	254.980	129.247
AF.38213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.132.069	254.980	129.247
AF.38214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.199.703	254.980	129.247

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500				
AF.38215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.293.380	254.980	129.247
AF.38216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.361.750	254.980	129.247
AF.38217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.438.977	254.980	129.247
AF.38218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.511.333	254.980	129.247
AF.38219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.615.525	254.980	129.247

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường				
AF.39111	- Chiều dày lớp rải 12cm	$100m^2$	15.980.544	497.316	831.571
AF.39112	- Chiều dày lớp rải 14cm	$100m^2$	18.643.968	575.285	941.931
AF.39113	- Chiều dày lớp rải 16cm	$100m^2$	21.307.392	708.043	1.033.426
AF.39114	- Chiều dày lớp rải 18cm	$100m^2$	23.970.816	840.801	1.124.920
AF.39115	- Chiều dày lớp rải 20cm	$100m^2$	26.634.240	933.521	1.036.757
AF.39116	- Chiều dày lớp rải 22cm	$100m^2$	29.297.664	1.028.348	1.138.423

AF.40000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG

Hướng dẫn áp dụng:

- Công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mố đỡ, mố néo đường ống áp lực được tính chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thuỷ công đã bao gồm công tác đánh xờm mặt đứng và xử lí phần bề mặt nằm ngang (gồm cả hộc kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho $1m^3$ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.41111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	979.058	55.884	73.031
AF.41112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.520	55.884	73.031
AF.41113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.115.339	55.884	73.031
AF.41114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.181.973	55.884	73.031
AF.41115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.274.266	55.884	73.031
AF.41116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.341.626	55.884	73.031
AF.41117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.711	55.884	73.031
AF.41118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.488.998	55.884	73.031
AF.41119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.651	55.884	73.031
	Bê tông bản đáy				
AF.41121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	131.039	78.200
AF.41122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	131.039	78.200
AF.41123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	131.039	78.200
AF.41124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	131.039	78.200
AF.41125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	131.039	78.200
AF.41126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	131.039	78.200
AF.41127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	131.039	78.200
AF.41128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	131.039	78.200
AF.41129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	131.039	78.200
	Bê tông nền				
AF.41131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	84.790	72.683
AF.41132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	84.790	72.683
AF.41133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	84.790	72.683
AF.41134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	84.790	72.683
AF.41135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	84.790	72.683
AF.41136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	84.790	72.683
AF.41137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	84.790	72.683
AF.41138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	84.790	72.683
AF.41139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	84.790	72.683

AF.41200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	372.987	112.938
AF.41212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	372.987	112.938
AF.41213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	372.987	112.938
AF.41214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	372.987	112.938
AF.41215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	372.987	112.938
AF.41216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	372.987	112.938
AF.41217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	372.987	112.938
AF.41218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	372.987	112.938
AF.41219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	372.987	112.938
	Chiều dày ≤1m				
AF.41221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	339.270	112.938
AF.41222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	339.270	112.938
AF.41223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	339.270	112.938
AF.41224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	339.270	112.938
AF.41225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	339.270	112.938
AF.41226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	339.270	112.938
AF.41227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	339.270	112.938
AF.41228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	339.270	112.938
AF.41229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	339.270	112.938
	Chiều dày ≤2m				
AF.41231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	303.447	107.769
AF.41232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	303.447	107.769
AF.41233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	303.447	107.769
AF.41234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	303.447	107.769
AF.41235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	303.447	107.769
AF.41236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	303.447	107.769
AF.41237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	303.447	107.769
AF.41238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	303.447	107.769
AF.41239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	303.447	107.769

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤3m				
AF.41241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	273.945	107.769
AF.41242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	273.945	107.769
AF.41243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	273.945	107.769
AF.41244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	273.945	107.769
AF.41245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	273.945	107.769
AF.41246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	273.945	107.769
AF.41247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	273.945	107.769
AF.41248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	273.945	107.769
AF.41249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	273.945	107.769
	Chiều dày ≤5m				
AF.41251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	246.551	100.014
AF.41252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	246.551	100.014
AF.41253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	246.551	100.014
AF.41254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	246.551	100.014
AF.41255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	246.551	100.014
AF.41256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	246.551	100.014
AF.41257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	246.551	100.014
AF.41258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	246.551	100.014
AF.41259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	246.551	100.014
	Chiều dày >5m				
AF.41261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	221.263	94.845
AF.41262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	221.263	94.845
AF.41263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	221.263	94.845
AF.41264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	221.263	94.845
AF.41265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	221.263	94.845
AF.41266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	221.263	94.845
AF.41267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	221.263	94.845
AF.41268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	221.263	94.845
AF.41269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	221.263	94.845

AF.41300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	400.381	112.938
AF.41312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	400.381	112.938
AF.41313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	400.381	112.938
AF.41314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	400.381	112.938
AF.41315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	400.381	112.938
AF.41316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	400.381	112.938
AF.41317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	400.381	112.938
AF.41318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	400.381	112.938
AF.41319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	400.381	112.938
	Chiều dày ≤1m				
AF.41321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	360.343	112.938
AF.41322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	360.343	112.938
AF.41323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	360.343	112.938
AF.41324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	360.343	112.938
AF.41325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	360.343	112.938
AF.41326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	360.343	112.938
AF.41327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	360.343	112.938
AF.41328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	360.343	112.938
AF.41329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	360.343	112.938
	Chiều dày ≤2m				
AF.41331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	324.520	107.769
AF.41332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	324.520	107.769
AF.41333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	324.520	107.769
AF.41334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	324.520	107.769
AF.41335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	324.520	107.769
AF.41336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	324.520	107.769
AF.41337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	324.520	107.769
AF.41338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	324.520	107.769
AF.41339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	324.520	107.769
	Chiều dày >2m				
AF.41341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	292.911	107.769
AF.41342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	292.911	107.769
AF.41343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	292.911	107.769
AF.41344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	292.911	107.769
AF.41345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	292.911	107.769
AF.41346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	292.911	107.769
AF.41347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	292.911	107.769
AF.41348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	292.911	107.769
AF.41349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	292.911	107.769

AF.41400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.41411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	299.232	107.769
AF.41412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	299.232	107.769
AF.41413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	299.232	107.769
AF.41414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	299.232	107.769
AF.41415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	299.232	107.769
AF.41416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	299.232	107.769
AF.41417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	299.232	107.769
AF.41418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	299.232	107.769
AF.41419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	299.232	107.769
	Chiều dày ≤1m				
AF.41421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	269.731	107.769
AF.41422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	269.731	107.769
AF.41423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	269.731	107.769
AF.41424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	269.731	107.769
AF.41425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	269.731	107.769
AF.41426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	269.731	107.769
AF.41427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	269.731	107.769
AF.41428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	269.731	107.769
AF.41429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	269.731	107.769
	Chiều dày ≤2m				
AF.41431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	244.443	100.014
AF.41432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	244.443	100.014
AF.41433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	244.443	100.014
AF.41434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	244.443	100.014
AF.41435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	244.443	100.014
AF.41436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	244.443	100.014
AF.41437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	244.443	100.014
AF.41438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	244.443	100.014
AF.41439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	244.443	100.014
	Chiều dày >2m				
AF.41441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	219.156	100.014
AF.41442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	219.156	100.014
AF.41443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	219.156	100.014
AF.41444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	219.156	100.014
AF.41445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	219.156	100.014
AF.41446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	219.156	100.014
AF.41447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	219.156	100.014
AF.41448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	219.156	100.014
AF.41449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	219.156	100.014

AF.41510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.41520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.41530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.41540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.41511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	107.471	78.200
AF.41512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	107.471	78.200
AF.41513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	107.471	78.200
AF.41514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	107.471	78.200
AF.41515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	107.471	78.200
AF.41516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	107.471	78.200
AF.41517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	107.471	78.200
AF.41518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	107.471	78.200
AF.41519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	107.471	78.200
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.41521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	442.527	101.014
AF.41522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	442.527	101.014
AF.41523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	442.527	101.014
AF.41524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	442.527	101.014
AF.41525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	442.527	101.014
AF.41526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	442.527	101.014
AF.41527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	442.527	101.014
AF.41528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	442.527	101.014
AF.41529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	442.527	101.014
	Bê tông mũi phóng				
AF.41531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	231.800	78.200
AF.41532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	231.800	78.200
AF.41533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	231.800	78.200
AF.41534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	231.800	78.200
AF.41535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	231.800	78.200
AF.41536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	231.800	78.200
AF.41537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	231.800	78.200
AF.41538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	231.800	78.200
AF.41539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	231.800	78.200

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông dốc nước				
AF.41541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	193.869	78.200
AF.41542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	193.869	78.200
AF.41543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	193.869	78.200
AF.41544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	193.869	78.200
AF.41545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	193.869	78.200
AF.41546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	193.869	78.200
AF.41547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	193.869	78.200
AF.41548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	193.869	78.200
AF.41549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	193.869	78.200

AF.41600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông tháp điều áp				
	Chiều cao ≤25m				
AF.41611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	583.714	112.938
AF.41612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	583.714	112.938
AF.41613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	583.714	112.938
AF.41614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	583.714	112.938
AF.41615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	583.714	112.938
AF.41616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	583.714	112.938
AF.41617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	583.714	112.938
AF.41618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	583.714	112.938
AF.41619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	583.714	112.938
	Chiều cao >25m				
AF.41621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	653.254	120.693
AF.41622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	653.254	120.693
AF.41623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	653.254	120.693
AF.41624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	653.254	120.693
AF.41625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	653.254	120.693
AF.41626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	653.254	120.693
AF.41627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	653.254	120.693
AF.41628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	653.254	120.693
AF.41629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	653.254	120.693

AF.41710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông mố đỡ, mố neo đường ống áp lực				
AF.41711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	271.838	120.693
AF.41712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	271.838	120.693
AF.41713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	271.838	120.693
AF.41714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	271.838	120.693
AF.41715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	271.838	120.693
AF.41716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	271.838	120.693
AF.41717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	271.838	120.693
AF.41718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	271.838	120.693
AF.41719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	271.838	120.693

AF.41720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.41730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.41740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.41721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	335.056	107.769
AF.41722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	335.056	107.769
AF.41723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	335.056	107.769
AF.41724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	335.056	107.769
AF.41725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	335.056	107.769
AF.41726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	335.056	107.769
AF.41727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	335.056	107.769
AF.41728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	335.056	107.769
AF.41729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	335.056	107.769
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.41731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	330.841	100.014
AF.41732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	330.841	100.014
AF.41733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	330.841	100.014
AF.41734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	330.841	100.014
AF.41735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	330.841	100.014
AF.41736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	330.841	100.014
AF.41737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	330.841	100.014
AF.41738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	330.841	100.014
AF.41739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	330.841	100.014

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.41741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	284.481	107.769
AF.41742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	284.481	107.769
AF.41743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	284.481	107.769
AF.41744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	284.481	107.769
AF.41745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	284.481	107.769
AF.41746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	284.481	107.769
AF.41747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	284.481	107.769
AF.41748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	284.481	107.769
AF.41749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	284.481	107.769

AF.41750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.41760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông buồng xoắn				
AF.41751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	402.489	100.014
AF.41752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	402.489	100.014
AF.41753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	402.489	100.014
AF.41754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	402.489	100.014
AF.41755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	402.489	100.014
AF.41756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	402.489	100.014
AF.41757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	402.489	100.014
AF.41758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	402.489	100.014
AF.41759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	402.489	100.014
	Bê tông ống hút				
AF.41761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	356.129	100.014
AF.41762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	356.129	100.014
AF.41763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	356.129	100.014
AF.41764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	356.129	100.014
AF.41765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	356.129	100.014
AF.41766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	356.129	100.014
AF.41767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	356.129	100.014
AF.41768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	356.129	100.014
AF.41769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	356.129	100.014

AF.41770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.41771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	217.049	107.769
AF.41772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	217.049	107.769
AF.41773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	217.049	107.769
AF.41774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	217.049	107.769
AF.41775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	217.049	107.769
AF.41776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	217.049	107.769
AF.41777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	217.049	107.769
AF.41778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	217.049	107.769
AF.41779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	217.049	107.769

AF.41800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông cốt liệu lớn D_{max} ≥80mm				
AF.41811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	115.900	149.281
AF.41812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	115.900	149.281
AF.41813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	115.900	149.281
AF.41814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	115.900	149.281
AF.41815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	115.900	149.281
AF.41816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	115.900	149.281
AF.41817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	115.900	149.281
AF.41818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	115.900	149.281
AF.41819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	115.900	149.281

AF.41900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.41911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.475.089	128.040
AF.41912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.475.089	128.040
AF.41913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.475.089	128.040

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 16 tấn				
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.41914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.475.089	128.040
AF.41915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.475.089	128.040
AF.41916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.475.089	128.040
AF.41917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.475.089	128.040
AF.41918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.475.089	128.040
AF.41919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.475.089	128.040

AF.42000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN
AF.42110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.42120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.42130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.42111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	962.095	55.884	65.835
AF.42112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.026.314	55.884	65.835
AF.42113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.089.777	55.884	65.835
AF.42114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.151.883	55.884	65.835
AF.42115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.239.421	55.884	65.835
AF.42116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.304.175	55.884	65.835
AF.42117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.374.550	55.884	65.835
AF.42118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.440.823	55.884	65.835
AF.42119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.380	55.884	65.835
	Bê tông bản đáy				
AF.42121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	131.039	71.768
AF.42122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	131.039	71.768
AF.42123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	131.039	71.768
AF.42124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	131.039	71.768
AF.42125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	131.039	71.768
AF.42126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	131.039	71.768
AF.42127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	131.039	71.768
AF.42128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	131.039	71.768
AF.42129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	131.039	71.768

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông nền				
AF.42131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	84.790	65.487
AF.42132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	84.790	65.487
AF.42133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	84.790	65.487
AF.42134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	84.790	65.487
AF.42135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	84.790	65.487
AF.42136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	84.790	65.487
AF.42137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	84.790	65.487
AF.42138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	84.790	65.487
AF.42139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	84.790	65.487

AF.42200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	372.987	108.416
AF.42212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	372.987	108.416
AF.42213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	372.987	108.416
AF.42214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	372.987	108.416
AF.42215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	372.987	108.416
AF.42216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	372.987	108.416
AF.42217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	372.987	108.416
AF.42218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	372.987	108.416
AF.42219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	372.987	108.416
	Chiều dày ≤1m				
AF.42221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	339.270	108.416
AF.42222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	339.270	108.416
AF.42223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	339.270	108.416
AF.42224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	339.270	108.416
AF.42225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	339.270	108.416
AF.42226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	339.270	108.416
AF.42227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	339.270	108.416
AF.42228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	339.270	108.416
AF.42229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	339.270	108.416

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤2m				
AF.42231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	303.447	102.482
AF.42232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	303.447	102.482
AF.42233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	303.447	102.482
AF.42234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	303.447	102.482
AF.42235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	303.447	102.482
AF.42236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	303.447	102.482
AF.42237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	303.447	102.482
AF.42238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	303.447	102.482
AF.42239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	303.447	102.482
	Chiều dày ≤3m				
AF.42241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	273.945	102.482
AF.42242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	273.945	102.482
AF.42243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	273.945	102.482
AF.42244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	273.945	102.482
AF.42245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	273.945	102.482
AF.42246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	273.945	102.482
AF.42247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	273.945	102.482
AF.42248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	273.945	102.482
AF.42249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	273.945	102.482
	Chiều dày ≤5m				
AF.42251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	246.551	93.582
AF.42252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	246.551	93.582
AF.42253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	246.551	93.582
AF.42254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	246.551	93.582
AF.42255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	246.551	93.582
AF.42256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	246.551	93.582
AF.42257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	246.551	93.582
AF.42258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	246.551	93.582
AF.42259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	246.551	93.582
	Chiều dày >5m				
AF.42261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	221.263	87.649
AF.42262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	221.263	87.649
AF.42263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	221.263	87.649
AF.42264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	221.263	87.649
AF.42265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	221.263	87.649
AF.42266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	221.263	87.649
AF.42267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	221.263	87.649
AF.42268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	221.263	87.649
AF.42269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	221.263	87.649

AF.42300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	400.381	108.416
AF.42312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	400.381	108.416
AF.42313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	400.381	108.416
AF.42314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	400.381	108.416
AF.42315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	400.381	108.416
AF.42316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	400.381	108.416
AF.42317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	400.381	108.416
AF.42318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	400.381	108.416
AF.42319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	400.381	108.416
	Chiều dày ≤1m				
AF.42321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	360.343	108.416
AF.42322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	360.343	108.416
AF.42323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	360.343	108.416
AF.42324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	360.343	108.416
AF.42325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	360.343	108.416
AF.42326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	360.343	108.416
AF.42327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	360.343	108.416
AF.42328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	360.343	108.416
AF.42329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	360.343	108.416
	Chiều dày ≤2m				
AF.42331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	324.520	102.482
AF.42332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	324.520	102.482
AF.42333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	324.520	102.482
AF.42334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	324.520	102.482
AF.42335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	324.520	102.482
AF.42336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	324.520	102.482
AF.42337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	324.520	102.482
AF.42338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	324.520	102.482
AF.42339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	324.520	102.482
	Chiều dày >2m				
AF.42341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	292.911	102.482
AF.42342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	292.911	102.482
AF.42343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	292.911	102.482
AF.42344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	292.911	102.482
AF.42345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	292.911	102.482
AF.42346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	292.911	102.482
AF.42347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	292.911	102.482
AF.42348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	292.911	102.482
AF.42349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	292.911	102.482

AF.42400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.42411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	299.232	102.482
AF.42412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	299.232	102.482
AF.42413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	299.232	102.482
AF.42414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	299.232	102.482
AF.42415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	299.232	102.482
AF.42416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	299.232	102.482
AF.42417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	299.232	102.482
AF.42418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	299.232	102.482
AF.42419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	299.232	102.482
	Chiều dày ≤1m				
AF.42421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	269.731	102.482
AF.42422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	269.731	102.482
AF.42423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	269.731	102.482
AF.42424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	269.731	102.482
AF.42425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	269.731	102.482
AF.42426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	269.731	102.482
AF.42427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	269.731	102.482
AF.42428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	269.731	102.482
AF.42429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	269.731	102.482
	Chiều dày ≤2m				
AF.42431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	244.443	93.582
AF.42432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	244.443	93.582
AF.42433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	244.443	93.582
AF.42434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	244.443	93.582
AF.42435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	244.443	93.582
AF.42436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	244.443	93.582
AF.42437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	244.443	93.582
AF.42438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	244.443	93.582
AF.42439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	244.443	93.582
	Chiều dày >2m				
AF.42441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	219.156	93.582
AF.42442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	219.156	93.582
AF.42443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	219.156	93.582
AF.42444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	219.156	93.582
AF.42445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	219.156	93.582
AF.42446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	219.156	93.582
AF.42447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	219.156	93.582
AF.42448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	219.156	93.582
AF.42449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	219.156	93.582

AF.42510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN
AF.42530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.42511	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	107.471	71.768
AF.42512	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	107.471	71.768
AF.42513	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	107.471	71.768
AF.42514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	107.471	71.768
AF.42515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	107.471	71.768
AF.42516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	107.471	71.768
AF.42517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	107.471	71.768
AF.42518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	107.471	71.768
AF.42519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	107.471	71.768
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.42521	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	442.527	94.518
AF.42522	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	442.527	94.518
AF.42523	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	442.527	94.518
AF.42524	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	442.527	94.518
AF.42525	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	442.527	94.518
AF.42526	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	442.527	94.518
AF.42527	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	442.527	94.518
AF.42528	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	442.527	94.518
AF.42529	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	442.527	94.518
	Bê tông mũi phóng				
AF.42531	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	231.800	71.768
AF.42532	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	231.800	71.768
AF.42533	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	231.800	71.768
AF.42534	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	231.800	71.768
AF.42535	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	231.800	71.768
AF.42536	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	231.800	71.768
AF.42537	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	231.800	71.768
AF.42538	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	231.800	71.768
AF.42539	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	231.800	71.768
	Bê tông dốc nước				
AF.42541	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	193.869	71.768
AF.42542	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	193.869	71.768
AF.42543	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	193.869	71.768
AF.42544	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	193.869	71.768

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông dốc nước				
AF.42545	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	193.869	71.768
AF.42546	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	193.869	71.768
AF.42547	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	193.869	71.768
AF.42548	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	193.869	71.768
AF.42549	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	193.869	71.768

AF.42600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Chiều cao ≤25m				
AF.42611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	583.714	108.416
AF.42612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	583.714	108.416
AF.42613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	583.714	108.416
AF.42614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	583.714	108.416
AF.42615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	583.714	108.416
AF.42616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	583.714	108.416
AF.42617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	583.714	108.416
AF.42618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	583.714	108.416
AF.42619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	583.714	108.416
	Chiều cao >25m				
AF.42621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	653.254	117.316
AF.42622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	653.254	117.316
AF.42623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	653.254	117.316
AF.42624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	653.254	117.316
AF.42625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	653.254	117.316
AF.42626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	653.254	117.316
AF.42627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	653.254	117.316
AF.42628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	653.254	117.316
AF.42629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	653.254	117.316

AF.42710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.42711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	271.838	117.316
AF.42712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	271.838	117.316
AF.42713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	271.838	117.316
AF.42714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	271.838	117.316
AF.42715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	271.838	117.316
AF.42716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	271.838	117.316
AF.42717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	271.838	117.316
AF.42718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	271.838	117.316
AF.42719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	271.838	117.316

AF.42720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.42730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.42740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.42721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	335.056	102.482
AF.42722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	335.056	102.482
AF.42723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	335.056	102.482
AF.42724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	335.056	102.482
AF.42725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	335.056	102.482
AF.42726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	335.056	102.482
AF.42727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	335.056	102.482
AF.42728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	335.056	102.482
AF.42729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	335.056	102.482
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	330.841	93.582
AF.42732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	330.841	93.582
AF.42733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	330.841	93.582
AF.42734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	330.841	93.582
AF.42735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	330.841	93.582
AF.42736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	330.841	93.582

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.42737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	330.841	93.582
AF.42738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	330.841	93.582
AF.42739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	330.841	93.582
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.42741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	284.481	102.482
AF.42742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	284.481	102.482
AF.42743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	284.481	102.482
AF.42744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	284.481	102.482
AF.42745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	284.481	102.482
AF.42746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	284.481	102.482
AF.42747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	284.481	102.482
AF.42748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	284.481	102.482
AF.42749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	284.481	102.482

AF.42750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.42760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.42751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.429	402.489	93.582
AF.42752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.589	402.489	93.582
AF.42753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.160.161	402.489	93.582
AF.42754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.460	402.489	93.582
AF.42755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.445	402.489	93.582
AF.42756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.499	402.489	93.582
AF.42757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.628	402.489	93.582
AF.42758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.766	402.489	93.582
AF.42759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.525	402.489	93.582
	Bê tông ống hút				
AF.42761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.429	356.129	93.582
AF.42762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.589	356.129	93.582
AF.42763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.160.161	356.129	93.582
AF.42764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.460	356.129	93.582
AF.42765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.445	356.129	93.582

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông ống hút				
AF.42766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.499	356.129	93.582
AF.42767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.628	356.129	93.582
AF.42768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.766	356.129	93.582
AF.42769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.525	356.129	93.582

AF.42770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.42771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	217.049	102.482
AF.42772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	217.049	102.482
AF.42773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	217.049	102.482
AF.42774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	217.049	102.482
AF.42775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	217.049	102.482
AF.42776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	217.049	102.482
AF.42777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	217.049	102.482
AF.42778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	217.049	102.482
AF.42779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	217.049	102.482

AF.42800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông cốt liệu lớn D_{max} ≥80mm				
AF.42811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	957.580	115.900	142.849
AF.42812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.017.097	115.900	142.849
AF.42813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.079.807	115.900	142.849
AF.42814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.138.708	115.900	142.849
AF.42815	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.201.868	115.900	142.849
AF.42816	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.283.099	115.900	142.849
AF.42817	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.351.630	115.900	142.849
AF.42818	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.432.319	115.900	142.849
AF.42819	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.570.794	115.900	142.849

AF.42900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 25 tấn				
	Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)				
AF.42911	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	1.475.089	123.518
AF.42912	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	1.475.089	123.518
AF.42913	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	1.475.089	123.518
AF.42914	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	1.475.089	123.518
AF.42915	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	1.475.089	123.518
AF.42916	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	1.475.089	123.518
AF.42917	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	1.475.089	123.518
AF.42918	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	1.475.089	123.518
AF.42919	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	1.475.089	123.518

AF.43000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN
AF.43110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY
AF.43120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY
AF.43130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.43111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	979.058	55.884	69.754
AF.43112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.046.520	55.884	69.754
AF.43113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.115.339	55.884	69.754
AF.43114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.181.973	55.884	69.754
AF.43115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.274.266	55.884	69.754
AF.43116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.341.626	55.884	69.754
AF.43117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.711	55.884	69.754
AF.43118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.488.998	55.884	69.754
AF.43119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.651	55.884	69.754
	Bê tông bản đáy				
AF.43121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	131.039	77.203
AF.43122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	131.039	77.203
AF.43123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	131.039	77.203
AF.43124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	131.039	77.203
AF.43125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	131.039	77.203

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông bản đáy				
AF.43126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	131.039	77.203
AF.43127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	131.039	77.203
AF.43128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	131.039	77.203
AF.43129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	131.039	77.203
	Bê tông nền				
AF.43131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	84.790	69.406
AF.43132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	84.790	69.406
AF.43133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	84.790	69.406
AF.43134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	84.790	69.406
AF.43135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	84.790	69.406
AF.43136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	84.790	69.406
AF.43137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	84.790	69.406
AF.43138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	84.790	69.406
AF.43139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	84.790	69.406

AF.43200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	372.987	113.916
AF.43212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	372.987	113.916
AF.43213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	372.987	113.916
AF.43214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	372.987	113.916
AF.43215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	372.987	113.916
AF.43216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	372.987	113.916
AF.43217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	372.987	113.916
AF.43218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	372.987	113.916
AF.43219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	372.987	113.916
	Chiều dày ≤1m				
AF.43221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	339.270	113.916
AF.43222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	339.270	113.916
AF.43223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	339.270	113.916
AF.43224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	339.270	113.916
AF.43225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	339.270	113.916
AF.43226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	339.270	113.916

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤1m				
AF.43227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	339.270	113.916
AF.43228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	339.270	113.916
AF.43229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	339.270	113.916
	Chiều dày ≤2m				
AF.43231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	303.447	106.467
AF.43232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	303.447	106.467
AF.43233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	303.447	106.467
AF.43234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	303.447	106.467
AF.43235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	303.447	106.467
AF.43236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	303.447	106.467
AF.43237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	303.447	106.467
AF.43238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	303.447	106.467
AF.43239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	303.447	106.467
	Chiều dày ≤3m				
AF.43241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	273.945	106.467
AF.43242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	273.945	106.467
AF.43243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	273.945	106.467
AF.43244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	273.945	106.467
AF.43245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	273.945	106.467
AF.43246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	273.945	106.467
AF.43247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	273.945	106.467
AF.43248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	273.945	106.467
AF.43249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	273.945	106.467
	Chiều dày ≤5m				
AF.43251	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	246.551	99.018
AF.43252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	246.551	99.018
AF.43253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	246.551	99.018
AF.43254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	246.551	99.018
AF.43255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	246.551	99.018
AF.43256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	246.551	99.018
AF.43257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	246.551	99.018
AF.43258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	246.551	99.018
AF.43259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	246.551	99.018
	Chiều dày >5m				
AF.43261	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	221.263	91.568
AF.43262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	221.263	91.568
AF.43263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	221.263	91.568

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày >5m				
AF.43264	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	221.263	91.568
AF.43265	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	221.263	91.568
AF.43266	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	221.263	91.568
AF.43267	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	221.263	91.568
AF.43268	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	221.263	91.568
AF.43269	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	221.263	91.568

AF.43300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43311	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.028.011	400.381	113.916
AF.43312	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.098.846	400.381	113.916
AF.43313	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.171.106	400.381	113.916
AF.43314	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.241.072	400.381	113.916
AF.43315	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.337.979	400.381	113.916
AF.43316	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.408.707	400.381	113.916
AF.43317	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.488.597	400.381	113.916
AF.43318	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.563.447	400.381	113.916
AF.43319	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.671.233	400.381	113.916
	Chiều dày ≤1m				
AF.43321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	360.343	113.916
AF.43322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	360.343	113.916
AF.43323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	360.343	113.916
AF.43324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	360.343	113.916
AF.43325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	360.343	113.916
AF.43326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	360.343	113.916
AF.43327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	360.343	113.916
AF.43328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	360.343	113.916
AF.43329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	360.343	113.916

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤2m				
AF.43331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	324.520	106.467
AF.43332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	324.520	106.467
AF.43333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	324.520	106.467
AF.43334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	324.520	106.467
AF.43335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	324.520	106.467
AF.43336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	324.520	106.467
AF.43337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	324.520	106.467
AF.43338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	324.520	106.467
AF.43339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	324.520	106.467
	Chiều dày >2m				
AF.43341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	292.911	106.467
AF.43342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	292.911	106.467
AF.43343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	292.911	106.467
AF.43344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	292.911	106.467
AF.43345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	292.911	106.467
AF.43346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	292.911	106.467
AF.43347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	292.911	106.467
AF.43348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	292.911	106.467
AF.43349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	292.911	106.467

AF.43400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.43411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.018.221	299.232	106.467
AF.43412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.381	299.232	106.467
AF.43413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.159.953	299.232	106.467
AF.43414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.229.252	299.232	106.467
AF.43415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.325.237	299.232	106.467
AF.43416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.395.291	299.232	106.467
AF.43417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.419	299.232	106.467
AF.43418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.557	299.232	106.467
AF.43419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.655.317	299.232	106.467

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều dày ≤1m				
AF.43421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.008.430	269.731	106.467
AF.43422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.077.915	269.731	106.467
AF.43423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.148.799	269.731	106.467
AF.43424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.217.433	269.731	106.467
AF.43425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.312.494	269.731	106.467
AF.43426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.381.874	269.731	106.467
AF.43427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.242	269.731	106.467
AF.43428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.667	269.731	106.467
AF.43429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.400	269.731	106.467
	Chiều dày ≤2m				
AF.43431	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	244.443	99.018
AF.43432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	244.443	99.018
AF.43433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	244.443	99.018
AF.43434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	244.443	99.018
AF.43435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	244.443	99.018
AF.43436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	244.443	99.018
AF.43437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	244.443	99.018
AF.43438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	244.443	99.018
AF.43439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	244.443	99.018
	Chiều dày >2m				
AF.43441	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	219.156	99.018
AF.43442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	219.156	99.018
AF.43443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	219.156	99.018
AF.43444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	219.156	99.018
AF.43445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	219.156	99.018
AF.43446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	219.156	99.018
AF.43447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	219.156	99.018
AF.43448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	219.156	99.018
AF.43449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	219.156	99.018

AF.43510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.43520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.43530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.43540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.43511	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	107.471	77.203
AF.43512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	107.471	77.203
AF.43513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	107.471	77.203
AF.43514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	107.471	77.203
AF.43515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	107.471	77.203
AF.43516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	107.471	77.203
AF.43517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	107.471	77.203
AF.43518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	107.471	77.203
AF.43519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	107.471	77.203
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.43521	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	442.527	100.008
AF.43522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	442.527	100.008
AF.43523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	442.527	100.008
AF.43524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	442.527	100.008
AF.43525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	442.527	100.008
AF.43526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	442.527	100.008
AF.43527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	442.527	100.008
AF.43528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	442.527	100.008
AF.43529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	442.527	100.008
	Bê tông mũi phóng				
AF.43531	- Vữa bê tông mác 150	m³	998.640	231.800	77.203
AF.43532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.067.450	231.800	77.203
AF.43533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.137.646	231.800	77.203
AF.43534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.205.613	231.800	77.203
AF.43535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.299.751	231.800	77.203
AF.43536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.368.458	231.800	77.203
AF.43537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.446.065	231.800	77.203
AF.43538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.778	231.800	77.203
AF.43539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.484	231.800	77.203
	Bê tông dốc nước				
AF.43541	- Vữa bê tông mác 150	m³	988.849	193.869	77.203
AF.43542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.056.985	193.869	77.203
AF.43543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.126.493	193.869	77.203
AF.43544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.193.793	193.869	77.203
AF.43545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.287.009	193.869	77.203
AF.43546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.355.042	193.869	77.203
AF.43547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.888	193.869	77.203
AF.43548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.888	193.869	77.203
AF.43549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.567	193.869	77.203

AF.43600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Chiều cao ≤25m				
AF.43611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	583.714	113.916
AF.43612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	583.714	113.916
AF.43613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	583.714	113.916
AF.43614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	583.714	113.916
AF.43615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	583.714	113.916
AF.43616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	583.714	113.916
AF.43617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	583.714	113.916
AF.43618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	583.714	113.916
AF.43619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	583.714	113.916
	Chiều cao >25m				
AF.43621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	653.254	125.090
AF.43622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	653.254	125.090
AF.43623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	653.254	125.090
AF.43624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	653.254	125.090
AF.43625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	653.254	125.090
AF.43626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	653.254	125.090
AF.43627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	653.254	125.090
AF.43628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	653.254	125.090
AF.43629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	653.254	125.090

AF.43710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.43711	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	271.838	125.090
AF.43712	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	271.838	125.090
AF.43713	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	271.838	125.090
AF.43714	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	271.838	125.090
AF.43715	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	271.838	125.090
AF.43716	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	271.838	125.090
AF.43717	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	271.838	125.090
AF.43718	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	271.838	125.090
AF.43719	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	271.838	125.090

AF.43720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.43730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

AF.43740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.43721	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	335.056	106.467
AF.43722	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	335.056	106.467
AF.43723	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	335.056	106.467
AF.43724	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	335.056	106.467
AF.43725	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	335.056	106.467
AF.43726	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	335.056	106.467
AF.43727	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	335.056	106.467
AF.43728	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	335.056	106.467
AF.43729	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	335.056	106.467
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.43731	- Vữa bê tông mác 150	m^3	998.640	330.841	99.018
AF.43732	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.067.450	330.841	99.018
AF.43733	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.137.646	330.841	99.018
AF.43734	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.205.613	330.841	99.018
AF.43735	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.299.751	330.841	99.018
AF.43736	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.368.458	330.841	99.018
AF.43737	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.446.065	330.841	99.018
AF.43738	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.518.778	330.841	99.018
AF.43739	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.623.484	330.841	99.018
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.43741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	284.481	106.467
AF.43742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	284.481	106.467
AF.43743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	284.481	106.467
AF.43744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	284.481	106.467
AF.43745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	284.481	106.467
AF.43746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	284.481	106.467
AF.43747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	284.481	106.467
AF.43748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	284.481	106.467
AF.43749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	284.481	106.467

AF.43750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.43760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.43751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	402.489	99.018
AF.43752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	402.489	99.018
AF.43753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	402.489	99.018
AF.43754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	402.489	99.018
AF.43755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	402.489	99.018
AF.43756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	402.489	99.018
AF.43757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	402.489	99.018
AF.43758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	402.489	99.018
AF.43759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	402.489	99.018
	Bê tông ống hút				
AF.43761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.018.221	356.129	99.018
AF.43762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.381	356.129	99.018
AF.43763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.159.953	356.129	99.018
AF.43764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.229.252	356.129	99.018
AF.43765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.325.237	356.129	99.018
AF.43766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.395.291	356.129	99.018
AF.43767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.474.419	356.129	99.018
AF.43768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.548.557	356.129	99.018
AF.43769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.655.317	356.129	99.018

AF.43770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.43771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	988.849	217.049	106.467
AF.43772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.056.985	217.049	106.467
AF.43773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.126.493	217.049	106.467
AF.43774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.193.793	217.049	106.467
AF.43775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.287.009	217.049	106.467
AF.43776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.355.042	217.049	106.467
AF.43777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.888	217.049	106.467
AF.43778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.888	217.049	106.467
AF.43779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.567	217.049	106.467

AF.43800 BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN D_{MAX} ≥80MM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn **Bê tông cố liệu lớn D_{max} ≥80mm**				
AF.43811	- Vữa bê tông mác 150	m³	957.580	115.900	148.284
AF.43812	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.017.097	115.900	148.284
AF.43813	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.079.807	115.900	148.284
AF.43814	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.138.708	115.900	148.284
AF.43815	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.201.868	115.900	148.284
AF.43816	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.283.099	115.900	148.284
AF.43817	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.351.630	115.900	148.284
AF.43818	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.432.319	115.900	148.284
AF.43819	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.570.794	115.900	148.284

AF.43900 BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỠ, GỐI VAN)

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng cần cẩu 40 tấn **Bê tông chèn khe (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đỡ, gối van)**				
AF.43911	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.028.011	1.475.089	132.743
AF.43912	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.098.846	1.475.089	132.743
AF.43913	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.171.106	1.475.089	132.743
AF.43914	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.241.072	1.475.089	132.743
AF.43915	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.337.979	1.475.089	132.743
AF.43916	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.408.707	1.475.089	132.743
AF.43917	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.488.597	1.475.089	132.743
AF.43918	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.563.447	1.475.089	132.743
AF.43919	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.671.233	1.475.089	132.743

AF.44000 CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG MÁY BƠM

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ hộc kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Lắp đặt và di chuyển ống bơm tới vị trí đổ. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AF.44110 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.44120 BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.44130 BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông lót móng, lấp đầy				
AF.44111	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.003.378	55.884	72.717
AF.44112	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.077.537	55.884	72.717
AF.44113	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.152.003	55.884	72.717
AF.44114	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.225.785	55.884	72.717
AF.44115	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.288.348	55.884	72.717
AF.44116	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.343.714	55.884	72.717
AF.44117	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.403.880	55.884	72.717
AF.44118	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.474.471	55.884	72.717
AF.44119	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.576.122	55.884	72.717
	Bê tông bản đáy				
AF.44121	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.023.446	131.039	72.717
AF.44122	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.099.088	131.039	72.717
AF.44123	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.175.043	131.039	72.717
AF.44124	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.250.301	131.039	72.717
AF.44125	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.314.115	131.039	72.717
AF.44126	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.370.588	131.039	72.717
AF.44127	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.431.957	131.039	72.717
AF.44128	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.503.960	131.039	72.717
AF.44129	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.607.645	131.039	72.717
	Bê tông nền				
AF.44131	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	84.790	72.362
AF.44132	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	84.790	72.362
AF.44133	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	84.790	72.362
AF.44134	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	84.790	72.362
AF.44135	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	84.790	72.362
AF.44136	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	84.790	72.362
AF.44137	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	84.790	72.362
AF.44138	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	84.790	72.362
AF.44139	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	84.790	72.362

AF.44200 BÊ TÔNG TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44211	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	372.987	94.968
AF.44212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	372.987	94.968
AF.44213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	372.987	94.968
AF.44214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	372.987	94.968
AF.44215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	372.987	94.968
AF.44216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	372.987	94.968
AF.44217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	372.987	94.968
AF.44218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	372.987	94.968
AF.44219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	372.987	94.968
	Chiều dày ≤1m				
AF.44221	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	339.270	94.968
AF.44222	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	339.270	94.968
AF.44223	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	339.270	94.968
AF.44224	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	339.270	94.968
AF.44225	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	339.270	94.968
AF.44226	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	339.270	94.968
AF.44227	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	339.270	94.968
AF.44228	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	339.270	94.968
AF.44229	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	339.270	94.968
	Chiều dày ≤2m				
AF.44231	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	303.447	94.968
AF.44232	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	303.447	94.968
AF.44233	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	303.447	94.968
AF.44234	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	303.447	94.968
AF.44235	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	303.447	94.968
AF.44236	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	303.447	94.968
AF.44237	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	303.447	94.968
AF.44238	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	303.447	94.968
AF.44239	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	303.447	94.968

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường cánh, tường biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤3m				
AF.44241	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	273.945	94.968
AF.44242	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	273.945	94.968
AF.44243	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	273.945	94.968
AF.44244	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	273.945	94.968
AF.44245	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	273.945	94.968
AF.44246	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	273.945	94.968
AF.44247	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	273.945	94.968
AF.44248	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	273.945	94.968
AF.44249	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	273.945	94.968
	Chiều dày ≤5m				
AF.44251	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	246.551	94.968
AF.44252	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	246.551	94.968
AF.44253	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	246.551	94.968
AF.44254	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	246.551	94.968
AF.44255	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	246.551	94.968
AF.44256	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	246.551	94.968
AF.44257	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	246.551	94.968
AF.44258	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	246.551	94.968
AF.44259	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	246.551	94.968
	Chiều dày >5m				
AF.44261	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	221.263	94.968
AF.44262	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	221.263	94.968
AF.44263	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	221.263	94.968
AF.44264	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	221.263	94.968
AF.44265	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	221.263	94.968
AF.44266	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	221.263	94.968
AF.44267	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	221.263	94.968
AF.44268	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	221.263	94.968
AF.44269	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	221.263	94.968

AF.44300 BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44311	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.053.547	400.381	94.968
AF.44312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.131.414	400.381	94.968
AF.44313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.209.604	400.381	94.968
AF.44314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.287.075	400.381	94.968
AF.44315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.352.766	400.381	94.968
AF.44316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.410.900	400.381	94.968
AF.44317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.474.074	400.381	94.968
AF.44318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.548.194	400.381	94.968
AF.44319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.654.928	400.381	94.968
	Chiều dày ≤1m				
AF.44321	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	360.343	94.968
AF.44322	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	360.343	94.968
AF.44323	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	360.343	94.968
AF.44324	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	360.343	94.968
AF.44325	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	360.343	94.968
AF.44326	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	360.343	94.968
AF.44327	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	360.343	94.968
AF.44328	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	360.343	94.968
AF.44329	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	360.343	94.968
	Chiều dày ≤2m				
AF.44331	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	324.520	94.968
AF.44332	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	324.520	94.968
AF.44333	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	324.520	94.968
AF.44334	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	324.520	94.968
AF.44335	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	324.520	94.968
AF.44336	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	324.520	94.968
AF.44337	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	324.520	94.968
AF.44338	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	324.520	94.968
AF.44339	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	324.520	94.968
	Chiều dày >2m				
AF.44341	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	292.911	94.968
AF.44342	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	292.911	94.968
AF.44343	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	292.911	94.968

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông trụ pin, trụ biên, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày >2m				
AF.44344	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	292.911	94.968
AF.44345	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	292.911	94.968
AF.44346	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	292.911	94.968
AF.44347	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	292.911	94.968
AF.44348	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	292.911	94.968
AF.44349	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	292.911	94.968

AF.44400 BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤0,45m				
AF.44411	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	299.232	94.968
AF.44412	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	299.232	94.968
AF.44413	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	299.232	94.968
AF.44414	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	299.232	94.968
AF.44415	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	299.232	94.968
AF.44416	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	299.232	94.968
AF.44417	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	299.232	94.968
AF.44418	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	299.232	94.968
AF.44419	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	299.232	94.968
	Chiều dày ≤1m				
AF.44421	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.033.479	269.731	94.968
AF.44422	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.109.864	269.731	94.968
AF.44423	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.186.563	269.731	94.968
AF.44424	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.262.559	269.731	94.968
AF.44425	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.326.999	269.731	94.968
AF.44426	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.384.026	269.731	94.968
AF.44427	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.445.996	269.731	94.968
AF.44428	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.518.705	269.731	94.968
AF.44429	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.623.406	269.731	94.968

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tường thượng lưu đập, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều dày ≤2m				
AF.44431	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	244.443	94.968
AF.44432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	244.443	94.968
AF.44433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	244.443	94.968
AF.44434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	244.443	94.968
AF.44435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	244.443	94.968
AF.44436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	244.443	94.968
AF.44437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	244.443	94.968
AF.44438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	244.443	94.968
AF.44439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	244.443	94.968
	Chiều dày >2m				
AF.44441	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	219.156	94.968
AF.44442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	219.156	94.968
AF.44443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	219.156	94.968
AF.44444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	219.156	94.968
AF.44445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	219.156	94.968
AF.44446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	219.156	94.968
AF.44447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	219.156	94.968
AF.44448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	219.156	94.968
AF.44449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	219.156	94.968

AF.44510 BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.44520 BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRÀN

AF.44530 BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.44540 BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.44511	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	107.471	72.717
AF.44512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	107.471	72.717
AF.44513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	107.471	72.717
AF.44514	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	107.471	72.717
AF.44515	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	107.471	72.717

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông phía trong thân đập				
AF.44516	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	107.471	72.717
AF.44517	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	107.471	72.717
AF.44518	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	107.471	72.717
AF.44519	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	107.471	72.717
	Bê tông mặt cong đập tràn				
AF.44521	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	442.527	94.968
AF.44522	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	442.527	94.968
AF.44523	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	442.527	94.968
AF.44524	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	442.527	94.968
AF.44525	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	442.527	94.968
AF.44526	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	442.527	94.968
AF.44527	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	442.527	94.968
AF.44528	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	442.527	94.968
AF.44529	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	442.527	94.968
	Bê tông mũi phóng				
AF.44531	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	231.800	72.717
AF.44532	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	231.800	72.717
AF.44533	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	231.800	72.717
AF.44534	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	231.800	72.717
AF.44535	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	231.800	72.717
AF.44536	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	231.800	72.717
AF.44537	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	231.800	72.717
AF.44538	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	231.800	72.717
AF.44539	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	231.800	72.717
	Bê tông dốc nước				
AF.44541	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	193.869	72.717
AF.44542	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	193.869	72.717
AF.44543	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	193.869	72.717
AF.44544	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	193.869	72.717
AF.44545	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	193.869	72.717
AF.44546	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	193.869	72.717
AF.44547	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	193.869	72.717
AF.44548	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	193.869	72.717
AF.44549	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	193.869	72.717

AF.44600 BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tháp điều áp, bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Chiều cao ≤25m				
AF.44611	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	583.714	94.968
AF.44612	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	583.714	94.968
AF.44613	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	583.714	94.968
AF.44614	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	583.714	94.968
AF.44615	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	583.714	94.968
AF.44616	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	583.714	94.968
AF.44617	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	583.714	94.968
AF.44618	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	583.714	94.968
AF.44619	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	583.714	94.968
	Chiều cao >25m				
AF.44621	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	653.254	103.830
AF.44622	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	653.254	103.830
AF.44623	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	653.254	103.830
AF.44624	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	653.254	103.830
AF.44625	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	653.254	103.830
AF.44626	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	653.254	103.830
AF.44627	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	653.254	103.830
AF.44628	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	653.254	103.830
AF.44629	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	653.254	103.830

AF.44710 BÊ TÔNG MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đo đường ống áp lực				
AF.44711	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.013.412	271.838	94.968
AF.44712	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.088.313	271.838	94.968
AF.44713	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.163.523	271.838	94.968
AF.44714	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.238.043	271.838	94.968
AF.44715	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.301.232	271.838	94.968

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mố đỡ, mố néo đo đường ống áp lực				
AF.44716	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.357.151	271.838	94.968
AF.44717	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.417.919	271.838	94.968
AF.44718	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.489.215	271.838	94.968
AF.44719	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.591.883	271.838	94.968

AF.44720 BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC
AF.44730 BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT
AF.44740 BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực				
AF.44721	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.043.513	335.056	94.968
AF.44722	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.120.639	335.056	94.968
AF.44723	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.198.084	335.056	94.968
AF.44724	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.274.817	335.056	94.968
AF.44725	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.339.882	335.056	94.968
AF.44726	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.397.463	335.056	94.968
AF.44727	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.460.035	335.056	94.968
AF.44728	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.533.450	335.056	94.968
AF.44729	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.639.167	335.056	94.968
	Bê tông bệ đỡ máy phát				
AF.44731	- Vữa bê tông mác 150	m³	1.023.446	330.841	94.968
AF.44732	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.099.088	330.841	94.968
AF.44733	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.175.043	330.841	94.968
AF.44734	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.250.301	330.841	94.968
AF.44735	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.314.115	330.841	94.968
AF.44736	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.370.588	330.841	94.968
AF.44737	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.431.957	330.841	94.968
AF.44738	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.503.960	330.841	94.968
AF.44739	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.607.645	330.841	94.968

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông mái kênh, mái hố xói				
AF.44741	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	284.481	94.968
AF.44742	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	284.481	94.968
AF.44743	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	284.481	94.968
AF.44744	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	284.481	94.968
AF.44745	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	284.481	94.968
AF.44746	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	284.481	94.968
AF.44747	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	284.481	94.968
AF.44748	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	284.481	94.968
AF.44749	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	284.481	94.968

AF.44750 BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN
AF.44760 BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông buồng xoắn				
AF.44751	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	402.489	94.968
AF.44752	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	402.489	94.968
AF.44753	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	402.489	94.968
AF.44754	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	402.489	94.968
AF.44755	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	402.489	94.968
AF.44756	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	402.489	94.968
AF.44757	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	402.489	94.968
AF.44758	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	402.489	94.968
AF.44759	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	402.489	94.968
	Bê tông ống hút				
AF.44761	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.043.513	356.129	94.968
AF.44762	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.120.639	356.129	94.968
AF.44763	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.198.084	356.129	94.968
AF.44764	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.274.817	356.129	94.968
AF.44765	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.339.882	356.129	94.968
AF.44766	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.397.463	356.129	94.968
AF.44767	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.460.035	356.129	94.968
AF.44768	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.533.450	356.129	94.968
AF.44769	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.639.167	356.129	94.968

AF.44770 BÊ TÔNG SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông thủy công đá 1x2 đổ bằng máy bơm bê tông 50m^3/h				
	Bê tông sàn dày ≥30cm				
AF.44771	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	217.049	94.968
AF.44772	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	217.049	94.968
AF.44773	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	217.049	94.968
AF.44774	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	217.049	94.968
AF.44775	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	217.049	94.968
AF.44776	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	217.049	94.968
AF.44777	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	217.049	94.968
AF.44778	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	217.049	94.968
AF.44779	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	217.049	94.968

AF.50000 CÔNG TÁC SẢN XUẤT VÀ VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG, VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn chỉ áp dụng đối với trường hợp sản xuất vữa bê tông, vữa bê tông đầm lăn tại công trình.

AF.51100 SẢN XUẤT VỮA BÊ TÔNG BẰNG TRẠM TRỘN TẠI HIỆN TRƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông qua dây truyền trạm trộn tại hiện trường, công suất trạm trộn				
AF.51110	- ≤16m^3/h	100m^3		1.589.808	8.768.967
AF.51120	- ≤25m^3/h	100m^3		1.343.147	6.473.536
AF.51130	- ≤30m^3/h	100m^3		1.300.752	5.973.167
AF.51140	- ≤50m^3/h	100m^3		1.011.696	4.398.002
AF.51150	- ≤60m^3/h	100m^3		990.499	4.061.150
AF.51160	- ≤90m^3/h	100m^3		928.833	3.653.001
AF.51170	- ≤120m^3/h	100m^3		867.168	3.000.570
AF.51180	- ≤160m^3/h	100m^3		809.357	2.934.496

AF.51200 SẢN XUẤT BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG TRẠM TRỘN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu, cân đong vật liệu, trộn vữa bê tông đầm lăn (RCC) đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng trạm trộn				
AF.51210	- 60m3/h	100m³		1.053.635	4.326.908
AF.51220	- 120m3/h	100m³		821.835	2.945.345

AF.52100 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông bằng ô tô chuyển trộn				
	Phạm vi vận chuyển ≤0,5km				
AF.52111	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			8.495.929
AF.52112	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			9.743.069
AF.52113	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			8.097.999
	Phạm vi vận chuyển ≤1,0km				
AF.52121	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			9.092.940
AF.52122	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			10.379.351
AF.52123	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			8.631.400
	Phạm vi vận chuyển ≤1,5km				
AF.52131	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			9.644.027
AF.52132	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			11.134.936
AF.52133	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			9.213.292
	Phạm vi vận chuyển ≤2,0km				
AF.52141	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			10.470.658
AF.52142	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			12.009.824
AF.52143	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			9.940.657
	Phạm vi vận chuyển ≤3,0km				
AF.52151	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			12.399.464
AF.52152	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			14.157.276
AF.52153	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			11.734.824
	Phạm vi vận chuyển ≤4,0km				
AF.52161	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			13.616.448
AF.52162	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			15.588.911
AF.52163	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			12.947.100

Phạm vi ngoài 4km, cứ 1km vận chuyển tiếp áp dụng đơn giá vận chuyển ở cự ly 4km cộng với đơn giá vận chuyển 1km tiếp theo.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển 1km tiếp theo ngoài phạm vi 4km				
AF.52171	- Ô tô chuyển trộn 6m^3	100m³			1.157.283
AF.52172	- Ô tô chuyển trộn 10,7m^3	100m³			1.328.239
AF.52173	- Ô tô chuyển trộn 14,5m^3	100m³			1.100.746

AF.52400 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐỂ ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HẦM BẰNG Ô TÔ CHUYỂN TRỘN

Thành phần công việc:

Nạp liệu tại trạm trộn, vận chuyển, quay đầu tại cửa hầm hoặc ngách hầm, lùi vào vị trí xả, xả vữa bê tông hầm, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông để đổ bê tông trong hầm bằng ô tô chuyển trộn 6m^3				
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤0,5km				
AF.52411	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			11.212.330
AF.52412	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			13.508.527
AF.52413	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			15.281.191
AF.52414	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			16.920.676
AF.52415	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			18.560.160
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,0km				
AF.52421	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			12.360.428
AF.52422	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			14.656.625
AF.52423	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			16.429.290
AF.52424	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			18.068.774
AF.52425	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			19.708.259

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤1,5km				
AF.52431	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			13.508.527
AF.52432	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			15.804.724
AF.52433	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			17.577.388
AF.52434	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			19.216.873
AF.52435	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			20.856.357
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,0km				
AF.52441	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			14.275.457
AF.52442	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			16.571.654
AF.52443	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			18.342.022
AF.52444	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			19.981.506
AF.52445	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			21.623.287
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤2,5km				
AF.52451	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			15.040.090
AF.52452	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			17.336.287
AF.52453	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			19.106.655
AF.52454	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			20.748.436
AF.52455	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			22.387.921

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,0km				
AF.52461	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			15.804.724
AF.52462	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			18.100.921
AF.52463	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			19.873.585
AF.52464	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			21.513.070
AF.52465	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			23.152.554
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤3,5km				
AF.52471	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			16.378.773
AF.52472	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			18.674.970
AF.52473	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			20.447.634
AF.52474	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			22.087.119
AF.52475	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			23.726.604
	Cự ly từ cửa hầm đến trạm trộn ≤4,0km				
AF.52481	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤0,5km	100m³			16.952.822
AF.52482	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,0km	100m³			19.249.019
AF.52483	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤1,5km	100m³			21.021.684
AF.52484	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,0km	100m³			22.661.168
AF.52485	- Cự ly vận chuyển trong hầm ≤2,5km	100m³			24.300.653

AF.52500 VẬN CHUYỂN VỮA BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nhận vữa bê tông đầm lăn tại trạm trộn, vận chuyển đến vị trí đổ, đổ vữa, di chuyển về trạm trộn.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vữa bê tông (RCC) bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AF.52511	- Cự ly vận chuyển ≤1,0 km	100m³			4.578.298
AF.52521	- Cự ly vận chuyển ≤2,0 km	100m³			5.853.843
AF.52531	- Cự ly vận chuyển ≤3,0 km	100m³			7.106.611
AF.52541	- Cự ly vận chuyển ≤4,0 km	100m³			8.336.602
AF.52551	- Cự ly vận chuyển ≤5,0 km	100m³			9.543.814

AF.60000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP

Hướng dẫn áp dụng:

Công tác gia công, lắp dựng cốt thép được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn, hàn nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.61100 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng				
AF.61110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.265.315	97.688
AF.61120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.616.276	489.974
AF.61130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.177.964	506.054

AF.61200 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép bệ máy				
AF.61210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	97.688
AF.61220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	504.682
AF.61230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	506.054

AF.61300 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tường				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61311	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	2.728.915	97.688
AF.61312	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	2.825.849	152.893
AF.61313	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.108.223	206.144
AF.61314	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.249.410	262.192
	Đường kính ≤18mm				
AF.61321	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.365.164	2.166.274	489.974
AF.61322	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.365.164	2.364.357	545.418
AF.61323	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.365.164	2.602.478	594.865
AF.61324	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.365.164	2.714.164	647.981
	Đường kính >18mm				
AF.61331	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.348.950	1.687.923	506.054
AF.61332	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.348.950	1.890.221	558.016
AF.61333	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.348.950	2.077.768	599.856
AF.61334	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.348.950	2.172.595	654.821

AF.61400 CỐT THÉP CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, trụ				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61411	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	2.979.680	97.688
AF.61412	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.055.542	156.697
AF.61413	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.358.988	213.752
AF.61414	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.512.819	271.754
	Đường kính ≤18mm				
AF.61421	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.369.322	1.942.903	504.682
AF.61422	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.369.322	1.974.512	560.420
AF.61423	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.369.322	2.172.595	609.868
AF.61424	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.369.322	2.271.637	662.983
	Đường kính >18mm				
AF.61431	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.369.740	1.572.023	586.948
AF.61432	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.369.740	1.641.563	640.527
AF.61433	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.369.740	1.805.930	682.368
AF.61434	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.369.740	1.888.114	737.333

AF.61500 CỐT THÉP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép xà dầm, giằng				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61511	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.243.089	97.688
AF.61512	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.316.843	156.697
AF.61513	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.649.792	213.752
AF.61514	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.824.695	271.754
	Đường kính ≤18mm				
AF.61521	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.366.550	1.947.117	494.755
AF.61522	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.366.550	2.018.765	550.294
AF.61523	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.366.550	2.218.955	599.741
AF.61524	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.366.550	2.320.104	652.857
	Đường kính >18mm				
AF.61531	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.366.044	1.687.923	574.446
AF.61532	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.366.044	1.700.567	627.776
AF.61533	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.366.044	1.873.363	669.616
AF.61534	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.366.044	1.955.547	724.581

AF.61600 CỐT THÉP LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lanh tô liền mái hắt, máng nước				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61611	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.890.020	97.688
AF.61612	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.959.560	156.697
AF.61613	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	4.355.727	213.752
AF.61614	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.549.596	271.754
	Đường kính >10mm				
AF.61621	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.364.633	3.304.199	491.078
AF.61622	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	3.361.096	546.543
AF.61623	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	3.683.508	595.991
AF.61624	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.866.840	649.106

AF.61700 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61711	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	2.929.105	164.304
AF.61712	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	3.224.123	232.770
AF.61713	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	3.369.525	310.001

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép sàn mái				
	Đường kính >10mm				
AF.61721	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	2.115.699	557.954
AF.61722	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	2.326.426	615.009
AF.61723	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.264.161	687.353

AF.61800 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu thang				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61811	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.097.745	3.628.719	97.688
AF.61812	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.097.745	3.704.581	156.697
AF.61813	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.097.745	4.075.460	213.752
AF.61814	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.097.745	4.260.900	271.754
	Đường kính >10mm				
AF.61821	- Chiều cao ≤6m	tấn	21.364.633	2.794.240	491.078
AF.61822	- Chiều cao ≤28m	tấn	21.364.633	2.836.385	557.954
AF.61823	- Chiều cao ≤100m	tấn	21.364.633	3.072.400	615.009
AF.61824	- Chiều cao ≤200m	tấn	21.364.633	3.211.479	673.011

AF.61900 CỐT THÉP THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép tháp đèn trên đảo				
	Đường kính ≤10mm				
AF.61911	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.566.454	533.533
AF.61912	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.023.732	552.942
	Đường kính ≤18mm				
AF.61921	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.365.164	3.864.733	1.691.710
AF.61922	- Chiều cao >25m	tấn	21.365.164	4.250.364	1.711.119
	Đường kính >18mm				
AF.61931	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.420.099	1.853.867
AF.61932	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	3.761.477	1.873.275

AF.62000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI THI CÔNG THEO PHƯƠNG PHÁP VÁN KHUÔN TRƯỢT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cốt thép, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m và vận chuyển lên cao đến vị trí mâm sàn thao tác, lắp dựng, đặt, buộc, hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chiều cao đã tính bình quân trong đơn giá).

AF.62100 CỐT THÉP LỒNG THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép lồng thang máy				
AF.62110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.114.545	239.067
AF.62120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.617.229	657.242
AF.62130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.094.626	664.028

AF.62200 CỐT THÉP SILÔ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép silô				
AF.62210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.893.282	239.067
AF.62220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.423.361	657.242
AF.62230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.854.398	664.028

AF.62300 CỐT THÉP ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống khói				
AF.62310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.504.390	239.067
AF.62320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.908.033	657.242
AF.62330	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.225.277	664.028

AF.63100 CỐT THÉP GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép giếng nước, giếng cáp				
AF.63110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.395.765	97.688
AF.63120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.368.698	3.824.695	556.160
AF.63130	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.139	3.441.172	586.948

AF.63200 CỐT THÉP MƯƠNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép mương cáp, rãnh nước				
AF.63210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.033.516	97.688
AF.63220	- Đường kính >10mm	tấn	21.380.410	1.344.438	548.806

AF.63300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY, ỐNG XI PHÔNG, ỐNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy, ống xi phông, ống xoắn				
AF.63310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.904.771	97.688
AF.63320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.063.971	920.183
AF.63330	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.811.098	881.108

AF.64100 CỐT THÉP CẦU MÁNG THƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng thường				
AF.64110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.104.962	97.688
AF.64120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.392.705	920.183
AF.64130	- Đường kính >18mm	tấn	21.441.350	3.004.967	862.723

AF.64200 CỐT THÉP CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cầu máng vỏ mỏng				
AF.64210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	5.173.348	97.688
AF.64220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	4.128.142	920.183
AF.64230	- Đường kính >18mm	tấn	21.441.350	3.900.557	862.723

AF.64300 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.64310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.361.096	305.970
AF.64320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.271.637	823.703
AF.64330	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	1.890.221	814.051

AF.64400 CỐT THÉP TRỤ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép trụ, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.64410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.024.886	314.873
AF.64420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.726.807	883.655
AF.64430	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.267.423	840.588

AF.65100 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.361.096	407.863
AF.65120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.271.637	899.102
AF.65130	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	1.890.221	881.980

AF.65200 CỐT THÉP MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.024.886	421.758
AF.65220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.726.807	990.541
AF.65230	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.267.423	901.255

AF.65400 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần cẩu				
AF.65410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.033.315	469.898
AF.65420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.726.807	945.628
AF.65430	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.267.423	923.336

AF.65500 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần cẩu				
AF.65510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.829.863	534.629
AF.65520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.270.483	1.053.352
AF.65530	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.722.593	946.466

AF.65600 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, TRÊN CẠN BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, trên cạn bằng cần trục tháp				
AF.65610	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.033.315	346.810
AF.65620	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	2.726.807	854.333
AF.65630	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.267.423	842.639

AF.65700 CỐT THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ, DƯỚI NƯỚC BẰNG CẦN TRỤC THÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu đổ tại chỗ, dưới nước bằng cần trục tháp				
AF.65710	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.829.863	419.773
AF.65720	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.408.130	3.270.483	938.497
AF.65730	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.603	2.722.593	867.575

AF.66100 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU ĐÚC HẪNG (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu đúc hẫng (kéo sau)				
AF.66110	- Trên cạn	tấn	26.376.690	6.405.000	9.744.382
AF.66120	- Trên mặt nước	tấn	26.376.690	7.320.000	12.785.343

AF.66200 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC KÉO SAU DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.66210	Cáp thép dự ứng lực kéo sau dầm cầu đổ tại chỗ (kéo sau)	tấn	26.376.690	5.764.500	7.900.196

AF.66500 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC SILÔ, DẦM, SÀN NHÀ (KÉO SAU)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, luồn cáp. Rải, đặt cáp, kích, kéo căng cáp thép dự ứng lực theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Không phân biệt chiều cao).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực				
AF.66510	- Silô	tấn	26.298.150	6.958.575	11.012.389
AF.66520	- Dầm, sàn nhà	tấn	26.191.050	3.582.225	946.269

AF.67100 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI, CỌC, TƯỜNG BARRTTE TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi, cọc, tường Barrette trên cạn				
AF.67110	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.692.204	2.591.942	1.335.267
AF.67120	- Đường kính >18mm	tấn	21.683.761	2.275.852	1.358.450

AF.67200 CỐT THÉP CỌC KHOAN NHỒI DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cọc khoan nhồi dưới nước				
AF.67210	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.692.204	2.851.136	1.940.711
AF.67220	- Đường kính >18mm	tấn	21.683.761	2.503.437	1.923.712

AF.68100 GIA CÔNG CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn cốt thép. Hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cốt thép bê tông hầm				
AF.68110	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.222.932	1.584.667	304.746
AF.68120	- Đường kính >18mm	tấn	21.269.363	1.331.795	433.663

AF.68200 LẮP DỰNG CỐT THÉP NỀN, TƯỜNG

AF.68300 LẮP DỰNG CỐT THÉP VÒM HẦM

AF.68400 LẮP DỰNG CỐT THÉP TOÀN TIẾT DIỆN HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép nền, tường hầm				
AF.68210	- Đường kính ≤18mm	tấn	421.479	3.654.006	847.622
AF.68220	- Đường kính >18mm	tấn	387.034	3.474.888	836.370
	Lắp dựng cốt thép vòm hầm				
AF.68310	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	6.570.468	1.121.355
AF.68320	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	6.193.267	1.113.854
	Lắp dựng cốt thép toàn tiết diện hầm				
AF.68410	- Đường kính ≤18mm	tấn	466.247	4.968.943	1.215.118
AF.68420	- Đường kính >18mm	tấn	431.330	4.735.036	1.203.867

AF.68500 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM ĐỨNG

AF.68600 LẮP DỰNG CỐT THÉP HẦM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép hầm đứng				
AF.68510	- Đường kính ≤18mm	tấn	871.514	7.984.446	2.588.697
AF.68520	- Đường kính >18mm	tấn	662.709	7.499.774	1.966.108
	Lắp dựng cốt thép hầm nghiêng				
AF.68610	- Đường kính ≤18mm	tấn	871.514	8.306.858	2.615.742
AF.68620	- Đường kính >18mm	tấn	662.709	7.868.546	1.993.152

AF.68700 LẮP DỰNG CỐT THÉP CỘT TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép cột trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68710	- Đường kính ≤18mm	tấn	422.186	4.153.429	1.038.843
AF.68720	- Đường kính >18mm	tấn	387.034	3.978.526	1.027.591

AF.68800 LẮP DỰNG CỐT THÉP DẦM, SÀN TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biến thế				
AF.68810	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	5.531.584	1.121.355
AF.68820	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	5.303.999	1.113.854

AF.68900 LẮP DỰNG CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HẦM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cốt thép bệ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hầm				
AF.68910	- Đường kính ≤18mm	tấn	442.685	6.897.095	1.121.355
AF.68920	- Đường kính >18mm	tấn	408.004	6.503.035	1.113.854

AF.69100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP MẶT ĐƯỜNG, BẢN MẶT CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép mặt đường, bản mặt cầu				
AF.69110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.332.748	97.688
AF.69120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.763.785	504.682
AF.69130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.298.078	506.054

AF.69200 GIA CÔNG THANH TRUYỀN LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dầu, cắt thép, làm mũ, sơn và bôi trơn theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công thanh truyền lực				
AF.69210	- Khe co, khe giãn	tấn	21.685.435	5.883.498	82.058
AF.69220	- Khe dọc	tấn	21.685.435	4.370.478	102.572

AF.70000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Hướng dẫn sử dụng:

Đơn giá công tác gia công, lắp dựng cốt thép công trình thuỷ công được tính cho 1 tấn cốt thép đã bao gồm hao hụt thép ở khâu thi công, chưa bao gồm thép nối chồng, thép chống giữa các lớp cốt thép, thép chờ và các kết cấu thép phi tiêu chuẩn chôn sẵn trong bê tông.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt uốn, hàn, nối, đặt buộc hoặc hàn cốt thép. Dùng cần cẩu để lắp dựng theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.71000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THUỶ CÔNG BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.71100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.71110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.265.315	226.928
AF.71120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.616.276	619.214
AF.71130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.177.964	635.294

AF.71200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.71210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.785.811	226.928
AF.71220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.286.388	619.214
AF.71230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.808.038	635.294

AF.71300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.71310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.023.932	226.928
AF.71320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.961.868	633.922
AF.71330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.614.169	716.188

AF.71400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.71410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.779.489	226.928
AF.71420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.265.315	619.214
AF.71430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.789.072	635.294

AF.71500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.71510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	226.928
AF.71520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	633.922
AF.71530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	635.294

AF.71600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.71611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.566.454	356.167
AF.71612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.023.732	537.103
	Đường kính ≤18mm				
AF.71621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	3.864.733	806.183
AF.71622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.250.364	987.118
	Đường kính >18mm				
AF.71631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.420.099	767.107
AF.71632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	3.761.477	948.043

AF.71710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực**				
AF.71711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.979.680	226.928
AF.71712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.246.350	633.922
AF.71713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.671.065	635.294

AF.71720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút**				
AF.71721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.845.768	226.928
AF.71722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.063.971	1.049.423
AF.71723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.688.877	1.010.348

AF.71730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép buồng xoắn**				
AF.71731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.628.719	226.928
AF.71732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.836.385	620.317
AF.71733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.602.478	637.868

AF.71740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn **Cốt thép bệ đỡ máy phát**				
AF.71741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	226.928
AF.71742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	633.922
AF.71743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	635.294

AF.71750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.71751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.728.915	226.928
AF.71752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.166.274	619.214
AF.71753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.687.923	635.294

AF.71800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 16 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.71810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.929.105	226.928
AF.71820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.115.699	620.317
AF.71830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.538.307	637.868

AF.72000 GIA CÔNG LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 25 TẤN

AF.72100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.72110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.265.315	216.355
AF.72120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.616.276	608.641
AF.72130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.177.964	624.721

AF.72200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.72210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.785.811	216.355
AF.72220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.286.388	608.641
AF.72230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.808.038	624.721

AF.72300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.72310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.023.932	216.355
AF.72320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.961.868	623.349
AF.72330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.614.169	705.615

AF.72400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.72410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.779.489	216.355
AF.72420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.265.315	608.641
AF.72430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.789.072	624.721

AF.72500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.72510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	216.355
AF.72520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	623.349
AF.72530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	624.721

AF.72600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.72611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.566.454	335.022
AF.72612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.023.732	513.022

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤18mm				
AF.72621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	3.864.733	785.037
AF.72622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.250.364	963.037
	Đường kính >18mm				
AF.72631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.420.099	745.962
AF.72632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	3.761.477	923.962

AF.72710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.72711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.979.680	216.355
AF.72712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.246.350	623.349
AF.72713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.671.065	624.721

AF.72720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.72721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.845.768	216.355
AF.72722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.063.971	1.038.850
AF.72723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.688.877	999.775

AF.72730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.72731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.628.719	216.355
AF.72732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.836.385	609.744
AF.72733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.602.478	627.295

AF.72740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.72741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	216.355
AF.72742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	623.349
AF.72743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	624.721

AF.72750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.72751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.728.915	216.355
AF.72752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.166.274	608.641
AF.72753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.687.923	624.721

AF.72800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 25 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.72810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.929.105	216.355
AF.72820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.115.699	609.744
AF.72830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.538.307	627.295

AF.73000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CỐT THÉP BÊ TÔNG THỦY CÔNG BẰNG CẦN CẨU 40 TẤN

AF.73100 CỐT THÉP MÓNG, NỀN, BẢN ĐÁY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép móng, nền, bản đáy				
AF.73110	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.265.315	209.425
AF.73120	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	1.616.276	601.712
AF.73130	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.177.964	617.792

AF.73200 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tường				
AF.73210	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.785.811	209.425
AF.73220	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.286.388	601.712
AF.73230	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.808.038	617.792

AF.73300 CỐT THÉP TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép trụ pin, trụ biên				
AF.73310	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.023.932	209.425
AF.73320	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.961.868	616.420
AF.73330	- Đường kính >18mm	tấn	21.369.740	1.614.169	698.686

AF.73400 CỐT THÉP MẶT CONG ĐẬP TRÀN, MŨI PHÓNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cột thép mặt cong đập tràn, mũi phóng				
AF.73410	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.779.489	209.425
AF.73420	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.265.315	601.712
AF.73430	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.789.072	617.792

AF.73500 CỐT THÉP DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép dốc nước				
AF.73510	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	209.425
AF.73520	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	616.420
AF.73530	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	617.792

AF.73600 CỐT THÉP THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép tháp điều áp				
	Đường kính ≤10mm				
AF.73611	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.097.745	4.566.454	321.163
AF.73612	- Chiều cao >25m	tấn	21.097.745	5.023.732	470.146
	Đường kính ≤18mm				
AF.73621	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.380.410	3.864.733	771.178
AF.73622	- Chiều cao >25m	tấn	21.380.410	4.250.364	920.161
	Đường kính >18mm				
AF.73631	- Chiều cao ≤25m	tấn	21.348.950	3.420.099	732.103
AF.73632	- Chiều cao >25m	tấn	21.348.950	3.761.477	881.086

AF.73710 CỐT THÉP MỐ ĐỠ, MỐ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mố đỡ, mố néo đường ống áp lực				
AF.73711	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.979.680	209.425
AF.73712	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.246.350	616.420
AF.73713	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.671.065	617.792

AF.73720 CỐT THÉP BỌC ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC, ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bọc đường ống áp lực, ống hút				
AF.73721	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.845.768	209.425
AF.73722	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	3.063.971	1.031.921
AF.73723	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.688.877	992.846

AF.73730 CỐT THÉP BUỒNG XOẮN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép buồng xoắn				
AF.73731	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	3.628.719	209.425
AF.73732	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.836.385	602.815
AF.73733	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	2.602.478	620.365

AF.73740 CỐT THÉP BỆ ĐỠ MÁY PHÁT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép bệ đỡ máy phát				
AF.73741	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.589.835	209.425
AF.73742	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.953.439	616.420
AF.73743	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.451.909	617.792

AF.73750 CỐT THÉP MÁI KÊNH, MÁI HỐ XÓI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép mái kênh, mái hố xói				
AF.73751	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.728.915	209.425
AF.73752	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.365.164	2.166.274	601.712
AF.73753	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.687.923	617.792

AF.73800 CỐT THÉP SÀN DÀY ≥30CM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng cốt thép bê tông thủy công bằng cần cẩu 40 tấn				
	Cốt thép sàn dày ≥30cm				
AF.73810	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.929.105	209.425
AF.73820	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.364.633	2.115.699	602.815
AF.73830	- Đường kính >18mm	tấn	21.348.950	1.538.307	620.365

AF.80000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN

AF.81000 VÁN KHUÔN GỖ

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ chống trong đơn giá công tác ván khuôn tính theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong định mức sử dụng vật liệu.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông.

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AF.81110 VÁN KHUÔN MÓNG BĂNG, MÓNG BÈ, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81111	Ván khuôn móng băng, móng bè, bệ máy	100m²	7.889.863	2.867.994	

AF.81120 VÁN KHUÔN MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng cột				
AF.81121	- Móng tròn, đa giác	100m²	9.438.340	7.704.179	
AF.81122	- Móng vuông, chữ nhật	100m²	7.955.265	6.258.592	

AF.81130 VÁN KHUÔN CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột				
AF.81131	- Cột tròn, đa giác	100m²	10.238.664	11.621.594	
AF.81132	- Cột vuông, chữ nhật	100m²	8.414.356	6.722.191	

AF.81140 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81141	Ván khuôn xà dầm, giằng	100m²	10.697.837	5.794.993	

AF.81150 VÁN KHUÔN SÀN MÁI, LANH TÔ LIỀN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐAN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81151	- Ván khuôn sàn mái	100m²	8.871.978	5.679.093	
AF.81152	- Ván khuôn lanh tô, lanh tô liền mái hắt, máng nước, tấm đan	100m²	8.871.978	5.999.398	

AF.81160 VÁN KHUÔN CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cầu thang				
AF.81161	- Cầu thang thường	100m²	9.918.011	8.197.280	
AF.81162	- Cầu thang xoáy ốc	100m²	13.116.114	11.897.646	

AF.81200 VÁN KHUÔN NỀN, SÂN BÃI, MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG, MÁI TALUY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81211	Ván khuôn nền, sân bãi, mặt đường bê tông, mái taluy	100m²	7.657.418	2.844.815	

AF.81300 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường thẳng				
AF.81311	- Chiều dày ≤45cm	100m²	7.974.468	5.853.996	
AF.81312	- Chiều dày >45cm	100m²	9.089.122	6.871.807	
	Ván khuôn tường cong, nghiêng, vặn vỏ đỗ				
AF.81321	- Chiều dày ≤45cm	100m²	9.824.994	7.312.227	
AF.81322	- Chiều dày >45cm	100m²	11.367.290	8.793.638	

AF.81410 VÁN KHUÔN XI PHÔNG, PHỄU

AF.81420 VÁN KHUÔN ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

AF.81430 VÁN KHUÔN CỐNG, VÒM

AF.81440 VÁN KHUÔN CẦU MÁNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn				
AF.81411	- Xi phông, phễu	100m²	14.052.860	14.951.081	
AF.81421	- Ống cống, ống buy	100m²	10.070.956	9.615.473	
AF.81431	- Cống, vòm	100m²	12.368.734	12.725.804	
AF.81441	- Cầu máng	100m²	14.360.344	16.217.550	

AF.81600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.81611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	7.393.191	2.659.375	

AF.81700 VÁN KHUÔN GỖ THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn gỗ tháp đèn trên đảo				
AF.81710	- Chiều cao ≤25m	100m²	12.368.734	12.725.804	130.056
AF.81720	- Chiều cao >25m	100m²	12.368.734	13.362.199	220.980

Ghi chú: Không tính chí phí điện năng của giá ca máy tời điện 2T đối với trường hợp sử dụng máy phát điện.

AF.82000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.82400 VÁN KHUÔN MẶT ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82411	Ván khuôn mặt đường	100m²	749.435	2.630.625	157.523

AF.82500 VÁN KHUÔN MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn móng				
AF.82511	- Móng dài	100m²	1.971.534	2.802.188	307.544
AF.82521	- Móng cột	100m²	2.061.360	6.114.488	345.050

AF.82600 VÁN KHUÔN MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.82611	Ván khuôn mái bờ kênh mương	100m²	1.923.588	2.598.600	281.291

AF.83000 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP CÔNG NGHIỆP CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.83100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.83111	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.440.775	4.460.625	456.439
AF.83121	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.440.775	4.918.125	950.915
AF.83131	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.440.775	5.375.625	1.482.074

AF.83200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.83211	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.584.393	4.682.513	456.439
AF.83221	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.584.393	5.146.875	950.915
AF.83231	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.584.393	5.663.850	1.482.074

AF.83300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.83311	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.747.946	4.906.688	456.439
AF.83321	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.747.946	5.407.650	950.915
AF.83331	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.747.946	5.947.500	1.482.074

AF.83400 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.83411	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.656.557	5.151.450	456.439
AF.83421	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.656.557	5.661.563	950.915
AF.83431	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.656.557	6.233.438	1.482.074

AF.86000 VÁN KHUÔN THÉP, KHUNG XƯƠNG THÉP, CỘT CHỐNG BẰNG THÉP ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt, hàn, mài, hoàn thiện ván khuôn theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, cây chống, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo phương ngang trong phạm vi 30m.

AF.86100 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.86111	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.301.896	4.575.000	1.019.020
AF.86121	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.301.896	5.146.875	1.513.496
AF.86131	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.301.896	5.535.750	2.044.655

AF.86200 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.86211	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.547.240	6.519.375	1.019.020
AF.86221	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.547.240	6.862.500	1.513.496
AF.86231	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.547.240	8.006.250	2.044.655

AF.86300 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà, dầm, giằng				
AF.86311	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.591.459	5.261.250	1.019.020
AF.86321	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.591.459	5.718.750	1.513.496
AF.86331	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.591.459	6.176.250	2.044.655

AF.86350 VÁN KHUÔN VÁCH THANG MÁY

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn vách thang máy				
AF.86351	- Chiều cao ≤28m	100m²	4.463.327	5.618.100	2.841.645
AF.86352	- Chiều cao ≤100m	100m²	4.463.327	6.176.250	3.336.121
AF.86353	- Chiều cao ≤200m	100m²	4.463.327	6.796.163	3.867.279

AF.86360 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.86361	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.547.240	6.846.488	1.019.020
AF.86362	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.547.240	7.205.625	1.513.496
AF.86363	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.547.240	8.406.563	2.044.655

AF.86370 VÁN KHUÔN CỘT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột tròn				
AF.86371	- Chiều cao ≤28m	100m²	3.838.472	7.871.288	1.094.031
AF.86372	- Chiều cao ≤100m	100m²	3.838.472	8.287.613	1.588.507
AF.86373	- Chiều cao ≤200m	100m²	3.838.472	9.666.975	2.119.665

AF.86400 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÀ VẬN HÀNH HỆ VÁN KHUÔN TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SILÔ, ỐNG KHÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn trượt, hệ mâm sàn chính, mâm sàn phụ, hệ lan can, hành lang bảo vệ an toàn, vận hành thiết bị ván khuôn trượt ở mọi độ cao, bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ và vận hành hệ ván khuôn trượt				
AF.86411	- Lồng thang máy	100m²	4.596.677	11.447.192	6.837.733
AF.86421	- Xilô	100m²	5.094.068	10.451.784	6.182.593
AF.86431	- Ống khói	100m²	5.922.450	16.175.380	7.578.838

AF.87100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ VÁN KHUÔN NGOÀI DẦM CẦU ĐÚC ĐẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87111	Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép, hệ ván khuôn ngoài dầm cầu đúc đẩy	tấn	233.783	2.861.798	1.092.804

AF.87200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN MỐ, TRỤ CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mố, trụ cầu				
AF.87211	- Trên cạn	100m²	2.177.669	7.663.125	4.136.778
AF.87221	- Dưới nước	100m²	2.177.669	9.195.750	6.926.302

AF.87310 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP DẦM CẦU ĐỔ TẠI CHỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ hệ đà giáo).

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.87310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép dầm cầu đổ tại chỗ	1m²	56.902	176.685	166.629

AF.88110 GIA CÔNG HỆ VÁN KHUÔN, HỆ KHUNG ĐỠ VÁN KHUÔN HẦM

AF.88120 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ HỆ GIÁ LẮP CỐT THÉP BÊ TÔNG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ ván khuôn hầm; gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88110	Gia công ván khuôn hầm	tấn	24.587.963	8.349.375	2.433.188
AF.88120	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ giá lắp cốt thép bê tông trong hầm	tấn	24.587.963	9.836.250	2.433.188

AF.88210 TỔ HỢP, DI CHUYỂN VÀ LẮP DỰNG VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị ván khuôn. Đảm bảo đúng vị trí thiết kế, đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tổ hợp, di chuyển, lắp dựng ván khuôn hầm				
AF.88211	- Hầm ngang	tấn	529.696	3.391.853	1.797.244
AF.88212	- Hầm đứng, nghiêng	tấn	469.059	3.546.141	1.766.302

AF.88220 THÁO DỠ, DI CHUYỂN HỆ VÁN KHUÔN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, hạ kích tháo ván khuôn, di chuyển hệ ván khuôn đến vị trí đổ tiếp theo, kích đẩy hệ ván khuôn vào vị trí, căn chỉnh, cố định hoàn thiện ván khuôn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, di chuyển hệ ván khuôn hầm				
AF.88221	- Hầm ngang	tấn		214.942	167.833
AF.88222	- Hầm đứng, nghiêng	tấn		257.087	167.833

Ghi chú: Đơn giá gia công, tổ hợp, di chuyển lắp dựng lần đầu và tháo, di chuyển lần tiếp theo hệ ván khuôn hầm chưa tính tháo dỡ hệ ván khuôn lần cuối cùng sau khi hoàn thành công tác đổ bê tông hầm.

AF.88230 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP SÀN, DẦM, TƯỜNG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88230	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế	m^2	816.440	1.077.413	326.644

AF.88240 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN THÉP CONG TRONG HẦM GIAN MÁY, GIAN BIẾN THẾ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ ván khuôn thép sàn, dầm, tường trong hầm gian máy, gian biến thế theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88240	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép cong trong hầm gian máy, gian biến thế	tấn	24.257.348	15.996.488	3.367.232

Ghi chú: Đơn giá chưa tính thu hồi vật liệu chính.

AF.88250 GIA CÔNG, LẮP DỰNG TÔN TRÁNG KẼM CHỐNG THẤM TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88250	Gia công lắp dựng tôn tráng kẽm chống thấm trong hầm	tấn	38.907.908	8.235.000	3.745.159

AF.88300 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN CÔNG TRÌNH THUỶ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công ván khuôn, hệ cây chống. Lắp dựng ván khuôn, hệ cây chống theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88310	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn tấm lớn công trình thủy công	m²	95.963	141.825	126.870

Ghi chú: Trường hợp gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn mặt cong, căn cứ vào thiết kế cụ thể để xác định đơn giá.

AF.88410 GIA CÔNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công hệ khung đỡ, giá đỡ treo đúc bê tông, hệ ván khuôn dầm đúc hẫng, tháo lắp thử, thí nghiệm, thử tải hệ treo đúc bê tông dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m^2 bề mặt bê tông

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AF.88410	Gia công ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng	m²	154.517	218.990	188.988

AF.88420 TỔ HỢP, LẮP DỰNG VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu đến mố, trụ cầu. Lắp dựng, định vị, căn chỉnh ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn đỉnh mố trụ cầu đúng vị trí đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần đầu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88421	- Trên cạn	tấn	146.884	437.980	163.670
AF.88422	- Dưới nước	tấn	146.884	527.566	467.253

AF.88430 THÁO, DI CHUYỂN VÁN KHUÔN, HỆ TREO ĐỠ VÁN KHUÔN DẦM CẦU ĐÚC HẪNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ ván khuôn và hệ thống neo của hệ treo đỡ ván khuôn. Di chuyển hệ treo đỡ ván khuôn đến vị trí tiếp theo bằng hệ thống kích thuỷ lực. Neo hệ treo đỡ ván khuôn vào khối bê tông mới đúc bằng bulông cường độ cao. Lắp lại ván khuôn. Kích điều chỉnh hệ treo đỡ ván khuôn bằng kích thủy lực, căn chỉnh đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn/lần di chuyển tiếp theo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo, di chuyển ván khuôn, hệ treo đỡ ván khuôn dầm đúc hẫng				
AF.88431	- Dầm trên cạn	tấn	131.394	311.065	319.777
AF.88432	- Dầm dưới nước	tấn	150.867	410.606	755.050

AF.89100 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89110 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89111	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.709.666	4.460.625	456.439
AF.89112	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.709.666	4.918.125	950.915
AF.89113	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.709.666	5.375.625	1.482.074

AF.89120 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89121	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.263.924	4.682.513	456.439
AF.89122	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.263.924	5.146.875	950.915
AF.89123	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.263.924	5.663.850	1.482.074

AF.89130 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89131	- Chiều cao ≤28m	100m^2	4.016.837	4.906.688	456.439
AF.89132	- Chiều cao ≤100m	100m^2	4.016.837	5.407.650	950.915
AF.89133	- Chiều cao ≤200m	100m^2	4.016.837	5.947.500	1.482.074

AF.89140 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89141	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.336.087	5.151.450	456.439
AF.89142	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.336.087	5.661.563	950.915
AF.89143	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.336.087	6.233.438	1.482.074

AF.89400 VÁN KHUÔN BẰNG VÁN ÉP PHỦ PHIM, KHUNG THÉP HÌNH, DÀN GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gồ, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89410 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89411	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.485.926	7.891.875	456.439
AF.89412	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.485.926	8.692.500	950.915
AF.89413	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.485.926	9.493.125	1.482.074

AF.89420 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89421	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.592.765	4.682.513	2.841.645
AF.89422	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.592.765	5.146.875	3.336.121
AF.89423	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.592.765	5.663.850	3.867.279

AF.89430 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89431	- Chiều cao ≤28m	100m^2	3.364.520	8.578.125	456.439
AF.89432	- Chiều cao ≤100m	100m^2	3.364.520	9.493.125	950.915
AF.89433	- Chiều cao ≤200m	100m^2	3.364.520	10.408.125	1.482.074

AF.89440 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89441	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.709.655	5.151.450	2.841.645
AF.89442	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.709.655	5.661.563	3.336.121
AF.89443	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.709.655	6.233.438	3.867.279

AF.89500 VÁN KHUÔN NHỰA CÓ KHUNG XƯƠNG, CỘT CHỐNG BẰNG HỆ GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, khung xương, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89510 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89511	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.132.463	4.460.625	456.439
AF.89512	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.132.463	4.918.125	950.915
AF.89513	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.132.463	5.375.625	1.482.074

AF.89520 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89521	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.199.257	4.682.513	456.439
AF.89522	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.199.257	5.146.875	950.915
AF.89523	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.199.257	5.663.850	1.482.074

AF.89530 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89531	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.439.634	4.906.688	456.439
AF.89532	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.439.634	5.407.650	950.915
AF.89533	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.439.634	5.947.500	1.482.074

AF.89540 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89541	- Chiều cao ≤28m	100m^2	2.271.420	5.151.450	456.439
AF.89542	- Chiều cao ≤100m	100m^2	2.271.420	5.661.563	950.915
AF.89543	- Chiều cao ≤200m	100m^2	2.271.420	6.233.438	1.482.074

AF.89800 VÁN KHUÔN NHỰA, KHUNG THÉP HÌNH, GIÁO CÔNG CỤ KẾT HỢP CỘT CHỐNG GIÁO ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn, xà gố, giáo chống, cây chống đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của công tác đổ bê tông. Vận chuyển vật liệu theo trong phạm vi 30m.

AF.89810 VÁN KHUÔN SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn sàn mái				
AF.89811	- Chiều cao ≤28m	100m^2	908.723	7.891.875	456.439
AF.89812	- Chiều cao ≤100m	100m^2	908.723	8.692.500	950.915
AF.89813	- Chiều cao ≤200m	100m^2	908.723	9.493.125	1.482.074

AF.89820 VÁN KHUÔN TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn tường				
AF.89821	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.528.098	4.682.513	2.841.645
AF.89822	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.528.098	5.146.875	3.336.121
AF.89823	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.528.098	5.663.850	3.867.279

AF.89830 VÁN KHUÔN XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn xà dầm, giằng				
AF.89831	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.787.317	8.578.125	456.439
AF.89832	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.787.317	9.493.125	950.915
AF.89833	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.787.317	10.408.125	1.482.074

AF.89840 VÁN KHUÔN CỘT VUÔNG, CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn cột vuông, chữ nhật				
AF.89841	- Chiều cao ≤28m	100m^2	1.644.988	5.151.450	2.841.645
AF.89842	- Chiều cao ≤100m	100m^2	1.644.988	5.661.563	3.336.121
AF.89843	- Chiều cao ≤200m	100m^2	1.644.988	6.233.438	3.867.279

CHƯƠNG VII
CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

SẢN XUẤT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng:

- Đơn giá sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn chỉ áp dụng cho các cấu kiện sản xuất tại hiện trường và được tính cho ba nhóm công việc sau:

+ Đổ bê tông.

+ Gia công, lắp dựng cốt thép.

+ Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn.

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông).

- Công tác đổ bê tông các cấu kiện đúc sẵn bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn trại hiện trường. Trường hợp đổ bằng thủ công, trong đó vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công nhân hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

- Công việc gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ, ván khuôn kim loại) được tính cho 1m2 mặt bê tông cấu kiện cần sử dụng ván khuôn.

AG.11000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Tách, dọn và xếp cấu kiện vào vị trí quy định tại bãi sản xuất cấu kiện.

AG.11100 BÊ TÔNG CỌC, CỘT, CỌC CỪ

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc, cột đá 1x2				
AG.11111	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	264.004	70.104
AG.11112	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	264.004	70.104
AG.11113	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	264.004	70.104
AG.11114	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	264.004	70.104
AG.11115	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	264.004	70.104
AG.11116	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	264.004	70.104
AG.11117	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	264.004	70.104
AG.11118	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	264.004	70.104
AG.11119	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	264.004	70.104

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cọc cừ đá 1x2				
AG.11121	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	470.198	55.721
AG.11122	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	470.198	55.721
AG.11123	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	470.198	55.721
AG.11124	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	470.198	55.721
AG.11125	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	470.198	55.721
AG.11126	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	470.198	55.721
AG.11127	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	470.198	55.721
AG.11128	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	470.198	55.721
AG.11129	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	470.198	55.721

AG.11200 BÊ TÔNG XÀ DẦM
AG.11300 BÊ TÔNG PA NEN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông xà dầm đá 1x2				
AG.11211	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	280.267	70.104
AG.11212	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	280.267	70.104
AG.11213	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	280.267	70.104
AG.11214	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	280.267	70.104
AG.11215	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	280.267	70.104
AG.11216	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	280.267	70.104
AG.11217	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	280.267	70.104
AG.11218	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	280.267	70.104
AG.11219	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	280.267	70.104
	Bê tông panen				
	Panen 3 mặt, đá 1x2				
AG.11311	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	364.558	48.290
AG.11312	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	364.558	48.290
AG.11313	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	364.558	48.290
AG.11314	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	364.558	48.290
AG.11315	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	364.558	48.290
AG.11316	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	364.558	48.290
AG.11317	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	364.558	48.290
AG.11318	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	364.558	48.290
AG.11319	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	364.558	48.290

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Panen 4 mặt, đá 1x2				
AG.11321	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	472.028	48.290
AG.11322	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	472.028	48.290
AG.11323	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	472.028	48.290
AG.11324	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	472.028	48.290
AG.11325	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	472.028	48.290
AG.11326	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	472.028	48.290
AG.11327	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	472.028	48.290
AG.11328	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	472.028	48.290
AG.11329	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	472.028	48.290

AG.11400 BÊ TÔNG TẤM ĐAN, MÁI HẮT, LANH TÔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CỬA SỔ TRỜI, CON SƠN, HÀNG RÀO, LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2				
AG.11411	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	371.919	26.955
AG.11412	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	371.919	26.955
AG.11413	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	371.919	26.955
AG.11414	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	371.919	26.955
AG.11415	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	371.919	26.955
AG.11416	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	371.919	26.955
AG.11417	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	371.919	26.955
AG.11418	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	371.919	26.955
AG.11419	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	371.919	26.955
	Bê tông nan hoa, đá 1x2				
AG.11421	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	574.258	26.955
AG.11422	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	574.258	26.955
AG.11423	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	574.258	26.955
AG.11424	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	574.258	26.955
AG.11425	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	574.258	26.955
AG.11426	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	574.258	26.955
AG.11427	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	574.258	26.955
AG.11428	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	574.258	26.955
AG.11429	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	574.258	26.955

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông lá chớp, đá 1x2				
AG.11431	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	420.095	26.955
AG.11432	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	420.095	26.955
AG.11433	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	420.095	26.955
AG.11434	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	420.095	26.955
AG.11435	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	420.095	26.955
AG.11436	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	420.095	26.955
AG.11437	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	420.095	26.955
AG.11438	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	420.095	26.955
AG.11439	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	420.095	26.955
	Bê tông cửa sổ trời, con sơn, đá 1x2				
AG.11441	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	452.854	26.955
AG.11442	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	452.854	26.955
AG.11443	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	452.854	26.955
AG.11444	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	452.854	26.955
AG.11445	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	452.854	26.955
AG.11446	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	452.854	26.955
AG.11447	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	452.854	26.955
AG.11448	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	452.854	26.955
AG.11449	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	452.854	26.955
	Bê tông hàng rào, lan can, đá 1x2				
AG.11451	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	414.314	26.955
AG.11452	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	414.314	26.955
AG.11453	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	414.314	26.955
AG.11454	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	414.314	26.955
AG.11455	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	414.314	26.955
AG.11456	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	414.314	26.955
AG.11457	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	414.314	26.955
AG.11458	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	414.314	26.955
AG.11459	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	414.314	26.955

AG.11500-AG.11600 BÊ TÔNG ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống, đá 1x2				
AG.11511	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	354.021	26.955
AG.11512	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	354.021	26.955
AG.11513	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	354.021	26.955

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông ống cống, đá 1x2				
AG.11514	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	354.021	26.955
AG.11515	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	354.021	26.955
AG.11516	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	354.021	26.955
AG.11517	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	354.021	26.955
AG.11518	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	354.021	26.955
AG.11519	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	354.021	26.955
	Bê tông ống buy đường kính ≤70cm, đá 1x2				
AG.11611	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	429.883	26.955
AG.11612	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	429.883	26.955
AG.11613	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	429.883	26.955
AG.11614	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	429.883	26.955
AG.11615	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	429.883	26.955
AG.11616	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	429.883	26.955
AG.11617	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	429.883	26.955
AG.11618	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	429.883	26.955
AG.11619	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	429.883	26.955
	Bê tông ống buy đường kính >70cm, đá 1x2				
AG.11621	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	394.059	26.955
AG.11622	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	394.059	26.955
AG.11623	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	394.059	26.955
AG.11624	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	394.059	26.955
AG.11625	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.217.715	394.059	26.955
AG.11626	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.305.283	394.059	26.955
AG.11627	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.375.299	394.059	26.955
AG.11628	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.462.562	394.059	26.955
AG.11629	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.584.003	394.059	26.955

AG.11800 BÊ TÔNG BẢN MẶT CẦU, BẢN NGĂN BA LÁT, BÊ TÔNG KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2				
AG.11811	- Vữa bê tông mác 150	m^3	967.049	472.028	70.104
AG.11812	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.031.503	472.028	70.104
AG.11813	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.096.845	472.028	70.104
AG.11814	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.158.153	472.028	70.104

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông bản mặt cầu, đá 1x2				
AG.11815	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	472.028	70.104
AG.11816	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	472.028	70.104
AG.11817	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	472.028	70.104
AG.11818	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	472.028	70.104
AG.11819	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	472.028	70.104
	Bê tông bản ngăn ba lát, đá 1x2				
AG.11821	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	524.710	70.104
AG.11822	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	524.710	70.104
AG.11823	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	524.710	70.104
AG.11824	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	524.710	70.104
AG.11825	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	524.710	70.104
AG.11826	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	524.710	70.104
AG.11827	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	524.710	70.104
AG.11828	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	524.710	70.104
AG.11829	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	524.710	70.104
	Bê tông kết cấu cầu khác, đá 1x2				
AG.11831	- Vữa bê tông mác 150	m³	967.049	450.956	70.104
AG.11832	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.031.503	450.956	70.104
AG.11833	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.096.845	450.956	70.104
AG.11834	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.158.153	450.956	70.104
AG.11835	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.217.715	450.956	70.104
AG.11836	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.305.283	450.956	70.104
AG.11837	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.375.299	450.956	70.104
AG.11838	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.462.562	450.956	70.104
AG.11839	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.003	450.956	70.104

AG.11900 BÊ TÔNG CỤC LẤP SÔNG, KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI, THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, đá 2x4				
AG.11911	- Vữa bê tông mác 150	m³	957.473	318.198	49.728
AG.11912	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.021.383	318.198	49.728
AG.11913	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.084.541	318.198	49.728
AG.11914	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.146.348	318.198	49.728
AG.11915	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.233.465	318.198	49.728

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông cục lấp sông, đá 2x4				
AG.11916	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.297.908	318.198	49.728
AG.11917	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.367.945	318.198	49.728
AG.11918	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.433.900	318.198	49.728
AG.11919	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.576.767	318.198	49.728
	Bê tông khối chắn sóng các loại, đá 2x4				
AG.11921	- Vữa bê tông mác 150	m³	962.236	404.596	49.728
AG.11922	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.026.464	404.596	49.728
AG.11923	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.089.937	404.596	49.728
AG.11924	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.152.051	404.596	49.728
AG.11925	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.239.602	404.596	49.728
AG.11926	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.304.366	404.596	49.728
AG.11927	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.374.751	404.596	49.728
AG.11928	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.441.034	404.596	49.728
AG.11929	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.584.611	404.596	49.728
	Bê tông thùng chìm, đá 2x4				
AG.11931	- Vữa bê tông mác 150	m³	971.763	431.990	70.104
AG.11932	- Vữa bê tông mác 200	m³	1.036.627	431.990	70.104
AG.11933	- Vữa bê tông mác 250	m³	1.100.728	431.990	70.104
AG.11934	- Vữa bê tông mác 300	m³	1.163.458	431.990	70.104
AG.11935	- Vữa bê tông mác 350	m³	1.251.875	431.990	70.104
AG.11936	- Vữa bê tông mác 400	m³	1.317.280	431.990	70.104
AG.11937	- Vữa bê tông mác 450	m³	1.388.362	431.990	70.104
AG.11938	- Vữa bê tông mác 500	m³	1.455.302	431.990	70.104
AG.11939	- Vữa bê tông mác 600	m³	1.600.301	431.990	70.104

AG.12000 ĐỔ BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)

AG.12200 BÊ TÔNG DẦM CẦU ĐỔ BẰNG XE BƠM BÊ TÔNG, CẨU CHUYỂN DẦM VỀ BÃI TRỮ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn, đổ, đầm và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Cẩu chuyển dầm từ vị trí đổ đến bãi trữ cự ly 200m, xếp dầm vào bãi trữ.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bê tông dầm cầu, đá 1x2				
	Dầm I, T				
AG.12211	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	478.350	242.281
AG.12212	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	478.350	242.281
AG.12213	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	478.350	242.281
AG.12214	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	478.350	242.281
AG.12215	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	478.350	242.281
AG.12216	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	478.350	242.281
AG.12217	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	478.350	242.281
AG.12218	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	478.350	242.281
AG.12219	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	478.350	242.281
	Dầm hộp				
AG.12221	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	522.603	283.934
AG.12222	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	522.603	283.934
AG.12223	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	522.603	283.934
AG.12224	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	522.603	283.934
AG.12225	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	522.603	283.934
AG.12226	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	522.603	283.934
AG.12227	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	522.603	283.934
AG.12228	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	522.603	283.934
AG.12229	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	522.603	283.934
	Dầm bản				
AG.12231	- Vữa bê tông mác 150	m^3	1.013.412	332.949	229.515
AG.12232	- Vữa bê tông mác 200	m^3	1.088.313	332.949	229.515
AG.12233	- Vữa bê tông mác 250	m^3	1.163.523	332.949	229.515
AG.12234	- Vữa bê tông mác 300	m^3	1.238.043	332.949	229.515
AG.12235	- Vữa bê tông mác 350	m^3	1.301.232	332.949	229.515
AG.12236	- Vữa bê tông mác 400	m^3	1.357.151	332.949	229.515
AG.12237	- Vữa bê tông mác 450	m^3	1.417.919	332.949	229.515
AG.12238	- Vữa bê tông mác 500	m^3	1.489.215	332.949	229.515
AG.12239	- Vữa bê tông mác 600	m^3	1.591.883	332.949	229.515

Ghi chú: Trường hợp cẩu chuyển dầm cầu Super T dài 38,3m thì sử dụng cổng trục 90 tấn thay cho cổng trục 60 tấn.

AG.13000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CỐT THÉP BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, uốn sắt, hàn nối, đặt buộc và hàn cốt thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.13100 CỐT THÉP CỘT, CỌC, CỪ, XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép cột, cọc, cừ, xà dầm, giằng				
AG.13111	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.853.244	97.688
AG.13121	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.366.550	1.515.127	494.755
AG.13131	- Đường kính >18mm	tấn	21.335.090	1.388.691	440.971

AG.13200 CỐT THÉP PA NEN, TẤM ĐAN, HÀNG RÀO, CỬA SỔ, LÁ CHỚP, NAN HOA, CON SƠN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép panen				
AG.13211	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.277.758	117.226
AG.13221	- Đường kính >10mm	tấn	21.364.702	2.547.689	860.248
AG.13231	Cốt thép tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	22.212.140	3.424.314	97.688

AG.13300 CỐT THÉP ỐNG CỐNG, ỐNG BUY

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép ống cống, ống buy				
AG.13311	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	4.760.323	97.688
AG.13321	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.477.430	2.650.946	919.816
AG.13331	- Đường kính >18mm	tấn	21.445.970	2.208.419	851.325

AG.13400 CỐT THÉP DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép dầm cầu				
AG.13421	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.375.397	1.536.200	501.719
AG.13431	- Đường kính >18mm	tấn	21.386.626	817.621	626.923

Ghi chú: Trường sử dụng cổng trục để di chuyển lồng thép dầm cầu từ vị trí gia công vào bệ đúc thì bổ sung chi phí cổng trục 60T bằng 0,11ca/tấn.

AG.13510 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC DẦM CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch và khô ống luồn cáp, luồn, đo cắt và kéo cáp bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực dầm cầu				
AG.13511	- Kéo sau	tấn	26.376.690	5.444.250	7.739.342
AG.13512	- Kéo trước	tấn	27.014.190	4.666.500	2.757.573

AG.13530 LẮP ĐẶT NEO CÁP DỰ ỨNG LỰC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra, lắp đặt neo, bôi mỡ bảo vệ đầu neo, lắp chụp cốc nhựa, chèn, trát vữa không co ngót bảo vệ đầu neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. *(Không phân biệt chiều cao).*

Đơn vị tính: đồng/đầu neo

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.13531	Lắp đặt neo cáp dự ứng lực	đầu	89.163	57.188	

Ghi chú: Công tác tháo đầu neo cáp được tính với đơn giá chi phí nhân công nhân hệ số 0,2.

AG.13550 CÁP THÉP DỰ ỨNG LỰC CỌC BÊ TÔNG 50X50CM (KÉO TRƯỚC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp cuộn cáp vào lồng ra cáp, lắp nêm neo, nêm kích, rải và luồn cáp, đo cắt và kéo cáp bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cáp thép dự ứng lực kéo trước				
AG.13551	- Cọc bê tông 50x50cm	tấn	29.009.842	3.919.419	1.085.341

Ghi chú: Hệ kích thủy lực 25T gồm máy bơm dầu kèm theo.

AG.13600 CỐT THÉP THÙNG CHÌM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép thùng chìm các loại				
AG.13610	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.688.877	97.688
AG.13620	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	2.231.599	489.974
AG.13630	- Đường kính >18mm	tấn	21.337.862	1.841.754	450.899

AG.13700 CỐT THÉP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cốt thép khối chắn sóng các loại				
AG.13710	- Đường kính ≤10mm	tấn	21.097.745	2.943.856	97.688
AG.13720	- Đường kính ≤18mm	tấn	21.369.322	1.991.370	523.067
AG.13730	- Đường kính >18mm	tấn	21.337.862	1.603.632	483.992

AG.20000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI 3D-SG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, trộn vữa rải lớp bê tông lót chân tường, cắt tấm 3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, xử lí các mối, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm 3D, trộn vữa bê tông, phun vữa bê tông tường, trần, đổ bê tông sàn, mái, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật (công tác lắp đặt đường ống công trình, lắp đặt điện chưa tính trong đơn giá).

Công tác trát vữa xi măng áp dụng đơn giá trát tường, trần tại chương công tác hoàn thiện.

AG.21100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm tường 3D-SG				
AG.21111	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	241.148	164.367	10.399
AG.21121	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	293.731	168.582	12.737
AG.21131	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	357.240	172.796	12.737

AG.21200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn 3D-SG				
AG.21211	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	304.704	236.014	9.490
AG.21221	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	355.995	242.336	9.490
AG.21231	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	414.769	252.872	9.490

AG.21300 LẮP DỰNG TẤM MÁI NGHIÊNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm mái 3D-SG				
AG.21311	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 5cm	m²	289.340	295.018	9.788
AG.21321	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 10cm	m²	349.323	307.661	9.788
AG.21331	- Chiều dày lõi mốp (xốp) 15cm	m²	402.664	311.876	9.788

AG.22000 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG, TẤM SÀN, MÁI, CẦU THANG V-3D

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh chân tường, cắt tấm V-3D theo kích thước thiết kế, lắp dựng, buộc liên kết, khoét trổ lỗ cửa (nếu có), chống cố định tấm V-3D, trộn vữa bê tông, phun vữa (2 mặt) bê tông tường, trần, đổ bê tông (2 mặt) sàn, mái; vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

AG.22100 LẮP DỰNG TẤM TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm tường				
AG.22110	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 25mm	m²	207.050	155.938	15.383
AG.22120	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 30mm	m²	219.217	164.367	18.813
AG.22130	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	243.549	177.011	25.474
AG.22140	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	267.882	183.332	31.843

AG.22200 LẮP DỰNG TẤM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm sàn				
AG.22210	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	229.324	227.585	9.772
AG.22220	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	240.385	236.014	11.372
AG.22230	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	263.513	254.980	13.865
AG.22240	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	286.640	267.623	16.860

AG.22300 LẮP DỰNG TẤM MÁI, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm V-3D làm mái, cầu thang				
AG.22310	- Chiều dày lõi xốp 30mm, 1 lớp vữa 35mm	m²	229.324	261.301	9.772
AG.22320	- Chiều dày lõi xốp 40mm, 1 lớp vữa 40mm	m²	240.385	295.018	14.665
AG.22330	- Chiều dày lõi xốp 60mm, 1 lớp vữa 50mm	m²	263.513	322.412	15.261
AG.22340	- Chiều dày lõi xốp 80mm, 1 lớp vữa 60mm	m²	286.640	330.841	18.554

AG.22400 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP V-3D TĂNG CƯỜNG GÓC TƯỜNG, SÀN, Ô CỬA, Ô TRỐNG, CẠNH TẤM, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.22410	Lắp dựng lưới thép V-3D tăng cường góc tường, sàn, ô cửa, ô trống, cạnh tấm, cầu thang	m	37.388	14.751	

AG.22510 LẮP DỰNG TẤM SÀN C-DECK

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ giáo công cụ, xà gồ. Lắp dựng và liên kết các tấm sàn, tháo dỡ tấm đáy đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng tấm sàn C-Deck				
AG.22511	- Chiều cao ≤16m	100m²	8.774.475	1.397.120	258.383
AG.22512	- Chiều cao ≤50m	100m²	8.774.475	1.538.307	380.366
AG.22513	- Chiều cao >50m	100m²	8.774.475	1.681.601	516.335

AG.30000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ VÁN KHUÔN
AG.31000 VÁN KHUÔN GỖ

Hướng dẫn áp dụng:

- Gỗ ván, gỗ đà nẹp trong đơn giá là loại gỗ nhóm VII có kích thước tiêu chuẩn trong định mức sử dụng vật liệu.

- Vật liệu luân chuyển đã tính trong đơn giá, vật liệu làm biện pháp lắp dựng chưa tính trong đơn giá.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AG.31100 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31111	- Ván khuôn pa nen	100m²	966.065	6.258.592	
AG.31121	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	775.955	6.049.972	

AG.31200 VÁN KHUÔN XÀ, DẦM

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31211	Ván khuôn xà dầm	100m²	1.658.960	6.692.690	

AG.31300 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.31311	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	1.163.851	5.398.826	

AG.32000 VÁN KHUÔN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn thép theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AG.32100 VÁN KHUÔN DẦM CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ván khuôn dầm cầu				
AG.32111	- Dầm bản	m²	23.024	111.983	11.865
AG.32121	- Dầm chữ T, I	m²	26.936	141.846	41.418
AG.32131	- Dầm hộp	m²	28.368	156.777	27.301

AG.32200 VÁN KHUÔN CÁC LOẠI CẤU KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32211	Ván khuôn các loại cấu kiện khác	100m²	803.476	7.265.100	204.625

AG.32300 VÁN KHUÔN PA NEN, CỌC, CỘT

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32311	- Ván khuôn pa nen	100m²	1.193.527	6.114.488	158.295
AG.32321	- Ván khuôn cọc, cột	100m²	1.124.253	5.910.900	131.269

AG.32500 VÁN KHUÔN NẮP ĐAN, TẤM CHỚP

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.32511	Ván khuôn nắp đan, tấm chớp	100m²	857.834	5.274.975	127.408

AG.40000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AG.41000 LẮP CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG MÁY

AG.41100 LẮP CỘT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cột				
AG.41111	- Trọng lượng ≤2,5 tấn	cái	187.674	237.900	199.202
AG.41121	- Trọng lượng ≤5,0 tấn	cái	187.674	267.638	242.113
AG.41131	- Trọng lượng ≤7,0 tấn	cái	211.538	361.425	285.024
AG.41141	- Trọng lượng >7,0 tấn	cái	211.538	386.588	392.300

AG.41200 LẮP XÀ DẦM, GIẰNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà dầm, giằng				
AG.41211	- Trọng lượng ≤1 tấn	cái	238.591	112.088	239.042
AG.41221	- Trọng lượng ≤3 tấn	cái	773.483	212.738	446.205
AG.41231	- Trọng lượng ≤5 tấn	cái	773.483	237.900	510.571

AG.41300 LẮP DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dầm, cầu trục				
AG.41311	- Trọng lượng ≤3 tấn	cái	561.236	283.691	462.770
AG.41321	- Trọng lượng >3 tấn	cái	561.236	338.439	612.958

AG.41400 LẮP GIÁ ĐỠ MÁI CHỒNG DIÊM

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41411	Lắp giá đỡ mái chồng diêm, con sơn, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, tấm đan	cái	155.576	336.263	291.127

AG.41500 LẮP PA NEN, TẤM MÁI, MÁNG NƯỚC, MÁI HẮT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41511	- Lắp pa nen	cái	52.615	20.588	104.806
AG.41521	- Lắp tấm mái	cái	52.615	22.875	106.951
AG.41531	- Lắp máng nước	cái	52.615	34.313	124.116
AG.41541	- Lắp mái hắt	cái	154.305	61.763	107.277

AG.41610 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG TỪ 50KG ĐẾN 200KG BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng cần cẩu, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.41610	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng từ 50kg đến 200kg bằng cẩu	cấu kiện		5.781	24.613

AG.42100 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt cấu kiện vào vị trí bằng thủ công, căn chỉnh hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42111	- Trọng lượng ≤25kg	cấu kiện		6.745	
AG.42112	- Trọng lượng ≤35kg	cấu kiện		9.250	
AG.42113	- Trọng lượng ≤50kg	cấu kiện		13.489	

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn bằng thủ công				
AG.42114	- Trọng lượng ≤75kg	cấu kiện		19.270	
AG.42115	- Trọng lượng ≤100kg	cấu kiện		25.052	

AG.52100 LAO LẮP DẦM CẦU BẰNG CẨU LAO DẦM BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ đường trượt, di chuyển cẩu lao dầm vào vị trí; lao, lắp dầm vào đúng vị trí và hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lao lắp dầm bê tông				
AG.52110	- Chiều dài dầm 12≤L≤22m	dầm	223.833	2.051.888	2.777.010
AG.52120	- Chiều dài dầm 22<L≤33m	dầm	382.451	2.584.875	3.499.524
AG.52130	- Chiều dài dầm 33<L≤40m	dầm	456.044	3.131.588	4.241.698

Ghi chú:

- Dầm bê tông được di chuyển từ vị trí bãi đúc đến vị trí lao lắp dầm bằng hệ thống xe goòng.
- Đơn giá lao lắp dầm cầu chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị cẩu lao dầm.

AG.52200 DI CHUYỂN DẦM CẦU BÊ TÔNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Lắp đặt và tháo dỡ đường trượt, di chuyển dầm đến vị trí để lao lắp dầm cầu theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/dầm/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Di chuyển dầm cầu bê tông				
AG.52210	- Chiều dài dầm 12≤L≤22m	dầm /10m	105.166	59.475	5.009
AG.52220	- Chiều dài dầm 22<L≤33m	dầm /10m	167.513	66.338	5.304
AG.52230	- Chiều dài dầm 33<L≤40m	dầm /10m	196.562	73.200	5.893

Ghi chú:

- Đơn giá di chuyển dầm cầu chỉ tính cho trường hợp vận chuyển dầm bằng hệ thống xe goòng ở cự ly ≤1km.
- Hệ thống xe goong để di chuyển dầm bê tông bao gồm mô tơ điện và hệ thống con lăn bằng thép.
- Đơn giá di chuyển dầm cầu bê tông được tính toán cho mỗi lần di chuyển được 1 dầm.

AG.52300 LẮP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cấu kiện bê tông cầu cảng				
	Tấm bản				
AG.52311	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	46.200	464.363	384.759
AG.52312	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	46.200	921.863	474.623
AG.52313	- Trọng lượng >15 tấn	cái	92.400	1.846.013	697.939
	Dầm				
AG.52321	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	33.100	921.863	1.087.426
AG.52322	- Trọng lượng >15 tấn	cái	79.300	1.846.013	1.680.669
	Vòi voi				
AG.52331	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	103.950	1.226.100	647.297
AG.52332	- Trọng lượng >10 tấn	cái	138.600	1.846.013	887.182

AG.52400 LẮP DỰNG CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CẦU CẢNG TRÊN ĐẢO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị kê đệm, lắp đặt cấu kiện vào vị trí, hoàn chỉnh theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cấu kiện bê tông đúc sẵn cầu cảng trên đảo				
	Tấm bản				
AG.52411	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	46.200	558.150	1.097.256
AG.52412	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	46.200	1.107.150	1.283.566
AG.52413	- Trọng lượng >15 tấn	cái	92.400	2.214.300	2.082.775
	Dầm				
AG.52421	- Trọng lượng ≤15 tấn	cái	33.100	1.107.150	2.145.898
AG.52422	- Trọng lượng >15 tấn	cái	79.300	2.214.300	3.648.831
	Vòi voi				
AG.52431	- Trọng lượng ≤10 tấn	cái	103.950	1.470.863	2.142.484
AG.52432	- Trọng lượng >10 tấn	cái	138.600	2.214.300	2.926.067

AG.52500 LẮP DỰNG DẦM BẢN CẦU (18M≤ L ≤ 24M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm bằng phương pháp đấu 2 cẩu 40T vào vị trí lắp đặt, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm bản cầu (18m≤ L ≤ 24m) bằng cần cẩu				
AG.52510	- Trên cạn	dầm	124.091	607.199	1.253.693
AG.52520	- Dưới nước	dầm	124.091	729.136	2.468.178

Ghi chú:

- Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.
- Trường hợp sử dụng 1 cần cẩu để lắp đặt dầm có chiều dài L<18m thì đơn giá cần cẩu nhân với hệ số điều chỉnh k=0,7.

AG.52600 LẮP DỰNG DẦM I CẦU (24M≤ L ≤ 33M) BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 63T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu (24m≤ L ≤ 33m) bằng cần cẩu				
AG.52610	- Trên cạn	dầm	124.091	943.149	2.806.499
AG.52620	- Dưới nước	dầm	124.091	1.132.277	5.447.924

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52710 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đưa cẩu vào vị trí, nâng thử, cẩu dầm vào vị trí lắp đặt bằng 2 cẩu 80T, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng cần cẩu				
AG.52710	- Trên cạn	dầm	124.091	1.094.949	3.598.901
AG.52720	- Dưới nước	dầm	124.091	1.313.939	7.048.345

Ghi chú: Trường hợp sử dụng thép tấm lót nền khi di chuyển cần cẩu thì bổ sung thêm chi phí vật liệu thép tấm là 22,6kg và điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 1,1.

AG.52810 LẮP DỰNG DẦM CẦU SUPER-T BẰNG THIẾT BỊ NÂNG HẠ DẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nâng thử, đưa dầm vào vị trí lắp đặt bằng thiết bị nâng hạ dầm, lắp đặt dầm theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.52810	Lắp dựng dầm cầu Super-T bằng thiết bị nâng hạ dầm 90T trên cạn	dầm	190.909	1.428.410	2.044.233

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm công tác lắp dựng và tháo dỡ thiết bị nâng hạ dầm cầu.

AG.53300 NÂNG HẠ DẦM CẦU BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu, thiết bị. Cẩu dầm lên phương tiện vận chuyển, hạ dầm từ phương tiện vận chuyển xuống vị trí phục vụ lắp đặt bằng đấu cẩu, neo buộc đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/dầm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng hạ dầm cầu bằng cần cẩu				
AG.53310	- Chiều dài dầm 18≤L<28m	dầm	130.000	34.313	268.542
AG.53320	- Chiều dài dầm 28≤L<35m	dầm	160.000	50.325	491.164
AG.53330	- Chiều dài dầm 35≤L<40m	dầm	200.000	64.050	705.140

AG.53400 VẬN CHUYỂN DẦM CẦU BẰNG XE CHUYÊN DỤNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, phương tiện vận chuyển, vận chuyển dầm đến vị trí lắp đặt.

Đơn vị tính: đồng/dầm/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển dầm cầu bằng xe chuyên dụng				
AG.53410	- Chiều dài dầm 18≤L<28m	dầm /100m	65.000	27.450	115.335
AG.53420	- Chiều dài dầm 28≤L<35m	dầm /100m	80.000	36.600	177.671
AG.53430	- Chiều dài dầm 35≤L<40m	dầm /100m	100.000	41.175	258.337

Ghi chú: Trường hợp di chuyển dầm ngoài cự ly 100m thì đơn giá di chuyển 100m tiếp theo trong phạm vi ≤ 1km được tính bằng 30% chi phí máy thi công đơn giá trên. Trường hợp vận chuyển 100m tiếp theo ngoài phạm vi 1km được tính bằng 15% chi phí máy thi công theo đơn giá trên với cự ly vận chuyển tối đa 10km.

AG.61000 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công, lắp khối chăn sóng vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

AG.61100 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN BỜ VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên bờ vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61110	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		96.075	155.088
AG.61120	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		121.238	228.434
AG.61130	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		146.400	338.937

AG.61200 LẮP KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NỔI VÀO VỊ TRÍ BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khối chắn sóng các loại đặt trên phương tiện nổi vào vị trí bằng cần cẩu				
AG.61210	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		114.375	339.013
AG.61220	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		144.113	482.125
AG.61230	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		173.850	728.582

Ghi chú: Đơn giá cẩu lắp khối chắn sóng (khối hộp, khối seabee, khối tetrapod, khối rakuna, khối bê tông phi kim đúc sẵn,...) vào vị trí tính cho điều kiện thi công bình thường có sóng ≤ cấp 3. Trường hợp cẩu lắp ở điều kiện sóng > cấp 3 đến cấp 4 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh với hệ số 1,2. Điều kiện sóng > cấp 4 đến cấp 6 chi phí nhân công, máy thi công điều chỉnh nhân với hệ số 1,5.

AG.62100 LẮP ĐẶT THÙNG CHÌM VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Hút nước làm nổi thùng tại khu vực tập kết, kéo thùng vào vị trí bằng tàu kéo, làm hố thế, kéo thùng vào vị trí bằng tời, cần cẩu đặt trên xà lan hỗ trợ. Bơm nước làm chìm thùng, thợ lặn căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng chìm vào vị trí				
AG.62110	- Trọng lượng 1 thùng ≤200 tấn	thùng	2.206.619	5.718.750	21.077.110
AG.62120	- Trọng lượng 1 thùng ≤300 tấn	thùng	2.206.619	8.006.250	29.300.986
AG.62130	- Trọng lượng 1 thùng >300 tấn	thùng	2.206.619	9.150.000	31.013.200

AG.62200 VẬN CHUYỂN VÀ LẮP RÙA VÀO VỊ TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị phương tiện và thiết bị thi công. Vận chuyển, lắp rùa vào đúng vị trí theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/rùa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AG.62210	Vận chuyển và lắp rùa vào vị trí	rùa		1.631.020	5.911.527

AG.64000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị bãi tập kết, khối chắn sóng, cẩu các khối lên ôtô, cố định, vận chuyển đến nơi tập kết, dùng cẩu hạ xuống nơi qui định (công đoạn này chỉ áp dụng khi bãi đúc không đủ chứa khối xếp).

AG.64100 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮC SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤500M

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vận chuyển khối chắn sóng các loại, cự ly vận chuyển ≤500m				
AG.64110	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		64.745	171.858
AG.64120	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		64.745	226.176
AG.64130	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		64.745	287.973

AG.64200 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN KHỐI CHẮC SÓNG CÁC LOẠI, CỰ LY ≤1000M

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vận chuyển khối chắn sóng các loại, cự ly vận chuyển ≤1000m				
AG.64210	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện		80.932	201.933
AG.64220	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện		80.932	265.757
AG.64230	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện		80.932	338.368

AG.64500 VẬN CHUYỂN TIẾP 1000M KHỐI CHẮN SÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tiếp 1000m khối chắn sóng các loại				
AG.64510	- Trọng lượng ≤10 tấn	cấu kiện			20.540
AG.64520	- Trọng lượng ≤20 tấn	cấu kiện			32.253
AG.64530	- Trọng lượng ≤30 tấn	cấu kiện			41.697

CHƯƠNG VIII
CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ

Thành phần công việc:

Gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AH.10000 GIA CÔNG VÌ KÈO

AH.11100 VÌ KÈO MÁI NGÓI

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo mái ngói				
AH.11111	- Khẩu độ ≤6,9m	m^3	9.213.427	1.708.996	
AH.11121	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.948.046	2.195.775	
AH.11131	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	9.106.438	2.256.886	
AH.11141	- Khẩu độ >9,0m	m^3	8.390.832	2.461.291	

AH.11200 VÌ KÈO MÁI FIBRO XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vì kèo mái fibro xi măng				
AH.11211	- Khẩu độ ≤4,0m	m^3	8.233.943	1.778.536	
AH.11221	- Khẩu độ ≤5,7m	m^3	8.184.006	1.902.865	
AH.11231	- Khẩu độ ≤6,9m	m^3	7.867.779	2.056.696	
AH.11241	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	7.979.179	2.240.028	
AH.11251	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.892.722	2.263.208	
AH.11261	- Khẩu độ >9,0m	m^3	9.206.424	2.431.790	

AH.12100 GIA CÔNG GIẰNG VÌ KÈO

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công giằng vì kèo, khẩu độ ≤6,9m				
AH.12111	- Theo thanh đứng gian giữa	m^3	7.711.864	2.132.557	
AH.12121	- Theo thanh đứng đầu hồi	m^3	7.865.672	2.098.841	

AH.12200 GIẰNG VÌ KÈO GỖ MÁI NẰM NGHIÊNG

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giằng vì kèo gỗ mái nằm nghiêng				
	Theo mái gian giữa				
AH.12211	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.202.862	2.414.931	
AH.12212	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.153.272	2.360.142	
AH.12213	- Khẩu độ >9,0m	m^3	7.948.072	1.999.799	

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Theo mái gian đầu hồi				
AH.12221	- Khẩu độ ≤8,1m	m^3	8.215.972	2.398.073	
AH.12222	- Khẩu độ ≤9,0m	m^3	8.153.272	2.398.073	
AH.12223	- Khẩu độ >9,0m	m^3	8.053.522	2.345.392	

AH.12300 GIẰNG KÈO SẮT TRÒN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AH.12311	Gia công giằng kèo sắt tròn khẩu độ ≤15m	tấn	25.051.805	7.613.567	

AH.13000 XÀ GỒ, CẦU PHONG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công xà gồ				
AH.13111	- Mái thẳng	m^3	7.049.170	836.586	
AH.13121	- Mái nối, mái góc	m^3	7.049.170	895.590	
AH.13211	Gia công cầu phong gỗ	m^3	7.036.960	815.513	

AH.20000 CÔNG TÁC LÀM CẦU GỖ

AH.21100 GIA CÔNG, LẮP DỰNG DẦM GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng dầm cầu gỗ				
AH.21111	- Chiều dài cầu ≤6m	m^3	7.591.042	446.741	127.986
AH.21121	- Chiều dài cầu ≤9m	m^3	7.596.417	490.994	154.240
AH.21131	- Chiều dài cầu >9m	m^3	7.596.417	539.461	196.902

AH.21200 GIA CÔNG, LẮP DỰNG CÁC KẾT CẤU GỖ MẶT CẦU

Đơn vị tính: đồng/m^3 cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng các kết cấu gỗ mặt cầu				
AH.21211	- Lan can	m^3	7.710.498	2.469.720	
AH.21221	- Gỗ ngang mặt cầu	m^3	7.353.968	796.548	
AH.21231	- Gỗ băng lăn	m^3	7.687.508	1.091.566	
AH.21241	- Gỗ đà chắn bánh xe	m^3	7.330.559	1.947.117	

AH.30000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA VÀ CỬA CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đục tường, căn chỉnh, chèn trát, cố định, trát phẳng, lắp khuôn, cửa, phụ kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AH.31000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/m cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng khuôn cửa				
AH.31111	- Lắp khuôn cửa đơn	m	7.183	31.609	
AH.31211	- Lắp khuôn cửa kép	m	12.475	46.360	

AH.32000 CÔNG TÁC LẮP DỰNG CỬA CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m² cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cửa				
AH.32111	- Lắp cửa vào khuôn	m²		52.682	
AH.32211	- Lắp cửa không có khuôn	m²	9.931	84.291	

CHƯƠNG IX

GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

AI.10000 GIA CÔNG CẤU KIỆN SẮT THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn,... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.11110 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ LỚN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép khẩu độ lớn				
AI.11111	- Khẩu độ 18 ÷ 24m	tấn	22.868.719	5.215.500	2.249.987
AI.11112	- Khẩu độ ≤36m	tấn	22.794.308	4.545.263	1.952.015
AI.11113	- Khẩu độ >36m	tấn	22.731.179	3.964.238	1.699.945

AI.11120 GIA CÔNG VÌ KÈO THÉP HÌNH KHẨU ĐỘ NHỎ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ				
AI.11121	- Khẩu độ ≤9m	tấn	23.110.161	6.805.313	3.126.583
AI.11122	- Khẩu độ ≤12m	tấn	22.867.047	5.709.600	2.210.640
AI.11123	- Khẩu độ <18m	tấn	22.737.828	5.190.338	1.690.688

AI.11130 GIA CÔNG CỘT BẰNG THÉP HÌNH, CỘT BẰNG THÉP TẤM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cột				
AI.11131	- Thép hình	tấn	22.561.887	1.738.500	1.365.334
AI.11132	- Thép tấm	tấn	23.752.116	3.385.500	3.158.431

AI.11200 GIA CÔNG GIẰNG MÁI, XÀ GỒ THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11211	Gia công giằng mái thép	tấn	22.404.727	2.653.500	367.700
AI.11221	Gia công xà gồ thép	tấn	22.184.607	1.285.575	

AI.11300 GIA CÔNG DẦM TƯỜNG, DẦM MÁI, DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11311	Gia công dầm tường, dầm dưới vì kèo	tấn	22.821.960	4.403.438	1.906.276
AI.11321	Gia công dầm mái	tấn	22.507.138	4.021.425	1.250.064
AI.11331	Gia công dầm cầu trục	tấn	23.170.849	3.621.113	2.812.229

AI.11400 GIA CÔNG THANG SẮT, LAN CAN, CỬA SỔ TRỜI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11411	Gia công thang sắt	tấn	22.863.436	4.741.988	2.380.231
AI.11421	Gia công lan can	tấn	22.835.851	5.890.313	2.059.120
AI.11431	Gia công cửa sổ trời	tấn	22.397.451	6.164.813	4.397.049

AI.11500 GIA CÔNG HÀNG RÀO LƯỚI THÉP, CỬA LƯỚI THÉP, HÀNG RÀO SONG SẮT, CỬA SONG SẮT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11511	Gia công hàng rào lưới thép	m²	348.815	187.575	44.124
AI.11521	Gia công cửa lưới thép	m²	420.554	208.163	51.478
AI.11531	Gia công hàng rào song sắt	m²	480.088	240.188	66.186
AI.11541	Gia công cửa song sắt	m²	526.927	272.213	99.279

AI.11600 GIA CÔNG CỬA SẮT, HOA SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11610	Gia công cửa sắt, hoa sắt	tấn	22.156.359	4.355.400	1.567.928

AI.11700 GIA CÔNG CỔNG SẮT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo lấy dấu, cắt uốn, nắn sắt, hàn dính, hàn liên kết, mài dũa, tẩy ba via, hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11710	Gia công cổng sắt	tấn	22.364.278	4.575.000	3.059.664

AI.11900 GIA CÔNG HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO, SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.11911	Gia công hệ khung dàn	tấn	22.985.320	4.547.550	2.518.629
AI.11912	Gia công hệ sàn đạo, sàn thao tác	tấn	23.687.916	3.879.600	2.368.404

Ghi chú : Trường hợp sử dụng hệ khung dàn, sàn đạo, sàn thao tác làm biện pháp thi công thì khấu hao vật liệu chính (thép hình, thép tấm, thép tròn) được phân bổ vào công trình tương ứng với thời gian sử dụng trong một tháng bằng 1,5%. Khấu hao vật liệu chính cho mỗi lần lắp dựng và tháo dỡ bằng 5%. Tổng khấu hao vật liệu chính vào công trình không vượt quá 70%.

AI.12100 GIA CÔNG ỐNG VÁCH THÉP CỌC KHOAN NHỒI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.12111	Gia công ống vách thép cọc khoan nhồi	tấn	22.472.163	3.385.500	2.018.124

AI.13100 GIA CÔNG CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.13111	- Khối lượng ≤10kg/cấu kiện	tấn	24.626.454	5.588.363	1.303.658
AI.13121	- Khối lượng ≤20kg/cấu kiện	tấn	24.316.465	4.748.850	1.178.456
AI.13131	- Khối lượng ≤50kg/cấu kiện	tấn	23.375.535	4.469.775	1.059.654
AI.13141	- Khối lượng ≤100kg/cấu kiện	tấn	23.186.575	4.195.275	965.900
AI.13151	- Khối lượng ≤200kg/cấu kiện	tấn	23.063.020	3.907.050	899.408

AI.21100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN KÍN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... sản xuất cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21110 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21111	Gia công thanh má hạ, má thượng, thanh đầu dàn cầu thép	tấn	22.832.821	4.819.763	2.815.585
AI.21112	Gia công bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	23.285.697	6.050.438	5.563.641

AI.21120 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21121	Gia công thanh đứng, thanh treo cầu thép	tấn	22.775.295	5.444.250	3.118.964
AI.21122	Gia công thanh xiên cầu thép	tấn	22.815.261	5.005.050	3.237.468

AI.21130 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21131	Gia công hệ liên kết dọc trên cầu thép	tấn	22.521.495	4.067.175	3.216.532
AI.21132	Gia công hệ liên kết dọc dưới cầu thép	tấn	22.532.850	3.900.188	2.957.767

AI.21140 GIA CÔNG DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21141	Gia công dầm dọc cầu thép	tấn	22.928.434	4.835.775	3.584.623
AI.21142	Gia công dầm ngang cầu thép	tấn	22.922.995	4.883.813	2.873.542

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.21150 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP LAN CAN CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép lan can cầu				
AI.21151	- Đường sắt	tấn	23.642.526	4.563.563	2.021.746
AI.21152	- Đường bộ	tấn	23.948.095	3.547.913	1.648.997

AI.21200 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP DÀN HỞ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ,... Gia công cấu kiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AI.21210 GIA CÔNG THANH MÁ HẠ, MÁ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẢN NÚT DÀN CHỦ CẦU THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21211	Gia công thanh má hạ, thanh má thượng, thanh đầu dàn cầu thép	tấn	22.852.459	4.334.813	2.717.514
AI.21212	Gia công bản nút dàn chủ cầu thép	tấn	23.261.025	6.066.450	5.563.641

AI.21220 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21221	Gia công thanh đứng, thanh treo cầu thép	tấn	22.597.346	3.326.025	1.655.103
AI.21222	Gia công thanh xiên cầu thép	tấn	22.764.168	4.087.763	3.341.725

AI.21230 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.21231	Gia công hệ liên kết dọc dưới cầu thép	tấn	22.600.433	4.314.225	2.326.726
AI.21232	Gia công dầm dọc cầu thép	tấn	23.440.128	6.951.713	3.397.600
AI.21233	Gia công dầm ngang cầu thép	tấn	22.966.315	5.137.725	2.177.249

Ghi chú:

- Dầm dọc gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang gồm: Dầm ngang + liên kết với dàn chủ.

AI.22100 GIA CÔNG CẤU KIỆN DẦM THÉP (DẦM CHỦ, LIÊN KẾT DỌC DƯỚI, DẦM DỌC, DẦM NGANG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, hàn, khoan, doa lỗ,... gia công cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, tháo dỡ, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công cấu kiện dầm thép				
AI.22111	Dầm chủ	tấn	22.340.200	3.527.325	2.530.547
AI.22112	Liên kết dọc dưới	tấn	22.535.630	3.801.825	2.926.938
AI.22113	Dầm dọc	tấn	22.971.508	6.270.038	3.717.392
AI.22114	Dầm ngang	tấn	22.785.384	4.222.725	4.549.576

AI.31100 GIA CÔNG VÌ KÈO GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn ... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.31110	Gia công vì thép gia cố hầm	tấn	22.172.064	1.445.700	870.762

AI.31200 LẮP DỰNG VÌ THÉP GIA CỐ HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng vì thép gia cố hầm				
AI.31210	- Hầm ngang	tấn	315.464	4.538.400	836.611
AI.31220	- Hầm đứng	tấn	371.009	5.160.600	866.125
AI.31230	- Hầm nghiêng	tấn	409.056	5.764.500	955.296

AI.32100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT CHI TIẾT ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG HẦM NGANG, HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, hàn.... gia công chi tiết. Lắp đặt chi tiết đúng vị trí và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt chi tiết đặt sẵn trong bê tông				
AI.32110	- Hầm ngang	tấn	24.025.162	6.313.500	859.655
AI.32120	- Hầm đứng	tấn	24.025.162	6.588.000	758.271
AI.32130	- Hầm nghiêng	tấn	24.025.162	6.917.400	784.785

AI.51100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép dạng bình, bể, thùng tháp				
AI.51111	- Thành bình bể	tấn	22.870.433	3.019.500	1.888.804
AI.51112	- Nắp bình bể	tấn	23.326.502	3.843.000	2.077.354
AI.51113	- Đáy bình bể	tấn	23.280.071	3.843.000	1.630.233

AI.52100 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, ỐNG THẲNG, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu chi tiết trên vật liệu gia công, cắt, mài, nắn uốn, nắn chỉnh, hàn chịu lực, tổ hợp các bộ phận kết cấu theo đúng thiết kế; hoàn thiện gia công theo đúng yêu cầu; vận chuyển vật liệu, cấu kiện sau gia công trong phạm vi 150m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép bình, bể, thùng tháp				
AI.52121	- Hình trụ	tấn	23.372.933	4.209.000	2.365.621
AI.52122	- Hình phễu	tấn	23.399.315	5.124.000	2.531.453
AI.52123	- Hình cong	tấn	24.109.096	5.924.625	2.968.452
AI.52131	Gia công kết cấu thép dạng hình côn, cút, tê, thập	tấn	24.200.903	6.805.313	3.675.309

AI.52200 GIA CÔNG CÁC KẾT CẤU THÉP KHÁC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt tẩy, khoan lỗ, hàn v.v... Gia công cấu kiện thép theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công các kết cấu thép khác				
AI.52221	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	23.473.774	4.099.200	1.478.205
AI.52231	- Vỏ bao che	tấn	23.516.610	3.495.300	1.542.644

AI.60000 LẮP DỰNG CẤU KIỆN THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu, cấu kiện trong phạm vi 30m.

AI.61110 LẮP DỰNG CỘT THÉP

AI.61120 LẮP DỰNG VÌ KÈO THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61111	Lắp dựng cột thép các loại	tấn	349.589	2.221.163	1.524.331
	Lắp dựng vì kèo thép				
AI.61121	- Khẩu độ ≤18m	tấn	431.620	1.189.500	1.329.814
AI.61122	- Khẩu độ >18m	tấn	459.239	1.372.500	1.624.790

AI.61130 LẮP DỰNG XÀ GỒ THÉP

AI.61140 LẮP DỰNG GIẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61131	Lắp dựng xà gồ thép	tấn	379.826	624.488	1.460.592
	Lắp dựng giằng thép				
AI.61141	- Liên kết bằng đinh tán	tấn	307.590	4.936.425	3.208.078
AI.61142	- Liên kết bằng bu lông	tấn	1.001.844	546.713	1.828.292

AI.61150 LẮP DỰNG DẦM TƯỜNG, DẦM CỘT, DẦM CẦU TRỤC
AI.61160 LẮP DỰNG DẦM CẦU TRỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61151	Lắp dựng dầm tường, dầm cột, dầm cầu trục đơn	tấn	490.910	1.406.813	1.361.972
AI.61161	Lắp dựng dầm cầu trục (kể cả tấm hãm, dàn hãm)	tấn	281.713	1.507.463	1.117.712

AI.61170 LẮP SÀN THAO TÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.61171	Lắp dựng sàn thao tác	tấn	339.118	3.117.863	2.004.226

AI.62100 LẮP DỰNG DẦM CẦU THÉP CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển cấu kiện đến vị trí mố trụ, cẩu, lắp đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm cầu thép các loại				
AI.62111	- Trên cạn	tấn	131.686	3.797.250	1.873.028
AI.62121	- Dưới nước	tấn	133.411	4.780.875	2.293.422

AI.62200 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP DẠNG BAILEY, UYKM

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép dạng Bailey, Uykm				
AI.62211	- Trên cạn	tấn	291.642	1.715.625	206.783
AI.62221	- Dưới nước	tấn	291.642	2.058.750	505.930

Ghi chú: Công tác tháo dỡ kết cấu thép dạng Bailey, Uykm tính bằng 60% đơn giá nhân công và máy thi công công tác lắp dựng.

AI.63100 LẮP DỰNG CÁC LOẠI CỬA SẮT, CỬA KHUNG SẮT, KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng các loại cửa				
AI.63111	- Cửa sắt xếp, cửa cuốn	m²	10.617	107.513	25.739
AI.63121	- Cửa khung sắt, khung nhôm	m²	5.997	68.625	

AI.63200 LẮP DỰNG LAN CAN SẮT, HOA SẮT CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, căn chỉnh, lấy dấu, cố định, chèn trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.63211	Lắp dựng lan can sắt	m²	7.830	91.500	25.739
AI.63221	Lắp dựng hoa sắt cửa	m²	6.186	45.750	
	Lắp dựng vách kính khung nhôm				
AI.63231	- Mặt tiền	m²	1.986	114.375	
AI.63232	- Trong nhà	m²	1.986	68.625	

AI.63300 LẮP DỰNG KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63311	- Trên cạn	tấn	348.889	2.173.125	1.800.994
AI.63321	- Dưới nước	tấn	460.555	2.630.625	2.376.048

AI.63400 THÁO DỠ KẾT CẤU THÉP HỆ KHUNG DÀN, SÀN ĐẠO

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn, sàn đạo				
AI.63411	- Trên cạn	tấn	250.331	1.303.875	413.567
AI.63421	- Dưới nước	tấn	300.397	1.578.375	508.943

AI.64100 LẮP ĐẶT ỐNG THÉP LUỒN CÁP DỰ ỨNG LỰC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống thép luồn cáp dự ứng lực				
AI.64111	- Đường kính ống ≤80mm	m	94.023	43.463	6.665
AI.64121	- Đường kính ống ≤100mm	m	137.239	48.038	7.998
AI.64131	- Đường kính ống ≤150mm	m	268.767	59.475	9.597

AI.64200 LẮP ĐẶT CẤU KIỆN THÉP ĐẶT SẴN TRONG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển cấu kiện đã gia công đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m; lắp đặt cấu kiện vào vị trí, cân chỉnh, định vị cấu kiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông				
AI.64211	- Khối lượng ≤10kg	tấn	791.761	3.820.125	483.820
AI.64221	- Khối lượng ≤20kg	tấn	677.433	3.248.250	435.063
AI.64231	- Khối lượng ≤50kg	tấn	568.985	2.859.375	393.807
AI.64241	- Khối lượng ≤100kg	tấn	511.970	2.104.500	363.802
AI.64251	- Khối lượng ≤200kg	tấn	425.904	1.898.625	288.792

AI.65100 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP DẠNG BÌNH, BỂ, THÙNG, PHỄU, ỐNG THÉP, CÔN, CÚT, TÊ, THẬP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị đo, đánh dấu sửa khuyết tật, gá lắp, cân chỉnh, hàn đính, hàn chịu lực, hoàn thiện công tác lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép dạng hình vuông, hình chữ nhật				
AI.65111	- Thành bể	tấn	970.709	3.554.775	2.372.864
AI.65112	- Nắp bể	tấn	932.571	3.376.350	2.266.985
AI.65113	- Đáy bể	tấn	1.012.254	3.065.250	2.514.604
	Kết cấu thép dạng				
AI.65121	- Hình trụ, hình ống	tấn	1.076.285	4.003.125	3.296.889
AI.65122	- Hình phễu	tấn	1.305.172	4.460.625	3.527.585
AI.65123	- Hình côn, cút, tê, thập	tấn	1.478.809	5.146.875	4.086.956

AI.65300 LẮP DỰNG DÀN KHÔNG GIAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tổ hợp thanh dàn thành cụm dàn, cẩu lắp, đặt cấu kiện đúng vị trí, cố định cấu kiện và lắp dựng hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển cấu kiện trong phạm vi 50m.

(Hệ dàn giáo phục vụ lắp đặt dàn không gian (nếu có) chưa tính trong đơn giá)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn không gian				
	Chiều cao đỉnh dàn ≤10m				
AI.65311	- Dàn nút cầu	tấn	639.759	3.477.000	1.177.349
AI.65312	- Dàn nút hàn	tấn	807.562	3.538.763	1.867.270
	Chiều cao đỉnh dàn >10m				
AI.65321	- Dàn nút cầu	tấn	675.354	4.094.625	1.363.601
AI.65322	- Dàn nút hàn	tấn	872.393	4.163.250	2.116.975

AI.65400 LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu thép khác				
AI.65421	- Máng rót, máng chứa, phễu	tấn	1.091.147	3.504.450	1.884.443
AI.65431	- Vỏ bao che	tấn	995.522	3.294.000	1.632.937

AI.65500 LẮP ĐẶT PHAO NEO CÁC LOẠI TRÊN BIỂN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AI.65510	Lắp đặt phao neo các loại trên biển	tấn	23.367.784	549.000	5.208.598

AI.65600 LẮP ĐẶT BÍCH NEO TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bích neo tàu trên đảo				
AI.65610	- Bích neo tàu ≤5 tấn	cái	1.445	281.363	529.653
AI.65620	- Bích neo tàu ≤25 tấn	cái	1.978	352.275	567.760

AI.65700 LẮP ĐẶT ĐỆM TỰA TÀU TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đệm tựa tàu trên đảo				
AI.65710	- Đệm tựa tàu ≤1000 tấn	bộ	57.616	283.650	1.042.293
AI.65720	- Đệm tựa tàu ≤500 tấn	bộ	57.319	283.650	1.172.825

CHƯƠNG X

CÔNG TÁC HOÀN THIỆN

AK.10000 CÔNG TÁC THI CÔNG MÁI

AK.11000 LỢP MÁI NGÓI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m lên mái, lợp ngói, xây bờ nóc, bờ chảy, hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.11100 LỢP MÁI NGÓI 22 VIÊN/M^2

AK.11200 LỢP MÁI NGÓI 13 VIÊN/M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 22 viên/m^2				
AK.11110	- Chiều cao ≤4m	100m²	37.587.957	2.393.384	8.250
AK.11120	- Chiều cao ≤16m	100m²	37.587.957	2.640.045	254.346
	Lợp mái ngói 13 viên/m^2				
AK.11210	- Chiều cao ≤4m	100m²	35.402.235	1.965.581	8.250
AK.11220	- Chiều cao ≤16m	100m²	35.402.235	2.162.139	254.346

AK.11300 LỢP MÁI NGÓI 75 VIÊN/M^2

AK.11400 LỢP NGÓI ÂM DƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lợp mái ngói 75 viên/m^2				
AK.11310	- Chiều cao ≤4m	100m²	75.544.374	3.285.234	8.250
AK.11320	- Chiều cao ≤16m	100m²	75.544.374	3.660.328	254.346
	Lợp mái ngói âm dương 80 viên/m^2				
AK.11410	- Chiều cao ≤4m	100m²	85.099.127	3.350.559	8.250
AK.11420	- Chiều cao ≤16m	100m²	85.099.127	3.734.082	254.346

AK.12000 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG BẰNG FIBRO XI MĂNG, TÔN TRÁNG KẼM, TẤM NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, khoan, bắt vít, lợp mái che tường, tấm úp nóc, hoàn thiện đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.12100 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG FIBRÔ XI MĂNG (0,92x1,52M)

AK.12200 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TÔN MÚI

AK.12300 LỢP MÁI, CHE TƯỜNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.12111	Lợp mái, che tường bằng fibrô xi măng	100m²	7.623.578	1.538.307	
	Lợp mái che tường bằng tôn múi				
AK.12221	- Chiều dài ≤2m	100m²	15.347.000	1.348.653	
AK.12222	- Chiều dài bất kỳ	100m²	13.689.000	948.272	
AK.12331	Lợp mái, che tường bằng tấm nhựa	100m²	6.745.000	1.078.922	

AK.13100 DÁN NGÓI TRÊN MÁI NGHIÊNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán ngói trên mái nghiêng bê tông				
AK.13110	- Ngói mũi hài 75 viên/m^2	m²	681.621	81.130	
AK.13120	- Ngói 22 viên/m^2	m²	336.942	63.218	

AK.20000 CÔNG TÁC TRÁT

Hướng dẫn áp dụng:

Trường hợp sử dụng vữa khô trộn sẵn đóng bao thay cho vữa thông thường (vữa trộn tại hiện trường xây dựng) thì chi phí nhân công và máy trộn vữa của các công tác trát sử dụng vữa thông thường được điều chỉnh nhân hệ số k=0,9.

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, trát theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.21000 TRÁT TƯỜNG

AK.21100 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.243	46.360	516
AK.21112	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	46.360	516
AK.21113	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	46.360	516
AK.21114	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	46.360	516

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21121	- Vữa xi măng mác 25	m²	11.677	54.789	516
AK.21122	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	54.789	516
AK.21123	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	54.789	516
AK.21124	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	54.789	516
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21131	- Vữa xi măng mác 25	m²	15.798	67.433	773
AK.21132	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	67.433	773
AK.21133	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	67.433	773
AK.21134	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	67.433	773

AK.21200 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21211	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.243	31.609	516
AK.21212	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	31.609	516
AK.21213	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	31.609	516
AK.21214	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	31.609	516
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21221	- Vữa xi măng mác 25	m²	11.677	42.145	516
AK.21222	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	42.145	516
AK.21223	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	42.145	516
AK.21224	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	42.145	516
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21231	- Vữa xi măng mác 25	m²	15.798	46.360	773
AK.21232	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	46.360	773
AK.21233	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	46.360	773
AK.21234	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	46.360	773

Ghi chú : Nếu trát tường gạch rỗng đơn giá chi phí vữa tăng 10%.

AK.21300-AK.21400 TRÁT TƯỜNG XÂY BẰNG GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA TRÁT BÊ TÔNG NHẸ

AK.21300 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
AK.21311	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.226	35.824	
AK.21321	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	38.968	42.145	
AK.21331	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.582	50.574	
	Trát tường ngoài bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 75				
AK.21312	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.436	35.824	
AK.21322	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	39.248	42.145	
AK.21332	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.966	50.574	

AK.21400 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 50				
AK.21411	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.226	25.287	
AK.21421	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	38.968	31.609	
AK.21431	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.582	35.824	
	Trát tường trong bằng vữa trát bê tông nhẹ mác 75				
AK.21412	- Chiều dày trát 0,5cm	m²	29.436	25.287	
AK.21422	- Chiều dày trát 0,7cm	m²	39.248	31.609	
AK.21432	- Chiều dày trát 1,0cm	m²	53.966	35.824	

AK.21500÷AK.21600 TRÁT TƯỜNG XÂY GẠCH KHÔNG NUNG BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

AK.21500 TRÁT TƯỜNG NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21512	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	50.574	516
AK.21513	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	50.574	516
AK.21514	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	50.574	516

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường ngoài				
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21522	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	61.111	516
AK.21523	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	61.111	516
AK.21524	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	61.111	516
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21532	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	73.754	773
AK.21533	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	73.754	773
AK.21534	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	73.754	773

AK.21600 TRÁT TƯỜNG TRONG

Đơn vị tính: đồng/1m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát tường trong				
	Chiều dày trát 1,0cm				
AK.21612	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.875	35.824	516
AK.21613	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.247	35.824	516
AK.21614	- Vữa xi măng mác 100	m²	12.645	35.824	516
	Chiều dày trát 1,5cm				
AK.21622	- Vữa xi măng mác 50	m²	13.989	46.360	516
AK.21623	- Vữa xi măng mác 75	m²	15.933	46.360	516
AK.21624	- Vữa xi măng mác 100	m²	17.914	46.360	516
	Chiều dày trát 2,0cm				
AK.21632	- Vữa xi măng mác 50	m²	18.926	50.574	773
AK.21633	- Vữa xi măng mác 75	m²	21.556	50.574	773
AK.21634	- Vữa xi măng mác 100	m²	24.237	50.574	773

AK.22100 TRÁT TRỤ, CỘT, LAM ĐỨNG, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dầy trát 1,0cm				
AK.22111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.929	114.375	516
AK.22112	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	114.375	516
AK.22113	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	114.375	516
	Chiều dầy trát 1,5cm				
AK.22121	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	118.950	773
AK.22122	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	118.950	773
AK.22123	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	118.950	773

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang				
	Chiều dầy trát 2,0cm				
AK.22131	- Vữa xi măng mác 25	m²	17.172	130.388	1.031
AK.22132	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.572	130.388	1.031
AK.22133	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.431	130.388	1.031

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}= 1,10.

AK.23000 TRÁT XÀ DẦM, TRẦN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát xà dầm				
AK.23111	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	80.063	773
AK.23112	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	80.063	773
AK.23113	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	80.063	773
	Trát trần				
AK.23211	- Vữa xi măng mác 25	m²	12.364	114.375	773
AK.23212	- Vữa xi măng mác 50	m²	14.812	114.375	773
AK.23213	- Vữa xi măng mác 75	m²	16.870	114.375	773

Ghi chú:

Nếu phải bả lớp bám dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát thì đơn giá vật liệu, nhân công ở bảng trên được nhân với hệ số K_{VL}=1,25 và K_{NC}= 1,10.

AK.24000 TRÁT, ĐẮP PHÀO ĐƠN, PHÀO KÉP, GỜ CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp phào đơn				
AK.24111	- Vữa xi măng mác 25	m	7.631	45.750	
AK.24112	- Vữa xi măng mác 50	m	9.142	45.750	
AK.24113	- Vữa xi măng mác 75	m	10.412	45.750	
	Đắp phào kép				
AK.24211	- Vữa xi măng mác 25	m	9.729	57.188	
AK.24212	- Vữa xi măng mác 50	m	11.655	57.188	
AK.24213	- Vữa xi măng mác 75	m	13.275	57.188	
	Trát gờ chỉ				
AK.24311	- Vữa xi măng mác 25	m	1.871	27.450	
AK.24312	- Vữa xi măng mác 50	m	2.241	27.450	
AK.24313	- Vữa xi măng mác 75	m	2.553	27.450	

AK.25100 TRÁT SÊNÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang				
AK.25111	- Vữa xi măng mác 25	m²	8.325	54.900	
AK.25112	- Vữa xi măng mác 50	m²	9.973	54.900	
AK.25113	- Vữa xi măng mác 75	m²	11.359	54.900	

AK.25200 TRÁT VẨY TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.25210	Trát vẩy tường chống vang, vữa XM mác 75	m²	38.809	70.913	

AK.26100 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỒI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô gờ chỉ, gờ lồi, đố tường				
AK.26112	- Vữa xi măng mác 50	m	14.069	73.200	
AK.26113	- Vữa xi măng mác 75	m	14.297	73.200	

AK.26200 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG, TAY VỊN LAN CAN
AK.26300 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô cầu thang, lan can dày 2,5cm				
AK.26212	- Vữa xi măng mác 50	m²	172.994	670.238	
AK.26213	- Vữa xi măng mác 75	m²	174.814	670.238	
	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng				
	Dày 1,0cm				
AK.26312	- Vữa xi măng mác 50	m²	137.015	249.338	
AK.26313	- Vữa xi măng mác 75	m²	138.836	249.338	
	Dày 1,5cm				
AK.26322	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	260.775	
AK.26323	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	260.775	

AK.26400 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát granitô tường				
AK.26412	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	169.275	
AK.26413	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	169.275	
	Trát trụ, cột				
AK.26422	- Vữa xi măng mác 50	m²	155.250	404.888	
AK.26423	- Vữa xi măng mác 75	m²	157.070	404.888	

AK.27000 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa tường				
AK.27112	- Vữa xi măng mác 50	m²	145.444	109.800	
AK.27113	- Vữa xi măng mác 75	m²	147.274	109.800	
	Trát trụ, cột				
AK.27212	- Vữa xi măng mác 50	m²	145.444	189.863	
AK.27213	- Vữa xi măng mác 75	m²	147.274	189.863	

AK.27300 TRÁT ĐÁ RỬA, THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, DIỀM CHẮN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trát đá rửa thành sê nô, ô văng, lan can, diềm chắn nắng				
AK.27312	- Vữa xi măng mác 50	m²	160.539	258.488	
AK.27313	- Vữa xi măng mác 75	m²	163.383	258.488	

AK.30000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trát lớp lót, cưa cắt gạch, ốp gạch, tráng mạch, đánh bóng lau chùi theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AK.31000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH

AK.31100 ỐP TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
AK.31110	- Tiết diện gạch ≤0,05m^2	m²	106.975	109.800	5.563
AK.31120	- Tiết diện gạch ≤0,06m^2	m²	132.045	96.075	5.563
AK.31130	- Tiết diện gạch ≤0,09m^2	m²	144.132	89.213	5.563

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp tường, trụ, cột				
AK.31140	- Tiết diện gạch ≤0,16m^2	m²	168.274	80.063	5.563
AK.31150	- Tiết diện gạch ≤0,25m^2	m²	238.732	77.775	5.563
AK.31160	- Tiết diện gạch ≤0,36m^2	m²	286.111	73.200	5.563
AK.31170	- Tiết diện gạch ≤0,40m^2	m²	286.280	70.913	5.563
AK.31180	- Tiết diện gạch ≤0,54m^2	m²	286.585	66.338	5.563

AK.31200 ỐP CHÂN TƯỜNG, VIỀN TƯỜNG, VIỀN TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột				
AK.31210	- Tiết diện gạch ≤0,036m^2	m²	96.458	102.938	2.782
AK.31220	- Tiết diện gạch ≤0,048m^2	m²	96.458	91.500	2.782
AK.31230	- Tiết diện gạch ≤0,060m^2	m²	121.373	86.925	2.782
AK.31240	- Tiết diện gạch ≤0,023m^2	m²	96.458	109.800	2.782
AK.31250	- Tiết diện gạch ≤0,045m^2	m²	96.458	96.075	2.782
AK.31260	- Tiết diện gạch ≤0,080m^2	m²	133.369	82.350	2.782
AK.31270	- Tiết diện gạch ≤0,075m^2	m²	133.369	84.638	2.782

Ghi chú: Trường hợp ốp gạch vào các kết cấu phức tạp thì chi phí vật liệu gạch ốp được tăng thêm 1%.

AK.32000 CÔNG TÁC ỐP ĐÁ TỰ NHIÊN

AK.32100 ỐP ĐÁ GRANÍT TỰ NHIÊN VÀO TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra và xử lí để tạo phẳng bề mặt kết cấu trước khi ốp, xác định ô tuyến, kiểm tra sau khi ốp bằng máy trắc đạc Lazer lever, định vị góc và tạo mạch đồng nhất bằng ke chữ thập, khoan lỗ (khoan vào kết cấu và vào đá), đặt móc neo treo, ốp đá chít mạch (bằng silicon), đánh bóng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp đá granit tự nhiên vào tường				
AK.32110	- Có chốt bằng inox	m²	1.301.576	130.388	7.650
AK.32120	- Sử dụng keo dán	m²	1.375.946	109.800	7.302

AK.32200 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG VÀO TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Ốp vào tường				
	Đá cẩm thạch				
AK.32210	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.310.849	237.900	7.650
AK.32220	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.299.779	224.175	7.302
AK.32230	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.288.171	208.163	7.302
	Đá hoa cương				
AK.32240	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.310.849	237.900	7.650
AK.32250	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.299.779	224.175	7.302
AK.32260	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.288.171	208.163	7.302

Ghi chú :

- Trường hợp ốp đá vào các kết cấu phức tạp khác thì chi phí vật liệu đá được tăng thêm 1%.

- Ốp đá granit, đá cẩm thạch, đá hoa cương vào cột, trụ chi phí nhân công nhân hệ số 1,25 so với đơn giá ốp đá vào tường tương ứng.

AK.40000 CÔNG TÁC LÁNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, láng vữa, đánh mầu theo đúng yêu cầu kỹ thuật

AK.41100 LÁNG NỀN, SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn không đánh màu				
	Chiều dày 2,0cm				
AK.41112	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.470	15.555	1.031
AK.41113	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.314	15.555	1.031
AK.41114	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.213	15.555	1.031
	Chiều dày 3,0cm				
AK.41122	- Vữa xi măng mác 50	m²	28.658	24.248	1.289
AK.41123	- Vữa xi măng mác 75	m²	32.640	24.248	1.289
AK.41124	- Vữa xi măng mác 100	m²	36.698	24.248	1.289

AK.41200 LÁNG NỀN, SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nền, sàn có đánh mầu				
	Chiều dày 2,0cm				
AK.41212	- Vữa xi măng mác 50	m²	20.971	20.816	1.031
AK.41213	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.815	20.816	1.031
AK.41214	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.714	20.816	1.031
	Chiều dày 3,0cm				
AK.41222	- Vữa xi măng mác 50	m²	29.159	28.594	1.289
AK.41223	- Vữa xi măng mác 75	m²	33.141	28.594	1.289
AK.41224	- Vữa xi măng mác 100	m²	37.199	28.594	1.289

AK.42000 LÁNG SÊ NÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MƯƠNG CÁP, MƯƠNG RÃNH, HÈ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước dầy 1cm				
AK.42112	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	26.993	516
AK.42113	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	26.993	516
AK.42114	- Vữa xi măng mác 100	m²	13.699	26.993	516
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cáp dầy 2cm				
AK.42212	- Vữa xi măng mác 50	m²	21.079	32.483	1.031
AK.42213	- Vữa xi măng mác 75	m²	23.938	32.483	1.031
AK.42214	- Vữa xi măng mác 100	m²	26.851	32.483	1.031
	Láng mương cáp, mương rãnh dầy 1cm				
AK.42312	- Vữa xi măng mác 50	m²	10.697	26.993	516
AK.42313	- Vữa xi măng mác 75	m²	12.184	26.993	516
AK.42314	- Vữa xi măng mác 100	m²	13.699	26.993	516
	Láng hè dầy 3cm				
AK.42412	- Vữa xi măng mác 50	m²	29.304	30.881	1.289
AK.42413	- Vữa xi măng mác 75	m²	33.307	30.881	1.289
AK.42414	- Vữa xi măng mác 100	m²	37.385	30.881	1.289

AK.43000 LÁNG GRANITÔ NỀN SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng granitô				
AK.43110	- Nền sàn	m²	99.196	347.700	
AK.43210	- Cầu thang	m²	149.682	633.638	

AK.44000 LÁNG, GẮN SỎI NỀN, SÂN, HÈ ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, láng vữa, gắn sỏi, chà rửa mặt láng theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng gắn sỏi nền, sân, hè đường				
AK.44110	- Chiều dày 1,5cm	m²	643.454	91.500	773
AK.44120	- Chiều dày 2,0cm	m²	856.765	102.938	773

AK.50000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa láng vữa, cắt gạch, đá, lát gạch, đá, miết gạch, lau chùi vệ sinh bề mặt, hoàn thiện công tác lát đảm bảo yêu cầu kỹ thuật

AK.51000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH

AK.51100 LÁT GẠCH CHỈ, GẠCH THẺ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.51110	Lát gạch chỉ	m²	80.246	35.824	
AK.51120	Lát gạch thẻ	m²	70.382	42.145	

AK.51200 LÁT NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn, vữa xi măng mác 75				
AK.51210	- Tiết diện ≤ 0,023m^2	m²	118.396	41.175	835
AK.51220	- Tiết diện ≤ 0,040m^2	m²	118.185	41.175	835
AK.51230	- Tiết diện ≤ 0,060m^2	m²	142.995	38.888	835
AK.51240	- Tiết diện ≤ 0,090m^2	m²	154.801	38.888	835
AK.51250	- Tiết diện ≤ 0,016m^2	m²	159.204	34.313	974
AK.51260	- Tiết diện ≤ 0,025m^2	m²	163.629	34.313	1.113
AK.51270	- Tiết diện ≤ 0,027m^2	m²	187.537	34.313	1.113
AK.51280	- Tiết diện ≤ 0,036m^2	m²	248.356	32.025	1.113
AK.51290	- Tiết diện ≤ 0,054m^2	m²	276.879	27.450	1.113

Ghi chú : Trường hợp lát gạch granit nhân tạo thì chi phí máy thi công được nhân hệ số 1,2 so với đơn giá tương ứng.

AK.52000 LÁT, DÁN GẠCH VỈ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.52110	Lát gạch vỉ vào các kết cấu, vữa XM mác 50	m²	90.037	45.750	
AK.52210	Dán gạch vỉ vào các kết cấu bằng keo dán	m²	79.992	50.325	

AK.53000 LÁT BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.53110	Lát bậc tam cấp	m²	175.025	73.200	4.173
AK.53210	Lát bậc cầu thang	m²	175.025	93.788	5.563

AK.54000 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch chống nóng				
AK.54110	- Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	m²	145.617	42.145	
AK.54210	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	m²	146.881	37.931	
AK.54310	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	m²	155.186	35.824	

AK.55000 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VỈA HÈ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật, bảo đảm an toàn giao thông, phần móng tính riêng.

AK.55100 LÁT GẠCH XI MĂNG

AK.55200 LÁT GẠCH LÁ DỪA

AK.55300 LÁT GẠCH XI MĂNG TỰ CHÈN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.55110	Lát gạch xi măng	m²	109.348	34.313	
AK.55210	Lát gạch lá dừa	m²	142.262	36.600	
	Lát gạch xi măng tự chèn				
AK.55310	- Chiều dày 3,5cm	m²	85.901	27.450	
AK.55320	- Chiều dày 5,5cm	m²	107.969	29.738	

AK.55400 LÁT GẠCH ĐẤT NUNG

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát gạch đất nung				
AK.55410	- Tiết diện gạch ≤ 0,090m^2	m²	131.605	33.169	
AK.55420	- Tiết diện gạch ≤ 0,122m^2	m²	142.299	32.711	
AK.55430	- Tiết diện gạch ≤ 0,160m^2	m²	155.013	31.796	

AK.56100 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, ĐÁ HOA CƯƠNG NỀN, SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lát nền, sàn				
	Đá cẩm thạch				
AK.56110	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.250.319	80.063	4.173
AK.56120	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.249.523	68.625	4.173
AK.56130	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.248.993	59.475	4.173
	Đá hoa cương				
AK.56140	- Tiết diện đá ≤0,16m^2	m²	1.250.319	80.063	4.173
AK.56150	- Tiết diện đá ≤0,25m^2	m²	1.249.523	68.625	4.173
AK.56160	- Tiết diện đá >0,25m^2	m²	1.248.993	59.475	4.173

Ghi chú: Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương bậc tam cấp, bậc cầu thang chi phí nhân công nhân hệ số 1,3 so với đơn giá lát đá nền sàn tương ứng.

AK.56200 LÁT ĐÁ BẬC TAM CẤP, BẬC CẦU THANG, MẶT BỆ CÁC LOẠI (BỆ BẾP, BỆ BÀN, BỆ LAVABO…)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.56210	Lát đá bậc tam cấp	m²	1.290.522	73.200	5.563
AK.56220	Lát đá bậc cầu thang	m²	1.290.522	80.063	5.563
AK.56230	Lát đá mặt bệ các loại	m²	1.290.522	98.363	9.736

AK.57000 BÓ VỈA HÈ, ĐƯỜNG BẰNG TẤM BÊ TÔNG ĐÚC SẴN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, trộn vữa, lắp vỉa, miết mạch hoàn chỉnh bảo quản vỉa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bó vỉa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn				
AK.57110	- Tấm bê tông 18x22x100cm	m	77.725	22.875	
AK.57120	- Tấm bê tông 18x33x100cm	m	114.256	32.025	
AK.57210	Bó vỉa cong hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 20x20cm	m	87.789	105.225	

AK.60000 CÔNG TÁC THI CÔNG TRẦN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Gia công, lắp dựng trần theo yêu cầu kỹ thuật.

AK.61000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN, VÁN ÉP

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.61210	Thi công trần gỗ dán, ván ép	m²	246.424	4.575	

AK.62000 THI CÔNG TRẦN GỖ DÁN CÓ TẤM CÁCH ÂM, CÁCH NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.62110	Thi công trần gỗ dán (ván ép) có tấm cách âm bằng tấm acostic	m²	746.844	99.541	
AK.62210	Thi công trần gỗ dán (ván ép) có tấm cách nhiệt sirofort	m²	746.844	99.541	

AK.63210 THI CÔNG TRẦN VÁN ÉP CHIA Ô NHỎ CÓ GIOĂNG CHÌM HOẶC NẸP NỔI TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.63210	Thi công trần ván ép chia ô nhỏ có gioăng chìm hoặc nẹp nổi trang trí	m²	259.958	137.250	

AK.64320 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.64320	Thi công trần bằng tấm nhựa	m²	132.630	29.738	

AK.66000 THI CÔNG TRẦN BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt khung xương. Gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công trần bằng tấm thạch cao				
AK.66110	- Trần phẳng	m²	163.776	82.350	
AK.66210	- Trần giật cấp	m²	175.087	96.075	

AK.70000 CÔNG TÁC THI CÔNG MỘC TRANG TRÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công và lắp dựng các cấu kiện gỗ đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật.

AK.71100 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

AK.71200 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

AK.71300 THI CÔNG VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.71110	Thi công vách ngăn bằng ván ép	m²	131.878	68.625	
	Thi công vách ngăn gỗ ván ghép khít				
AK.71210	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m²	111.647	86.925	
AK.71220	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m²	149.829	86.925	
	Thi công vách ngăn gỗ ván chồng mí				
AK.71310	- Chiều dày gỗ 1,5cm	m²	130.738	132.675	
AK.71320	- Chiều dày gỗ 2,0cm	m²	162.556	132.675	

AK.72100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

AK.72200 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY VỊN CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ				
AK.72110	- Kích thước 2x10cm	m	13.364	35.586	
AK.72120	- Kích thước 2x20cm	m	33.409	42.803	
	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ				
AK.72210	- Kích thước 8x10cm	m	60.136	99.541	
AK.72220	- Kích thước 8x14cm	m	86.864	121.937	

AK.73100 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

AK.73200 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ DẦM SÀN

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.73110	Gia công lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn	m^3	7.196.572	1.372.500	
AK.73210	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn	m^3	7.196.572	1.715.625	

AK.74100 THI CÔNG MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công mặt sàn gỗ				
AK.74110	- Ván dày 2cm	m^2	149.829	173.850	
AK.74120	- Ván dày 3cm	m^2	226.192	173.850	

Ghi chú: Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì đơn giá chi phí nhân công được nhân hệ số 1,2.

AK.76100 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NẸP GỖ 3X1CM

AK.76200 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG DIỀM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ 3x1cm				
AK.76110	- Lỗ 5x5cm	m^2	68.256	192.150	
AK.76120	- Lỗ 10x10cm	m^2	49.165	169.275	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công và đóng diềm mái bằng gỗ				
AK.76210	- Dầy 2cm	m²	148.674	68.625	
AK.76220	- Dầy 3cm	m²	225.037	75.488	

AK.77100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/m^2; m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán foocmica vào các kết cấu				
AK.77110	- Dán dạng tấm	m²	127.463	22.875	
AK.77120	- Dán dạng chỉ rộng =3cm	m	3.837	11.438	

AK.77300 DÁN GIẤY TRANG TRÍ

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán giấy trang trí vào tường				
AK.77311	- Tường gỗ ván	m²	59.929	16.013	
AK.77312	- Tường trát vữa	m²	61.959	18.300	
	Dán giấy trang trí vào trần				
AK.77321	- Trần gỗ	m²	59.929	20.588	
AK.77322	- Trần trát vữa	m²	61.959	22.875	

AK.77400 THI CÔNG VÁCH BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương. Gắn tấm bông thuỷ tinh, gắn tấm thạch cao vào khung xương, xử lý mối nối, hoàn thiện bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.77410	Thi công vách bằng tấm thạch cao	m²	136.693	54.900	

AK.77420 THI CÔNG TƯỜNG BẰNG TẤM THẠCH CAO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu, lắp đặt khung xương bằng thép mạ kẽm, gắn tấm bông thủy tinh, lắp dựng tấm thạch cao vào khung xương, xử lý khe nối, hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tường bằng tấm thạch cao				
AK.77421	- 1 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	251.817	109.800	
AK.77422	- 2 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	411.543	118.950	
AK.77423	- 3 lớp (1 lớp gồm 2 mặt)	m²	540.420	128.100	

AK.77500 LẮP GIOĂNG ĐỒNG, GIOĂNG KÍNH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cắt gioăng, đặt gioăng vào vị trí và hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp gioăng trang trí không có hoa văn cho láng nền sàn granito				
AK.77510	- Gioăng đồng	m	20.400	50.325	
AK.77520	- Gioăng kính	m	31.500	27.450	

CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, SƠN, BẢ, QUÉT NHỰA BITUM CHÉT KHE NỐI, THI CÔNG TẦNG LỌC, KHỚP NỐI

AK.81100 QUÉT VÔI, QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra, trám, vá lại bề mặt (nếu có). Pha mầu, quét vôi, nước xi măng đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi				
AK.81110	- 1 nước trắng, 2 nước màu	m²	3.108	8.008	
AK.81120	- 3 nước trắng	m²	1.058	8.008	
AK.81130	Quét nước xi măng 2 nước	m²	1.974	6.322	

AK.82500 BẢ BẰNG BỘT BẢ VÀO CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kết cấu, trộn bột bả, bả các bộ phận kết cấu, mài phẳng bề mặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bả bằng bột bả, 1 lớp bả				
AK.82510	- Vào tường	m²	3.928	18.965	
AK.82520	- Vào cột, dầm, trần	m²	3.928	23.180	

AK.83000 CÔNG TÁC SƠN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AK.83300 SƠN KẾT CẤU GỖ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kết cấu gỗ bằng sơn các loại				
AK.83310	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	15.182	10.536	
AK.83320	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	21.746	14.329	

AK.83500 SƠN SẮT THÉP BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sắt thép bằng sơn các loại				
AK.83510	- 1 nước lót, 1 nước phủ	1m²	18.804	14.962	
AK.83520	- 1 nước lót, 2 nước phủ	1m²	28.141	19.808	

AK.84100 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ ĐÃ BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà đã bả				
AK.84111	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	15.689	8.851	
AK.84112	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	21.957	12.644	
	Sơn tường ngoài nhà đã bả				
AK.84113	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	18.590	9.693	
AK.84114	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	26.923	13.908	

AK.84200 SƠN DẦM, TRẦN, CỘT, TƯỜNG TRONG NHÀ, TƯỜNG NGOÀI NHÀ KHÔNG BẢ BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả				
AK.84221	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	19.604	9.693	
AK.84222	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	27.280	13.908	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn tường ngoài nhà không bả				
AK.84223	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	23.018	10.747	
AK.84224	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	33.824	15.383	

AK.85400 SƠN SÀN, NỀN, BỀ MẶT BÊ TÔNG BẰNG SƠN CÁC LOẠI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bề mặt tiêu chuẩn đã được xử lý, sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn sàn, nền, bề mặt bê tông				
AK.85410	- 1 nước lót, 1 nước phủ	m²	26.932	10.536	
AK.85420	- 1 nước lót, 2 nước phủ	m²	41.817	14.962	

AK.85910 SƠN BỀ MẶT KÍNH BẰNG SƠN CÁCH NHIỆT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt kính trước khi sơn, trộn dung dịch sơn và sơn kính đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.85911	Sơn bề mặt kính bằng sơn cách nhiệt	m²	9.381	16.858	

AK.91100 SƠN KẺ ĐƯỜNG BẰNG SƠN DẺO NHIỆT PHẢN QUANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị sơn kẻ, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt phản quang				
AK.91111	- Chiều dày lớp sơn 1,0mm	m²	85.361	16.858	47.933
AK.91121	- Chiều dày lớp sơn 1,5mm	m²	108.690	18.965	56.196
AK.91131	- Chiều dày lớp sơn 2,0mm	m²	136.011	21.073	62.814
AK.91141	- Chiều dày lớp sơn 3,0mm	m²	194.516	27.395	76.050
AK.91151	- Chiều dày lớp sơn 3,2mm	m²	241.532	31.609	89.285

Ghi chú *:* Chiều dày lớp sơn khác với quy định được áp dụng bằng cách cộng các đơn giá hoặc nội suy từ đơn giá sơn dẻo nhiệt nói trên.

AK.91200 SƠN KẺ PHÂN TUYẾN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt trước khi sơn.
- Sơn kẻ đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bảo đảm an toàn giao thông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ phân tuyến đường				
AK.91211	- Sơn nút, đảo bằng thủ công	m²	76.908	16.858	
AK.91221	- Sơn phân tuyến bằng thủ công	m²	76.908	23.180	
AK.91231	- Sơn phân tuyến bằng máy	m²	72.930	8.429	9.747

AK.92100 QUÉT DUNG DỊCH CHỐNG THẤM MÁI, TƯỜNG, SÊ NÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, quét 3 lớp dung dịch chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AK.92111	Quét dung dịch chống thấm mái, tường, sê nô, ô văng	m²	315.509	6.322	

AK.94100 QUÉT NHỰA BITUM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bitum vào tường theo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum vào tường				
AK.94111	- Nhựa bitum nóng	m²	39.902	14.751	
AK.94121	- Nhựa bitum nguội	m²	11.593	4.215	

AK.94200 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán giấy dầu theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94211	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m²	50.033	59.004	
AK.94221	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m²	100.064	84.291	

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán giấy dầu				
AK.94231	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m²	129.991	99.042	
AK.94241	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m²	180.022	107.471	

AK.94300 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN BAO TẢI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, quét nhựa bi tum, dán bao tải theo lớp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật; thu dọn mặt bằng sau thi công.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa bitum và dán bao tải				
AK.94311	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m²	65.855	105.364	
AK.94321	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m²	101.283	160.153	

AK.95100 QUÉT NHỰA ĐƯỜNG CHỐNG THẤM MỐI NỐI ỐNG CỐNG

Thành phần công việc:

Đun nhựa đường, quét 2 lớp nhựa đường bề ngoài ống cống, tẩm đay chét khe giữa các ống cống, quét nhựa giấy dầu.

Đơn vị tính: đồng/ống cống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét nhựa đường chống thấm mối nối ống cống, đường kính ống cống:				
AK.95111	- Ø 0,75m	ống cống	224.568	73.754	
AK.95121	- Ø 1,00m	ống cống	297.210	86.398	
AK.95131	- Ø 1,25m	ống cống	364.417	113.793	
AK.95141	- Ø 1,50m	ống cống	433.156	139.080	

AK.95300 BẢO VỆ BỀ MẶT BÊ TÔNG, BỀ MẶT ĐÁ TỰ NHIÊN BẰNG DUNG DỊCH BẢO VỆ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt bê tông, lắc đều dung dịch, phun, quét dung dịch bảo vệ lên bề mặt bê tông, bề mặt đá tự nhiên theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo vệ bề mặt bằng dung dịch bảo vệ				
AK.95311	Bảo vệ bề mặt bê tông	m²	23.182	10.536	3.477
AK.95321	Bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	m²	15.300	6.322	1.738

AK.96100 THI CÔNG TẦNG LỌC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Rải cấp phối theo thiết kế. San ủi, lu lèn hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công tầng lọc				
AK.96110	- Tầng lọc cát	100m³	56.985.000	1.131.172	1.130.220
AK.96120	- Tầng lọc đá cấp phối D_{max}≤6	100m³	50.370.000	1.657.254	1.322.198
AK.96131	- Tầng lọc đá dăm 1x2	100m³	45.361.796	1.657.254	1.322.198
AK.96132	- Tầng lọc đá dăm 2x4	100m³	44.945.898	1.657.254	1.322.198
AK.96133	- Tầng lọc đá dăm 4x6	100m³	44.530.000	1.657.254	1.322.198

AK.97000 MIẾT MẠCH TƯỜNG ĐÁ, TƯỜNG GẠCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Trộn vữa, thi công miết mạch đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Miết mạch tường đá				
AK.97110	- Loại lõm	m²		27.395	
AK.97120	- Loại lồi	m²	3.919	21.073	
	Miết mạch tường gạch				
AK.97210	- Loại lõm	m²		41.724	
AK.97220	- Loại lồi	m²	5.603	32.241	

AK.98000 THI CÔNG LỚP ĐÁ ĐỆM MÓNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thi công lớp đá đệm móng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp đá đệm móng				
AK.98110	- Đá D_{max} ≤4	m³	572.591	338.550	
AK.98120	- Đá D_{max} ≤6	m³	568.500	320.250	
AK.98130	- Đá D_{max} >6	m³	568.500	308.813	
AK.98210	- Đá hộc	m³	498.182	263.063	

CHƯƠNG XI
CÁC CÔNG TÁC KHÁC

AL.14000 THI CÔNG LỚP LÓT MÓNG TRONG KHUNG VÂY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vật liệu đã tập kết trên salan tại khu vực thi công. Rải lớp lót móng trong khung vây đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công lớp lót móng trong khung vây				
AL.14111	- Bằng đá hộc	m^3	370.091	126.436	267.557
AL.14112	- Bằng đá dăm	m^3	438.000	99.042	267.557
AL.14113	- Bằng đá dăm + cát	m^3	474.750	73.754	267.557

AL.15100 LÀM VÀ THẢ RỌ ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rọ. Đặt rọ đúng vị trí và xếp đá hộc vào rọ (khi thi công ở trên cạn). Trường hợp thi công dưới nước, xếp đá hộc vào rọ, dịch chuyển định vị phao, bè, sà lan, thả rọ xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, xà lan,... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rọ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rọ đá				
	Loại rọ 2x1x1m				
AL.15111	- Dưới nước	rọ	972.818	566.550	38.620
AL.15112	- Trên cạn	rọ	972.818	539.571	
	Loại rọ 2x1x0,5m				
AL.15121	- Dưới nước	rọ	544.929	343.013	38.620
AL.15122	- Trên cạn	rọ	544.929	323.743	
	Loại rọ 1x1x1m				
AL.15131	- Dưới nước	rọ	503.569	325.670	38.620
AL.15132	- Trên cạn	rọ	503.569	308.326	

AL.15200 LÀM VÀ THẢ RỒNG ĐÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện, vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đan rồng, xếp đá hộc vào rồng, buộc đầu rồng sau khi xếp đá. Dịch chuyển, định vị phao bè, sà lan, thả rồng xuống vị trí bằng cần cẩu bảo đảm yêu cầu kỹ thuật

Ghi chú:

- Chi phí phao, bè, xà lan... được tính riêng.

Đơn vị tính: đồng/rồng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm và thả rồng đá				
AL.15211	- Loại rồng ϕ60cm, dài 10m	rồng	1.576.465	647.485	105.976
AL.15212	- Loại rồng ϕ80cm, dài 10m	rồng	2.498.386	876.803	118.900

AL.15300 THẢ ĐÁ HỘC VÀO THÂN KÈ

Thành phần công việc:

Di chuyển thiết bị thi công, neo đậu tàu, xà lan, thả đá vào thân kè theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vật liệu đá đã có sẵn trên xà lan.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.15311	Thả đá hộc vào thân kè	m^3	386.182	71.300	26.374

AL.16100 GIA CỐ NỀN ĐẤT YẾU BẰNG BẤC THẤM, VẢI ĐỊA KỸ THUẬT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, cấy bấc thấm bằng máy đến cao độ thiết kế hoặc rải vải địa kỹ thuật lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm) theo thiết kế đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m; $100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16111	Cấy bấc thấm bằng máy	100m	401.692	12.644	54.525
	Rải vải địa kỹ thuật				
AL.16121	- Nền đường, mái đê, đập	$100m^2$	1.578.150	248.658	
AL.16122	- Móng công trình	$100m^2$	1.578.150	227.585	

AL.16201 RẢI GIẤY DẦU LỚP CÁCH LY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra độ bằng phẳng của mặt nền, chỉnh sửa mặt nền (nếu cần); kéo rải giấy dầu theo chiều ngang đường; đo, cắt giấy; ghim chặt giấy theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/$100m^2$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16201	Rải giấy dầu lớp cách ly	$100m^2$	1.775.644	31.609	

AL.16200 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU KHO BÃI, NHÀ MÁY, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DÂN CƯ BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16210 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤20.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤20.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16211	≤120 ngày đêm	100m²	67.405.727	7.301.691	16.142.338
AL.16212	≤150 ngày đêm	100m²	67.405.727	8.298.429	19.878.754
AL.16213	≤180 ngày đêm	100m²	67.405.727	9.293.061	23.615.171
AL.16214	≤210 ngày đêm	100m²	67.405.727	10.289.799	27.351.588
AL.16215	≤240 ngày đêm	100m²	67.405.727	11.284.431	31.088.004
AL.16216	≤270 ngày đêm	100m²	67.405.727	12.281.170	34.824.421

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16220 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤30.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤30.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16221	≤120 ngày đêm	100m²	67.389.488	6.355.526	15.751.588
AL.16222	≤150 ngày đêm	100m²	67.389.488	7.267.974	19.488.005
AL.16223	≤180 ngày đêm	100m²	67.389.488	8.178.315	23.224.421
AL.16224	≤210 ngày đêm	100m²	67.389.488	9.088.656	26.960.838
AL.16225	≤240 ngày đêm	100m²	67.389.488	10.001.103	30.697.254
AL.16226	≤270 ngày đêm	100m²	67.389.488	10.911.444	34.433.671

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16230 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤40.000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu kho bãi, nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí, diện tích xử lý ≤40.000m^2				
	Thời gian vận hành				
AL.16231	≤120 ngày đêm	100m²	67.400.171	6.184.837	15.556.213
AL.16232	≤150 ngày đêm	100m²	67.400.171	7.017.209	19.292.630
AL.16233	≤180 ngày đêm	100m²	67.400.171	7.849.581	23.029.046
AL.16234	≤210 ngày đêm	100m²	67.400.171	8.681.952	26.765.463
AL.16235	≤240 ngày đêm	100m²	67.400.171	9.514.324	30.501.879
AL.16236	≤270 ngày đêm	100m²	67.400.171	10.346.696	34.238.296

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16300 XỬ LÝ NỀN ĐẤT YẾU ĐƯỜNG GIAO THÔNG, ĐƯỜNG ỐNG, KÊNH XẢ NƯỚC BẰNG PHƯƠNG PHÁP CỐ KẾT HÚT CHÂN KHÔNG CÓ MÀNG KÍN KHÍ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào hào kín khí; rải vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp dưới lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đào rãnh, lắp đặt hệ thống ống hút nước ngang và hệ thống ống hút chân không; kết nối hệ thống ống hút nước ngang và ống hút chân không nối với máy bơm chân không; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống đồng hồ đo áp suất chân không; rải lớp vải địa kỹ thuật và màng kín khí lớp trên lên diện tích cần thiết (kể cả phần lồi lõm); đắp hào kín khí; lắp đặt, tháo dỡ hệ thống máy bơm chân không; vận hành chạy hệ thống hút chân không theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16310 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤2000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí **Thời gian vận hành**				
AL.16311	≤120 ngày đêm	100m²	68.920.110	24.891.073	20.010.658
AL.16312	≤150 ngày đêm	100m²	68.920.110	29.860.016	24.494.358
AL.16313	≤180 ngày đêm	100m²	68.920.110	34.854.246	28.978.058
AL.16314	≤210 ngày đêm	100m²	68.920.110	39.827.403	33.461.758
AL.16315	≤240 ngày đêm	100m²	68.920.110	44.806.882	37.945.458
AL.16316	≤270 ngày đêm	100m²	68.920.110	49.784.254	42.429.158

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16320 DIỆN TÍCH KHU XỬ LÝ NỀN ≤4000M^2

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Xử lý nền đất yếu đường giao thông, đường ống, kênh xả nước bằng phương pháp cố kết hút chân không có màng kín khí				
	Thời gian vận hành				
AL.16321	≤120 ngày đêm	100m²	68.871.083	18.088.806	19.693.174
AL.16322	≤150 ngày đêm	100m²	68.871.083	21.574.230	24.176.874
AL.16323	≤180 ngày đêm	100m²	68.871.083	25.057.548	28.660.574
AL.16324	≤210 ngày đêm	100m²	68.871.083	28.542.972	33.144.274
AL.16325	≤240 ngày đêm	100m²	68.871.083	32.028.397	37.627.974
AL.16326	≤270 ngày đêm	100m²	68.871.083	35.513.821	42.111.674

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm chi phí khoảng vượt mép của màng kín khí và vải địa kỹ thuật so với diện tích khu vực xử lý.

- Trường hợp thời gian vận hành > 270 ngày đêm thì cứ 10 ngày đêm vận hành tiếp theo được nhân hệ số 1,03 so với chi phí nhân công và máy thi công của đơn giá có thời gian vận hành 270 ngày đêm. (Hệ số cho số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm là 1+n*0,03/10; trong đó n là số ngày đêm vận hành tiếp theo sau 270 ngày đêm vận hành).

AL.16400 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí khoan, khoan tạo lỗ thành tường và kết hợp phun dung dịch đến độ sâu thiết kế đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

AL.16410 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG ĐẤT SÉT

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét, sử dụng đất sét				
	Đường kính lỗ khoan				
AL.16411	- Cọc đơn D700mm	m cọc	13.264	16.013	120.402
AL.16412	- Cọc đôi D700mm	m cọc	26.529	32.025	218.229
AL.16413	- Cọc đơn D1200mm	m cọc	39.056	29.738	195.654

AL.16420 KHOAN TẠO LỖ LÀM TƯỜNG SÉT SỬ DỤNG BENTONITE

Đơn vị tính: đồng/m cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ làm tường sét, sử dụng bentonite Đường kính lỗ khoan				
AL.16421	- Cọc đơn D700mm	m cọc	406.831	22.875	120.402
AL.16422	- Cọc đôi D700mm	m cọc	813.556	48.038	218.229
AL.16423	- Cọc đơn D1200mm	m cọc	1.195.478	45.750	195.654

AL.16510 LẮP ĐẶT PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kéo, nắn, cắt, nối, đặt buộc thép. Định vị và lắp đặt phễu nhựa vào vị trí theo thiết kế. Liên kết các phễu nhựa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16510	Lắp đặt phễu nhựa móng Top-base	100m²	21.065.323	1.479.304	50.798

AL.16520 RẢI ĐÁ DĂM CHÈN PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, rải đá, san đá, đầm lèn đạt độ chặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.16520	Rải đá dăm chèn phễu nhựa móng Top-base	m³	446.182	63.218	21.814

AL.17000 TRỒNG VẦNG CỎ MÁI KÊNH MƯƠNG, ĐÊ, ĐẬP, MÁI TALUY NỀN ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vầng cỏ trong phạm vi 30m, trồng cỏ (theo kiểu mắt cáo, khoảng cách giữa các vầng cỏ không quá 15cm) gồm cả đóng ghim (nếu cần), chăm sóc cỏ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.17111	Trồng cỏ mái kênh mương, đê, đập, mái taluy nền đường	100m²		1.133.042	
AL.17211	Vận chuyển vầng cỏ tiếp 10m	100m²		17.985	

AL.18100 TRỒNG CỎ VETIVER GIA CỐ MÁI TA LUY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dọn dẹp sạch cỏ dại, gia cố các rãnh xói bằng cọc tre, phên nứa hoặc bao tải (nếu có). Đào đất thành hàng để trồng cỏ, trồng cỏ thành từng hàng, khoảng cách hàng từ 1÷1,3m, khoảng cách bầu cỏ 0,1÷0,15m. Mái taluy có chiều cao ≤20m trồng cỏ theo đường đồng mức, mái taluy có chiều cao >20m trồng cỏ theo đường đồng mức kết hợp các hàng xiên. Tưới nước, tưới phân, kiểm tra và trồng dặm thay thế các cây bị chết, sinh trưởng yếu, chăm sóc cây theo yêu cầu trong 6 tháng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trồng cỏ Vetiver gia cố mái taluy				
AL.18111	- Mái taluy dương	100m²	6.325.839	4.016.006	2.409.572
AL.18112	- Mái taluy âm	100m²	4.935.814	3.084.393	1.937.857

AL.19100 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ BẰNG CHẤT TẠO MÀNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật tư, máy, dụng cụ, bảo hộ lao động tại hiện trường.
- Phun chất tạo màng theo trình tự, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Di chuyển nhà bạt vào vị trí sau khi bơm chất tạo màng.
- Rải bao tải đay đảm bảo che phủ kín bề mặt bê tông.
- Tưới nước bảo dưỡng sau khi rải bao bố bình quân 5 lần/ngày, thời gian tưới bảo dưỡng liên tục trong vòng 14 ngày.
- Dỡ lớp bao tải đay.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.19110	Bảo dưỡng mặt đường bê tông đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ bằng chất tạo màng	100m²	1.831.855	5.087.386	1.623.772

AL.21100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE NGÀM LIÊN KẾT, KHE TĂNG CƯỜNG ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn (h=30cm), khe ngàm liên kết, khe tăng cường đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.21111	- Khe co 1x4	10m	2.398.681	737.545	21.096
AL.21112	- Khe giãn 2x4	10m	4.044.432	1.032.562	29.377
AL.21113	- Khe ngàm liên kết	10m	875.112	526.818	11.903
AL.21114	- Khe tăng cường	10m	2.620.649	1.369.726	57.584

AL.22100 CẮT KHE ĐƯỜNG BÊ TÔNG, ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị và làm sạch mặt bằng. Cắt khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe đường lăn, sân đỗ				
AL.22111	- Khe 1x4	10m	102.478	115.900	60.313
AL.22112	- Khe 2x4	10m	139.811	115.900	60.313

AL.23100 TRÁM KHE ĐƯỜNG CẤT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỖ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị và mặt bằng thi công. Làm sạch bề mặt, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Trám khe đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ				
AL.23111	- Khe 1x4	10m	557.915	147.509	114.617
AL.23112	- Khe 2x4	10m	1.481.135	231.800	114.617

AL.24100 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC SÂN, BÃI, ĐƯỜNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị và gia công cốt thép; lắp, trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vệ sinh, thu dọn mặt bằng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt khe co, khe giãn, khe dọc sân, bãi, đường bê tông				
AL.24111	- Khe co	m	130.101	18.965	12.310
AL.24112	- Khe giãn	m	435.281	46.360	15.548
AL.24113	- Khe dọc	m	48.897	12.644	11.562

AL.24200 TRÁM KHE CO, KHE GIÃN, KHE DỌC MẶT ĐƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG KEO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật tư, thiết bị, mặt bằng thi công; làm sạch bề mặt; trám khe theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm khe co, khe giãn, khe dọc mặt đường bê tông				
AL.24221	- Khe co	m	582	14.751	9.071
AL.24222	- Khe giãn	m	1.980	27.395	9.071
AL.24223	- Khe dọc	m	349	8.429	9.071

AL.24300 CẮT KHE DỌC ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Đục tẩy, vệ sinh khe dọc. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt khe dọc đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24310	- Chiều dày mặt đường ≤14cm	100m	41.626	225.478	129.786
AL.24320	- Chiều dày mặt đường ≤22cm	100m	60.476	324.520	162.233

AL.24400 THI CÔNG KHE CO ĐƯỜNG BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đạc, kẻ vạch vị trí đường cắt. Cắt khe dọc bằng máy cắt. Vệ sinh khe bằng máy nén khí. Rót vữa vào khe đã cắt. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co đường bê tông đầm lăn (RCC)				
AL.24410	- Chiều dày mặt đường ≤14cm	100m	57.334	65.325	218.684
AL.24420	- Chiều dày mặt đường ≤22cm	100m	85.160	92.720	256.573

AL.25100 LẮP ĐẶT GỐI CẦU, KHE CO GIÃN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt gối cầu, khe co giãn theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.25110 LẮP ĐẶT GỐI CẦU

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt gối cầu				
AL.25111	- Gối thép	cái	2.607.618	1.158.999	
AL.25112	- Gối cao su	cái	252.500	737.545	

AL.25120 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt khe co giãn				
AL.25121	- Khe co giãn dầm liên tục	m	1.515.000	252.872	
AL.25122	- Khe co giãn dầm đúc sẵn	m	1.515.000	147.509	

AL.25200 LẮP ĐẶT KHE CO GIÃN THÉP BẢN RĂNG LƯỢC MẶT CẦU BẰNG PHƯƠNG PHÁP LẮP SAU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, cắt lớp bê tông Asphalt, phá dỡ lớp chèn đệm chờ khe co giãn. Đục tẩy bề mặt ngoài của bê tông mặt và dầm cầu, nắn chỉnh lại cốt thép chờ, vệ sinh bề mặt bê tông vừa đục tẩy, đổ bê tông vữa không co ngót theo thiết kế.

- Lắp đặt hệ dưỡng cụm bu lông chờ và bản răng lược khe co giãn thép mặt cầu theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đục bỏ phần bê tông không co ngót thừa. Vệ sinh bề mặt bê tông trước khi đổ bù lớp vữa không co ngót.

- Kiểm tra, hoàn thiện khe co giãn thép mặt cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.25210	Lắp đặt khe co giãn thép bản răng lược mặt cầu bằng phương pháp lắp sau	m	5.770.116	2.859.375	459.779

AL.26100 THI CÔNG KHE CO GIÃN, KHE ĐẶT THÉP CHỐNG NỨT TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lấy dấu, tiến hành cắt tạo rãnh, đục tẩy theo yêu cầu kỹ thuật. (Chưa bao gồm thép liên kết cột, tường).

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khe co giãn, khe đặt thép chống nứt				
AL.26110	- Khe co giãn	10m	1.440	4.636	2.782
AL.26120	- Khe đặt thép	10m	1.440	6.954	2.782

AL.27110 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG AN TOÀN HỘ LAN BÁNH XOAY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Định vị và lắp dựng cột thép bằng máy ép thủy lực, lắp đặt thanh rào chắn hàng dưới và tấm đệm liên kết. Lắp đặt bánh xoay nhựa vào cột thép, lắp đặt thanh rào chắn hàng trên. Căn chỉnh và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.27110	Lắp đặt hệ thống an toàn hộ lan bánh xoáy	m	2.879.685	221.263	95.831

Ghi chú: Trường hợp cột thép không lắp đặt bằng máy ép thủy lực 45hp thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số điều chỉnh 0,8 và không tính hao phí máy ép cọc thủy lực 45hp.

AL.31000 THI CÔNG CẦU MÁNG, KÊNH MÁNG VỎ MỎNG BẰNG VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀ LƯỚI THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác, lắp đặt lưới thép (2 lớp), trộn vữa, đổ vữa, đầm và bảo dưỡng kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cầu máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng mác 100 và lưới thép				
AL.31110	- Chiều dày máng 3cm	m^2	388.464	263.063	1.353
AL.31120	- Chiều dày máng 4cm	m^2	400.399	281.363	1.624
AL.31130	- Chiều dày máng 5cm	m^2	413.419	299.663	2.166

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công kênh máng vỏ mỏng bằng vữa xi măng cát vàng mác 100 và lưới thép				
AL.31210	- Chiều dày máng 3cm	m²	144.306	233.325	1.353
AL.31220	- Chiều dày máng 4cm	m²	156.241	249.338	1.624
AL.31230	- Chiều dày máng 5cm	m²	169.260	263.063	2.166

AL.40000 CÔNG TÁC THI CÔNG KHỚP NỐI

Thành phần công việc:

Gia công đặt vật chắn nước, hàn vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, nấu, đổ nhựa, trộn và đổ vữa theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

AL.41100 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG THÉP

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng thép				
AL.41110	- Kiểu I	m	981.238	532.988	28.313
AL.41120	- Kiểu II	m	515.104	331.688	11.031
AL.41130	- Kiểu III	m	560.911	208.163	11.766
AL.41140	- Kiểu IV	m	757.697	242.475	11.766
AL.41150	- Kiểu V	m	1.436.621	338.550	9.193

AL.41200 THI CÔNG KHỚP NỐI NGĂN NƯỚC BẰNG GIOĂNG CAO SU

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41210	Thi công khớp nối ngăn nước bằng gioăng cao su	m	27.637	80.063	

AL.41300 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG ĐỒNG

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công khớp nối bằng đồng				
AL.41310	- Kiểu I	m	2.126.673	2.152.538	8.089
AL.41320	- Kiểu II	m	2.958.046	2.491.088	8.089
AL.41330	- Kiểu III	m	1.950.309	1.555.500	8.089
AL.41340	- Kiểu IV	m	1.625.521	1.775.100	8.089

AL.41400 THI CÔNG KHỚP NỐI BẰNG TẤM NHỰA PVC

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.41410	Thi công khớp nối bằng tấm nhựa PVC	m	140.328	503.250	

AL.50100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ76MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ76mm				
AL.50110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	77.772	288.696	328.169
AL.50120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	77.772	288.696	347.764
AL.50130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	77.772	288.696	492.607
AL.50140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	77.772	288.696	589.168

AL.51100 KHOAN LỖ ĐỂ PHUN XI MĂNG GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM VÀ KHOAN LỖ KIỂM TRA NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH ϕ105MM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan lỗ, làm sạch lỗ khoan, ép nước, lấp lỗ khoan bằng vữa xi măng sau khi phun theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ để phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm và khoan lỗ kiểm tra nền đập, màng chống thấm bằng máy khoan tự hành ϕ105mm				
AL.51110	- Chiều sâu lỗ khoan ≤10m	m	98.664	288.696	778.564
AL.51120	- Chiều sâu lỗ khoan ≤30m	m	98.664	288.696	829.506
AL.51130	- Chiều sâu lỗ khoan ≤50m	m	98.664	288.696	1.175.062
AL.51140	- Chiều sâu lỗ khoan >50m	m	98.664	288.696	1.408.759

AL.51200 GIA CỐ NỀN ĐẬP, MÀNG CHỐNG THẤM BẰNG PHUN XI MĂNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng gia cố nền đập, màng chống thấm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51210	Gia cố nền đập, màng chống thấm bằng phun xi măng	100kg	178.235	65.325	96.941

AL.51300 KHOAN GIẢM ÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, định vị lỗ khoan, khoan lỗ giảm áp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.51310	Khoan giảm áp bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	5.356.500	10.536.350	76.790.562

AL.51400 KHOAN CẮM NÉO ANKE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, định vị lỗ khoan, khoan lỗ để cắm néo gia cố, làm sạch lỗ khoan, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật. (Đối với hầm đứng, hầm nghiêng lên xuống bằng cầu thang ép có lồng bảo vệ).

AL.51410 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TAY Φ42MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan tay Φ42mm				
AL.51411	- Đá cấp I	100m	3.229.940	4.353.620	4.379.530
AL.51412	- Đá cấp II	100m	2.442.715	3.390.597	3.971.797
AL.51413	- Đá cấp III	100m	1.252.188	2.910.140	3.558.993
AL.51414	- Đá cấp IV	100m	657.116	2.307.461	3.216.629

AL.51420 KHOAN LỖ Φ42MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 42mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51421	- Đá cấp I	100m	3.267.540	2.275.852	18.764.098
AL.51422	- Đá cấp II	100m	2.465.845	2.111.485	17.017.357
AL.51423	- Đá cấp III	100m	1.272.725	1.951.332	15.315.176
AL.51424	- Đá cấp IV	100m	676.115	1.805.930	13.782.321

AL.51430 KHOAN TẠO LỖ Φ45MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN TỰ HÀNH 2 CẦN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 45mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành 2 cần				
AL.51431	- Đá cấp I	100m	234.552	71.647	5.208.638
AL.51432	- Đá cấp II	100m	170.897	71.647	4.786.932
AL.51433	- Đá cấp III	100m	153.919	71.647	4.308.239
AL.51434	- Đá cấp IV	100m	138.537	71.647	3.875.136

AL.51440 KHOAN LỖ Φ51MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ 51mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51441	- Đá cấp I	100m	1.936.875	2.503.437	23.442.869
AL.51442	- Đá cấp II	100m	1.748.825	2.170.488	21.259.442
AL.51443	- Đá cấp III	100m	1.574.040	2.096.734	19.133.944
AL.51444	- Đá cấp IV	100m	1.416.755	1.915.508	17.222.332

AL.51450 KHOAN LỖ Φ76MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ76MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ76mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ76mm				
AL.51451	- Đá cấp I	100m	2.885.000	3.346.345	33.032.120
AL.51452	- Đá cấp II	100m	2.615.825	3.055.542	29.961.956
AL.51453	- Đá cấp III	100m	2.354.065	2.773.167	26.963.087
AL.51454	- Đá cấp IV	100m	2.118.955	2.518.188	24.267.224

AL.51460 KHOAN LỖ Φ105MM ĐỂ CẮM NÉO ANKE BẰNG MÁY KHOAN XOAY ĐẬP TỰ HÀNH Φ105MM

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan lỗ Φ105mm để cắm néo anke bằng máy khoan xoay đập tự hành Φ105mm				
AL.51461	- Đá cấp I	100m	5.773.155	6.585.219	49.739.562
AL.51462	- Đá cấp II	100m	5.235.505	5.993.076	45.760.397
AL.51463	- Đá cấp III	100m	4.712.258	5.413.577	42.075.985
AL.51464	- Đá cấp IV	100m	4.241.466	4.890.974	38.686.326

AL.52110 KHOAN TẠO LỖ NEO ĐỂ CẮM NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, lắp dựng, tháo dỡ, di chuyển máy khoan, định vị lỗ khoan, khoan tạo lỗ cắm neo, hạ ống vách, tháo và rửa ống vách, thổi vệ sinh lỗ khoan bằng khí nén, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ neo để cắm neo gia cố mái taluy đường				
AL.52111	- Khoan không có ống vách đường kính 80mm	m	30.190	160.153	499.866
AL.52112	- Khoan không có ống vách đường kính 168mm	m	55.953	318.198	737.031

AL.52120 LẮP ĐẶT THANH NEO THÉP GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Lắp đặt thanh neo thép, định vị thanh neo theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu lên mái taluy bằng thủ công. (Công tác bơm vữa lỗ neo chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52121	Lắp đặt thanh neo thép gia cố mái taluy đường	tấn	24.080.211	3.476.996	1.003.334

AL.52130 KHOAN TẠO LỖ ĐƯỜNG KÍNH NHỎ VÀO ĐẤT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đo đánh dấu vị trí khoan, di chuyển máy khoan vào vị trí, khoan tạo lỗ, kiểm tra, hoàn thiện lỗ khoan theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan tạo lỗ đường kính nhỏ vào đất				
AL.52131	- Độ sâu hố khoan 0 ÷ 5m	m	36.822	143.294	4.991
AL.52132	- Độ sâu hố khoan 0 ÷ 10m	m	36.822	151.723	4.991

AL.52200 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE NỀN ĐÁ, MÁI ĐÁ VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52210	- Nền đá	tấn	22.445.881	6.772.766	2.335.382
AL.52220	- Mái đá	tấn	22.445.881	7.419.698	5.696.742

AL.52300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT THÉP NÉO ANKE TRONG HẦM VÀ BƠM VỮA

Thành phần công việc:

Gia công, lắp đặt thép néo anke, bơm vữa chèn anke, nâng sàn thao tác bằng máy khoan hoặc máy nâng thủy lực. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt thép néo anke và bơm vữa				
AL.52311	- Trong hầm ngang dùng máy nâng	tấn	22.670.339	7.828.508	8.062.774
AL.52312	- Trong hầm ngang dùng máy khoan	tấn	22.670.339	7.828.508	17.828.048
AL.52321	- Hầm đứng	tấn	22.670.339	11.853.394	3.809.586
AL.52331	- Hầm nghiêng	tấn	22.670.339	13.629.822	4.232.742

AL.52400 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT KÉO CĂNG CÁP NEO GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công cáp, luồn cáp, kéo căng cáp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt kéo căng cáp neo gia cố mái taluy đường				
AL.52410	- Cáp neo kiểu lực kéo	tấn	53.584.164	8.355.326	9.354.216
AL.52420	- Cáp neo kiểu phân tán lực	tấn	111.535.192	9.040.188	9.925.410

AL.52500 LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ MÁI ĐÁ

Thành phần công việc:

Thép hình biện pháp. Rải lưới, hàn thép giằng, ép lưới sát vào vách đá, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng lưới thép gia cố mái đá				
AL.52510	- Lưới thép ϕ4mm	m²	128.219	158.045	25.996
AL.52520	- Lưới thép B40	m²	122.930	158.045	25.996

AL.52600 PHUN VẨY GIA CỐ MÁI TALUY BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị, thổi, rửa mái taluy, phun vữa theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy gia cố mái đá taluy bằng máy phun vẩy 9m3/h				
AL.52610	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	1.911.049	800.763	1.949.388
AL.52620	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	2.548.065	885.053	2.540.142
AL.52630	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	3.822.098	1.032.562	3.719.289
AL.52640	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	5.096.130	1.201.144	4.898.436
AL.52650	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	7.007.179	1.428.729	6.665.977

AL.52700 BẠT MÁI ĐÁ ĐÀO, MÁI ĐÁ ĐẮP BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị thiết bị, thi công bạt mái đá theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bạt mái đá bằng máy				
AL.52710	- Mái đá đào	100m²			6.161.449
AL.52720	- Mái đá đắp	100m²			4.671.213

AL.52800 GIA CÔNG LẮP DỰNG LƯỚI THÉP GIA CỐ HẦM

Thành phần công việc:

Rải lưới, ép lưới sát vào vách đá, hàn bản mã, hàn thép giằng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp dựng lưới thép ϕ4mm gia cố hầm				
AL.52811	- Hầm ngang	m²	128.050	252.872	198.213
AL.52812	- Hầm đứng	m²	128.050	252.872	30.474
AL.52813	- Hầm nghiêng	m²	128.050	252.872	31.184
	Gia công, lắp dựng lưới thép B40 gia cố hầm				
AL.52821	- Hầm ngang	m²	122.761	252.872	198.213
AL.52822	- Hầm đứng	m²	122.761	252.872	30.474
AL.52823	- Hầm nghiêng	m²	122.761	252.872	31.184

AL.52910 CĂNG LƯỚI THÉP GIA CỐ TƯỜNG GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHƯNG ÁP (AAC)

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thép

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52910	Căng lưới thép gia cố tường gạch bê tông khí chưng áp (AAC)	m²	27.830	105.364	1.528

AL.52920 CĂNG LƯỚI THỦY TINH GIA CỐ TƯỜNG GẠCH KHÔNG NUNG

Thành phần công việc:

Căng lưới, ép sát vào mặt tường tại các vị trí tiếp giáp giữa tường với dầm, cột kể cả các vị trí lắp đặt hệ thống đường ống nước, điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m² lưới thủy tinh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.52920	Căng lưới thủy tinh gia cố tường gạch không nung	m²	27.563	84.291	

AL.53100 PHUN VẨY GIA CỐ HẦM BẰNG MÁY PHUN VẨY

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, thổi, rửa vòm hầm, tường hầm, phun vẩy vữa phun khô, vữa phun ướt đảm bảo kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h				
AL.53111	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.737.581	869.250	3.186.205
AL.53112	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.650.311	960.750	4.060.089
AL.53113	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	5.474.550	1.120.875	5.824.993
AL.53114	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	7.299.400	1.303.875	7.581.330
AL.53115	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	10.036.980	1.550.925	10.220.118
	Phun vẩy vữa phun ướt gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 16m^3/h				
AL.53121	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.301.300	869.250	2.740.695
AL.53122	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.068.400	960.750	3.468.932
AL.53123	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	4.602.600	1.120.875	4.925.406
AL.53124	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	6.136.800	1.303.875	6.390.448
AL.53125	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	8.438.100	1.550.925	8.583.727

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm ngang bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
AL.53131	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.737.581	869.250	4.347.569
AL.53132	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	3.650.311	960.750	5.612.251
AL.53133	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	5.474.550	1.120.875	8.147.723
AL.53134	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	7.299.400	1.303.875	10.678.960
AL.53135	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	10.036.980	1.550.925	14.477.238
	Phun vẩy vữa phun khô gia cố hầm đứng bằng máy phun vẩy 9m^3/h				
AL.53141	- Chiều dày lớp vữa 2cm	100m²	2.006.418	1.063.688	1.931.095
AL.53142	- Chiều dày lớp vữa 3cm	100m²	2.675.224	1.175.775	2.574.794
AL.53143	- Chiều dày lớp vữa 5cm	100m²	4.012.224	1.372.500	3.857.956
AL.53144	- Chiều dày lớp vữa 7cm	100m²	5.350.448	1.596.675	5.149.587
AL.53145	- Chiều dày lớp vữa 10cm	100m²	7.356.866	1.900.913	7.076.448

Ghi chú: Khi phun vẩy xi măng gia cố hầm ngang có tiết diện ≤15m^2 chi phí nhân công và máy thi công nhân với hệ số 1,2.

AL.53200 PHUN XI MĂNG LẤP ĐẦY HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, phun xi măng lấp đầy hầm ngang theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn xi măng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53210	Phun xi măng lấp đầy hầm ngang	tấn	1.756.685	345.592	679.387

AL.53300 BƠM VỮA CHÈN CÁP NEO, CẦN NEO THÉP Φ32MM GIA CỐ MÁI TALUY ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cân đong vật liệu, trộn vữa, bơm vữa vào lỗ, chèn cáp neo, chèn cần neo cáp Φ32mm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.53310	Bơm vữa chèn cáp néo, cần neo thép đường kính 32mm gia có mái taluy đường	m³	4.082.665	4.513.772	1.252.732

AL.53400 KHOAN, PHUN VỮA XI MĂNG GIA CỐ VỎ HẦM NGANG

Thành phần công việc:

Khoan, đặt tam pon và các dụng cụ khác. Phun vữa và hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan phun vữa xi măng gia cố vỏ hầm ngang				
AL.53411	- Bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ76mm	100m	5.703.375	19.386.884	44.083.879
AL.53421	- Bằng máy khoan xoay đập tự hành ϕ105mm	100m	7.726.500	19.386.884	68.766.335

Ghi chú: Đơn giá chưa bao gồm lượng tiêu hao xi măng khi khoan.

AL.54000 HOÀN THIỆN NỀN HẦM, NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

AL.54100 ĐỤC, CẬY DỌN NỀN HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, phá lớp đá cần cậy dọn bằng búa chèn, gom thành đống bằng thủ công, thổi, rửa, vệ sinh nền theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54110	Đục cạy dọn nền hầm trước khi đổ bê tông bằng búa căn	m²		204.266	23.813

AL.54200 ĐÀO PHÁ, CẬY DỌN LỚP ĐÁ TIẾP GIÁP NỀN MÓNG

Thành phần công việc:

Đào phá, đục, cậy lớp đất bảo vệ nền móng dầy ≤0,3m do khoan nổ mìn chừa lại bằng búa căn, máy đào, xà beng, búa tạ. Đục cậy lớp đá đã long rời, xúc vét gom thành đống đến cao độ thiết kế, bốc xúc vận chuyển đến vị trí đổ cự ly 1km.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào phá, cậy dọn lớp đá tiếp giáp nền móng				
AL.54210	- Đá cấp I, II	m²		464.008	337.660
AL.54220	- Đá cấp III, IV	m²		347.107	255.007

AL.54300 VỆ SINH NỀN ĐÁ TRƯỚC KHI ĐỔ BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Thổi, rửa sạch nền theo yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo tiêu chuẩn để đổ bê tông.

Đơn vị tính: đồng/m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.54310	Vệ sinh nền đá trước khi đổ bê tông	m²		17.343	10.672

AL.55000 KHOAN KIỂM TRA, XỬ LÍ ĐÁY CỌC KHOAN NHỒI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khoan kiểm tra lỗ bê tông đáy cọc khoan nhồi, xác định mùn khoan dưới đáy cọc, xử lí đáy cọc.

Đơn vị tính: đồng/cọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan kiểm tra, xử lí đáy cọc khoan nhồi				
AL.55110	- Đường kính lỗ khoan ϕ ≤80mm	cọc	29.700	1.685.816	1.354.021
AL.55120	- Đường kính lỗ khoan ϕ >80mm	cọc	38.350	2.212.634	1.740.885

AL.56000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

AL.56100 GIA CÔNG ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, sản xuất đường trượt bằng thép hình theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56110	Gia công đường trượt hầm đứng, hầm nghiêng	tấn	23.309.645	1.162.050	830.896

AL.56200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ ĐƯỜNG TRƯỢT HẦM ĐỨNG, HẦM NGHIÊNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, di chuyển, lắp dựng, căn chỉnh, định vị đường trượt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ đường trượt				
AL.56210	- Hầm đứng	tấn	785.951	9.996.375	1.679.941
AL.56220	- Hầm nghiêng	tấn	868.406	11.208.750	1.866.759

AL.56300 LẮP ĐẶT, THÁO DỠ ĐƯỜNG GOÒNG TRONG HẦM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, tháo dỡ đường goòng trong hầm theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.56310	Lắp đặt đường goòng trong hầm	m	1.459.101	285.938	

Ghi chú: Công tác lắp đặt đường goòng được tính cho đoạn đường thẳng. Trường hợp thi công các đoạn đường vòng thì chi phí nhân công được nhân thêm hệ số 1,15.

AL.57110 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MÁI DỐC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo trên đỉnh và cọc neo tại các vị trí gia cố, ghim nối các tấm neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố và giữ ổn định bằng hệ thống cọc neo. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công ô ngăn bằng tấm Ncoweb trên mái dốc				
AL.57111	- Độ dốc mái ≤40^o	100m²	21.828.432	680.648	78.225
AL.57112	- Độ dốc mái >40^o	100m²	21.828.432	773.368	78.225

AL.57121 THI CÔNG Ô NGĂN BẰNG TẤM NEOWEB TRÊN MẶT BẰNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đóng hàng cọc neo tạm thi công xung quanh để định vị, ghim nối các tấm Neoweb, căng rải tấm Neoweb lên diện tích gia cố, nhổ cọc neo tạm thi công. Hoàn thiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.57121	Thi công ô ngăn bằng tấm Neoweb trên mặt bằng	100m²	13.132.500	609.001	78.225

LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

1. Thuyết minh

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo và tháo dỡ nó khi hoàn thành công việc.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính đơn giá cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong công trình.

2. Hướng dẫn áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt nền hoặc cốt sàn của công trình đến cao độ đáp ứng yêu cầu thi công kết cấu.

- Diện tích dàn giáo ngoài xác định theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác có chiều cao > 3,6m. Diện tích dàn giáo trong xác định theo theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ cốt nền hoặc cốt sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m. Khi khoảng chiều cao tăng 1,2m thì tính thêm một lớp dàn giáo (trường hợp chưa đủ 0,6m thì không tính bổ sung).

- Diện tích dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập được tính bằng chu vi mặt cắt của cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột, trụ.

- Thời gian sử dụng dàn giáo trong có đơn giá bình quân trong khoảng thời gian ≤1tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

AL.60000 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện, trước và sau khi sử dụng.

AL.61100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo ngoài				
AL.61110	- Chiều cao ≤16m	100m²	647.362	1.158.999	46.300
AL.61120	- Chiều cao ≤50m	100m²	737.610	1.369.726	55.560
AL.61130	- Chiều cao >50m	100m²	884.228	1.517.234	81.853

AL.61200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dàn giáo trong				
AL.61210	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m²	599.296	737.545	
AL.61220	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m²	60.325	202.298	

AL.91100 PHÒNG CHỐNG MỐI BẰNG CÔNG NGHỆ TERMIMESH

AL.91110 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ MẠCH NGỪNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91111	Phòng chống mối cho các mạch ngừng bê tông	m²	2.645.880	257.087	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91120 PHÒNG CHỐNG MỐI VỊ TRÍ CÁC KHE CỦA TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh bề mặt cần phòng chống mối, đánh dấu, lắp đặt lưới thép, trộn, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AL.91121	Phòng chống mối vị trí các khe của tường Barrette	m²	3.417.000	421.454	1.385

Ghi chú:

- Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

AL.91130 PHÒNG MỐI TẠI VỊ TRÍ ĐƯỜNG ỐNG KỸ THUẬT TIẾP GIÁP VỚI SÀN, TƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, xác định vị trí các đường ống kỹ thuật cần xử lý, vệ sinh khu vực cần xử lý, bịt kín vị trí mối có thể xâm nhập vào công trình qua các đường ống kỹ thuật bằng lưới thép không gỉ, khóa chặt lưới thép với đường ống kỹ thuật bằng đai kẹp, quét đều keo chống mối lên bề mặt lưới thép tiếp giáp với sàn, tường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Phòng mối tại vị trí đường ống kỹ thuật tiếp giáp với sàn, tường				
AL.91131	- Đường kính ống ≤100mm	bộ	357.000	27.395	
AL.91132	- Đường kính ống ≤300mm	bộ	357.000	33.716	
AL.91133	- Đường kính ống ≤500mm	bộ	357.000	54.789	
AL.91134	- Đường kính ống ≤800mm	bộ	357.000	73.754	

Ghi chú:

- 01 bộ phòng mối đường ống kỹ thuật gồm đai kẹp, lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725) có đường kính sợi thép ϕ0,18mm.
- Công tác trát, trám lớp vữa xi măng vào vị trí bề mặt không bằng phẳng theo yêu cầu kỹ thuật chưa được tính trong đơn giá.

CHƯƠNG XII

CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG

Thuyết minh áp dụng

Đơn giá bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí vận chuyển đối với các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng đến hiện trường công trình trong lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

1. Đơn giá bốc xếp

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng được tính cho một đơn vị theo trọng lượng (tấn), thể tích (m^3), diện tích (m^2) .v.v... tùy theo nhóm, loại vật liệu, cấu kiện xây dựng cần bốc xếp từ khâu chuẩn bị nhân lực, công cụ hoặc máy, thiết bị đến khâu tập kết đúng nơi quy định (hiện trường công trình), kể cả những hao phí cần thiết do yêu cầu kỹ thuật phù hợp với đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác bốc xếp.

Đơn giá bốc xếp các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng thủ công được áp dụng trong trường hợp bốc xếp phục vụ việc vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong phạm vi nội bộ công trình (≤300m) tùy theo đặc điểm của công trình.

2. Đơn giá vận chuyển

- Đơn giá vận chuyển các loại vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô tự đổ, ô tô vận tải thùng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu và cấu kiện xây dựng, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển và được tính trên phương tiện vận chuyển và không bao gồm chi phí bốc, xếp lên và xuống phương tiện vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển đất, đá bằng ô tô tự đổ tính cho 1 m^3 đất, đá đo trên ô tô vận chuyển.

- Đơn giá vận chuyển được quy định cho các cự ly của đường loại 3 (L - theo quy định hiện hành về phân loại đường). Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác được điều chỉnh bằng hệ số như sau:

Loại đường (L)	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh ($k_đ$)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu và cấu kiện xây dựng bằng ô tô được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km; ≤10km và ≤60km, được áp dụng như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$

Trong đó:

$\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km; \sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km; \sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km; \sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$

$ĐG_1$: Đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1km;

$ĐG_2$: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤10km;

$ĐG_3$: Đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤60km;

$k_đ$: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường tương ứng với các cự ly vận chuyển;

$l_{i,j,h}$: Cự ly vận chuyển tương ứng với từng loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển được tính cùng một đơn giá.

Ví dụ tính toán: Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ từ nơi khai thác hoặc cung ứng đến công trình với cự ly là 19km; trong đó: 0,3km đầu là đường loại 5; 5km tiếp theo là đường loại 3; 2km tiếp theo là đường loại 4; 7km tiếp theo là đường loại 2; 3km tiếp theo là đường loại 1; 1,7km tiếp theo là đường loại 3.

Chi phí ô tô tự đổ vận chuyển với cự ly 19km cho 01 đơn vị vật liệu hoặc cấu kiện xây dựng = $ĐG_1$ x (0,3xk5 + 0,7xk3) + $ĐG_2$ x (4,3xk3 + 2xk4 + 2,7xk2) + $ĐG_3$ x (4,3xk2 + 3xk1 + 1,7xk3)

AM.10000 CÔNG TÁC BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11000 BỐC XẾP BẰNG THỦ CÔNG

AM.11100 BỐC XẾP VẬT LIỆU RỜI LÊN PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp, xúc vật liệu lên phương tiện vận chuyển, đổ xuống đúng nơi quy định đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp các loại vật liệu rời lên phương tiện vận chuyển bằng thủ công				
AM.11101	- Cát các loại	m^3		25.179	
AM.11102	- Đất	m^3		30.574	
AM.11103	- Sỏi, đá dăm các loại	m^3		43.164	
AM.11104	- Đá hộc	m^3		59.350	

AM.11200 BỐC LÊN, BỐC XUỐNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, công cụ, phương tiện vận chuyển cần thiết.

- Bốc lên, dỡ xuống phải gọn gàng thuận tiện cho việc kiểm tra, đo đếm và phải đảm bảo an toàn cho người và vật không bị hư hỏng.

- Kê thùng hoặc bục lên xuống, bốc lên hoặc xếp xuống, kê chèn khi bốc lên cũng như xếp xuống theo yêu cầu của từng loại vật liệu.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên các vật liệu khác bằng thủ công				
AM.11211	- Gạch xây các loại	1000 viên		61.148	
AM.11221	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		35.970	
AM.11231	- Ngói các loại	1000 viên		68.342	
AM.11241	- Xi măng bao	tấn		26.977	
AM.11251	- Gỗ các loại	m^3		25.179	
AM.11261	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		156.468	
AM.11271	- Tre, cây chống	100 cây		134.886	
AM.11281	- Thép các loại	tấn		61.148	
	Bốc xuống các vật liệu khác bằng thủ công				
AM.11212	- Gạch xây các loại	1000 viên		55.753	
AM.11222	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		34.171	
AM.11232	- Ngói các loại	1000 viên		68.342	
AM.11242	- Xi măng bao	tấn		19.783	
AM.11252	- Gỗ các loại	m^3		16.186	
AM.11262	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		100.715	
AM.11272	- Tre, cây chống	100 cây		84.529	
AM.11282	- Thép các loại	tấn		37.768	

AM.11300 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN LÊN ÔTÔ VÀ TỪ ÔTÔ XUỐNG BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng lên ôtô, dỡ hàng từ ôtô xuống bãi tập kết tại bờ biển, kê chèn, kiểm đếm từng loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc lên ô tô và từ ô tô xuống bãi tập kết bằng thủ công				
AM.11310	- Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		106.110	
AM.11320	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		152.871	

AM.11400 BỐC XẾP VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BÃI TẬP KẾT TẠI BỜ BIỂN XUỐNG TÀU BIỂN BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc hàng xuống tàu biển, kê chèn, chằng buộc theo đúng yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp từ bãi tập kết xuống tàu biển bằng thủ công				
AM.11410	- Vật liệu dời đã đóng bao	tấn		102.513	
AM.11420	- Vật tư, phụ kiện khác	tấn		143.878	

AM.11500 BỐC XẾP, VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN LÊN CẦU TÀU TẠI BỜ ĐẢO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu bằng thủ công hay thủ công kết hợp cơ giới, xếp gọn, phân loại theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp vật tư, phụ kiện từ tàu biển lên cầu tàu tại bờ đảo				
AM.11510	- Bằng thủ công	tấn		80.932	
AM.11520	- Bằng cơ giới kết hợp thủ công	tấn		57.551	73.720

AM.11600 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG P≤200KG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, bốc xếp các cấu kiện lên phương tiện vận chuyển.
- Chèn, neo, giữ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤200kg bằng thủ công				
AM.11601	- Bốc xếp lên	tấn		35.970	
AM.11602	- Bốc xếp xuống	tấn		23.380	

AM.12000 BỐC XẾP CẤU KIỆN BẰNG CẦN CẨU

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị nhân lực, thiết bị thi công cần thiết.
- Bốc xếp cấu kiện xuống đúng nơi quy định (tính cho một lần bốc xuống).

AM.12100 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤200KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤200kg bằng cần cẩu				
AM.12101	- Bốc xếp lên	cấu kiện		5.395	22.972
AM.12102	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		3.957	18.049

AM.12200 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤500KG BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤500kg bằng cần cẩu				
AM.12201	- Bốc xếp lên	cấu kiện		10.791	32.817
AM.12202	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		8.992	26.254

AM.12300 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤1T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤1 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12301	- Bốc xếp lên	cấu kiện		14.388	42.662
AM.12302	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		10.791	32.817

AM.12400 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤2T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤2 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12401	- Bốc xếp lên	cấu kiện		16.186	49.225
AM.12402	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		14.388	39.380

AM.12500 BỐC XẾP CẤU KIỆN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN TRỌNG LƯỢNG ≤5T BẰNG CẦN CẨU

Đơn vị tính: đồng/cấu kiện

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp cấu kiện bê tông đúc sẵn, trọng lượng P ≤5 tấn, bằng cần cẩu				
AM.12501	- Bốc xếp lên	cấu kiện		23.380	70.556
AM.12502	- Bốc xếp xuống	cấu kiện		19.783	55.789

AM.20000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN

AM.21000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi ≤300m đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m khởi điểm				
AM.21011	- Cát các loại	m³		13.489	
AM.21021	- Đất các loại	m³		15.827	
AM.21031	- Sỏi, đá dăm các loại	m³		13.489	
AM.21041	- Đá hộc	m³		15.827	
AM.21051	- Gạch xây các loại	1000 viên		13.489	
AM.21061	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		6.834	
AM.21071	- Ngói các loại	1000 viên		16.186	
AM.21081	- Xi măng bao	tấn		13.489	
AM.21091	- Gỗ các loại	m³		8.992	
AM.21101	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		9.712	
AM.21111	- Tre, cây chống	100 cây		11.330	
AM.21121	- Sắt thép các loại	tấn		14.568	
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m tiếp theo				
AM.21012	- Cát các loại	m³		1.439	
AM.21022	- Đất các loại	m³		1.798	
AM.21032	- Sỏi, đá dăm các loại	m³		1.619	
AM.21042	- Đá hộc	m³		1.798	
AM.21052	- Gạch xây các loại	1000 viên		1.439	
AM.21062	- Gạch ốp, lát các loại	1000 viên		719	

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật liệu bằng thủ công, 10m tiếp theo				
AM.21072	- Ngói các loại	1000 viên		1.798	
AM.21082	- Xi măng bao	tấn		1.439	
AM.21092	- Gỗ các loại	m^3		1.079	
AM.21102	- Cọc gỗ, cừ tràm	100 cây		1.079	
AM.21112	- Tre, cây chống	100 cây		1.259	
AM.21122	- Sắt thép các loại	tấn		1.619	

Ghi chú:

- Đơn giá vận chuyển bằng thủ công đều tính khởi điểm 10m. Trường hợp vận chuyển ở cự ly ngắn hơn cự ly khởi điểm thì vẫn được tính như mức khởi điểm không phải điều chỉnh giảm;

- Đối với những nơi có đường cho xe thi công vào được công trình thì không được tính vận chuyển vật liệu, vật tư, phụ kiện bằng thủ công;

- Đối với vận chuyển thủ công trong các nhà cao tầng: đơn giá trên tính cho vận chuyển ở mặt bằng tầng 1, nếu vận chuyển ở độ cao từ tầng 2 trở lên thì mỗi tầng cao thêm đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,1 so với đơn giá của tầng liền kề. Trường hợp vận chuyển bằng thang máy, vận thăng hoặc cần cẩu tháp (đối với công trình cao tầng) thì không áp dụng hệ số trên;

- Đơn giá vận chuyển được xây dựng trong điều kiện độ dốc $\leq 7^o$, đường không trơn, không lầy lún. Gặp đường dốc, đường gồ ghề, lởm chởm, đường trơn, lầy lún thì đơn giá điều chỉnh theo bảng hệ số sau:

Stt	Địa hình cho công tác vận chuyển	Hệ số
1	Đường độ dốc $\leq 10^0$	1,20
2	Đường độ dốc $\leq 15^0$	1,35
3	Đường độ dốc $\leq 20^0$	1,70
4	Đường độ dốc $\leq 25^0$	2,00
5	Đường độ dốc $\leq 30^0$	2,50
6	Đường gồ ghề, lởm chởm	1,50
7	Đường trơn, lầy lún	2,50

AM.21200 VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ BỜ ĐẢO LÊN VỊ TRÍ THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc vật tư, phụ kiện từ bờ đảo vận chuyển đến vị trí thi công, xếp gọn theo từng loại, kê chèn, che chắn và bảo vệ.

Đơn vị tính: đồng/ĐVT/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤100m				
AM.21211	- Cát	tấn/ 1000m		884.852	
AM.21221	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		989.164	
AM.21231	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.483.746	
AM.21241	- Nước	m^3/ 1000m		2.235.511	
AM.21251	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.199.586	
AM.21261	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		2.235.511	
AM.21271	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.971.134	
AM.21281	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.312.890	
AM.21291	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.541.297	
AM.21301	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		2.021.492	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21212	- Cát	tấn/ 1000m		740.974	
AM.21222	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		784.137	

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤300m				
AM.21232	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.170.810	
AM.21242	- Nước	m^3/ 1000m		1.762.510	
AM.21252	- Xi măng	tấn/ 1000m		1.048.514	
AM.21262	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.762.510	
AM.21272	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.523.313	
AM.21282	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		1.014.343	
AM.21292	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.271.525	
AM.21302	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.654.602	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤500m				
AM.21213	- Cát	tấn/ 1000m		669.035	
AM.21223	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		692.415	
AM.21233	- Đá hộc	m^3/ 1000m		1.016.141	
AM.21243	- Nước	m^3/ 1000m		1.526.910	
AM.21253	- Xi măng	tấn/ 1000m		971.179	
AM.21263	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.526.910	
AM.21273	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.298.503	

Đơn vị tính: đồng/1000m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển ≤500m				
AM.21283	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		865.069	
AM.21293	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.136.639	
AM.21303	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.472.955	
	Vận chuyển vật tư, phụ kiện từ bờ đảo lên vị trí thi công bằng thủ công, cự ly vận chuyển >500m				
AM.21214	- Cát	tấn/ 1000m		607.886	
AM.21224	- Đá dăm, sỏi	tấn/ 1000m		604.289	
AM.21234	- Đá hộc	m^3/ 1000m		901.038	
AM.21244	- Nước	m^3/ 1000m		1.352.457	
AM.21254	- Xi măng	tấn/ 1000m		895.643	
AM.21264	- Gạch xây	1000 viên/ 1000m		1.352.457	
AM.21274	- Gạch lát	1000 viên/ 1000m		1.140.236	
AM.21284	- Gỗ, cây chống, đà giáo	m^3/ 1000m		758.959	
AM.21294	- Thép các loại	tấn/ 1000m		1.026.932	
AM.21304	- Vật tư, phụ kiện và thiết bị phục vụ thi công	tấn/ 1000m		1.325.480	

Ghi chú: Đơn giá trên tính cho địa hình có độ dốc ≤ 15° với địa hình có độ dốc lớn hơn thì đơn giá trên được nhân với hệ số điều chỉnh K sau:

+ Độ dốc từ > 15° đến ≤ 20°, k=1,35. Độ dốc từ > 20° đến ≤ 25°, k=1,7
+ Độ dốc từ > 25° đến ≤ 30°, k=2,00. Độ dốc từ > 30° đến ≤ 35°, k=2,5
+ Độ dốc từ > 35° đến ≤ 40°, k=3,00. Độ dốc > 40°, k=4,0

AM.22000 VẬN CHUYỂN BẰNG VẬN THĂNG LỒNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, bốc xếp vật liệu vào vận thăng lồng, vận chuyển vật liệu từ dưới mặt đất lên các tầng sàn bằng vận thăng lồng lên mọi độ cao.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị vật liệu

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bằng vận thăng lồng				
AM.22010	- Cát các loại, than xỉ	m^3		66.544	71.045
AM.22020	- Sỏi, đá dăm	m^3		80.932	71.045
AM.22030	- Các loại sơn, bột (bột đá, bột bả…)	tấn		59.350	78.939
AM.22040	- Gạch xây các loại	tấn		34.171	18.945
AM.22050	- Gạch ốp, lát các loại	$10m^2$		35.970	15.788
AM.22060	- Đá ốp, lát các loại	$10m^2$		35.970	15.788
AM.22070	- Ngói các loại	tấn		37.768	73.413
AM.22080	- Vôi, than xỉ các loại	tấn		82.730	78.939
AM.22090	- Tấm lợp các loại	$100m^2$		68.342	236.816
AM.22100	- Xi măng	tấn		68.342	71.045
AM.22110	- Gỗ các loại	m^3		68.342	78.939
AM.22120	- Kính các loại	$10m^2$		53.954	39.469
AM.22130	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		106.110	23.682
AM.22140	- Vật tư và các loại phụ kiện cấp thoát nước, vệ sinh trong nhà	tấn		125.894	110.514
AM.22150	- Vật tư và các loại thiết bị điện trong nhà	tấn		449.620	157.878
AM.22160	- Cửa các loại	$10m^2$		269.772	126.302
AM.22170	- Vật liệu phụ các loại	tấn		21.582	23.682
AM.22180	- Các loại phế thải từ trên cao xuống	m^3		88.126	102.620

AM.23000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23111	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			53.471
AM.23112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			37.628
AM.23113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			27.726
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23121	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			45.555
AM.23122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			34.166
AM.23123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			22.778
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23131	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			41.884
AM.23132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			31.413
AM.23133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			20.942
	Vận chuyển cát bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23141	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			39.530
AM.23142	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			28.749
AM.23143	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			14.374
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23211	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			59.412
AM.23212	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			41.589
AM.23213	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			29.706

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23221	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			50.111
AM.23222	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			36.444
AM.23223	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			25.055
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23231	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			47.120
AM.23232	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			34.031
AM.23233	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.560
	Vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23241	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			43.123
AM.23242	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			28.749
AM.23243	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			17.968
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23411	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			67.334
AM.23412	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			49.510
AM.23413	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			35.647
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23421	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			59.222
AM.23422	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			43.277
AM.23423	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			29.611

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23431	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			54.973
AM.23432	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			41.884
AM.23433	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			26.178
	Vận chuyển đá dăm các loại bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23441	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			50.310
AM.23442	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			32.342
AM.23443	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			25.155
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AM.23511	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			67.334
AM.23512	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			49.510
AM.23513	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			31.687
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AM.23521	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			56.944
AM.23522	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			41.000
AM.23523	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			27.333
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AM.23531	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3/ km			52.355
AM.23532	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3/ km			39.266
AM.23533	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3/ km			23.560

Đơn vị tính: đồng/10m^3/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển đá hộc bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AM.23541	- Trong phạm vi ≤1km	10m3/ km			46.717
AM.23542	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m3/ km			32.342
AM.23543	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m3/ km			21.562

AM.24000 VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết.
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			108.085
AM.24112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			78.220
AM.24113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			52.620
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			90.568
AM.24122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			66.540
AM.24123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			42.511
	Vận chuyển gạch xây các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			75.257

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AM.24132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			53.755
AM.24133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			37.628
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24211	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			153.595
AM.24212	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			110.930
AM.24213	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			75.375
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24221	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			133.079
AM.24222	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			94.265
AM.24223	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			64.691
	Vận chuyển gạch ốp lát các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24231	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			115.573
AM.24232	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			77.944
AM.24233	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			53.755
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24311	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			127.996
AM.24312	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			93.863
AM.24313	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			63.998

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24321	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			109.051
AM.24322	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			79.478
AM.24323	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			57.298
	Vận chuyển ngói các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24331	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			88.695
AM.24332	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			64.506
AM.24333	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			45.691
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24411	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			61.153
AM.24412	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			44.087
AM.24413	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			29.866
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24421	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			49.905
AM.24422	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			35.118
AM.24423	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.028

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển xi măng bao bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24431	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			43.004
AM.24432	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			29.565
AM.24433	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.502
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24511	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			31.288
AM.24512	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			22.755
AM.24513	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			15.644
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24521	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			24.028
AM.24522	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			18.483
AM.24523	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			11.090
	Vận chuyển thép các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24531	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			18.814
AM.24532	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			16.126
AM.24533	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			8.063

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24611	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			44.087
AM.24612	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			32.710
AM.24613	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.333
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24621	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.118
AM.24622	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			25.877
AM.24623	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.180
	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24631	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			29.565
AM.24632	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.190
AM.24633	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			13.439
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.24711	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.132
AM.24712	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			25.599
AM.24713	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			15.644

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.24721	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			27.725
AM.24722	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			20.332
AM.24723	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			11.090
	Vận chuyển gỗ các loại bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.24731	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			24.190
AM.24732	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			16.126
AM.24733	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			8.063

AM.25000 VẬN CHUYỂN CẤU KIỆN BÊ TÔNG, TRỌNG LƯỢNG P≤200KG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.25111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.132
AM.25112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.021
AM.25113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.333

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.25121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			29.573
AM.25122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.028
AM.25123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			18.483
	Vận chuyển cấu kiện bê tông, trọng lượng p ≤200kg bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.25131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			29.565
AM.25132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			24.190
AM.25133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			16.126

AM.26000 VẬN CHUYỂN ỐNG CỐNG BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.26111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			36.977
AM.26112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			29.866
AM.26113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.177

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.26121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			33.270
AM.26122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			27.725
AM.26123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.180
	Vận chuyển ống cống bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.26131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			34.941
AM.26132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			29.565
AM.26133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			24.190

AM.27000 VẬN CHUYỂN CỌC, CỘT BÊ TÔNG BẰNG Ô TÔ VẬN TẢI THÙNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, che đậy đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển.
- Vận chuyển cấu kiện xây dựng đến địa điểm tập kết.

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 7 tấn				
AM.27111	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			35.554
AM.27112	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			28.443
AM.27113	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			22.755

Đơn vị tính: đồng/10tấn/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 12 tấn				
AM.27121	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			31.422
AM.27122	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			25.877
AM.27123	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			20.332
	Vận chuyển cọc, cột bê tông bằng ô tô vận tải thùng 20 tấn				
AM.27131	- Trong phạm vi ≤1km	10 tấn/km			32.253
AM.27132	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10 tấn/km			26.877
AM.27133	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10 tấn/km			21.502

AM.28000 BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT TƯ, PHỤ KIỆN TỪ TÀU BIỂN VÀO BỜ ĐẢO BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, buộc dây cáp nilon nối tàu mẹ với bờ đảo, bốc vật tư, phụ kiện xuống pông tông, chằng buộc, che bạt chống sóng nước, dòng chuyển pông tông vào bờ, bốc hàng lên bờ đảo, che chắn bảo vệ theo yêu cầu.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bốc xếp, vận chuyển vật tư, phụ kiện từ tàu biển vào bờ đảo bằng cơ giới				
AM.28010	- Cự ly vận chuyển ≤300m	tấn	16.690	361.494	33.239
AM.28020	- Cự ly vận chuyển ≤500m	tấn	29.290	370.487	39.802
AM.28030	- Cự ly vận chuyển 100m tiếp theo	tấn	6.300	16.186	11.284

CHƯƠNG XIII

CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN

AN.10000 CÔNG TÁC LÀM NỀN ĐƯỜNG VÀ SAN NỀN TẠO MẶT BẰNG

AN.11100 ĐÀO XÚC TRO XỈ BÃI CHỨA BẰNG MÁY ĐÀO

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đào xúc tro xỉ tại bãi chứa đổ lên phương tiện vận chuyển bằng máy đào trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào xúc tro xỉ bãi chứa bằng máy đào				
AN.11111	- Máy đào 1,25m^3	100m³		35.970	812.083
AN.11121	- Máy đào 1,60m^3	100m³		30.574	819.000
AN.11131	- Máy đào 2,30m^3	100m³		25.179	798.051

Ghi chú: Đơn giá được tính toán cho 100m^3 đo tại nơi xúc.

AN.11200 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san vật liệu hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn thành từng luống trong phạm vi 30m, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Hoàn thiện nền đường gọt vỗ mái taluy, nền đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 9 tấn				
AN.11211	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	156.468	498.162
AN.11212	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	212.221	679.646
AN.11213	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	296.749	953.378
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 16 tấn				
AN.11221	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	143.878	523.356
AN.11222	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	199.631	723.380
AN.11223	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	276.966	1.006.817
	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy lu bánh thép 25 tấn				
AN.11231	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	131.289	439.781
AN.11232	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	183.445	610.800
AN.11233	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	255.384	850.965

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m3 tại nơi đắp.
- Chiều dày một lớp đầm lèn tối đa 25cm.
- Lớp nền đường đắp bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có chiều dày từ 1-3m.

AN.11300 ĐẮP NỀN ĐƯỜNG BẰNG HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG MÁY ĐẦM ĐẤT CẦM TAY 70 KG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, đầm hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11311	Đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg, độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	1.463.963	1.495.845

Ghi chú:

- Đơn giá công tác đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng máy đầm đất cầm tay 70 kg sử dụng cho những vị trí không sử được máy đầm tự hành.
- Trường hợp đắp nền đường bằng hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện sử dụng máy đầm đất cầm tay 70 kg yêu cầu độ chặt K=0,90 thì chi phí vật liệu được nhân hệ số 1,045; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,15.

AN.11400 ĐẮP HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠO MẶT BẰNG BẰNG MÁY LU BÁNH THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại nơi đắp thành từng lớp, tưới nước, đầm lèn hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 9 tấn				
AN.11411	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	145.677	442.333
AN.11412	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	196.034	631.291
AN.11413	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	284.160	776.189
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 16 tấn				
AN.11421	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	131.289	440.448
AN.11422	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	185.243	652.900
AN.11423	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	262.578	803.170

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tạo mặt bằng sử dụng máy lu bánh thép 25 tấn				
AN.11431	- Độ chặt yêu cầu K=0,85	100m³	2.700.000	122.297	338.124
AN.11432	- Độ chặt yêu cầu K=0,90	100m³	2.760.000	170.856	547.415
AN.11433	- Độ chặt yêu cầu K=0,95	100m³	2.840.000	239.198	672.335

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11500 SAN GẠT HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN TẠI VỊ TRÍ SAN LẤP BẰNG MÁY ỦI

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, san gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện có sẵn tại vị trí san lấp thành từng lớp bằng máy ủi đảm bảo cầu kỹ thuật. Hoàn thiện mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	San gạt hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện tại vị trí san lấp bằng máy ủi				
AN.11511	- Máy ủi 110CV	100m³			199.296
AN.11521	- Máy ủi 140CV	100m³			254.589
AN.11531	- Máy ủi 180CV	100m³			270.517

Ghi chú:

- Đơn giá được tính cho 100m^3 tại nơi đắp.
- Trường hợp sử dụng tro xỉ nhiệt điện thì áp dụng như đối với hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện.

AN.11600 RẢI MÀNG HDPE CHỐNG THẤM BÃI SAN LẤP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp lên diện tích theo thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m^2

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
AN.11610	Rải màng HDPE chống thấm bãi san lấp	100m^2	5.731.440	181.225	

AN.20000 CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG)

AN.21000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY BÚA RUNG 90KW

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, rung hạ ống vách đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG đồng thời rung và rút ống vách đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy búa rung 90kW				
	Đất cấp I				
AN.21101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	280.267	1.581.090
AN.21102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	299.232	1.687.905
AN.21103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	328.734	1.863.258
AN.21104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	354.021	1.997.780
AN.21105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	372.987	2.104.595
AN.21106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	391.952	2.211.411
	Đất cấp II				
AN.21201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	309.769	1.683.895
AN.21202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	330.841	1.801.283
AN.21203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	364.558	1.980.646
AN.21204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	389.845	2.128.292
AN.21205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	410.918	2.245.680
AN.21206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	431.990	2.359.057

AN.22000 THI CÔNG CỌC BÊ TÔNG XI MĂNG TRO BAY (CFG) BẰNG MÁY KHOAN XOAY 125KNM

Thành phần công việc:

Chuẩn bị vật liệu, xác định vị trí cọc, khoan hạ cần khoan xoắn đến độ sâu thiết kế, bơm hỗn hợp bê tông CFG vào lỗ giữa cần khoan xoắn đồng thời rút cần khoan xoắn đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thi công cọc bê tông xi măng tro bay (CFG) bằng máy khoan xoay 125kNm				
	Đất cấp I				
AN.22101	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	948.272	7.965.944
AN.22102	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.201.144	10.088.556
AN.22103	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.475.089	12.388.291
AN.22104	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	1.770.107	14.865.147
AN.22105	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.048.266	17.204.083
AN.22106	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	2.339.070	19.641.737
	Đất cấp II				
AN.22201	- Đường kính cọc 500mm	100m	406.424	1.049.420	8.491.875
AN.22202	- Đường kính cọc 600mm	100m	585.194	1.329.687	10.761.851
AN.22203	- Đường kính cọc 700mm	100m	796.486	1.633.134	13.214.384
AN.22204	- Đường kính cọc 800mm	100m	1.040.300	1.959.761	15.857.493
AN.22205	- Đường kính cọc 900mm	100m	1.316.434	2.267.423	18.349.228
AN.22206	- Đường kính cọc 1000mm	100m	1.625.292	2.589.835	20.953.135

BẢNG CẤP PHỐI HỖN HỢP BÊ TÔNG CFG

Stt	Tỷ lệ tro bay/xi măng (%)	Tỷ lệ nước/xi măng (%)	Xi măng (kg)	Tro bay (kg)	Cát (kg)	Đá (kg)	Nước (lít)
1	25	0,65	210	70	790,67	974,33	194,67

Ghi chú: Bảng cấp phối hỗn hợp bê tông CFG để tham khảo, sẽ được chuẩn xác theo thiết kế cấp phối phù hợp với vật liệu sử dụng cho công trình.

AN.30000 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN TRO BAY, TRO XỈ

Thuyết minh áp dụng

- Đơn giá vận chuyển tro, tro xỉ bãi chứa và hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng phù hợp với tính chất và đặc điểm của nhóm, loại vật liệu, cự ly, tải trọng phương tiện vận chuyển;

- Đơn giá vận chuyển áp dụng đối với trường hợp vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ tại bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện đã được xử lý đảm bảo yêu cầu đối với vật liệu xây dựng đến hiện trường thi công;

- Đơn giá vận chuyển được quy định tương ứng với vận chuyển trên đường loại 3. Trường hợp vận chuyển trên các loại đường khác thì đơn giá vận chuyển điều chỉnh theo hệ số quy định tại bảng sau:

Loại đường	L_1	L_2	L_3	L_4	L_5	L_6
Hệ số điều chỉnh (k_i)	k_1=0,57	k_2=0,68	k_3=1,00	k_4=1,35	k_5=1,50	k_6=1,80

- Công tác vận chuyển vật liệu tro, tro xỉ bãi chứa, hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ hoặc xe bồn chuyên dụng được tính cho các phạm vi vận chuyển ≤1km, ≤10km và ngoài 10km, được áp dụng như sau:

Công thức xác định đơn giá vận chuyển như sau:

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 1km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 10km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển ≤ 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$.

+ Đơn giá vận chuyển với cự ly vận chuyển > 60km = $ĐG_1 \times \sum_{i=1}^{n}(l_i \times k_đ) + ĐG_2 \times \sum_{j=1}^{n}(l_j \times k_đ) + ĐG_3 \times \sum_{h=1}^{n}(l_h \times k_đ) + ĐG_3 \times 0,95 \times \sum_{g=1}^{n}(l_g \times k_đ)$, trong đó $\sum_{i=1}^{n} l_i \leq 1km$; $\sum_{j=1}^{n} l_j \leq 9km$; $\sum_{h=1}^{n} l_h \leq 50km$; $\sum_{g=1}^{n} l_g > 60km$

Trong đó:

$ĐG_1$: đơn giá vận chuyển trong phạm vi ≤1km;

$ĐG_2$: đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤10km;

$ĐG_3$: đơn giá vận chuyển 1km trong phạm vi ≤60km;

kđ: Hệ số điều chỉnh đơn giá theo loại đường;

li,j,h,g: Cự ly vận chuyển của từng đoạn đường theo loại đường;

i, j, h, g: Các đoạn đường trong cự ly vận chuyển.

AN.31000 VẬN CHUYỂN TRO BAY BẰNG XE BỒN 30 TẤN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển cần thiết; nạp đầy vật liệu;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Xả vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro bay bằng xe bồn 30 tấn				
AN.31011	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			75.646
AN.31012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			54.033
AN.31013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			46.828

AN.32000 VẬN CHUYỂN TRO XỈ BÃI CHỨA HOẶC HỖN HỢP TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN BẰNG Ô TÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện vận chuyển, chờ đổ vật liệu tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện lên phương tiện vận chuyển;
- Che đậy đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển;
- Vận chuyển vật liệu đến địa điểm tập kết;
- Đổ vật liệu đúng nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/10m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 5 tấn				
AN.32011	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			66.808
AN.32012	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			48.436
AN.32013	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			46.765
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 7 tấn				
AN.32021	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			59.412
AN.32022	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			45.549
AN.32023	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			39.608
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 10 tấn				
AN.32031	- Trong phạm vi ≤1km	10m^3			52.388
AN.32032	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	10m^3			36.444
AN.32033	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	10m^3			31.889

Đơn vị tính: đồng/$10m^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 12 tấn				
AN.32041	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			49.737
AN.32042	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			36.649
AN.32043	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			31.413
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 20 tấn				
AN.32051	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			48.175
AN.32052	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			41.293
AN.32053	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			34.411
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 22 tấn				
AN.32061	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			43.123
AN.32062	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			35.936
AN.32063	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			25.155
	Vận chuyển tro xỉ bãi chứa hoặc hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện bằng ô tô tự đổ 27 tấn				
AN.32071	- Trong phạm vi ≤1km	$10m^3$			36.617
AN.32072	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤10km	$10m^3$			28.480
AN.32073	- 1km tiếp theo trong phạm vi ≤60km	$10m^3$			20.343

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
1	Bầu cỏ Vetiver	bầu	4.091
2	Bật sắt 20x4x250	cái	2.000
3	Bật sắt 3x30x250	cái	2.500
4	Bật sắt d=10mm	cái	2.000
5	Bật sắt d=6mm	cái	1.700
6	Bấc thấm	m	3.818
7	Backer rod 13mm	m	9.100
8	Backer rod 25mm	m	27.273
9	Bao tải	m²	5.000
10	Bao tải đay 1m x 0,6m	cái	7.500
11	Bản chịu tải	cái	45.000
12	Bản đệm neo	cái	45.000
13	Bản lề	cái	5.000
14	Bánh xoay nhựa D345x480mm	cái	25.000
15	Bê tông nhựa (loại C19, R19)	tấn	1.450.000
16	Bê tông nhựa (loại C≤12,5)	tấn	1.350.000
17	Bê tông nhựa (loại R≥25)	tấn	1.450.000
18	Bê tông nhựa độ nhám cao	tấn	1.450.000
19	Bê tông nhựa rỗng	tấn	2.630.000
20	Bentonite	kg	4.000
21	Bu lông và đai ốc	kg	20.000
22	Bộ choòng nón xoay loại M	cái	408.100
23	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤100mm	bộ	350.000
24	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤300mm	bộ	350.000
25	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤500mm	bộ	350.000
26	Bộ phòng mối đường ống kỹ thuật ≤800mm	bộ	350.000
27	Bột bả	kg	5.455
28	Bột đá	kg	2.000
29	Bột mầu	kg	100.000
30	Bột thạch anh	kg	2.200
31	Bông thủy tinh dày 50mm	m²	24.053
32	Bu lông	cái	4.880
33	Bu lông M10	cái	1.040
34	Bu lông M12x200	cái	4.560
35	Bu lông M12x250	cái	5.700
36	Bu lông M16	cái	7.266
37	Bu lông M16x150	cái	7.266
38	Bu lông M16x250	cái	18.589
39	Bu lông M16x320	cái	23.364

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
40	Bu lông M16x330	cái	24.094
41	Bu lông M18, L=125mm	bộ	7.050
42	Bu lông M18, L=200mm	bộ	13.130
43	Bu lông M18x20	cái	2.380
44	Bu lông M20x1200	cái	62.115
45	Bu lông M20x200	cái	18.300
46	Bu lông M20x48	cái	4.880
47	Bu lông M20x500	cái	25.881
48	Bu lông M24x100	cái	7.454
49	Bu lông M24x85	bộ	7.936
50	Bu lông M8, L=60mm	bộ	1.440
51	Bu lông các loại	cái	4.880
52	Bu lông cường độ cao M16-M50	kg	25.000
53	Bu lông ϕ22-27mm	cái	5.540
54	Bu lông thép cường độ cao ϕ36mm, L=5-8m	kg	25.000
55	Bulông đầu T d=30	kg	50.000
56	Cần khoan	m	70.000
57	Cần khoan L=1,22m	cái	45.000
58	Cần khoan L=1,2m	cái	40.000
59	Cần khoan L=1,5m	cái	50.000
60	Cần khoan L=1,83m	cái	65.000
61	Cần khoan L=1m	cái	35.000
62	Cần khoan L=2,5m	cái	83.000
63	Cần khoan ROBBIN	cái	800.000
64	Cần khoan ϕ114	m	691.181
65	Cần khoan ϕ32mm, L=0,70m	cái	25.000
66	Cần khoan ϕ32mm, L=1,5m	cái	50.000
67	Cần khoan ϕ32mm, L=2,8m	cái	95.000
68	Cần khoan ϕ32mm, L=4m	cái	135.000
69	Cần khoan ϕ38, L=3,73m	cái	125.000
70	Cần khoan ϕ38, L=4,32m	cái	145.000
71	Cần khoan ϕ63,5mm	m	130.000
72	Cần khoan ϕ76, L=1,2m	cái	321.000
73	Cần khoan ϕ89mm, L=0,96m	cái	375.000
74	Cấp phối đá dăm	m^3	320.000
75	Cấp phối đá dăm lớp dưới	m^3	320.000
76	Cấp phối đá dăm lớp trên	m^3	320.000
77	Cây chống	cây	21.818
78	Cột chống thép hình	kg	28.455
79	Cột chống thép ống	kg	28.455
80	Cao su đệm	m	150.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
81	CarboNor Asphalt (loại CA 9,5)	tấn	3.570.000
82	Cáp d20mm	m	36.750
83	Cáp nilon d=20	m	15.000
84	Cáp thép	kg	25.000
85	Cát	m^3	435.000
86	Cát nền	m^3	291.818
87	Cát sạn	m^3	291.818
88	Cát thạch anh	kg	500
89	Cát xây	m^3	390.909
90	Cát mịn ML = 0,7÷1,4	m^3	390.909
91	Cát mịn ML = 1,5÷2,0	m^3	390.909
92	Cát vàng	m^3	435.000
93	Cát vàng đổ bê tông	m^3	435.000
94	Chất tạo màng	lít	37.800
95	Chất trám khe	lít	390.000
96	Cọc U, I L>10m	m	374.100
97	Cọc U, I L≤10m	m	264.450
98	Cọc bê tông 20cmx20cm, L>24m	m	197.245
99	Cọc bê tông 20cmx20cm, L≤24m	m	197.245
100	Cọc bê tông 25cmx25cm, L>24m	m	308.196
101	Cọc bê tông 25cmx25cm, L≤24m	m	308.196
102	Cọc bê tông 30cmx30cm, L>24m	m	378.182
103	Cọc bê tông 30cmx30cm, L≤24m	m	378.182
104	Cọc bê tông 35cmx35cm, L>24m	m	431.474
105	Cọc bê tông 35cmx35cm, L≤24m	m	431.474
106	Cọc bê tông 40cmx40cm, L>24m	m	493.113
107	Cọc bê tông 40cmx40cm, L≤24m	m	493.113
108	Cọc bê tông 45x45, L>24m	m	554.752
109	Cọc bê tông 45x45, L≤24m	m	554.752
110	Cọc bê tông 50x50cm, L>24m	m	616.391
111	Cọc bê tông 50x50cm, L≤24m	m	616.391
112	Cọc bê tông L>4m 15cmx15cm	m	110.950
113	Cọc bê tông L>4m 20cmx20cm	m	197.245
114	Cọc bê tông L>4m 25cmx25cm	m	308.196
115	Cọc bê tông L>4m 30cmx30cm	m	378.182
116	Cọc bê tông L>4m 35cmx35cm	m	431.474
117	Cọc bê tông L>4m 40cmx40cm	m	493.113
118	Cọc bê tông L≤4m 15cmx15cm	m	110.950
119	Cọc bê tông L≤4m 20cmx20cm	m	197.245
120	Cọc bê tông L≤4m 25cmx25cm	m	308.196
121	Cọc bê tông L≤4m 30cmx30cm	m	378.182

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
122	Cọc bê tông L≤4m 35cmx35cm	m	431.474
123	Cọc bê tông L≤4m 40cmx40cm	m	493.113
124	Cọc bê tông dự ứng lực 35x35cm	m	450.000
125	Cọc bê tông dự ứng lực 40x40cm	m	550.000
126	Cọc bê tông dự ứng lực ϕ400mm	m	431.000
127	Cọc bê tông dự ứng lực ϕ600mm	m	816.000
128	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 30cm-50cm	m	327.000
129	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 60cm-84cm	m	871.000
130	Cọc cừ máng bê tông dự ứng lực H 94cm-120cm	m	1.050.000
131	Cọc gỗ L>2,5m	m	12.500
132	Cọc gỗ L≤2,5m	m	12.500
133	Cọc neo thép D10mm	kg	17.227
134	Cọc ống bê tông D ≤1000mm	m	1.452.500
135	Cọc ống bê tông D ≤550mm	m	742.900
136	Cọc ống bê tông D ≤600mm	m	871.500
137	Cọc ống bê tông D ≤800mm	m	1.162.000
138	Cọc ống thép D ≤1000mm	m	1.400.000
139	Cọc ống thép D ≤300mm	m	400.000
140	Cọc ống thép D ≤500mm	m	600.000
141	Cọc ống thép D ≤600mm	m	850.000
142	Cọc ống thép D ≤800mm	m	1.050.000
143	Cọc tre >2,5m	m	10.000
144	Cọc tre ≤2,5m	m	10.000
145	Cọc ván thép L>12m	m	1.636.150
146	Cọc ván thép L≤12m	m	1.290.276
147	Cột chống thép ống	kg	28.455
148	Côn cao su	cái	600
149	Côn nhựa	cái	1.600
150	Cốc nhựa	cái	2.000
151	Củi đun	kg	1.000
152	Cút thép đầu cọc D34/15	cái	5.000
153	Đầu dẫn hướng	cái	60.000
154	Đầu neo kéo	cái	80.000
155	Đầu neo nhựa	cái	80.000
156	Đầu nối cần	bộ	150.000
157	Đầu nối cần khoan	cái	75.000
158	Đầu nối nhanh	cái	60.000
159	Đầu nối nhựa chữ T63/63mm	cái	24.900
160	Đầu nối nhựa chữ thập 63/50mm	cái	44.700
161	Đất cấp phối tự nhiên	m^3	90.000
162	Đất dính	m^3	320.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
163	Đất sét	m³	50.000
164	Đá 0,5x1	m³	320.000
165	Đá 1x2	m³	371.818
166	Đá 2x4	m³	368.409
167	Đá 4x6	m³	365.000
168	Đá 0,5÷2	m³	320.000
169	Đá 0,5÷1,6	m³	320.000
170	Đá 0,5÷1,0	m³	320.000
171	Đá 0,15 ÷ 0,5	m³	320.000
172	Đá 12,5 - 19 mm	m³	371.818
173	Đá 2,36 - 4,75 mm	m³	320.000
174	Đá 4,75 - 9,5 mm	m³	320.000
175	Đá 5-15mm	m³	320.000
176	Đá 60-80mm	m³	365.000
177	Đá 9,5 - 12,5 mm	m³	371.818
178	Đá cẩm thạch >0,25m²	m²	1.200.000
179	Đá cẩm thạch ≤0,16m²	m²	1.200.000
180	Đá cẩm thạch ≤0,25m²	m²	1.200.000
181	Đá cấp phối D≤6cm	m³	365.000
182	Đá cắt	viên	35.000
183	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
184	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
185	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
186	Đá dăm	m³	320.000
187	Đá dăm D>6cm	m³	365.000
188	Đá dăm D≤4cm	m³	368.409
189	Đá dăm D≤6cm	m³	365.000
190	Đá dăm chèn	m³	320.000
191	Đá dăm đen	tấn	311.284
192	Đá granít tự nhiên	m²	1.200.000
193	Đá hoa cương >0,25m²	m²	1.200.000
194	Đá hoa cương ≤0,16m²	m²	1.200.000
195	Đá hoa cương ≤0,25m²	m²	1.200.000
196	Đá hộc	m³	321.818
197	Đá hộc xếp rọ	m³	321.818
198	Đá mài	viên	35.000
199	Đá trắng	kg	4.200
200	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
201	Đá xanh miếng 10x20x30	m³	272.727
202	Đay	kg	20.000
203	Đệm cao su đúc	cái	3.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
204	Đinh	kg	23.100
205	Đinh 10mm	kg	23.100
206	Đinh 6cm	kg	23.100
207	Đinh các loại	kg	23.100
208	Đinh crămpông	cái	3.000
209	Đinh đỉa	cái	1.500
210	Đinh đỉa Ø6x120	cái	1.500
211	Đinh mũ	kg	23.100
212	Đinh mũ d4x100	kg	23.100
213	Đinh tán ϕ20	cái	350
214	Đinh tán ϕ22	cái	400
215	Đinh vấu	kg	23.100
216	Đinh, đinh vít	cái	400
217	Đồng hồ áp lực	cái	950.000
218	Đồng hồ áp lực ϕ60	cái	950.000
219	Đồng tấm d=2mm	kg	215.000
220	Đuôi choòng	cái	120.000
221	Đuôi choòng ϕ38	cái	120.000
222	Dầu CS46	kg	77.601
223	Dầu diezen	lít	22.639
224	Dầu bảo ôn	lít	46.542
225	Dầu bôi	kg	77.601
226	Dầu hỏa	kg	24.890
227	Dầu mazút	lít	17.052
228	Dây điện	m	6.140
229	Dây điện nổ mìn	m	9.840
230	Dây nổ	m	3.500
231	Dây nổ chịu nước	m	3.500
232	Dây thép	kg	22.000
233	Dây thép ϕ3mm	kg	22.000
234	Dây thừng	m	4.000
235	Dây tín hiệu cuộn 150m	cuộn	100.000
236	Dây tín hiệu cuộn 300m	cuộn	200.000
237	Dung dịch bảo vệ bề mặt bê tông	lít	227.273
238	Dung dịch bảo vệ bề mặt đá tự nhiên	lít	227.273
239	Dung dịch chống thấm	kg	139.965
240	Dung dịch sơn cách nhiệt	lít	196.364
241	Fibrôximăng (0,92x1,52)m	m²	54.545
242	Foocmica	m²	109.091
243	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5	viên	5.940
244	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15	viên	2.835

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
245	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5	viên	4.050
246	Gạch AAC (10x10x60)cm	viên	7.506
247	Gạch AAC (10x20x60)cm	viên	15.164
248	Gạch AAC (10x30x60)cm	viên	22.518
249	Gạch AAC (12,5x10x60)cm	viên	9.383
250	Gạch AAC (12,5x20x60)cm	viên	18.765
251	Gạch AAC (12,5x30x60)cm	viên	28.148
252	Gạch AAC (15x10x60)cm	viên	11.259
253	Gạch AAC (15x20x60)cm	viên	22.745
254	Gạch AAC (15x30x60)cm	viên	33.777
255	Gạch AAC (17,5x10x60)cm	viên	13.136
256	Gạch AAC (17,5x20x60)cm	viên	26.271
257	Gạch AAC (17,5x30x60)cm	viên	39.407
258	Gạch AAC (20x20x60)cm	viên	30.327
259	Gạch AAC (20x30x60)cm	viên	45.036
260	Gạch AAC (25x10x60)cm	viên	18.765
261	Gạch AAC (25x20x60)cm	viên	37.530
262	Gạch AAC (25x30x60)cm	viên	56.295
263	Gạch AAC (7,5x10x60)cm	viên	5.630
264	Gạch AAC (7,5x20x60)cm	viên	11.373
265	Gạch AAC (7,5x30x60)cm	viên	16.889
266	Gạch bê tông (10,5x13x22)cm	viên	4.232
267	Gạch bê tông (10,5x6x22)cm	viên	1.952
268	Gạch bê tông (10x13x39)cm	viên	7.153
269	Gạch bê tông (10x15x39)cm	viên	8.240
270	Gạch bê tông (10x19x39)cm	viên	8.416
271	Gạch bê tông (10x20x40)cm	viên	8.592
272	Gạch bê tông (10x6x21)cm	viên	1.775
273	Gạch bê tông (11,5x19x24)cm	viên	6.000
274	Gạch bê tông (11,5x9x24)cm	viên	3.200
275	Gạch bê tông (12x13x39)cm	viên	8.592
276	Gạch bê tông (12x19x39)cm	viên	12.581
277	Gạch bê tông (13x15x39)cm	viên	10.756
278	Gạch bê tông (14x13x39)cm	viên	9.994
279	Gạch bê tông (15x13x39)cm	viên	10.756
280	Gạch bê tông (15x15x39)cm	viên	12.360
281	Gạch bê tông (15x19x39)cm	viên	13.360
282	Gạch bê tông (15x20x30)cm	viên	10.120
283	Gạch bê tông (15x20x40)cm	viên	13.360
284	Gạch bê tông (17x13x39)cm	viên	12.147
285	Gạch bê tông (17x15x39)cm	viên	12.500

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
286	Gạch bê tông (19x19x39)cm	viên	13.900
287	Gạch bê tông (20x13x39)cm	viên	13.233
288	Gạch bê tông (20x15x39)cm	viên	13.360
289	Gạch bê tông (20x20x40)cm	viên	14.000
290	Gạch bê tông (8x13x39)cm	viên	5.705
291	Gạch bê tông (9,5x6x20)cm	viên	1.607
292	Gạch bê tông (9x15x39)cm	viên	7.416
293	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (10x20x39)cm	viên	9.943
294	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x10x30)cm	viên	5.733
295	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (15x20x30)cm	viên	11.466
296	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x10,5x40)cm	viên	10.695
297	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (20x22x40)cm	viên	22.329
298	Gạch bê tông bọt, khí không chưng áp (7,5x17x39)cm	viên	6.332
299	Gạch chịu lửa	kg	6.000
300	Gạch chỉ	viên	1.400
301	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,09m^2	m²	103.000
302	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,122m^2	m²	114.000
303	Gạch đất nung tiết diện ≤ 0,16m^2	m²	127.000
304	Gạch đất sét nung 4,5x9x19	viên	1.259
305	Gạch đất sét nung 4x8x19	viên	990
306	Gạch đất sét nung 5x10x20	viên	1.259
307	Gạch đất sét nung 6,5x10,5x22	viên	1.264
308	Gạch granit nhân tạo	m²	141.273
309	Gạch lá dừa	m²	115.000
310	Gạch lát tiết diện ≤ 0,023 m²	m²	90.909
311	Gạch lát tiết diện ≤ 0,04 m²	m²	90.909
312	Gạch lát tiết diện ≤ 0,06 m²	m²	115.455
313	Gạch lát tiết diện ≤ 0,09 m²	m²	127.273
314	Gạch lát tiết diện ≤ 0,16 m²	m²	131.818
315	Gạch lát tiết diện ≤ 0,25 m²	m²	136.364
316	Gạch lát tiết diện ≤ 0,27 m²	m²	160.000
317	Gạch lát tiết diện ≤ 0,36 m²	m²	220.000
318	Gạch lát tiết diện ≤ 0,54 m²	m²	248.182
319	Gạch xi măng	m²	85.050
320	Gạch ống 10x10x20	viên	1.399
321	Gạch ống 8x8x19	viên	1.100
322	Gạch ống 9x9x19	viên	1.100
323	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,023 m²	m²	90.909
324	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,036 m²	m²	90.909
325	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,045 m²	m²	90.909
326	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,048 m²	m²	90.909

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
327	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,06 m²	m²	115.455
328	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,075 m²	m²	127.273
329	Gạch ốp tiết diện ≤ 0,08 m²	m²	127.273
330	Gạch ốp tiết diện ≤0,05 m²	m²	90.909
331	Gạch ốp tiết diện ≤0,06 m²	m²	115.455
332	Gạch ốp tiết diện ≤0,09 m²	m²	127.273
333	Gạch ốp tiết diện ≤0,16 m²	m²	150.909
334	Gạch ốp tiết diện ≤0,25 m²	m²	220.000
335	Gạch ốp tiết diện ≤0,36 m²	m²	266.364
336	Gạch ốp tiết diện ≤0,40 m²	m²	266.364
337	Gạch ốp tiết diện ≤0,54 m²	m²	266.364
338	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22	viên	1.500
339	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22	viên	1.500
340	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20	viên	1.300
341	Gạch silicát (6,5x12x25)cm	viên	1.230
342	Gạch thẻ	viên	990
343	Gạch thẻ 4x8x19	viên	990
344	Gạch thẻ 5x10x20	viên	1.259
345	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.900
346	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
347	Gạch vỉ	m²	62.000
348	Gạch vỡ	m³	40.000
349	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m²	85.050
350	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m²	106.900
351	Gas	kg	34.470
352	Giấy dầu	m²	16.110
353	Giấy ráp	m²	15.000
354	Giấy trang trí	m²	51.403
355	Giáo công cụ	bộ	1.000.000
356	Giáo thép	kg	28.455
357	Gioăng cao su	kg	18.182
358	Gioăng cao su	m	20.000
359	Gioăng đồng	m	20.000
360	Gioăng kính	m	30.000
361	Gối cầu cao su	bộ	250.000
362	Gối cầu thép	bộ	2.581.800
363	Gỗ	m³	6.363.636
364	Gỗ chèn	m³	4.545.455
365	Gỗ chống	m³	4.545.455
366	Gỗ dán	m²	116.049
367	Gỗ dán (ván ép)	m²	105.169

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
368	Gỗ đà nẹp	m³	4.545.455
369	Gỗ nẹp, chống	m³	4.545.455
370	Gỗ hộp	m³	4.545.455
371	Gỗ kê	m³	4.545.455
372	Gỗ kê chèn	m³	4.545.455
373	Gỗ làm khe co dãn	m³	4.545.455
374	Gỗ nẹp, giằng chống	m³	4.545.455
375	Gỗ nhóm 4	m³	6.363.636
376	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m³	6.363.636
377	Gỗ ván	m³	6.363.636
378	Gỗ ván (cả nẹp)	m³	6.363.636
379	Gỗ ván cầu công tác	m³	6.363.636
380	Gỗ xẻ	m³	6.363.636
381	Hắc ín	kg	16.500
382	Hạt thủy tinh	kg	18.182
383	Hỗn hợp bê tông CFG	m³	20.000
384	Hỗn hợp chất kết dính polime PT2A2	kg	20.000
385	Hỗn hợp tro xỉ nhiệt điện	m³	20.000
386	Kẽm buộc 1mm	kg	22.000
387	Keo	kg	110.909
388	Keo Bituminuos	kg	166.000
389	Keo Megapoxy	kg	262.500
390	Keo chống mối Termiparge	kg	200.000
391	Keo dán đá granit	kg	25.000
392	Keo dán gạch đá	kg	12.000
393	Keo dán giấy	kg	25.000
394	Keo dán gỗ	kg	110.909
395	Keo dán foocmica	kg	25.000
396	Khe co giãn cao su	m	1.500.000
397	Khí gas	kg	34.470
398	Khớp nối nhanh	cái	10.000
399	Khung xương (nhôm)	kg	63.636
400	Kíp điện vi sai	cái	3.500
401	Kíp vi sai phi điện	cái	3.500
402	Litô	m³	13.636.364
403	Litô 3x3	m³	13.636.364
404	Lưới thép B40	m²	30.309
405	Lưới thép V-3D tăng cường	m	35.000
406	Lưới thép không gỉ Termimesh (TMA725)	m²	1.500.000
407	Lưới thép làm đầu đốc	m²	35.000
408	Lưới thép ϕ1mm (2 lớp)	m²	20.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
409	Lưới thép ϕ4	m²	35.000
410	Lưới thép ϕ1 a20	m²	23.000
411	Lưới thủy tinh	m²	25.000
412	Lưỡi cắt	cái	480.000
413	Lưỡi cắt D350	cái	770.000
414	Lưỡi cắt bê tông D356mm	cái	950.000
415	Lưỡi doa ROBBIN	bộ	3.000.000
416	Ma tít chèn khe	kg	31.818
417	Màng HDPE	m2	52.000
418	Màng kín khí lớp dưới	m²	260.000
419	Màng kín khí lớp trên	m²	260.000
420	Maní	kg	80.000
421	Ma ní	cái	24.000
422	Mắt xoay	kg	36.000
423	Mùn cưa	kg	500
424	Móc inox	cái	4.500
425	Móc sắt	cái	1.350
426	Móc sắt đệm	cái	2.000
427	Mũi dẫn hướng ϕ40mm	cái	370.000
428	Mũi khoan ROBBIN	cái	5.500.000
429	Mũi khoan hợp kim	cái	490.000
430	Mũi khoan ϕ >80mm	cái	570.000
431	Mũi khoan ϕ ≤80mm	cái	570.000
432	Mũi khoan ϕ102mm	cái	680.000
433	Mũi khoan ϕ105mm	cái	695.000
434	Mũi khoan ϕ168mm	cái	1.010.000
435	Mũi khoan ϕ42mm	cái	380.000
436	Mũi khoan ϕ45mm	cái	395.000
437	Mũi khoan ϕ51mm	cái	425.000
438	Mũi khoan ϕ59-76mm	cái	507.500
439	Mũi khoan ϕ76mm	cái	550.000
440	Mũi khoan ϕ80mm	cái	570.000
441	Mỡ bò	kg	32.000
442	Mỡ bôi trơn	kg	31.818
443	Mỡ các loại	kg	31.818
444	Mỡ trung tính	Kg	31.818
445	Nêm kích	bộ	125.000
446	Nêm neo cáp	bộ	55.000
447	Nẹp gỗ 10x20	m	10.606
448	Neo OVM 15-4	bộ	1.200.000
449	Neo OVM 15-6	bộ	1.300.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
450	Neo OVM 15-8	bộ	1.500.000
451	Neo OVM 158	bộ	1.500.000
452	Ngói 13 viên/m²	viên	22.685
453	Ngói 22 viên/m²	viên	13.636
454	Ngói 75 viên/m²	viên	8.333
455	Ngói 80 viên/m²	viên	8.889
456	Ngói bò	viên	17.727
457	Ngói mũi hài 75 viên/m²	viên	8.333
458	Nhũ tương Novabond	lít	21.200
459	Nhũ tương Polime	lít	21.200
460	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	14.600
461	Nhũ tương nhựa đường	kg	15.200
462	Nhựa bi tum số 4	kg	16.900
463	Nhựa bitum	kg	16.900
464	Nhựa bitum bọt	kg	16.900
465	Nhựa đường	kg	16.900
466	Nhựa	kg	16.900
467	Nước	lít	10
468	Nước	m³	10.091
469	Nước ngọt	m³	10.091
470	Nước thi công	m³	10.091
471	Ô xy	chai	90.000
472	Ống PVC ϕ200mm	m	269.400
473	Ống cao su cao áp ϕ34	m	126.000
474	Ống cao su cao áp ϕ60	m	148.000
475	Ống lọc nhựa D50mm	m	24.500
476	Ống nhựa	m	18.800
477	Ống nhựa ϕ42	m	18.800
478	Ống nối d≤100mm	m	88.600
479	Ống nối d≤150mm	m	209.600
480	Ống nối d≤80mm	m	64.989
481	Ống nối nhanh	cái	24.500
482	Ống thép D80mm	m	83.205
483	Ống thép dàn khoan ϕ60	m	55.470
484	Ống thép luồn cáp ≤100mm	m	112.574
485	Ống thép luồn cáp ≤150mm	m	230.789
486	Ống thép luồn cáp ≤80mm	m	74.222
487	Ống thép ϕ650mm	m	953.095
488	Ống thoát nước nhựa D63mm	m	55.470
489	Ống vách ϕ168mm	m	365.698
490	Ống vách ϕ76mm	m	74.222

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
491	Ống xói D150mm	m	393.955
492	Ống xói D250mm	m	837.000
493	Ống xói D50mm	m	45.000
494	Phân bón lá	lít	90.900
495	Phân sinh hoá hữu cơ bón lót	kg	18.000
496	Phao đánh dấu	cái	25.000
497	Phao nhựa	cái	25.000
498	Phễu nhựa D500mm	cái	25.000
499	Phèn chua	kg	10.000
500	Phụ gia	kg	18.500
501	Phụ gia dẻo hóa PCB40	kg	18.500
502	Phụ gia siêu dẻo PCB40	kg	25.455
503	Phụ gia CMC	kg	70.000
504	Phụ gia Soda	kg	19.500
505	Phụ gia dẻo	lít	23.125
506	Phụ gia kháng trương nở	lít	24.375
507	Phụ gia trương nở	kg	19.500
508	Polymer	kg	72.727
509	Poly (XM PC40)	kg	25.455
510	Quả đập khí nén	Quả	192.000
511	Quả đập khí nén ϕ105mm	cái	192.000
512	Quả đập khí nén ϕ76mm	cái	144.000
513	Que hàn	kg	23.100
514	Que hàn các bon	kg	25.000
515	Que hàn đồng	kg	254.545
516	Que hàn thép	kg	25.000
517	Răng cào	bộ	480.000
518	Răng cào hợp kim	bộ	480.000
519	Răng khoan đất	cái	180.000
520	Răng khoan đá	cái	300.000
521	Ray P24	kg	21.500
522	Ray P43	kg	21.500
523	Rọ thép	cái	272.600
524	Sắt đệm	kg	21.500
525	Sắt hình	kg	21.500
526	Silicon chít mạch	kg	120.000
527	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
528	Sơn	kg	91.534
529	Sơn kẻ đường	kg	130.000
530	Sơn cách nhiệt	kg	163.636
531	Sơn dẻo nhiệt	kg	21.254

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
532	Sơn lót	kg	76.465
533	Sơn lót ngoại thất	lít	80.000
534	Sơn lót nội thất	lít	73.333
535	Sơn phủ	kg	91.534
536	Sơn phủ ngoại thất	lít	90.670
537	Sơn phủ nội thất	lít	63.334
538	Tấm Neoweb	m²	125.000
539	Tấm V-3D	m²	128.000
540	Tấm bê tông 18x22x100cm	m	71.280
541	Tấm bê tông 18x33x100cm	m	106.920
542	Tấm bê tông 20x20cm	m	72.000
543	Tấm cách âm Acoustic	m²	420.000
544	Tấm cách nhiệt Sirofort	m²	420.000
545	Tấm lót	kg	17.575
546	Tấm lưới chống chói	m	253.413
547	Tấm lưới nối D10	m	22.000
548	Tấm lưới nối D15	m	33.000
549	Tấm lưới nối D5	m	19.000
550	Tấm mái D10	m²	160.000
551	Tấm mái D15	m²	190.000
552	Tấm mái D5	m²	110.000
553	Tấm nhựa	m²	50.000
554	Tấm nhựa PVC loại KN92	m	25.000
555	Tấm nhựa+khung xương	m²	122.635
556	Tấm ốp	kg	17.575
557	Tấm sàn C-Deck	m²	75.000
558	Tấm sàn D10	m²	170.000
559	Tấm sàn D15	m²	205.000
560	Tấm sàn D5	m²	128.000
561	Tấm thạch cao 12mm	m²	56.718
562	Tấm thạch cao 9mm	m²	38.788
563	Tấm thạch cao, dày 15mm	m²	75.307
564	Tấm tường D10	m²	170.000
565	Tấm tường D15	m²	205.000
566	Tấm tường D5	m²	128.000
567	Tà vẹt gỗ	cái	264.600
568	Tà vẹt gỗ	kg	6.818
569	Tà vẹt gỗ	m³	4.545.455
570	Tà vẹt gỗ 14x22x180	thanh	352.800
571	Tam pôn ϕ105mm	cái	50.000
572	Tam pôn ϕ42mm	cái	30.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
573	Tam pôn ϕ76mm	cái	40.000
574	Tăng đơ ϕ14	cái	123.421
575	Tăng đơ ϕ38 dài 5-7m	cái	350.000
576	Thanh neo thép	kg	21.500
577	Thép bản d=2mm	kg	21.500
578	Thép bản răng lược khe co dãn	m	5.020.000
579	Thép buộc	kg	22.000
580	Thép các loại	kg	21.500
581	Thép chữ U	kg	21.500
582	Thép đệm	kg	21.500
583	Thép hình	kg	21.500
584	Thép hình định vị cọc	kg	21.500
585	Thép hình, thép tấm	kg	21.500
586	Thép hộp	m	96.535
587	Thép hộp 40x60x3mm	m	86.430
588	Thép hộp 50x100	m	147.060
589	Thép hộp 50x50x3mm	m	96.535
590	Thép hộp 60x120x3mm	m	177.590
591	Thép hộp 80x100x3mm	m	194.145
592	Thép không rỉ	kg	56.000
593	Thép lưới ϕ6	kg	21.500
594	Thép mạ kẽm C (đứng)	m	16.021
595	Thép mạ kẽm C14	m	4.398
596	Thép mạ kẽm C51 dày 0,52mm	m	16.021
597	Thép mạ kẽm C75 dày 0,52mm	m	20.295
598	Thép mạ kẽm U (ngang)	m	28.200
599	Thép mạ kẽm U25	m	28.200
600	Thép mạ kẽm U52 dày 0,52mm	m	28.200
601	Thép mạ kẽm U76 dày 0,52mm	m	16.236
602	Thép mạ kẽm V20x22 dày 0,52mm	m	8.618
603	Thép mạ kẽm V20x22	m	8.618
604	Thép nẹp mạ kẽm 0,6x70mm	m	10.000
605	Thép ống	kg	22.560
606	Thép ống D42-49	m	25.182
607	Thép ống mạ kẽm D141	tấn	22.560.000
608	Thép ray hoặc I	kg	21.500
609	Thép tấm	kg	21.500
610	Thép tấm các loại	kg	21.500
611	Thép tấm dày 5mm	kg	21.500
612	Thép tấm mạ kẽm các loại	tấn	22.560.000
613	Thép tròn	kg	21.430

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
614	Sắt tròn	kg	20.641
615	Thép tròn D≤10mm	kg	20.641
616	Thép tròn ϕ10mm	kg	20.641
617	Thép tròn ϕ25mm	kg	20.641
618	Thép tròn ϕ6mm	kg	21.430
619	Thép tròn ϕ8mm	kg	21.430
620	Thép tròn ϕ>10mm	kg	20.641
621	Thép tròn ϕ>18mm	kg	20.641
622	Thép tròn ϕ≤10mm	kg	20.641
623	Thép tròn ϕ≤18mm	kg	20.641
624	Thép ϕ25mm	kg	20.641
625	Thuốc nổ Amônít	kg	25.000
626	Thuốc nổ P113	kg	25.000
627	Thuốc nổ P113-F32	kg	25.000
628	Thuốc trừ sâu	kg	135.000
629	Thuỷ tinh nước	kg	3.500
630	Tiren + Ecu 6	bộ	70.000
631	Tôn d=1,5mm	kg	33.529
632	Tôn d=2mm	kg	33.529
633	Tôn lượn sóng	m	233.574
634	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m²	114.000
635	Tôn múi chiều dài ≤2m	m²	114.000
636	Tôn tráng kẽm	kg	33.529
637	Trụ bê tông	cái	136.364
638	Trụ đỡ thép D60	cái	321.755
639	Trụ đỡ tôn lượn sóng	cái	40.000
640	Ty xuyên D25	cái	9.500
641	Van 3 chiều	cái	750.000
642	Van nhựa một chiều D63mm	cái	481.000
643	Vải bạt	m²	9.500
644	Vải địa kỹ thuật	m²	15.000
645	Vải địa kỹ thuật lớp dưới	m²	15.000
646	Vải địa kỹ thuật lớp trên	m²	15.000
647	Ván công nghiệp	m²	116.049
648	Ván ép	m²	105.169
649	Ván ép phủ phim	m²	116.049
650	Ván khuôn 3mm	m³	4.545.455
651	Ván khuôn nhựa	m²	68.182
652	Viên phản quang	viên	31.818
653	Vòng đệm	kg	35.455
654	Vòng đỡ	cái	25.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá vật liệu (đồng)
655	Vôi	kg	3.000
656	Vữa khô trộn sẵn (xây)	kg	3.487
657	Vữa khô trộn sẵn (trát)	kg	3.487
658	Vữa Samốt	kg	9.990
659	Vữa bê tông RCC	m³	1.280.000
660	Vữa chèn khe	m³	550.000
661	Vữa không co ngót	kg	10.108
662	Vữa phun khô	m³	611.340
663	Vữa phun ướt	m³	613.680
664	Xà gồ gỗ 80x100mm	m	50.909
665	Xà gồ thép 3x50x50mm	m	68.100
666	Xà nẹp	bộ	10.000
667	Xăng	lít	25.350
668	Xi măng	kg	1.664
669	Xi măng PCB30	kg	1.664
670	Xi măng PCB40	kg	1.760
671	Xi măng PC30	kg	1.664
672	Xi măng PC40	kg	1.760
673	Xi măng trắng	kg	5.250
674	Xích rùa	kg	18.000
675	Xích treo đệm d=20	kg	18.000
676	Zoăng tam pôn	cái	4.000

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Stt	Loại nhân công	Đơn vị	Đơn giá nhân công (đồng)
1	Nhân công 3,0/7 - nhóm I	công	179.848
2	Nhân công 3,5/7 - nhóm I	công	196.668
3	Nhân công 4,0/7 - nhóm I	công	213.488
4	Nhân công 3,0/7 - nhóm II	công	192.704
5	Nhân công 3,5/7 - nhóm II	công	210.727
6	Nhân công 4,0/7 - nhóm II	công	228.750
7	Nhân công 4,5/7 - nhóm II	công	248.852
8	Thợ lặn bậc 2/4	giờ	66.750

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
1	Bộ kích 10 tấn	ca	253.983
2	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 tấn)	ca	1.492.592
3	Búa căn khí nén 3m^3/ph	ca	21.147
4	Búa rung 170kW	ca	936.933
5	Búa rung 50kW	ca	397.797
6	Bơm chân không 7,5kW	ca	225.936
7	Ca nô 12CV	ca	518.736
8	Ca nô 23CV	ca	573.516
9	Cần cẩu 10 tấn	ca	2.145.539
10	Cần cẩu 10 tấn phục vụ đầm chùm	ca	2.145.539
11	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.123.011
12	Cần cẩu 16 tấn	ca	2.584.792
13	Cần cẩu 25 tấn	ca	2.364.230
14	Cần cẩu 25 tấn	ca	2.966.672
15	Cần cẩu 40 tấn	ca	3.724.578
16	Cần cẩu 5 tấn	ca	1.886.449
17	Cần cẩu 50 tấn	ca	4.345.416
18	Cần cẩu 6 tấn	ca	1.640.847
19	Cần cẩu 60 tấn	ca	4.558.727
20	Cần cẩu 63 tấn	ca	4.768.579
21	Cần cẩu 80 tấn	ca	5.266.170
22	Cần cẩu nổi 30 tấn	ca	6.831.056
23	Cần trục ô tô 16 tấn	ca	2.565.330
24	Cần trục ô tô 5 tấn	ca	1.714.412
25	Cần trục ôtô 25T	ca	3.104.847
26	Cần trục ôtô 30T	ca	3.390.017
27	Cần trục tháp 15 tấn	ca	2.041.985
28	Cần trục tháp 25 tấn	ca	2.939.692
29	Cần trục tháp 40 tấn	ca	3.897.752
30	Cần trục tháp 50 tấn	ca	4.735.132
31	Cẩu lao dầm	ca	4.818.688
32	Canô 150CV	ca	1.792.592
33	Canô 30CV	ca	601.973
34	Canô 54CV	ca	1.018.656
35	Canô 75CV	ca	1.151.719
36	Cổng trục 30 tấn	ca	1.430.036
37	Cổng trục 60 tấn	ca	1.808.258
38	Máy đầm bàn 1Kw	ca	235.808
39	Đầu kéo 30T	ca	3.152.601

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
40	Gầu đào	ca	489.536
41	Hệ kích thủy lực 25T	ca	377.154
42	Hệ thống xe goòng	ca	294.657
43	Kích 200 tấn	ca	278.223
44	Kích 250 tấn	ca	292.860
45	Kích 30 tấn	ca	255.258
46	Kích 50 tấn	ca	259.511
47	Bộ kích 50 tấn	ca	362.778
48	Kích 500 tấn	ca	344.089
49	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	ca	893.871
50	Máy búa rung 90kW	ca	6.433.369
51	Máy búa rung tự hành 60kW	ca	4.515.222
52	Máy bơm bê tông 50m3/h	ca	2.172.029
53	Máy bơm cát động cơ diezel 126CV	ca	1.787.923
54	Máy bơm cát động cơ diezel 350CV	ca	3.742.474
55	Máy bơm cát động cơ diezel 380CV	ca	3.981.199
56	Máy bơm cát động cơ diezel 480CV	ca	4.833.855
57	Máy bơm dung dịch 15m^3/h	ca	349.767
58	Máy bơm dung dịch 200 m^3/h	ca	399.195
59	Máy bơm nước 1,1Kw	ca	10.707
60	Máy bơm nước 14 kW	ca	90.925
61	Máy bơm nước 20Kw	ca	132.972
62	Máy bơm nước 2kW	ca	15.266
63	Máy bơm nước 5CV	ca	89.216
64	Máy bơm nước áp lực xói nước đầu cọc 300CV	ca	4.014.391
65	Máy bơm nước điêzen 120Cv	ca	1.650.062
66	Máy bơm nước điêzen 20Cv	ca	346.812
67	Máy bơm nước điêzen 30CV	ca	494.274
68	Máy bơm nước điêzen 40CV	ca	655.651
69	Máy bơm nước điêzen 5,5Cv	ca	101.324
70	Máy bơm nước điêzen 75Cv	ca	1.206.698
71	Máy bơm vữa 6m^3	ca	477.950
72	Máy bơm vữa 9m^3	ca	556.399
73	Máy bơm vữa xi măng 32-50m^3/h	ca	700.955
74	Máy bơm xói 4MC	ca	697.598
75	Máy cấp xi măng	ca	13.946
76	Máy cấy bấc thấm	ca	2.271.866
77	Máy cào bóc Wirtgen C100	ca	6.270.892
78	Máy cào bóc tái sinh PM550s, công suất >450HP	ca	36.653.611
79	Máy cào bóc tái sinh Wirtgen 2400	ca	42.791.907
80	Máy cào vơ 3m^3/ph	ca	1.438.963

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
81	Máy cạp 16m³	ca	5.968.292
82	Máy cạp 9m³	ca	4.770.512
83	Máy cắt bê tông 12CV	ca	504.927
84	Máy cắt bê tông 7,5Kw	ca	274.151
85	Máy cắt cáp 10Kw	ca	256.454
86	Máy cắt đột 2,8 kW	ca	255.596
87	Máy cắt gạch đá 1,7Kw	ca	27.817
88	Máy cắt ống 5,0Kw	ca	253.899
89	Máy cắt sắt cầm tay 1,7Kw	ca	30.613
90	Máy cắt tôn 15Kw	ca	390.589
91	Máy cắt uốn 5Kw	ca	244.220
92	Máy uốn ống 2,8Kw	ca	247.217
93	Máy cưa 2,7Kw	ca	37.978
94	Máy cưa gỗ cầm tay 1,3 kW	ca	24.662
95	Máy lu bánh hơi 16T	ca	1.722.081
96	Máy đầm cạnh 1kW	ca	22.501
97	Máy đầm đất cầm tay 70 kg	ca	362.276
98	Máy đầm dùi 1,5Kw	ca	239.716
99	Máy đầm dùi 3,5Kw	ca	291.053
100	Máy lu rung 15T	ca	2.187.206
101	Máy đào 0,4m³	ca	2.006.757
102	Máy đào 0,5m³	ca	2.325.892
103	Máy đào 0,65m³	ca	2.627.485
104	Máy đào 0,8m³	ca	2.867.687
105	Máy đào 1,25m³	ca	3.921.675
106	Máy đào 1,25m³ gắn đầu búa thủy lực	ca	4.188.607
107	Máy đào 1,6m³	ca	4.879.780
108	Máy đào 1,6m³ gắn đầu búa thủy lực	ca	4.984.413
109	Máy đào 2,3m³	ca	6.364.527
110	Máy đào 3,6m³	ca	9.572.288
111	Máy đào gầu dây 0,4m³	ca	2.753.498
112	Máy đào gầu dây 0,65m³	ca	3.001.823
113	Máy đào gầu dây 1,2m³	ca	5.042.574
114	Máy đào gầu dây 1,6m³	ca	5.965.613
115	Máy đào gầu dây 2,3m³	ca	7.691.813
116	Máy đóng cọc 1,2 tấn	ca	1.359.261
117	Máy đóng cọc 1,8T	ca	1.724.906
118	Máy đóng cọc 2,5T	ca	2.019.393
119	Máy đóng cọc 3,5T	ca	2.405.253
120	Máy đóng cọc 4,5T	ca	2.994.515
121	Máy đóng cọc 8 tấn	ca	13.859.154

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
122	Máy ép cọc Bobot thủy lực tự hành 860 tấn	ca	12.552.804
123	Máy ép cọc trước 150T	ca	642.413
124	Máy ép cọc trước 200T	ca	688.688
125	Máy ép thủy lực 130T	ca	1.109.819
126	Máy hàn 23 kW	ca	367.700
127	Máy khoan 1,7Kw	ca	19.408
128	Máy khoan 150KNm - 200KNm	ca	6.256.234
129	Máy khoan 2,5Kw	ca	47.521
130	Máy khoan 80KNm - 125KNm	ca	5.327.774
131	Máy khoan >200KNm - 300KNm	ca	13.703.022
132	Máy khoan >300KNm - 400KNm	ca	16.806.811
133	Máy khoan ROBBIN	ca	38.210.862
134	Máy khoan XY-1A	ca	80.222
135	Máy khoan YG60	ca	1.996.579
136	Máy khoan bê tông 1,5Kw	ca	34.285
137	Máy khoan bê tông cầm tay 0,75kW	ca	15.278
138	Máy khoan cọc xi măng đất (2 cần)	ca	7.092.041
139	Máy khoan đập cáp 40Kw	ca	1.286.995
140	Máy khoan đất đá cầm tay ϕ42mm	ca	237.311
141	Máy khoan đứng 4,5Kw	ca	67.929
142	Máy khoan tường sét (khoan trộn đất)	ca	5.532.777
143	Máy khoan tự hành 2 cần	ca	11.284.612
144	Máy khoan xoay 300CV	ca	8.911.697
145	Máy khoan xoay 54CV	ca	1.862.768
146	Máy khoan xoay đập tự hành ϕ105	ca	1.764.273
147	Máy khoan xoay đập tự hành ϕ76	ca	1.503.380
148	Máy lốc tôn 5Kw	ca	276.118
149	Máy lu bánh thép 10 tấn	ca	1.232.752
150	Máy lu bánh hơi 25T	ca	2.233.645
151	Máy lu bánh thép 16 tấn	ca	1.535.765
152	Máy lu bánh thép 25T	ca	1.821.734
153	Máy lu rung 12 tấn	ca	1.707.483
154	Máy lu rung 25 tấn	ca	3.128.041
155	Máy lu bánh thép 6 tấn	ca	961.930
156	Máy lu bánh thép 8,5 tấn	ca	1.098.698
157	Máy lu bánh thép 9 tấn	ca	1.098.698
158	Máy lu bánh thép tự hành 12 tấn	ca	1.405.012
159	Máy lu rung 18 tấn	ca	2.688.768
160	Máy lu bánh hơi tự hành 18 tấn	ca	1.849.751
161	Máy lu rung chân cừu 12 tấn	ca	1.803.941
162	Máy lu rung chân cừu 20 tấn (lực rung 20-35 tấn)	ca	2.989.685

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
163	Máy lu rung tự hành 20 tấn (lực rung 20-35 tấn)	ca	2.916.922
164	Máy luồn cáp 15Kw	ca	323.198
165	Máy mài 1,7kW	ca	13.576
166	Máy mài 2,7Kw	ca	18.982
167	Máy nâng thủy lực 135CV	ca	1.874.713
168	Máy nén khí 360m³/h	ca	1.309.994
169	Máy nén khí 600m³/h	ca	1.778.661
170	Máy nén khí điện 5m³/h	ca	217.292
171	Máy nén khí điêzen 1200m³/h	ca	2.952.592
172	Máy nén khí điêzen 240m³/h	ca	1.078.884
173	Máy nén khí điêzen 420m³/h	ca	1.453.002
174	Máy nén khí điêzen 540m³/h	ca	1.637.520
175	Máy nén khí điêzen 660m³/h	ca	1.920.139
176	Máy ủi 110CV	ca	2.033.635
177	Máy ủi 140CV	ca	2.767.269
178	Máy ủi 180CV	ca	3.468.167
179	Máy ủi 240CV	ca	4.164.250
180	Máy ủi 320CV	ca	5.801.170
181	Máy phát điện 37,5kVA	ca	905.261
182	Máy phát điện 62,5kVA	ca	1.249.648
183	Máy phát điện 93,75kVA	ca	1.564.912
184	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	ca	225.442
185	Máy phun nhựa đường 190CV	ca	3.240.699
186	Máy phun vẩy 16m³/h	ca	8.567.495
187	Máy phun vẩy 9m³/h	ca	2.314.719
188	Máy rải 130-140CV	ca	5.528.143
189	Máy rải 50-60m³/h	ca	3.677.066
190	Máy rải Novachip 170CV	ca	18.038.182
191	Máy rải bê tông SP500	ca	10.237.463
192	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	ca	10.570.739
193	Máy rót mastic	ca	394.886
194	Máy sàng lọc 100m³/h	ca	576.512
195	Máy san 110CV	ca	2.185.057
196	Máy trộn vữa 150 lít	ca	257.803
197	Máy trộn vữa 80 lít	ca	242.895
198	Máy trộn bê tông 250l	ca	283.740
199	Máy trộn dung dịch 1000 lít	ca	428.088
200	Máy trộn dung dịch 750 lít	ca	258.852
201	Máy trộn vữa xi măng 1200 lít	ca	519.011
202	Máy trộn vữa xi măng 1600 lít	ca	614.003
203	Máy vận thăng 0,8T	ca	410.160

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
204	Máy xáng cạp 1,25m³	ca	3.298.498
205	Máy xiết bulon	ca	41.301
206	Máy xúc lật 0,65m³	ca	1.522.243
207	Máy xúc lật 0,9 m³	ca	1.946.274
208	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 0,90 m^3	ca	3.886.321
209	Máy xúc lật 1,25m³	ca	2.262.628
210	Máy xúc lật 1,65m³	ca	3.175.552
211	Máy xúc chuyên dùng trong hầm 1,65 m^3	ca	4.553.186
212	Máy xúc lật 1,6m³	ca	3.175.552
213	Máy xúc lật 2,3m³	ca	3.854.384
214	Máy xúc lật 3,2m³	ca	5.882.281
215	Ô tô cấp nhũ tương 5m³	ca	1.905.078
216	Ô tô chứa nhiên liệu 2,5 tấn	ca	806.489
217	Ô tô chuyển trộn 10,7m³	ca	3.976.763
218	Ô tô chuyển trộn 14,5m³	ca	4.849.101
219	Ô tô chuyển trộn 6m³	ca	2.296.197
220	Ô tô đầu kéo 150CV	ca	1.478.091
221	Ô tô đầu kéo 200CV	ca	1.904.164
222	Ô tô đầu kéo 272CV	ca	2.404.644
223	Ô tô thùng 10 tấn	ca	1.711.653
224	Ô tô thùng 2,5 tấn	ca	806.489
225	Ô tô thùng 20 tấn	ca	2.687.733
226	Ô tô thùng 32 tấn	ca	3.474.744
227	Ô tô thùng 7 tấn	ca	1.422.174
228	Ô tô tưới nước 10m³	ca	1.638.052
229	Ô tô tưới nước 16m³	ca	1.913.870
230	Ô tô tưới nước 5m³	ca	1.214.196
231	Ô tô tự đổ 10 tấn	ca	2.277.760
232	Ô tô tự đổ 12 tấn	ca	2.617.754
233	Ô tô tự đổ 20 tấn	ca	3.441.102
234	Ô tô tự đổ 22 tấn	ca	3.593.606
235	Ô tô tự đổ 27 tấn	ca	4.068.557
236	Ô tô tự đổ 5 tấn	ca	1.670.193
237	Ô tô tự đổ 7 tấn	ca	1.980.410
238	Ô tô vận tải thùng 12T	ca	1.848.324
239	Pa lăng xích 3T	ca	217.610
240	Pa lăng xích 5T	ca	219.702
241	Phao 250 tấn	ca	210.600
242	Phao thép 200T	ca	200.603
243	Phao thép 60T	ca	115.189
244	Pông tông	ca	342.457

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
245	Quang lật 360T/h	ca	491.160
246	Rơ moóc 100 tấn	ca	465.768
247	Rơ moóc 30 tấn	ca	218.019
248	Rơ moóc 60 tấn	ca	289.308
249	Sà lan 1000T	ca	1.723.004
250	Sà lan 200T	ca	542.108
251	Sà lan 250T	ca	677.592
252	Sà lan 400T	ca	891.221
253	Sà lan 600T	ca	1.048.501
254	Sà lan 800T	ca	1.464.574
255	Tàu cấp dầu 600CV	ca	11.773.733
256	Tàu cuốc biển công suất 2085CV (hoặc tương tự)	ca	66.420.638
257	Tàu cuốc sông TC 82 495CV (hoặc tương tự)	ca	24.403.320
258	Tàu đào gầu ngoạm 3170CV	ca	93.637.938
259	Tàu đóng cọc búa thủy lực 7,5T	ca	14.803.834
260	Tàu đóng cọc búa 1,2T	ca	5.147.984
261	Tàu đóng cọc búa 1,8T	ca	5.604.281
262	Tàu đóng cọc búa 2,5T	ca	5.818.685
263	Tàu đóng cọc búa 3,5T	ca	5.987.002
264	Tàu đóng cọc búa 4,5T	ca	6.804.673
265	Tàu hút 1200CV (hoặc tương tự)	ca	39.847.407
266	Tàu hút 600CV	ca	22.387.676
267	Tàu hút 585CV (hoặc tương tự)	ca	22.387.676
268	Tàu hút HA97 4170CV (hoặc tương tự)	ca	133.108.221
269	Tàu hút bụng tự hành 5945CV (hoặc tương tự)	ca	168.076.716
270	Tàu hút bụng tự hành HB88 1390CV	ca	45.629.640
271	Tàu hút phun, hút bụng tự hành 3958CV	ca	133.108.221
272	Tàu kéo 1200CV	ca	26.818.983
273	Tàu kéo 150CV	ca	5.005.853
274	Tàu kéo 250CV	ca	6.373.105
275	Tàu kéo 360CV	ca	7.707.300
276	Tàu kéo 75CV	ca	3.671.884
277	Thiết bị nâng hạ dầm 90T	ca	4.586.156
278	Thiết bị nấu nhựa	ca	334.435
279	Thiết bị phun sơn YHK 10A	ca	324.897
280	Thuyền (ghe 40T) đặt máy bơm	ca	4.574.673
281	Thuyền (ghe 5T) đặt máy bơm	ca	1.628.422
282	Tổ hợp dàn khoan leo	ca	2.487.441
283	Tời điện 1,5T	ca	236.736
284	Tời điện 2T	ca	245.677
285	Tời điện 3,5T	ca	272.469

STT	Loại máy và thiết bị	Đơn vị	Giá ca máy (đồng)
286	Tời điện 3T	ca	266.920
287	Tời điện 5T	ca	284.856
288	Tời ma nơ 13Kw	ca	356.859
289	Trạm lặn	ca	1.240.475
290	Trạm lặn	giờ	155.059
291	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 50T/h	ca	7.396.636
292	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 120T/h	ca	11.339.373
293	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 25T/h	ca	5.486.209
294	Trạm trộn bê tông asphan-năng suất 80T/h	ca	9.881.189
295	Trạm trộn công suất 120m³/h	ca	5.486.463
296	Trạm trộn công suất 160m³/h	ca	7.106.209
297	Trạm trộn công suất 16m³/h	ca	1.531.267
298	Trạm trộn công suất 25m³/h	ca	1.901.456
299	Trạm trộn công suất 30m³/h	ca	2.319.699
300	Trạm trộn công suất 50m³/h	ca	3.253.404
301	Trạm trộn công suất 60m³/h	ca	3.588.663
302	Trạm trộn công suất 90m³/h	ca	5.486.463
303	Vận thăng 2 tấn	ca	483.841
304	Vận thăng 3 tấn	ca	529.282
305	Vận thăng lồng 3T	ca	789.388
306	Xe bồn (13-14m³) chở bitum	ca	5.643.084
307	Xe bồn 30 tấn	ca	3.602.172
308	Xe bơm bê tông 50m³/h	ca	3.931.536
309	Xe goòng 3T	ca	272.722
310	Máy ép cọc thủy lực 45hp	ca	414.084

MỤC LỤC

Mã hiệu	Nội dung	Trang
	THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG	1
Chương I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ MẶT BẰNG XÂY DỰNG	10
Chương II	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐẤT, ĐÁ, CÁT	17
Chương III	CÔNG TÁC THI CÔNG CỌC	86
Chương IV	CÔNG TÁC THI CÔNG ĐƯỜNG	117
Chương V	CÔNG TÁC XÂY GẠCH ĐÁ	134
Chương VI	CÔNG TÁC THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG	263
Chương VII	CÔNG TÁC BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	403
Chương VIII	CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN GỖ	426
Chương IX	CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG CẤU KIỆN SẮT THÉP	429
Chương X	CÔNG TÁC HOÀN THIỆN	441
Chương XI	CÔNG TÁC KHÁC	465
Chương XII	CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN CÁC LOẠI VẬT LIỆU VÀ CẤU KIỆN XÂY DỰNG	492
Chương XIII	CÔNG TÁC XÂY DỰNG SỬ DỤNG TRO XỈ NHIỆT ĐIỆN	515
	BẢNG GIÁ VẬT LIỆU	523
	BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG	540
	BẢNG GIÁ CA MÁY	541
	MỤC LỤC	549